

VĂN BẢN: NHỚ RỪNG – Thế Lữ

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Chỉ ra và phân tích được các chi tiết, hình ảnh thể hiện niềm khao khát tự do mãnh liệt, lòng yêu nước kín đáo của tác giả qua lời con hổ ở vườn bách thú trong bài thơ *Nhớ rừng*.

- Biết được thể thơ, phương thức biểu đạt

- Hiểu được giá trị nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ

- Có kỹ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những tác phẩm thơ khác

b. Viết.

- Viết được đoạn văn phân tích hình ảnh thơ tiêu biểu trong tác phẩm

- Viết bài văn bày tỏ suy nghĩ của mình về tác phẩm

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ

- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè

- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản

- Năng lực tạo lập văn bản

- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề

b) Nội dung hoạt động:

- HS Chơi trò chơi ô chữ

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

GV nêu luật chơi

Chơi trò chơi ô chữ

Giáo viên cho học sinh chơi trò chơi ô chữ, mỗi ô chữ tương ứng với một câu hỏi Học sinh có thể chọn bất kỳ câu hỏi nào để trả lời và có thể trả lời ô hàng dọc bất kỳ lúc nào. Nếu hs nào trả lời đúng ô hàng dọc sẽ có quà.

* Thực hiện nhiệm vụ học tập:

Trò chơi ô chữ gồm 6 câu sau:

Câu 1: Tác giả bài thơ Muốn làm thằng Cuội? TẤN ĐÁ

Câu 2: câu “Đường lên dốc đá, nửa đêm trăng tà nhớ câu chuyện cũ” trong bài hát nào? HÀN MẶC TỬ

Câu 3: Một khái niệm chỉ các loại sáng tác văn học có vần điệu, ngắn gọn, súc tích, nhiều ý cô đọng? THƠ

Câu 4: Đây là một trong hai xu hướng chính của bộ phận văn học công khai 1930-1945? LÃNG MẠN

Câu 5: Những câu thơ sau đây nằm trong bài thơ nào của nhà thơ Thế Lữ? Gặm một khối căm hờn trong cũi sắt

Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua

Khinh lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ

Giương mắt bé riều oai linh rừng thẳm. NHỚ RỪNG

Câu 6: Tác giả câu thơ:

Yêu là chết ở trong lòng một ít

Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu? XUÂN DIỆU

Từ khóa: THƠ MỚI

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS đọc hiểu bài thơ : Nhớ rừng

a) Mục tiêu:

- Biết được những thông tin chính và tác giả, hoàn cảnh lịch sử đất nước ta đầu thế kỉ XX.
- Chỉ ra và phân tích được các chi tiết, hình ảnh *Cụ thể là biện pháp nghệ thuật tu từ: Điệp ngữ, nhân hóa, ẩn dụ, liệt kê. Câu cảm thán, câu nghi vấn...* thể hiện niềm khao khát tự do mãnh liệt, lòng yêu nước kín đáo của tác giả qua lời con hổ ở vườn bách thú trong bài thơ *Nhớ rừng*.
- Biết được đặc điểm của thể thơ tự do, phương thức biểu đạt biểu cảm.
- Hiểu được giá trị nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ
- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những tác phẩm thơ khác

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản
- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản
- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.
- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.
- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.

d) Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

* Báo cáo kết quả:

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

* Đánh giá nhận xét:

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)												
Gọi HS đọc chú thích (Sgk/tr5 (tập 2)) GV chiếu chân dung nhà thơ - HS quan sát chân dung tác giả, hình ảnh sách... - HS đọc thông tin về tác giả, văn bản. - GV phát phiếu bài tập số 1, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập. - <i>Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.</i> Phiếu bài tập số 1: <table><tr><th colspan="2">Văn bản : Nhớ rừng</th></tr><tr><td>Tác giả</td><td></td></tr><tr><td>Hoàn cảnh ra đời:</td><td></td></tr><tr><td>Thể loại</td><td></td></tr><tr><td>Phương thức biểu đạt chính</td><td></td></tr><tr><td>Những thông tin về tác giả và văn bản giúp cho em như thế nào về việc đọc văn bản?</td><td></td></tr></table>	Văn bản : Nhớ rừng		Tác giả		Hoàn cảnh ra đời:		Thể loại		Phương thức biểu đạt chính		Những thông tin về tác giả và văn bản giúp cho em như thế nào về việc đọc văn bản?		I. Tìm hiểu chung. 1. Tác giả: - Tên thật là Nguyễn Thử Lễ (1907-1989), quê ở Bắc Ninh. “Đệ nhất thi sĩ” trong phong trào Thơ mới. 2. Tác phẩm + Thể thơ: tự do + Phương thức biểu đạt chính: biểu cảm +Nhân vật trữ tình: con hổ. II. Đọc – hiểu văn bản . 1. Đọc và tìm hiểu chú thích - HS đọc diễn cảm được văn bản
Văn bản : Nhớ rừng													
Tác giả													
Hoàn cảnh ra đời:													
Thể loại													
Phương thức biểu đạt chính													
Những thông tin về tác giả và văn bản giúp cho em như thế nào về việc đọc văn bản?													

- HD chung: Đọc văn bản:

Cần đọc bài thơ với giọng điệu như thế nào?

+ Giáo viên đọc mẫu

+ HS nghe và đọc văn bản

Tìm hiểu chú thích:

+ Giáo viên hướng dẫn HS tìm hiểu các chú thích SGK.

+ HS trao đổi với bạn bên cạnh về những từ ngữ mình không hiểu hoặc hiểu chưa rõ ràng bằng cách dự đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh

- Dựa vào các ý hãy chia bố cục cho bài thơ?

HD chung: Trả lời các câu hỏi:

- Cuộc sống của con hổ ở vườn bách thú gợi tả qua những hình ảnh nào?

- Cảm nhận về cuộc sống đó?

HD chung:

- Tâm trạng thể hiện qua những từ ngữ, hình ảnh nào?

- Nhận xét về cách dùng từ của tác giả?

- Qua đó em hiểu gì về tâm trạng của chúa sơn lâm?

HD cá nhân:

- Cảnh vườn bách thú được miêu tả qua những hình ảnh nào?

- Biện pháp NT nào được sử dụng?

- Cảnh hiện lên như thế nào?

- Trước cảnh vật ấy con hổ có tâm trạng như thế nào?

? Nhận xét chung về tâm trạng của con hổ trong hiện tại ở vườn bách thú?

GV hướng dẫn HS tìm hiểu đoạn 2,3 qua phiếu học tập số 2

- GV phát **phiếu bài tập số 2**, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập.

Phiếu bài tập số 2:

Con hổ ở sơn lâm	
- Tìm các từ ngữ, hình ảnh miêu tả: + cảnh sơn lâm	
+ hình ảnh chúa sơn lâm	
+ tâm trạng của chúa sơn lâm	
- Chỉ ra các dấu hiệu về NT?	
- Tác dụng của các bpnt?	

- Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.

- Học sinh đọc hiểu được các chú thích

2. Bố cục văn bản

- Bố cục: 3 phần

+ Đoạn 1+4: Con hổ ở vườn bách thú.

+ Đoạn 2+3: Con hổ ở sơn lâm.

+ Đoạn 5: Giác mộng của con hổ.

3. Tìm hiểu chi tiết văn bản.

a. Con hổ khi ở vườn bách thú

* Đoạn 1: - Cuộc sống của con hổ:

trong cũi sắt, sa cơ, tù hãm, trò lạ mắt, thú đồ chơi, ngang bầy cùng gấu, báo,...

-> cuộc sống giam cầm, tù túng, mất tự do, thân phận bị hạ thấp, coi thường.

- Tâm trạng: gậm một khối căm hờn, nằm dài, khinh, nhục nhằn,...

NT: Từ ngữ chọn lọc, giàu sức gợi

-> căm uất, ngao ngán, bất lực.

* Đoạn 4:

- Cảnh vườn bách thú: không đời nào thay đổi, sửa sang, tầm thường giả dối, hoa chăm cỏ xén, lối phẳng cây trồng,...

NT: liệt kê

-> đơn điệu, tẻ nhạt, nhàm chán

- Tâm trạng: uất hận, ghét

=> **Chán ghét cao độ cuộc sống tù túng, giả dối hiện tại -> Khao khát cuộc sống tự do.**

b. Con hổ ở sơn lâm (Đoạn 2,3)

* **Cảnh sơn lâm**

- cả, cây già, gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi, thét khúc trường ca dữ dội

- đêm vàng, ngày mưa, bình minh, chiều

- hình ảnh thơ giàu sức gợi, cảm xúc lãng mạn => Hùng vĩ, đẹp lộng lẫy

* **Hình ảnh chúa sơn lâm**

- bước chân đông đặc, đường hoàng, lượn tấm thân, vờn bóng, mắt quắc mọi vật im hơi

- say mồi đứng uống ánh trăng tan, lặng ngắm giang sơn, chim ca giấc ngủ tung bưng, chiếm lấy riêng phần bí mật

- NT so sánh, từ láy tượng hình, ĐT đặc tả hành động => *oai phong, dũng mãnh*

* **Tâm trạng của chúa sơn lâm**

- nào đâu, đâu những,...

- Than ôi!...còn đâu

từ ngữ gợi cảm, câu cảm thán, điệp ngữ, liệt kê... => *xót xa, nuối tiếc*

HD chung: Trả lời các câu hỏi: - Khái quát tâm trạng của con hổ khi ở vườn bách thú? HD chung: Trả lời các câu hỏi: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp và trả lời câu hỏi: - Giác mộng ngàn của con hổ hướng về một không gian như thế nào? - Nghệ thuật đặc sắc? Tác dụng? - Cảm nhận về giác mộng ngàn của con hổ? - Phản ánh khát vọng gì của con hổ? -Đặt vào hoàn cảnh sáng tác, tâm trạng con hổ khiến em liên tưởng đến điều gì? HD cá nhân - KT trình bày 1 phút: * GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện yêu cầu sau: Em hãy khái quát nghệ thuật và nội dung chính của bài thơ?	=>Khát vọng hướng tới cái đẹp tự nhiên, chân thật; niềm khao khát mãnh liệt được sống tự do . c. Giác mộng của con hổ. (Đoạn 5) - Oai linh, hùng vĩ, thênh thang + NT: Câu cảm thán -> Bộc lộ trực tiếp nỗi nhớ cuộc sống chân thật, tự do - Mãnh liệt, to lớn nhưng đau xót, bất lực -> Bi kịch =>Khát vọng được sống là chính mình, được giải phóng, được tự do. +Tâm trạng của con hổ cũng là tâm trạng của những người dân Việt Nam mất nước khi đó. 4. Tổng kết - NT: + Hình ảnh thơ gợi cảm, cảm xúc lắng mạn ngập tràn + Giọng thơ ào ạt, phóng túng - ND: Diễn tả nỗi chán ghét thực tại và niềm khao khát tự do mãnh liệt.
--	--

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS luyện đọc kĩ một đoạn trích trong văn bản “Nhớ rừng” và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản.

- HS tập làm viết đoạn văn nghị luận và cảm thụ văn học.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

- Các đoạn văn đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV phát phiếu bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV yêu cầu HS làm phiếu học tập sau: Phiếu học tập số 3 Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối, Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan? Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn, Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới? Đâu những bình minh cây xanh nắng gội, Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng? Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng. Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt, Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật? Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?	Đọc- hiểu văn bản

1. Đoạn thơ trên được trích trong tác phẩm nào? Ai sáng tác 2. Câu thơ: Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu? Có phải câu nghi vấn không? Em hãy nêu các chức năng của câu nghi vấn. 3: Hãy xác định thể thơ và phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên. 4: Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên. Câu 5: Chỉ ra các biện pháp nghệ thuật có trong đoạn thơ và cho biết tác dụng của từng biện pháp nghệ thuật đó. 6: Em có đồng ý với quan điểm: “Đoạn thơ trên là một bức tranh tứ bình lồng lẫ” không? Vì sao? Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. GV yêu cầu HS làm phiếu học tập số 4 1. Tâm trạng của con hổ trong đoạn 1 và đoạn 4 của bài thơ "Nhớ rừng" có điểm gì giống và khác nhau? Từ đó, em hiểu thế nào về nỗi khao khát được trở về với đại ngàn của con hổ? 2. Hãy phân tích nỗi nhớ rừng của con hổ trong đoạn thơ 2 và 3 của bài thơ "Nhớ rừng"? 3. Mở đầu bài thơ " Nhớ rừng" là lời đề từ " Lời con hổ ở vườn bách thú". Việc mượn lời đó có tác dụng thể hiện chủ đề của bài thơ như thế nào? * GV có thể sử dụng các đề bài trong sách giáo khoa, hoặc đề bài sau: Viết một đoạn văn khoảng 1/2 mặt giấy thi trình bày suy nghĩ của em về ý kiến sau: “Cuộc đời bạn sẽ trôi qua một cách vô nghĩa nếu mãi đắm chìm vào quá khứ hay quá lo lắng cho tương lai” Với đề bài hướng dẫn HS cách làm bài, GV yêu cầu HS: - Chỉ ra vấn đề cần nghị luận và quan điểm của bản thân (đồng tình hay phản đối) về vấn đề đó. - Xác định phương thức biểu đạt chính và các phương thức biểu đạt được kết hợp trong đoạn văn. - Xác định các thao tác lập luận được sử dụng. - Tìm ý và lập dàn ý cho đoạn văn. - Viết câu văn mở đoạn các câu trong phần thân đoạn, câu kết đoạn. - Chỉnh sửa bài viết. Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. Viết đoạn văn cảm nhận đoạn thơ sau: <i>Gặm một khối căm hờn trong cũi sắt</i> <i>Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua</i> <i>Khinh lũ người kia ngạo mạn ngẩn ngơ</i> <i>Giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm</i> <i>Nay sa cơ bị nhục nhằn tù hãm</i> <i>Để làm trò lạ mắt thứ đồ chơi</i> <i>Chịu ngang bầy với bọn gấu dở hơi</i> <i>Với cặp báo chuồng bên vô tư lự .</i> HS làm bài xong, GV thu và chấm bài, trả bài và nhận xét, rút kinh nghiệm về kĩ năng làm văn cho HS.	HS viết đoạn văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí HS viết đoạn văn cảm nhận văn học
---	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm cảm xúc của bài thơ. Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kĩ năng đọc hiểu văn bản thơ trữ tình để đọc một số đoạn trích/văn bản khác có cùng phương thức và chủ đề với văn bản “ Nhớ rừng” (Thế Lữ).

- HS vận dụng kĩ năng làm văn nghị luận văn học.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời cho các câu hỏi đọc hiểu văn bản.

- Bài làm văn nghị luận văn học.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập sau đây: Phiếu học tập số 5 Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi <i>Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời. Bao cô thôn nữ hát trên đồi; – Ngày mai trong đám xuân xanh ấy, Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi..... Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi Hồn hểnh như lời của nước mây..... Thăm thĩ với ai ngồi dưới trúc, Nghe ra ý vị và thơ ngây...</i> 1: Hãy xác định thể thơ và phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên. 2. Phân tích biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ: <i>Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi, Hồn hểnh như lời của nước mây</i> 3: Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên. Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. GV yêu cầu HS về nhà làm Nhà phê bình văn học Hoài Thanh có nhận xét: “Trong bài thơ <i>Nhớ rừng</i>, ta tưởng chừng thấy những chữ bị xô đẩy, bị dằn vặt bởi một sức mạnh phi thường. Thế Lữ như một viên tướng điều khiển đội quân Việt ngữ bằng những mệnh lệnh không thể cưỡng được”. Em hiểu sức mạnh phi thường đó là gì? Hãy chứng minh. GV gợi ý. - Là sức mạnh của cảm xúc -> Trong thơ lãng mạn cảm xúc mãnh liệt là yếu tố quan trọng hàng đầu, từ đó kéo theo sự phù hợp về hình thức câu thơ. Chính vì vậy cảm xúc HS làm bài xong, GV thu và chấm bài, trả bài và nhận xét, rút kinh nghiệm về kỹ năng làm văn cho HS.	Đọc - hiểu văn bản của một nhà thơ khác cùng giai đoạn Viết bài văn nghị luận văn học.

VĂN BẢN: ÔNG ĐỒ – Vũ Đình Liên

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu:

- Cảm nhận được tình cảnh tàn tạ của nv ông đồ, qua đó thấy được niềm cảm thương và nỗi nhớ tiếc ngậm ngùi của tác giả đối với lớp người tài hoa nay vắng bóng gắn liền với một nét đẹp văn hoá cổ truyền.

- Thấy được sức truyền cảm NT đặc sắc của bài thơ.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn phân tích hình ảnh thơ tiêu biểu trong tác phẩm

- Viết bài văn bày tỏ suy nghĩ của mình về tác phẩm

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ
- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản.
- Năng lực tạo lập văn bản.
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ.

3. Về phẩm chất:

Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề

b) Nội dung hoạt động:

HS Chơi trò chơi ô chữ

c) Sản phẩm học tập:

Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS xem video một số hình ảnh đặc trưng của ngày tết cổ truyền của dân tộc

- Nêu yêu cầu: **Đoạn video gọi cho em liên tưởng đến ai và phong tục gì của dân tộc?**

* Thực hiện nhiệm vụ học tập:

Dự kiến câu trả lời :

Em liên tưởng đến ông đồ và tết cổ truyền của dân tộc

* Báo cáo kết quả:

HS trình bày kết quả

* **Đánh giá nhận xét, dẫn vào :** Mỗi dịp tết đến xuân về, khi nhìn thấy những câu đối đỏ và những bức tranh thư pháp, lòng ta lại băng khuâng nhớ về hình ảnh ông đồ xưa – hình ảnh vô cùng thân thuộc trong ngày tết cổ truyền. Để giúp các em hiểu và thêm trân trọng những con người đã từng tạo nên những giá trị tinh thần rất đỗi thiêng liêng của nền văn hóa dân tộc, chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay- văn bản *Ông đồ* của nhà thơ Vũ Đình Liên.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS đọc hiểu bài thơ: Ông đồ

a) Mục tiêu:

- Biết được những thông tin chính và tác giả, hoàn cảnh lịch sử đất nước ta đầu thế kỉ XX.
- Chỉ ra và phân tích được các chi tiết, hình ảnh *Cụ thể là biện pháp nghệ thuật tu từ: Điệp ngữ, nhân hóa, ẩn dụ., liệt kê. Câu cảm thán, câu nghi vấn*qua đó thấy được niềm cảm thương và nỗi nhớ tiếc ngậm ngùi của tác giả đối với lớp người tài hoa nay vắng bóng gắn liền với một nét đẹp văn hoá cổ truyền.
- Biết được đặc điểm của thể thơ tự do, phương thức biểu đạt biểu cảm.
- Hiểu được giá trị nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ
- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những tác phẩm thơ khác

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản
- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản
- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.
- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.

- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)				
Gọi HS đọc chú thích (Sgk/tr5 (tập 2)) GV chiếu chân dung nhà thơ - HS quan sát chân dung tác giả, hình ảnh sách... - HS đọc thông tin về tác giả, văn bản. - GV phát phiếu bài tập số 1, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập. - Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. Phiếu bài tập số 1: Văn bản : Ông đồ Tác giả: Hoàn cảnh ra đời: Thể loại: Phương thức biểu đạt chính: Những thông tin về tác giả và văn bản giúp cho em như thế nào về việc đọc văn bản? - HĐ chung: Đọc văn bản: Cần đọc bài thơ với giọng điệu như thế nào? + Giáo viên đọc mẫu + HS nghe và đọc văn bản Tìm hiểu chú thích: + Giáo viên hướng dẫn HS tìm hiểu các chú thích SGK. + HS trao đổi với bạn bên cạnh về những từ ngữ mình không hiểu hoặc hiểu chưa rõ ràng bằng cách dự đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh - Dựa vào các ý hãy chia bố cục cho bài thơ?	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả: Vũ Đình Liên (1913-1996) - Là một trong những nhà thơ lớp đầu tiên của phong trào Thơ mới. - Thơ ông thường mang nặng <u>lòng thương người và niềm hoài cổ.</u> 2. Văn bản: - Được sáng tác năm 1936, đăng trên tạp chí <i>Tinh Hoa</i>. - Phương thức biểu đạt : biểu cảm kết hợp với miêu tả và tự sự. II. Đọc – hiểu văn bản . 1. Đọc và tìm hiểu chú thích 2. Bố cục văn bản - Bố cục: 3 phần: + Phần 1: Ông đồ thời vàng son (Hai khổ thơ đầu) + Phần 2: Ông đồ thời thất thế (Hai khổ thơ tiếp theo) + Phần 3: Ông đồ vắng bóng và nỗi lòng của nhà thơ (Khổ thơ cuối) 3. Phân tích a. Ông đồ thời vàng son.				
GV chiếu 2 khổ thơ đầu và câu hỏi thảo luận nhóm: Phương pháp thảo luận nhóm, kĩ thuật công đoạn (lần 1: 3', lần 2: 2 phút) Nhóm 1,2: hoàn thành phiếu bài tập: <table><tr><td>Yếu tố nghệ thuật</td><td>Tác dụng</td></tr><tr><td>- Từ ngữ</td><td></td></tr></table>	Yếu tố nghệ thuật	Tác dụng	- Từ ngữ		
Yếu tố nghệ thuật	Tác dụng				
- Từ ngữ					

- Hình ảnh	
- Cách ngắt nhịp	
=> Sự xuất hiện của ông đồ mỗi dịp Tết đến xuân về?	

Nhóm 3,4: hoàn thành phiếu bài tập:

Yếu tố nghệ thuật	Tác dụng
- Từ ngữ	
- Hình ảnh	
- Cách ngắt nhịp	
- Biện pháp nghệ thuật	
=> Hình ảnh của ông đồ?	

Sau thời gian 5' thảo luận nhóm lần 1, các nhóm thảo luận lần 2 bằng cách đổi chéo kết quả để bổ sung(3')

Bước 2: HS suy nghĩ làm việc cá nhân, HS thảo luận nhóm, GV quan sát giúp đỡ HS thảo luận

Bước 3: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét.

* Dự kiến trả lời:

Nhóm 1,2:

Yếu tố nghệ thuật	Tác dụng
- Từ ngữ : cặp từ hô ứng « mỗi năm... lại thấy »	-> Cách ngắt nhịp 2/3 ở 2 câu thơ đầu kết hợp với cặp từ: mỗi... lại thể hiện sự xuất hiện đều đặn của ông đồ.
- Cách ngắt nhịp : 2/3 ở hai câu đầu	
- Hình ảnh : hoa đào nở, mực tàu, giấy đỏ, phố đông.	-> Tạo ấn tượng cảnh sắc rực rỡ, tươi tắn, không khí đông vui, nhộn nhịp.
=> Sự xuất hiện của ông đồ : ông đồ trở nên thân quen, không thể thiếu trong mỗi dịp tết đến xuân về.	

GV chốt kiến thức lên bảng

GV liên hệ, khắc sâu :

- Em hiểu gì về tục treo câu đối ngày Tết trong nhà ?
- Tục treo câu đối trong nhà vào dịp tết cổ truyền là một nét văn hóa của người dân VN. Câu đối được viết bằng mực tàu đen nhánh trên nền giấy đỏ tươi thường được treo trong nhà, dán lên cột hai bên bàn thờ gia tiên vừa để trang trí, vừa thể hiện niềm mong ước những điều tốt lành của nhân dân ta khi năm mới đến.

GV : Đó là lí do mà ông đồ xuất hiện bên phố phường nhộn nhịp. Ông đồ xuất hiện vào thời điểm “ hoa đào nở”- khi tết đến xuân về. Hình ảnh hoa đào và ông đồ sóng đôi nhau đồng hiện như một lễ tất yếu của mùa xuân.

Bình : Những câu thơ bằng ngôn ngữ kể, tả, xinh xắn, gọn gàng mà gợi lên cả một bức tranh mùa xuân nơi góc phố đông vui nhiều người lại qua. Ông đồ với mực tàu giấy đỏ như góp vào cái đông vui, rực rỡ của phố phường ngày tết một nét đẹp văn hóa, làm nên một mùa xuân thiêng liêng và ấm cúng.

Nhóm 3,4 :

Yếu tố nghệ thuật	Tác dụng
- Từ ngữ : từ láy « tấm tắc », lượng từ « bao nhiêu », nhiều từ âm « t »,	- Thể hiện thái độ, tình cảm ngưỡng mộ của mọi người dành cho ông đồ.

- Thời gian: hoa đào nở -> báo hiệu Tết đến, xuân về
 - Không gian: bên hè phố, đông người qua lại.
 -> Ông có mặt vào giữa mùa đẹp, vui nhất, hạnh phúc nhất của con người, trong khung cảnh tấp nập, đông vui khi Tết đến, xuân về.
 *Ông đồ : Bày mực tàu, giấy đỏ...->viết câu đối.
 * Phong tục chơi câu đối trong ngày Tết ở nước ta xưa kia:

=> Sự tồn tại của ông đồ trong xã hội là không thể thiếu, rất

« b » - Cách ngắt nhịp : linh hoạt (2/3, 3/2) - Hình ảnh : hoa hoa tay, phượng múa rồng bay. - Biện pháp nghệ thuật : hoán dụ « hoa tay », so sánh	- Các từ có phụ âm « t », « b » khi đọc lên tạo những âm thanh rộn rã nghe như tiếng pháo rầm rần càng làm tăng thêm không khí đông vui ngày tết. -> giọng điệu vui tươi, sôi nổi. -> Nói đến chất tài hoa của người nghệ sĩ. Đồng thời cho thấy nét chữ đẹp, phóng khoáng, cao quý.	<i>quen thuộc với mọi người và góp phần làm nên nét đẹp văn hoá truyền thống dân tộc.</i> <i>* Tài năng của ông đồ: Bao nhiêu ... rồng bay.</i> <i>- > Nghệ thuật: Hoán dụ, so sánh, thành ngữ.</i> <i>=> làm nổi bật vẻ đẹp trong nét chữ của ông: Nét chữ rất đẹp, bay bướm, uốn lượn, vừa phóng khoáng, bay bổng, song lại cao quý, oai phong, sống động, có hồn.</i> <i>-> Hình ảnh ông đồ trở nên thân quen, không thể thiếu trong mỗi dịp tết đến xuân về.</i>
=> Hình ảnh ông đồ : Ông đồ như một nghệ sĩ trở tài trước công chúng.		
GV nhận xét, chốt : GV giảng: Chữ “ hoa tay” đi liền với chữ “ thảo” cho chúng ta một hình dung: dường như ẩn trong từng nét chữ, người viết như muốn thổi hồn vào trong đó. Bàn tay của ông đồ đưa đến đâu mà như gấm như hoa nở ra đến đó. Ở mỗi con chữ, mỗi câu đối hiện ra dưới nét bút của ông đồ đều thể hiện khát khao hoàn thiện của kẻ trao người nhận. Vì vậy mà mỗi nét chữ là kết tinh của tài hoa, trí tuệ và tâm hồn của người viết, rất mực thước song cũng rất phóng khoáng. (Thảo luận theo nhóm bàn(2’)) Câu hỏi : Ông đồ có vị trí như thế nào trong bức tranh xuân ở hai khổ thơ đầu? Vì sao có thể nói đây là thời kì vàng son của ông đồ? * Dự kiến trả lời: - Ông đồ là trung tâm của sự chú ý, là đối tượng ngưỡng mộ của mọi người. Vì ông đồ xuất hiện giữa mùa đẹp nhất, là trung tâm của bức tranh, được mọi người yêu quý, ngưỡng mộ. GV: Ông đồ là trung tâm của sự chú ý, là đối tượng ngưỡng mộ của mọi người. Ở đây, ta thấy sự hòa hợp giữa hoa đào - ông đồ - công chúng cũng chính là sự hòa hợp giữa thiên nhiên - con người - thời thế. Ở đây ta thấy có sự gặp gỡ giao cảm đồng điệu giữa người thuê viết và người viết thuê. Họ cùng tự nguyện tham gia một trò chơi văn hóa. Người viết thuê thỏa thuê trong cái thú chơi chữ, viết như một cuộc chơi, như một nhu cầu giao cảm với con người và trời đất mỗi độ xuân về. Cả người viết và người thuê viết đều biết coi trọng cõi tình thần, biết hướng đời sống vào những vẻ đẹp thanh cao - Em cảm nhận như thế nào về tình cảm của tác giả dành cho ông đồ ở thời điểm này? - Tác giả quý trọng ông đồ, quý trọng những tài năng và nét đẹp văn hóa của dân tộc. GV: Những câu thơ mang tính chất ghi chép đơn thuần mà làm sống dậy cái thời nghệ thuật thư pháp đang ở đỉnh cao. Ông đồ chính là hiện thân cho nền văn hóa truyền thống lâu đời của dân tộc khi nền Nho học đang thịnh hành. GV chuyển: Tuy nhiên câu chuyện về ông đồ chưa dừng lại ở đó. Hình ảnh ông đồ có còn được trọng dụng nữa hay không,		

chúng ta cùng sang phần 2 GV chiếu khổ 3, 4 -Theo dõi khổ 3,4, cho biết hoàn cảnh xuất hiện của ông đồ có gì giống với mùa xuân năm trước? - Xuất hiện vào mùa xuân, bên phố với công việc quen thuộc. Có điều gì thay đổi trong lần xuất hiện này của ông đồ? Để thấy được điều đó, các em hãy cùng thảo luận theo nhóm bàn và điền vào phiếu học tập theo những yêu cầu sau: Bước 1: Giao nhiệm vụ GV cho HS thảo luận nhóm nhỏ: - Em hãy chỉ ra yếu tố nghệ thuật(cách ngắt nhịp, cách sử dụng từ ngữ và biện pháp tu từ) và nêu tác dụng ở 2 khổ thơ 3,4? <table border="1" data-bbox="113 555 869 705"> <tr> <th>Yếu tố nghệ thuật</th><th>Tác dụng</th></tr> <tr> <td>.....</td><td>.....</td></tr> <tr> <td>.....</td><td>.....</td></tr> </table> Bước 2: HS suy nghĩ làm việc cá nhân, HS thảo luận nhóm, GV quan sát giúp đỡ HS thảo luận Bước 3: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét. Dự kiến sản phẩm <table border="1" data-bbox="113 925 869 2067"> <tr> <th>Yếu tố nghệ thuật</th><th>Tác dụng</th></tr> <tr> <td> - Nhịp: + Nhịp câu 1: 1/2/2 + Câu 2: 3/2 + Câu 3 đến câu 8: 2/3 - Từ ngữ: Từ chỉ sự đối lập “<i>nhưng</i>”, cặp từ hô ứng “<i>mỗi...mỗi</i>” - Biện pháp tu từ: + Điệp từ: <i>mỗi</i>: điểm nhịp bước đi của thời gian. + Nhân hóa + Câu hỏi tu từ, nghệ thuật tương phản, tả cảnh ngụ tình. + Tương phản </td><td> -> Câu 1: Nhịp 1/2/2 (như nhịp đếm thời gian tạo âm điệu trầm buồn cho dòng thơ). - 6 câu tiếp đều có nhịp 2/3(tạo cho âm điệu của cả đoạn thơ đều đều, thể hiện nỗi buồn dai dẳng, mênh mang). ->Từ “<i>nhưng</i>” thể hiện sự tương phản, đối lập giữa quá khứ và hiện tại. Cấu trúc “<i>mỗi năm...mỗi vắng</i>” lại cho thấy sự thưa thớt dần của người thuê viết. - Nhịp thơ 3/2 kết hợp với câu hỏi tu từ ở câu thứ 2 thể hiện tâm trạng bất ngờ, sững sốt đầy xót xa. -> Gọi lên sự tương phản giữa quá khứ và hiện tại. - Cho thấy tâm trạng buồn, cô đơn, lạc lõng của ông đồ. - Tâm trạng buồn thương, xót xa của tác giả. </td></tr> </table> Bước 4: GV nhận xét, và hỏi: - Qua sự phân tích, em thấy tình cảnh của ông đồ lúc này như	Yếu tố nghệ thuật	Tác dụng					Yếu tố nghệ thuật	Tác dụng	- Nhịp: + Nhịp câu 1: 1/2/2 + Câu 2: 3/2 + Câu 3 đến câu 8: 2/3 - Từ ngữ: Từ chỉ sự đối lập “<i>nhưng</i>”, cặp từ hô ứng “<i>mỗi...mỗi</i>” - Biện pháp tu từ: + Điệp từ: <i>mỗi</i>: điểm nhịp bước đi của thời gian. + Nhân hóa + Câu hỏi tu từ, nghệ thuật tương phản, tả cảnh ngụ tình. + Tương phản	-> Câu 1: Nhịp 1/2/2 (như nhịp đếm thời gian tạo âm điệu trầm buồn cho dòng thơ). - 6 câu tiếp đều có nhịp 2/3(tạo cho âm điệu của cả đoạn thơ đều đều, thể hiện nỗi buồn dai dẳng, mênh mang). ->Từ “<i>nhưng</i>” thể hiện sự tương phản, đối lập giữa quá khứ và hiện tại. Cấu trúc “<i>mỗi năm...mỗi vắng</i>” lại cho thấy sự thưa thớt dần của người thuê viết. - Nhịp thơ 3/2 kết hợp với câu hỏi tu từ ở câu thứ 2 thể hiện tâm trạng bất ngờ, sững sốt đầy xót xa. -> Gọi lên sự tương phản giữa quá khứ và hiện tại. - Cho thấy tâm trạng buồn, cô đơn, lạc lõng của ông đồ. - Tâm trạng buồn thương, xót xa của tác giả.	b. Ông đồ thời thất thế.
Yếu tố nghệ thuật	Tác dụng										
.....											
.....											
Yếu tố nghệ thuật	Tác dụng										
- Nhịp: + Nhịp câu 1: 1/2/2 + Câu 2: 3/2 + Câu 3 đến câu 8: 2/3 - Từ ngữ: Từ chỉ sự đối lập “<i>nhưng</i>”, cặp từ hô ứng “<i>mỗi...mỗi</i>” - Biện pháp tu từ: + Điệp từ: <i>mỗi</i>: điểm nhịp bước đi của thời gian. + Nhân hóa + Câu hỏi tu từ, nghệ thuật tương phản, tả cảnh ngụ tình. + Tương phản	-> Câu 1: Nhịp 1/2/2 (như nhịp đếm thời gian tạo âm điệu trầm buồn cho dòng thơ). - 6 câu tiếp đều có nhịp 2/3(tạo cho âm điệu của cả đoạn thơ đều đều, thể hiện nỗi buồn dai dẳng, mênh mang). ->Từ “<i>nhưng</i>” thể hiện sự tương phản, đối lập giữa quá khứ và hiện tại. Cấu trúc “<i>mỗi năm...mỗi vắng</i>” lại cho thấy sự thưa thớt dần của người thuê viết. - Nhịp thơ 3/2 kết hợp với câu hỏi tu từ ở câu thứ 2 thể hiện tâm trạng bất ngờ, sững sốt đầy xót xa. -> Gọi lên sự tương phản giữa quá khứ và hiện tại. - Cho thấy tâm trạng buồn, cô đơn, lạc lõng của ông đồ. - Tâm trạng buồn thương, xót xa của tác giả.										

thế nào? - Ông đồ cô đơn, lạc lõng, bị gạt ra bên lề cuộc sống. GV: <i>Lúc này ông đồ rơi vào tình cảnh một nghệ sĩ hết công chúng, một cô gái hết duyên. Nỗi buồn của ông không chỉ thấm vào nghiên mực, giấy đỏ mà còn cộng hưởng, lan tỏa khắp không gian và cả thời gian, khiến bức tranh xuân năm ấy mang gam màu xám lạnh, u buồn. Ông đồ từ chỗ là trung tâm của bức tranh cuộc sống được mọi người ngưỡng mộ đã bị gạt ra bên lề của cuộc đời rồi dần chìm vào quên lãng.</i> GV nêu câu hỏi thảo luận nhóm: Nêu lên sự tương phản của phần một và phần hai. Qua sự tương phản đó thấy được điều gì? <table><tr><th>Phần 1: Ông đồ thời đắc ý</th><th>Phần 2: Ông đồ thời tàn</th></tr><tr><td> - Cảnh vật: tươi tắn, rực rỡ. - Không khí tươi vui, nhộn nhịp. - Ông đồ là trung tâm, được mọi người ngưỡng mộ. </td><td> - Cảnh vật: tàn úa, ảm đạm. - Không khí: ảm đạm, thê lương. - Ông đồ bị gạt ra bên lề của cuộc sống, không ai để ý đến ông. </td></tr></table> ⇒ Sự tương phản làm nổi bật thăng trầm của số phận, sự tàn lụi của ông đồ, sự tàn phai của những nét đẹp văn hóa. - Thể hiện cảm hứng thương người và tình hoài cổ của Vũ Đình Liên. GV bổ sung thêm: Nghệ thuật tương phản là một trong những thủ pháp nghệ thuật tiêu biểu của Thơ mới. Sự tương phản góp phần bộc lộ nỗi buồn, nỗi sầu của cái Tôi Thơ mới. GV chuyển: Rồi thời gian trôi qua, một mùa xuân nữa lại về. Liệu ông đồ có còn ngồi bên hè phố, và nỗi lòng của nhà thơ thể hiện như thế nào, mời các em cùng tìm hiểu khổ thơ cuối. GV chiếu khổ thơ cuối - Đọc diễn cảm khổ cuối(giọng chậm, buồn bâng khuâng, thảng thốt) Bước 1: Giao nhiệm vụ Thảo luận nhóm bàn(5') <table><tr><td> 1. Nhận xét về nét độc đáo trong kết cấu của khổ đầu và khổ cuối của bài thơ. Kết cấu đó thể hiện điều gì? 2. Sự thay đổi trong cách gọi ông đồ: Ông đồ già → Ông đồ xưa cho em cảm nhận gì? 3. Theo dõi 2 câu cuối, cho biết “ những người muôn năm cũ ” là ai ? Em hiểu “hồn” là gì? 4. Tình cảm của tác giả? </td></tr></table> Bước 2: HS suy nghĩ làm việc cá nhân, HS thảo luận nhóm, GV quan sát giúp đỡ HS thảo luận Bước 3: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét. Dự kiến trả lời: 1. + Khổ đầu và khổ cuối đều nhắc đến hoa đào và ông đồ(kết cấu đầu cuối tương ứng). + Hoa đào vẫn nở, mùa xuân lại đến > < ông đồ không còn nữa(tương phản).	Phần 1: Ông đồ thời đắc ý	Phần 2: Ông đồ thời tàn	- Cảnh vật: tươi tắn, rực rỡ. - Không khí tươi vui, nhộn nhịp. - Ông đồ là trung tâm, được mọi người ngưỡng mộ.	- Cảnh vật: tàn úa, ảm đạm. - Không khí: ảm đạm, thê lương. - Ông đồ bị gạt ra bên lề của cuộc sống, không ai để ý đến ông.	1. Nhận xét về nét độc đáo trong kết cấu của khổ đầu và khổ cuối của bài thơ. Kết cấu đó thể hiện điều gì? 2. Sự thay đổi trong cách gọi ông đồ: Ông đồ già → Ông đồ xưa cho em cảm nhận gì? 3. Theo dõi 2 câu cuối, cho biết “ những người muôn năm cũ ” là ai ? Em hiểu “hồn” là gì? 4. Tình cảm của tác giả?	- Ông đồ cô đơn, lạc lõng, bị mọi người lãng quên. c. Ông đồ vắng bóng và nỗi lòng của nhà thơ.
Phần 1: Ông đồ thời đắc ý	Phần 2: Ông đồ thời tàn					
- Cảnh vật: tươi tắn, rực rỡ. - Không khí tươi vui, nhộn nhịp. - Ông đồ là trung tâm, được mọi người ngưỡng mộ.	- Cảnh vật: tàn úa, ảm đạm. - Không khí: ảm đạm, thê lương. - Ông đồ bị gạt ra bên lề của cuộc sống, không ai để ý đến ông.					
1. Nhận xét về nét độc đáo trong kết cấu của khổ đầu và khổ cuối của bài thơ. Kết cấu đó thể hiện điều gì? 2. Sự thay đổi trong cách gọi ông đồ: Ông đồ già → Ông đồ xưa cho em cảm nhận gì? 3. Theo dõi 2 câu cuối, cho biết “ những người muôn năm cũ ” là ai ? Em hiểu “hồn” là gì? 4. Tình cảm của tác giả?						

→ TN vẫn tuần hoàn nhưng con người thì có thể trở thành xưa cũ và biến mất theo thời gian. 2. - Ông đồ xưa không phải là cụm từ thay thế ông đồ già. Già là khái niệm về tuổi tác, xưa là khái niệm về thời gian. Giữa hai tên gọi đó là cả một khoảng cách về thời đại. 3. Là những ông đồ, một lớp nhà nho đã lùi vào dĩ vãng. Hồn: linh hồn, tinh hoa văn hóa dân tộc. 4. Tác giả ngậm ngùi, nuối tiếc, xót xa. Bước 4: GV nhận xét, chốt GV giảng, bình: <i>Nếu như ở 2 khổ thơ đầu ta thấy niềm vui, hào hứng của tác giả được bộc lộ gián tiếp khi chứng kiến cảnh ông đồ trong vòng vây của mọi người, buồn tủi khi ông đồ bị lãng quên ở khổ 3,4, thì đến đây là tâm trạng ngậm ngùi, tiếc nhớ đối với những lớp người xưa cũ, đối với nét văn hóa truyền thống đang dần bị mai một, lãng quên.</i> <i>Câu thơ kết vang lên chứa đầy cảm xúc: Nuối tiếc, xót xa, tìm kiếm...đó cũng là khát khao gọi về những giá trị tinh thần đã bị bỏ quên. Đó cũng chính là tinh thần dân tộc và tấm lòng yêu nước kín đáo</i>	- Thiên nhiên vẫn tuần hoàn nhưng con người thì vắng bóng. - Tác giả ngậm ngùi, nuối tiếc, xót xa.
HD cá nhân - KT trình bày 1 phút: * GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện yêu cầu sau: Em hãy khái quát nghệ thuật và nội dung chính của bài thơ?	4. Tổng kết a. Nghệ thuật - Thể thơ ngũ ngôn - Kết cấu giản dị mà chặt chẽ, có nghệ thuật. - Ngôn ngữ thơ rất trong sáng, bình dị, được chắt lọc và tinh luyện nên hàm súc, dư ba. - Nghệ thuật: nhân hóa, tương phản... b. Nội dung - Niềm cảm thương chân thành với một lớp người đang tàn tạ (thương người). - Tiếc thương những giá trị tinh thần đẹp đẽ bị lãng quên (hoài cổ). ⇒ Giá trị nhân văn, tấm lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. * Ghi nhớ (sgk)

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS luyện đọc kĩ một đoạn trích trong văn bản “Ông đồ” và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản.

- HS tập làm viết đoạn văn nghị luận và cảm thụ văn học.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

- Các đoạn văn đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV phát phiếu bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

HS, GV đánh giá, nhận xét.

HS thảo luận cặp đôi (2p) bài tập

Dự kiến sản phẩm:

- Ông đồ có niềm vui: được sáng tạo, có ích với đời, được mọi người ngưỡng mộ.
- Thế nhưng vị trí của ông đồ là ở trường học, dạy học. Nay ông phải ra đường để bán chữ là một việc bất đắc dĩ. Mặc dù ông chưa bị thờ ơ ghẻ lạnh nhưng đã rất cô đơn. Chữ đã thành hàng hoá để bán mua bán, vì nghề dạy chữ nho đã lui tàn "Mười người theo học chín người thôi" (Tú Xương).

Gợi ý :

- "Những người muôn năm cũ" là những ông đồ, những nhà nho, những trí thức dân tộc đã làm nên nền văn hoá phong kiến rực rỡ.
- Từ *hồn* làm cho câu thơ trở nên trang trọng, thiêng liêng, gợi tâm hồn, nhân cách, tài hoa và những giá trị tinh thần mà các nhà nho xưa sáng tạo.
- Lòng xót xa, thương cảm cho ông đồ, cho các nhà nho - một lớp người tài hoa danh giá một thời nay đã bị lỗi thời, bị quên lãng do cuộc đời thay đổi; thương xót cho những gì đã từng là giá trị nay trở nên tàn tạ; thương xót nét đẹp văn hoá truyền thống của dân tộc bị mai một, lãng quên.

IV. Luyện tập

- 1, Đọc hai khổ thơ đầu bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên, có người bảo đây là những ngày huy hoàng của ông đồ. Có người bảo ngay từ đầu bài thơ ta đã thấy những ngày tàn của nho học và thân phận buồn của ông đồ. Em nghiêng về ý kiến nào ? Vì sao ?
- 2, Em hiểu hai câu thơ cuối bài thơ *Ông đồ* như thế nào?

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm cảm xúc của bài thơ. Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kỹ năng đọc hiểu văn bản thơ trữ tình để đọc một số đoạn trích/văn bản khác có cùng phương thức và chủ đề với văn bản “ ông đồ”
- HS vận dụng kỹ năng làm văn nghị luận văn học.

c) Sản phẩm học tập: Kịch bản.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

GV chiếu bài tập

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

GV gọi hs lên đóng vai.

*** Kết luận, đánh giá:**

GV chiếu lại hai khổ thơ đầu, HS nhìn vào đó đóng vai.

HS xung phong đóng vai

HS nhận xét cử chỉ, điệu bộ và nội dung

GV nhận xét, tuyên dương

Dự kiến sản phẩm: Tôi là ông đồ trong văn bản Ông đồ của tác giả VDL. Cứ mỗi độ tết đến xuân về, tôi lại mang mực tàu, giấy đỏ bày trên hè phố để viết câu đối. Hầu như ai đi qua cũng đều ghé vào chỗ tôi, người thì thuê viết, người thì xem,

Dựa vào hai khổ thơ đầu của bài thơ, hãy đóng vai ông đồ kể lại thời kì vàng son của mình?

người thì bình phẩm cười nói xôn xao. Đạo đó, có rất nhiều người thuê tôi viết câu đối để về bày biện cho nhà cửa thêm đẹp, thêm ý nghĩa vào dịp tết cổ truyền dân tộc. Vì đông quá mà có người phải chờ tôi cả nửa ngày mới đến lượt. Họ tấm tắc ngợi khen tài năng của tôi, “hoa tay thảo những nét như phượng múa rồng bay”. Tôi cảm thấy rất vui mừng vì đây là một nét đẹp văn hóa của dân tộc vẫn được mọi người giữ gìn và trân trọng. Thưa các bạn, có thể nói đây chính là thời kì vàng son nhất trong cuộc đời làm ông đồ của tôi.

TIẾNG VIỆT: CÂU NGHI VẤN

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Hiểu rõ được đặc điểm hình thức của câu nghi vấn. Phân biệt câu nghi vấn với các kiểu câu khác.
- Nắm vững được chức năng chính của câu nghi vấn: dùng để hỏi và các chức năng khác của câu nghi vấn.

b. Viết.

Viết được đoạn văn phân tích hình ảnh thơ tiêu biểu trong tác phẩm đã học có sử dụng câu nghi vấn trong đoạn văn.

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về vai trò chức năng của câu nghi vấn
- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Năng lực

a) Các năng lực chung.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: đọc hiểu một văn bản nghị luận.
- Tự chủ và tự học.
- Giao tiếp và hợp tác.

b). Các năng lực chuyên biệt.

Năng lực ngôn ngữ: giao tiếp tiếng Việt, sử dụng ngôn ngữ: trình bày một vấn đề trước tập thể, nâng cao khả năng giao tiếp... Biết sử dụng câu nghi vấn đúng mục đích.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Yêu tiếng mẹ đẻ, giữ gìn sự trong sáng của tv
- Chăm chỉ: có trách nhiệm trong học tập.
- Nhân ái: Yêu bạn bè, thầy cô, cha mẹ thông qua việc đọc sách.
- Trách nhiệm, trung thực: Có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tv

II. Thiết bị dạy và học liệu

1. Giáo viên:

- Kế hoạch bài học
- Học liệu: Đồ dùng dạy học, phiếu học tập, máy chiếu

2. Học sinh:

Soạn bài.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề

b) Nội dung hoạt động:

HS xem vi deo và trả lời câu hỏi

c) Sản phẩm học tập:

Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

GV : Cử lớp trưởng lên triển khai trò chơi hát truyền vật (một tờ giấy). Bài hát : Quả gì ?

Kết thúc bài hát tờ giấy ở trong tay bạn nào bạn đó sẽ phải trả lời câu hỏi trong tờ giấy.

- Trong lời bài hát tác giả sử dụng kiểu câu gì nhiều nhất ?

*** Thực hiện nhiệm vụ**

Dự kiến SP :

Câu hỏi (câu nghi vấn)

***Báo cáo kết quả**

***Đánh giá kết quả**

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá dẫn vào bài : Trong chương trình lớp 8 các em sẽ được học về 4 kiểu câu phân loại theo mục đích nói (câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu trần thuật, câu cảm thán). Hôm nay cô và các em sẽ tìm hiểu kiểu câu đầu tiên: Câu nghi vấn

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
a) Mục tiêu: HS nắm được đặc điểm hình thức và chức năng của câu nghi vấn b) Nội dung hoạt động: Trả lời câu hỏi c) Sản phẩm học tập: - Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ d) Tổ chức hoạt động:	I. Đặc điểm hình thức và chức năng chính.
Gọi HS đọc Hoàn thành phiếu học tập theo nhóm bàn(3p) Bước 1: giao nhiệm vụ - Đoạn trích trên là cuộc hội thoại giữa ai với ai ? - Căn cứ vào việc chuẩn bị bài ở nhà hãy tìm câu nghi vấn có trong đoạn trích ? - Dựa vào đặc điểm hình thức nào mà em cho đó là câu nghi vấn Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS nhận xét về phần trả lời Dự kiến sản phẩm - Cái Tí và chị Dậu - Có 3 câu là câu nghi vấn: 1. Sáng nay người ta đâm u có đau lắm không ? 2. Thế làm sao u cứ khóc mãi mà không ăn khoai ? 3. Hay là u thương chúng con đói quá ? - Các câu trên là câu nghi vấn vì có những từ nghi vấn để hỏi: + Từ nghi vấn : có.....không (câu 1) + tại sao (câu 2) + quan hệ từ hay là Bước 4: GV nhận xét, chiếu đáp án	1. Ví dụ (sgk/11)
- Ngoài những từ nghi vấn trong ví dụ trên, em còn biết những từ nghi vấn nào khác ? - Đâu,tại sao, bao nhiêu,..đã....chưa - Đặt câu với một từ nghi vấn mà em vừa tìm được - Xác định mục đích nói trong những câu nghi vấn ở trên - Cái Tí hỏi thăm mẹ - Từ những Vd chúng ta vừa tìm hiểu, em hãy cho biết chức năng chính câu nghi vấn được dùng để làm gì ? - Có chức năng chính dùng để hỏi. - Khi viết, câu nghi vấn thường kết thúc bằng dấu câu nào? - Khi viết, kết thúc câu bằng dấu chấm hỏi. GV : Những câu có đặc điểm hình thức và chức năng như thế này	

được gọi là câu nghi vấn - Vậy em hãy cho biết thế nào là câu nghi vấn ? GV : Đây chính là ND phần ghi nhớ (sgk/11) - Đọc ghi nhớ SGK?	2. Nhận xét : *Hình thức : - Có từ nghi vấn : có...không, làm sao, hay là, ai, gì, nào, tại sao... - Kết thúc câu có dấu chấm hỏi * Chức năng chính : - Dùng để hỏi. 3. Kết luận: Ghi nhớ SGK trang 11
- Gọi HS đọc các VD trên bảng phụ. - Trong những đoạn trích trên câu nào là câu nghi vấn? GV phát bảng phụ kẻ sẵn hai cột: câu nghi vấn/ chức năng Gọi HS lên bảng điền từng VD vào bảng. - Nhận xét về dấu kết thúc những câu nghi vấn trên có phải bao giờ cũng có dấu? không? - Qua phần tìm hiểu trên cho biết ngoài chức năng chính dùng để hỏi, câu nghi vấn còn có những chức năng nào? - GV cho HS đọc ghi nhớ. - Em thường sử dụng câu nghi vấn trong những hoàn cảnh nào ? - Trong giao tiếp hằng ngày - Trong tạo lập văn bản GV : khi sử dụng câu nghi vấn khi viết các em chú ý dùng dấu chấm hỏi cuối câu. Khi nói chú ý nhấn mạnh các từ nghi vấn tạo ngữ điệu khi hỏi. - Cô có 2 câu nghi vấn sau : A, Hôm qua em đi đâu vậy ? B, Hôm nay bạn Minh hay bạn Hiền trực nhật lớp ? Lên bảng viết 2 phương án trả lời cho mỗi câu GV : - Câu a người được hỏi có thể có những câu trả lời khác nhau -> kiểu câu nghi vấn không lựa chọn - Câu b người được hỏi chỉ có thể lựa chọn một trong hai phương án trong câu hỏi -> kiểu câu nghi vấn có lựa chọn (sử dụng quan hệ từ hay,hay là) - Ở ý b có thể thay từ “hay” bằng từ “hoặc” được không ? - Không.vì từ “ hoặc ” tuy là QHT biểu thị quan hệ lựa chọn nhưng chỉ dùng trong câu trần thuật. Nếu thay thì câu sẽ chuyển sang dạng câu trần thuật, câu sẽ sai ý nghĩa. GV : Các em sẽ vận dụng kiến thức này để về nhà làm BT 2 phần luyện tập GV : Cho đoạn thơ : - Tìm câu nghi vấn trong đoạn trích - Hồn ở đâu bây giờ ?	II. Những chức năng khác 1. Ví dụ/sgk/21 2. Nhận xét: - Không phải tất cả các câu nghi vấn đều kết thúc bằng dấu chấm hỏi. - Câu nghi vấn có thể kết thúc bằng dấu chấm, dấu chấm than... 3. Kết luận: Ghi nhớ SGK/22.

- Câu thơ thể hiện nội dung gì - Sự tiếc nuối cảm thương đối với ông Đồ trong thời kỳ Nho học suy tàn - Mục đích của câu nghi vấn trên là để làm gì ? - Thể hiện tình cảm, cảm xúc GV: đây là biện pháp nghệ thuật câu hỏi tu từ, hỏi nhưng không cần trả lời... GV : Qua VD này ta thấy bên cạnh chức năng chính là để hỏi câu nghi vấn còn có các chức năng khác như khẳng định, cầu khiến, bộc lộ cảm xúc .Ta sẽ tìm hiểu kỹ về các chức năng này trong tiết học 79 câu nghi vấn phần tiếp theo ở tuần sau. - Chúng ta vừa tìm hiểu về câu nghi vấn,vận dụng kiến thức đã học hoạt động cặp đôi dựng đoạn đối thoại có sử dụng câu nghi vấn . Mỗi bạn phải có một lượt hỏi và một lượt trả lời HS thực hiện hoạt động cặp đôi	
3. Hoạt động 3: Luyện tập a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập b) Nội dung hoạt động: Trả lời câu hỏi c) Sản phẩm học tập: Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ d) Tổ chức hoạt động:	
* Chuyển giao nhiệm vụ: - Đọc thầm yêu cầu bài tập 1? - BT có mấy yêu cầu ? đó là những yêu cầu nào - Để thực hiện 2 yêu cầu này chúng ta cần phải dựa vào kiến thức nào ? - KN câu nghi vấn GV: Thảo luận nhóm thời gian 2 phút Nhóm 1 ý a Nhóm 2 ý b GV: Hai nhóm nhận xét chéo GV: chốt . yêu cầu 2 ý c,d về nhà làm *Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh: Nghe câu hỏi và trả lời - Dự kiến sản phẩm: a. Chì khát tiền suu đến chiều mai phải không ? b. Tại sao con người lại phải khiếm tốn như thế ? *Báo cáo kết quả *Đánh giá kết quả	III. Luyện tập 1. Bài tập 1. sgk trang 11 - Xác định câu nghi vấn và cho biết đặc điểm hình thức? a. Chì khát tiền suu đến chiều mai phải không ? b. Tại sao con người lại phải khiếm tốn như thế ?
BT 2 : Trò chơi tiếp sức GV : Cô có một vật mẫu(là một giỏ hoa quả có các loại quả) , hai đội sẽ quan sát và thi đặt những câu nghi vấn có liên quan đến vật mẫu Thời gian cho mỗi đội là 5 phút Gọi lớp trưởng lên điều khiển trò chơi GV nhận xét và động viên các đội chơi	2. Bài tập 2: sgk trang 12 Chơi trò chơi
- Đọc các cặp câu - Đề bài yêu cầu chúng ta điều gì - các cặp câu này có điểm gì giống và khác nhau về hình thức - Giống : cùng có các từ nghi vấn - Khác : 1 câu có dấu chấm hỏi. 1 câu không có - Vậy có thể thêm dấu chấm hỏi vào cuối câu a1,b1 được không ? - Không. Tuy có từ nghi vấn có...không,tại sao nhưng đây là	3. Bài tập 3: sgk trang 13 Có thể đặt dấu chấm hỏi ở cuối những câu sau được không? Vì sao? a.Không thể đặt dấu chấm hỏi ở cuối các câu trên vì:

hai câu trần thuật có chức năng chính là trình bày,kể,... GV. Tương tự các em về nhà làm nốt hai ý c,d bài tập 3 sgk	
BT 4. GV : theo dõi trích đoạn phim(2 lần) (chỉ cho hs xem từ đầu đến 1 phút 16 giây) và trả lời các câu hỏi sau : Phát phiếu học tập cho HS -Tên bộ phim ? - Bộ phim được chuyển thể từ tác phẩm nào ? của tác giả nào ? - Tìm câu nghi vấn trong lời thoại của các nhân vật trong trích đoạn - Phim Chị Dậu ,chuyển thể tp tắt đèn, Ngô Tất Tố Hoạt động nhóm trong 4 phút 2 nhóm NX chéo GV chốt ,trình đáp án - Thảo luận cặp đôi Phiếu học tập: BT1: Xác định câu nghi vấn, mục đích của câu nghi vấn. - Cá nhân thực hiện BT2: Xác định câu nghi vấn và đặc điểm hình thức của nó? Trò chơi tiếp sức: Chọn 2 đội mỗi đội 2 em lên viết trong thời gian (3p), đội nào viết được nhiều câu nghi vấn thì đội đó sẽ thắng.	4. Bài tập 4. sgk trang 13 Theo dõi trích đoạn phim Có 6 câu nghi vấn : (1) Sao bây giờ mới dẫn xác đến ? (2) Tao còn phải đi công kia việc nọ thời gian đâu đợi mẹ con mày ? (3) Sao mày không lấy cái nón của con mày che cho mấy con chó để nó bị nắng thế kia hả ? (4) Dễ bà bằng đôi phải lứa với mày đấy hả ? (5) Cả đời nhà chúng mày có câu nào là nói thật ? (6) Mày không mở cho mấy con chó con nó ra à ? 5. Bài tập 1, sgk trang 22 Xác định câu nghi vấn: a) Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? b) Cả khổ thơ chỉ riêng câu Than ôi! không phải là câu nghi vấn. c) Sao ta không ngắm sự biệt li...rơi? d) Ôi, nếu thế...bóng bay? * Những câu nghi vấn đó dùng để: a) Bộc lộ tình cảm, cảm xúc (sự ngạc nhiên) b) phủ định; bộc lộ tình cảm, cảm xúc c) Cầu khiến d) Phủ định (trong câu d có cả đặc điểm hình thức của câu cảm thán) 6. Bài tập 2, sgk trang 22 Xác định câu nghi vấn và đặc điểm hình thức của nó? a) Sao cụ lo xa quá thế? Tội gì bây giờ...để lại? Ăn mãi..lấy gì mà lo liệu? b) Cả đàn bò giao cho...chăn dắt làm sao? c) Ai dám bảo thảo mộc tự nhiên không có tình mẫu tử? d) Thằng bé kia, mày có việc gì? Sao lại đến đây mà khóc? * Đặc điểm hình thức: những từ nghi vấn (gạch chân), dấu chấm hỏi ở cuối câu.

- GV cho HS đặt câu. - Cho HS nhận xét, GV sửa chữa.	- Những câu nghi vấn đó dùng để: a) Câu 1: phủ định; câu 2: phủ định; câu 3: phủ định b) bộc lộ sự băn khoăn, ngần ngại c) khẳng định d) Câu 1: hỏi; Câu 2: hỏi * những câu nghi vấn sau có thể thay thế được bằng 1 câu không phải là câu nghi vấn mà có ý nghĩa tương đương: a) Sao cụ lo xa quá thế? -> Cụ không phải lo xa quá như thế. - Tội gì bây giờ nhịn đói mà tiền để lại? -> Không nên nhịn đói mà tiền để lại. - Ăn mãi hết đi thì mà lo liệu? -> Ăn hết thì lúc chết không có tiền để mà lo liệu. b) Cả đàn bò...chăn dắt làm sao? -> Không biết chắc là thằng bé có thể chăn dắt được đàn bò hay không. c) Ai dám bảo...không có tình mẫu tử? -> Thảo mộc tự nhiên cũng có tình mẫu tử. 7. Bài tập 3, sgk trang 22 Đặt 2 câu nghi vấn không dùng để hỏi: - Bạn có thể kể cho mình nghe nội dung của bộ phim...được không? - Sao đời lão khốn cùng đến thế?
---	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm về vai trò của việc sử dụng câu nghi vấn. Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kỹ năng làm bài tập.
- Câu trả lời cho các câu hỏi.
- Đoạn văn có sử dụng câu nghi vấn.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ học tập:

Viết một đoạn văn khoảng 5-8 câu chủ đề tự chọn trong đó có sử dụng câu nghi vấn.

* Thực hiện nhiệm vụ: - Đọc yêu cầu đề - Xác định yêu cầu cụ thể - Hình thức : đoạn văn 5-7 câu, có câu nghi vấn - ND : chủ đề tự chọn - Xác định bố cục một đoạn văn - Từ khi viết hoa lùi đầu dòng đến khi chấm xuống dòng	Viết một đoạn văn khoảng 5-8 câu chủ đề tự chọn trong đó có sử dụng câu nghi vấn.
---	--

- Có mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn HS viết bài Gọi HS đọc HS chú ý gạch chân hoặc chú thích câu nghi vấn. * Báo cáo kết quả: GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả. * Kết luận, đánh giá: GV sửa chữa, NX Đoạn văn tham khảo : Đoạn 1 : Hiện nay trên thế giới có rất nhiều tệ nạn xã hội, nào là ma túy, mại dâm, cờ bạc,... đang xoay quanh chưa có biện pháp giải quyết những vấn đề trên lại xuất hiện thêm nạn thuốc lá.(1) Trong thuốc lá có rất nhiều chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe người hút và cả người hít phải khói thuốc lá, không những thế trong thuốc lá có chất gây nghiện.(2) Khói thuốc lá còn làm ô nhiễm môi trường.(3) Vậy làm sao để mọi người không hút thuốc lá?(4) Nhà nước cần phải đưa ra luật cấm người dân hút thuốc lá và trồng cây thuốc lá.(5) Mọi người nhắc nhở nhau không hút thuốc lá.(6) Nhà trường tổ chức giáo dục học sinh không hút thuốc lá.(7) Bạn thử nghĩ xem nếu thực hiện các biện pháp trên thế giới sẽ chẳng còn ai thuốc lá đúng không?(8) (4), (7) câu nghi vấn. Đoạn 2: Hè đã đến rồi sao? Nắng vàng nhảy nhót như chú bé con trên sân trường rộn rã. Và kia, hoa phượng nở đỏ rực góc sân, một màu đỏ học trò. Ve ơi, hãy cất cao lời ca, hãy ngân lên bản vĩ cầm chào hè đi nào. Đừng ẩn nấp trong tán cây nữa nhé! Hè đến, mùa thi, mùa chia tay cũng đến. Trong cái rộn rã của hè kia lại có sự âm thầm lặng lẽ của 1 nỗi buồn...nỗi buồn khi phải xa trường, xa lớp, xa bè bạn thầy cô có khi sau này ko gặp lại...	
--	--

TẬP LÀM VĂN: VIẾT ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Hiểu được kiến thức về đoạn văn, bài văn thuyết minh
- Biết được yêu cầu viết đoạn văn thuyết minh

b. Viết.

Viết được đoạn văn trong văn bản thuyết minh.

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét được về vai trò văn thuyết minh.
- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu tiếng mẹ đẻ, giữ gìn sự trong sáng của tv
- Chăm chỉ: Có trách nhiệm trong học tập.
- Nhân ái: Yêu bạn bè, thầy cô, cha mẹ thông qua việc đọc sách.
- Trách nhiệm, trung thực: Có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tv

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

- Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề
- Nội dung hoạt động:

HS trả lời câu hỏi

- Sản phẩm học tập:

Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

- Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Để viết được bài văn, đoạn văn TM, chúng ta cần phải làm gì?

* Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Học sinh đọc câu hỏi.
- HS hoạt động cá nhân,
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

* Báo cáo kết quả:

- HS trình bày kết quả (cá nhân)
- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

- Mục tiêu:

- HS viết được đoạn văn thuyết minh.
- Vận dụng vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

- Nội dung hoạt động:

- Đọc ngữ liệu
- Đọc và phân tích ngữ liệu
- Rút ra nội dung kiến thức và kỹ năng viết đoạn văn thuyết minh.

- Sản phẩm học tập:

Biết cách tạo lập văn bản thuyết minh.

- Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

* Báo cáo kết quả:

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

* Đánh giá nhận xét:

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

- Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

- Nội dung hoạt động:

HS luyện làm bài tập để khắc sâu về đoạn văn thuyết minh.

- Sản phẩm học tập:

Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

- Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

GV giao bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Thế nào là đoạn văn? Nếu viết được các đoạn văn tốt thì sẽ có hiệu quả gì ? =>Viết tốt các đoạn văn là ĐK để làm tốt bài văn Cho HS đọc 2 đoạn văn trong SGK - GV phát phiếu bài tập số 1, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập. - Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. Phiếu học tập số 1: - Nội dung của mỗi đoạn là gì? - Mỗi đoạn được trình bày theo cách nào? Hãy tìm câu chủ đề, từ ngữ chủ đề của 2 đoạn văn đó? - Các câu còn lại có vai trò, tác dụng ntn đối với câu chủ đề hoặc từ ngữ chủ đề? (giải thích, bổ sung gì ?) - Mỗi đoạn văn đã sử dụng phương pháp thuyết minh nào ?Tác dụng? Dự kiến SP: a. Nội dung: Nguy cơ thiếu nước sạch trên TG. - Trình bày theo cách diễn dịch. Câu chủ đề: câu 1. Các câu sau bổ sung thông tin làm rõ câu chủ đề: + Câu 2: Cung cấp TT về lượng nước ngọt ít ỏi + Câu 3: Cho biết lượng nước ngọt ấy bị ô nhiễm. + Câu 4: Nêu sự thiếu nước ở các nước trên TG. + Câu 5: Dự báo đến năm 2025, 2/3 dân thiếu nước - Phương pháp thuyết minh: dùng số liệu (3%, 2025, 2/3) kết hợp phân tích. b. Nội dung: Giới thiệu về Phạm Văn Đồng - Trình bày theo cách song hành: + Không có câu chủ đề, chỉ có từ ngữ chủ đề: Phạm Văn Đồng. + Các câu đều làm nhiệm vụ cung cấp thông tin về các hoạt động đã làm của PVĐ - Phương pháp TM: Vừa giải thích vừa liệt kê.	I. Đoạn văn trong văn bản thuyết minh 1. Nhận diện các đoạn văn thuyết minh
Qua 2 đoạn văn trên, em rút ra kết luận gì về cách trình bày nội dung một đoạn văn? - Mỗi đoạn văn thường trình bày 1 ý, ý đó thường thể hiện ở câu chủ đề hoặc từ ngữ chủ đề. - Các câu trong đoạn hướng về chủ đề, làm rõ chủ đề	- Mỗi đoạn văn thường trình bày 1 ý, ý đó thường thể hiện ở câu chủ đề hoặc từ ngữ chủ đề. - Các câu trong đoạn hướng về chủ đề, làm rõ chủ đề
Gọi HS đọc 2 đoạn văn mục 2. Chia nhóm cho HS thảo luận theo yêu cầu: - GV phát phiếu bài tập số 1, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập. - Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và	2. Sửa lại đoạn văn TM chưa chuẩn

chốt lại.

- Mỗi đoạn văn thuyết minh về đối tượng nào?
 - Cách thuyết minh của đoạn như vậy đã hợp lí chưa? Vì sao?
- Hãy chỉ ra nhược điểm của mỗi đoạn và nêu cách sửa?
- (Nếu giới thiệu cây bút bi thì nên giới thiệu ntn?)
- Đoạn văn trên nên tách đoạn và mỗi đoạn viết lại như thế nào ?
 - Nên giới thiệu về đèn bàn bằng phương pháp nào? Có thể tách làm mấy đoạn? Mỗi đoạn nên viết như thế nào?)

- Dự kiến sản phẩm...

***Đoạn văn a:** Thuyết minh về cây bút bi.

- Cách thuyết minh chưa hợp lí vì đoạn văn không diễn đạt một ý mà có nhiều ý lẫn vào (câu 1 là đặc điểm, câu 2,3,4 là cấu tạo, câu 5 là cách sử dụng)->Sửa: tách thành 3 đoạn, mỗi đoạn viết về một ý:

- + Đặc điểm của cây bút bi.
- + Cấu tạo của bút bi.
- + Cách sử dụng và bảo quản bút bi.

*** Đoạn văn b:** Thuyết minh về chiếc đèn bàn.

- Cách thuyết minh còn lộn xộn, không tuân theo thứ tự nhận thức sự vật và thứ tự cấu tạo sự vật.

->Sửa: Sắp xếp lại cho phù hợp với nhận thức và thứ tự cấu tạo sự vật.: Cấu tạo đèn bàn:

- + Phần chao đèn: làm bằng vải lụa có khung sắt ở trong và vòng thép gắn với thân đèn
- + Phần thân đèn: là một ống thép rỗng, không gỉ để luồn dây điện phía trong, đầu dưới gắn với đế, đầu trên gắn với đuôi đèn để lắp bóng đèn
- + Phần đế đèn: Là một hộp nhựa cứng vững chắc, đỡ thân đèn, có công tắc để bật tắt

Qua các BT trên hãy cho biết khi làm bài văn TM cần phải làm gì? Khi viết đoạn văn cần phải làm gì? Các ý trong đoạn văn cần được sắp xếp như thế nào?

*GV chốt lại.Gọi HS đọc

- Khi làm bài văn TM
 - Khi viết đoạn
 - Các ý trong đoạn
- * Ghi nhớ(SGK/15)**

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS luyện đọc kĩ một đoạn trích trong văn bản và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản.

- HS tập làm viết đoạn văn nghị luận và cảm thụ văn học.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
- Các đoạn văn đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV phát phiếu bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
HS viết theo 2 nhóm: Nhóm 1: viết phần MB	Bài 1: Viết phần mở bài và kết bài

Nhóm 2: viết phần KB	Hãy viết phần mở bài và kết bài cho đề văn: “Giới thiệu trường em”
VD. <i>Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của nhân dân VN.</i> Người đã bôn ba khắp năm châu bốn biển tìm con đường đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách lầm than, nô lệ. Người đã sáng lập ra Đảng cộng sản Việt Nam và lãnh đạo nhân dân ta tiên hành cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công, đem lại độc lập tự do cho dân tộc. Người đã cống hiến cả cuộc đời mình cho dân, cho nước.	Bài 2: Viết đoạn văn TM theo chủ đề : Hãy viết thành 1 đoạn văn TM theo chủ đề: <i>Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của nhân dân VN.</i>

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

HS luyện làm bài tập để khắc sâu về viết đoạn văn thuyết minh.

c) Sản phẩm học tập:

Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:**

Giao bài tập

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

Lắng nghe, tìm hiểu, nghiên cứu, trao đổi, làm bài tập, trình bày....

* **Báo cáo kết quả:**

GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
<i>HS viết cá nhân. 2-3 HS trình bày, HS khác n/ xét.</i> Tham khảo: SGK Ngữ văn 8, tập một có bố cục hợp lí, khoa học. Sách gồm 17 bài. Mỗi bài có nội dung tích hợp 3 phân môn: Đọc -hiểu văn bản - Tiếng Việt -Tập làm văn. Ba phần này có quan hệ gắn bó, bổ sung cho nhau. Phần văn bản chủ yếu là các tác phẩm truyện kí hiện đại của Việt Nam và một số nước trên thế giới nhằm giúp HS thấy được vẻ đẹp của các tác phẩm , các hình tượng văn học, các nhân vật điển hình.... đồng thời cung cấp những ngữ liệu giúp HS tìm hiểu về các kiến thức trong phân môn Tiếng Việt và Tập làm văn. Phần Tiếng Việt hướng vào tìm hiểu các đơn vị kiến thức về các lớp từ, nghĩa của từ, các biện pháp tu từ từ vựng, các kiểu câu, dấu câu để từ đó giúp HS vận dụng linh hoạt trong tìm hiểu văn bản và trong giao tiếp. Phần Tập làm văn tập trung vào các kiểu văn bản tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm, thuyết minh để giúp HS có kĩ năng tạo lập các loại văn bản này.	Viết đoạn văn giới thiệu bố cục sách Ngữ văn 8 tập 1.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Cảm nhận được vẻ đẹp tươi sáng, giàu sức sống của một miền quê miền biển được miêu tả trong bài thơ và tình cảm quê hương đậm thấm của tác giả.
- Thấy được những đặc sắc nghệ thuật của nhà thơ.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn phân tích hình ảnh thơ tiêu biểu trong tác phẩm
- Viết bài văn bày tỏ suy nghĩ của mình về tác phẩm

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ
- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu quê hương, chăm chỉ, trách nhiệm.

Phẩm chất: bồi dưỡng tình cảm yêu quê hương, đất nước cho HS.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, sách tham khảo, vi deo, tranh ảnh về cảnh làng chài quê hương của Tế Hanh.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

Chuẩn bị của học sinh:

- Học bài “Nhớ rừng”.
- Chuẩn bị bài: trả lời câu hỏi phần đọc hiểu văn bản sgk.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS.

b. Nội dung hoạt động

- Kích thích HS tìm hiểu về tình yêu quê hương của mỗi người khi xa quê.

c. Sản phẩm học tập

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d. Phương án kiểm tra, đánh giá

- Giáo viên đánh giá.

e. Tiến trình hoạt động:

***Chuyển giao nhiệm vụ**

-> Xuất phát từ tình huống có vấn đề

- Giáo viên yêu cầu:

? Nếu như sau này phải xa quê hương, tình cảm của em với quê hương sẽ như thế nào?

- Học sinh tiếp nhận...

***Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: Trả lời theo suy nghĩ của bản thân

- Giáo viên: gợi dẫn

- Dự kiến sản phẩm: nhớ quê, nhớ những gì đặc trưng của quê mình, mong muốn được về thăm quê...

***Báo cáo kết quả**

***Đánh giá kết quả**

- Giáo viên nhận xét.

->Giáo viên dẫn vào bài: Tình yêu quê hương là một tình cảm cao đẹp và phổ biến trong mỗi người. Xa quê, ai cũng nhớ quê. Nhà thơ Tế Hanh đã thể hiện tình cảm sâu đậm với quê hương mình qua bài thơ “Quê hương”, cô trò ta sẽ cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. 2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS đọc hiểu bài thơ: Quê hương

a) Mục tiêu:

- Nguồn cảm hứng lớn trong thơ Tế Hanh nói chung và ở bài thơ này: tình yêu quê hương đậm thắm.
- Hình ảnh khoẻ khoắn, đầy sức sống của con người và sinh hoạt lao động; lời thơ bình dị, gợi cảm xúc trong sáng, tha thiết.

- Hiểu được giá trị nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ
- Có kỹ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những tác phẩm thơ khác

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản
- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản
- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.
- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.
- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới

Hoạt động của GV và HS		Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Gọi học sinh đọc chú thích Sgk trang 17 (tập 2) GV chiếu chân dung nhà thơ - HS quan sát chân dung tác giả, hình ảnh sách... - HS đọc thông tin về tác giả, văn bản. - GV phát phiếu bài tập , yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập. - Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.		I. Tìm hiểu chung: 1. Tác giả: - Tế Hanh (1921-2009) quê ở Quảng Ngãi. - Ông đến với phong trào Thơ mới khi phong trào này đã có rất nhiều thành tựu. - Tình yêu quê hương tha thiết là đặc điểm nổi bật của thơ Tế Hanh. 2. Văn bản: a, Xuất xứ, thể loại: - Xuất xứ: rút từ tập “Nghẹn ngào”(1939) (Hoa niên), xuất bản năm 1943
Phiếu bài tập:		
Văn bản: Quê hương		
Tác giả		
Hoàn cảnh ra đời:		
Thể loại		
Phương thức biểu đạt chính		
Những thông tin về tác giả và văn bản giúp cho em như thế nào về việc đọc văn bản?		
- HĐ chung: Đọc văn bản: Cần đọc bài thơ với giọng điệu như thế nào? + Giáo viên đọc mẫu		

+ HS nghe và đọc văn bản Tìm hiểu chú thích: + Giáo viên hướng dẫn HS tìm hiểu các chú thích SGK. + HS trao đổi với bạn bên cạnh về những từ ngữ mình không hiểu hoặc hiểu chưa rõ ràng bằng cách dự đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh <i>*Báo cáo kết quả:</i> trình bày theo nhóm. <i>*Đánh giá kết quả</i> - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá ->Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng. ? Nêu những hiểu biết về văn bản? (Xuất xứ, thể loại) - 1 HS trả lời. - Đọc văn bản: G/v hướng dẫn đọc - đọc mẫu 3 h/s đọc - g/v nhận xét HS: - Đọc bài thơ. - Nhận xét. - Chú thích: ? Kiểm tra việc nhớ từ khó h/s bằng một số ghi nhớ. ? Nêu bố cục của bài thơ? 2. Phương thức thực hiện: cá nhân. Gọi h/s đọc 2 câu đầu? Tác giả đã giới thiệu về làng chài quê mình ntn? Nhận xét về cách giới thiệu đó ? Phương thức thực hiện: cá nhân, hoạt động nhóm. Đọc câu đầu tiên? Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi được miêu tả vào thời điểm, không gian nào? Cảnh trời, cảnh biển khi đoàn thuyền ra khơi được miêu tả qua những chi tiết nào? Từ đó ta thấy điều kiện thời tiết như thế nào? 1. GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS Thảo luận nhóm (5 phút)	- Thể loại: ... II. Đọc – hiểu văn bản . 1. Đọc và tìm hiểu chú thích - HS đọc diễn cảm được văn bản - Học sinh đọc hiểu được các chú thích 2. Bố cục văn bản 2 câu đầu: giới thiệu về quê hương. 6 câu tiếp: Cảnh thuyền ra khơi đánh cá. 8 câu tiếp: Cảnh thuyền đánh cá trở về. 4 câu tiếp: Cảm xúc đối với quê hương 3.Tìm hiểu chi tiết văn bản. a. Giới thiệu về làng quê: <u>- Làng nghề chài lưới từ lâu đời.</u> <u>- Vị trí địa lí : cách biển nửa ngày sông.</u> b. Cảnh dân chài bơi thuyền ra khơi đánh cá: <u>- Khung cảnh thiên nhiên tươi sáng, tinh khôi, thanh nhẹ.</u> - Người dân chài hiện lên là những người trẻ trung, khỏe khoắn, sung sức
---	--

Đọc 5 câu thơ tiếp theo

? Chỉ ra những biện pháp nghệ thuật và cách sử dụng từ ngữ trong đoạn thơ?

? Tác dụng của các biện pháp nghệ thuật và cách diễn đạt ấy?

Gv: *bổ sung*:

- So sánh cái cụ thể, hữu hình với cái trừu tượng, vô hình.

- Hình ảnh cánh buồm mang vẻ đẹp lãng mạn, nó gợi những chuyến đi xa, những ước mơ khoáng đạt, bay bổng của tuổi trẻ đầy hoài bão. Hình ảnh cánh buồm trở nên lớn lao, thiêng liêng và thơ mộng. Đó chính là biểu tượng của làng quê, hồn người.

? Đoạn thơ vẽ lên bức tranh thiên nhiên và lao động ntn?

Phương thức thực hiện: cặp đôi, cá nhân.

Thảo luận cặp đôi (3 phút)

? Gọi h/s đọc 8 câu tiếp?

? Đoạn thơ trên tác giả đặc tả những gì?

? Không khí đón đoàn thuyền đánh cá trở về được tái hiện qua hình ảnh nào?

? Đó là không khí như thế nào?

Gv: Chắc hẳn phải là con em của làng chài tác giả mới lột tả hết niềm vui, phấn khởi khi đón ghe cá. Tác giả không tả một ai cụ thể mà gọi không khí chung cả làng, âm thanh “ồn ào”, trạng thái “tấp nập” một không khí vui vẻ, rộn ràng và náo nhiệt.

? Vì sao có không khí đó?

- Nghệ thuật so sánh, sử dụng các động từ mạnh: phẳng, vượt; tính từ: hăng, mạnh mẽ.

-> Con “tuần mã”ngựa đẹp, khoẻ và phi thường. Hình ảnh so sánh kết hợp với các động từ mạnh diễn tả thật ấn tượng khí thế băng tới dũng mãnh của con thuyền ra khơi toát lên sức sống mạnh mẽ, một vẻ đẹp hùng tráng đầy hấp dẫn.

=> Bức tranh thiên nhiên tươi sáng, hùng vĩ, cuộc sống lao động của con người vui vẻ, hào hứng, rộn ràng. Một vẻ đẹp vừa thân quen, gần gũi, hoành tráng và thơ mộng biết bao

- NT so sánh, ẩn dụ: Cánh buồm giương...

-> Con thuyền chính là linh hồn, sự sống của làng chài. Nhà thơ vừa vẽ ra chính xác cái hình, vừa cảm nhận được cái hồn của sự vật -> mang vẻ đẹp lãng mạn, bay bổng.

c. Cảnh đoàn thuyền trở về bến:

- Cảnh đón thuyền về: ồn ào, tấp nập

-> Không khí vui vẻ, rộn ràng, măn nguyện.

? Dựa vào chi tiết nào em biết điều đó? ? Vì sao câu 3 tác giả lại để trong ngoặc kép? - Trích nguyên văn lời cảm tạ chân thành của người dân chài. “Nhờ ơn trời” như 1 tiếng reo vui, lời cảm tạ chân thành trời đất đã sóng yên “biển lặng” để người dân chài trở về an toàn. ? Hình ảnh người dân chài được miêu tả ntn? ? Cảm nhận của em về hình ảnh người dân chài qua hai câu thơ? Gv: Hình ảnh người dân chài được miêu tả vừa chân thực vừa lãng mạn và có tầm vóc phi thường. Người đi biển lâu ngày tắm nắng gió ở những vùng đại dương xa xôi khiến cơ thể khoẻ mạnh, rắn rỏi, họ như còn nóng hổi vị mặn mòi của biển lúc trở về -> Mang vẻ đẹp và sự sống nồng nhiệt của biển cả. ? Hình ảnh con thuyền được đặc tả ntn? Hãy so sánh với hình ảnh con thuyền ở khổ thơ 2? GV: AD chuyển đổi cảm giác: nghe.... Nếu không có một tâm hồn tinh tế, tài hoa và có tấm lòng gắn bó sâu nặng với con người, cuộc sống lao động làng chài quê hương thì không thể có những câu thơ xuất thần có hồn như vậy. Phương thức thực hiện: cá nhân. ? Gọi h/s đọc khổ thơ câu cuối? ? Tình cảm của nhà thơ với quê hương được thể hiện trong hoàn cảnh nào? Nổi nhớ đó có điều gì đặc biệt? ? Tại sao nhớ về quê hương tác giả lại nhớ tới những hình ảnh đó? ? Nhận xét về cách diễn đạt của tác giả ở đoạn này? ? Qua đó cho thấy tác giả là người như thế nào? Phương thức thực hiện: cá nhân. ? Khái quát nghệ thuật và nội dung chính của văn bản? Gọi HS đọc ghi nhớ HS: đọc	- Hình ảnh người dân chài: khoẻ mạnh, rắn rỏi, vẻ đẹp lãng mạn phi thường. NT nhân hóa, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. -> Hình ảnh con thuyền là một phần sự sống làng chài d. Tình cảm của tác giả với quê hương: Câu cảm thán, phép liệt kê. -> Nhớ tất cả những hình ảnh quen thuộc của làng quê, đặc biệt là vị mặn nồng của quê hương. 4. Tổng kết: a. Nghệ thuật - Sáng tạo nên nhưng hình ảnh của cuộc sống lao động thơ mộng. - Tạo liên tưởng, so sánh độc đáo, lời thơ bay bổng, đầy cảm xúc. - Sử dụng thể thơ 8 chữ hiện đại có những sáng tạo mới mẻ, phóng khoáng. b. Nội dung: Bài thơ là bày tỏ của tác giả về một tình yêu tha thiết đối với quê hương làng biển. * Ghi nhớ:
---	--

Phương thức thực hiện: cá nhân. ? Qua bài thơ giúp em hiểu thêm gì về nhà thơ Tế Hanh? - Tình tế trong cảm thụ cuộc sống quê. - Nồng hậu thủy chung với quê hương	
--	--

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS luyện đọc kĩ bài thơ Quê hương và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

d) Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- Giáo viên:

? Qua bài thơ giúp em hiểu thêm gì về nhà thơ Tế Hanh?

Dự kiến trả lời:

- Tình tế trong cảm thụ cuộc sống quê.

- Nồng hậu thủy chung với quê hương.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá:

- GV đánh giá, nhận xét.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm cảm xúc của bài thơ. Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS nêu cảm nghĩ về quê hương.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời cho các câu hỏi.

- Bài làm văn phát biểu cảm nghĩ.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ học tập:

- GV nêu yêu cầu:

? Viết đoạn văn (từ 5-7 câu) nêu cảm nghĩ của em về quê hương

- Dự kiến sản phẩm:

Yêu cầu: đúng hình thức, nội dung đoạn văn.

- Yêu quê hương, gắn bó với quê hương.

- Học tập chăm chỉ để mai này giúp ích cho quê hương.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

- Học sinh: Viết đoạn văn

- Giáo viên: nhận xét.

* Báo cáo kết quả

* Đánh giá kết quả

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

5. Hoạt động 5: Hoạt động củng cố và dặn dò

a. Mục tiêu: HS mở rộng vốn kiến thức đã học.

b. Phương thức thực hiện: cá nhân

c. Sản phẩm hoạt động: bài thơ, câu chuyện, bài hát về quê hương.

d. Phương án kiểm tra, đánh giá:

- Học sinh tự đánh giá.

- Học sinh đánh giá lẫn nhau.

- Giáo viên đánh giá.

e. Tiến trình hoạt động

* Chuyển giao nhiệm vụ

- Giáo viên:

Sưu tầm những câu chuyện, bài thơ, bài hát viết về quê hương?

Chuẩn bị bài tiếp theo: “Khi con tu hú”.

- Học sinh tiếp nhận.

* Thực hiện nhiệm vụ

Văn bản

KHI CON TU HÚ

- Tố Hữu-

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Cảm nhận được lòng yêu sự sống, niềm khát khao tự do cháy bỏng của người chiến sĩ cách mạng trẻ đang bị giam cầm trong tù ngục được thể hiện bằng những hình ảnh gợi cảm và thể thơ lục bát giản dị thiết tha.

- Thấy được những đặc sắc nghệ thuật của nhà thơ.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn phân tích hình ảnh thơ tiêu biểu trong tác phẩm

- Viết bài văn bày tỏ suy nghĩ của mình về tác phẩm

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ

- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè

- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản

- Năng lực tạo lập văn bản

- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, yêu thiên nhiên, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập. Tranh ảnh, tư liệu về Tố Hữu và bài thơ “Khi con tu hú”.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS.

- Kích thích HS tìm hiểu về tâm tư, tình cảm của người chiến sĩ trẻ đang hoạt động cách mạng sôi nổi bị bắt giam...

b) Nội dung hoạt động:

- HS trả lời câu hỏi

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ

-> Xuất phát từ tình huống có vấn đề

- Giáo viên yêu cầu:

? Kể tên một bài thơ em đã được học trong chương trình Ngữ văn THCS của tác giả Tố Hữu?

? Nêu ngắn gọn cảm nhận của em về hoàn cảnh sáng tác, nội dung và nghệ thuật của bài thơ ấy?

- Học sinh tiếp nhận...

***Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: Trả lời theo suy nghĩ của bản thân

- Giáo viên: gợi dẫn

- Dự kiến sản phẩm:

+ Bài thơ “Lượm” trong Ngữ văn 6

+ Bài thơ được sáng tác năm 1949 khi cuộc kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra ác liệt.

Bằng sự kết hợp giữa tự sự và biểu cảm, tác giả đã khắc họa hình ảnh chú bé Lượm hồn nhiên, vui tươi...

***Báo cáo kết quả**

***Đánh giá kết quả**

- Giáo viên nhận xét.

->Giáo viên dẫn vào bài: Tố Hữu là nhà thơ hàng đầu trong phong trào thơ ca Cách Mạng Việt Nam. Mỗi chặng đường Cách mạng, chặng đường đời của tác giả đều đi song song với chặng đường thơ. Hôm nay, cô trò ta sẽ cùng tìm hiểu một sáng tác trong thời kì đầu hoạt động Cách mạng của nhà thơ khi ông còn rất trẻ để hiểu về tâm tư, tình cảm cũng như tài năng thơ ca đặc sắc của Tố Hữu.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS đọc hiểu bài thơ: Khi con tu hú

a) Mục tiêu:

Những hiểu biết bước đầu về tác giả Tố Hữu.

- Nghệ thuật khắc họa hình ảnh(thiên nhiên, cái đẹp của cuộc đời tự do).

- Niềm khao khát cuộc sống tự do, lí tưởng cách mạng của tác giả.

- Đọc diễn cảm một tác phẩm thơ thể hiện tâm tư của người chiến sĩ cách mạng bị giam giữ trong tù ngục.

- Nhận ra và phân tích được sự nhất quán về cảm xúc giữa hai phần của bài thơ; thấy được sự vận dụng tài tình thể thơ truyền thống của tác giả ở bài thơ này.

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản

- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản

- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.

- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.

- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.

- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.

- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.

- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Gọi HS đọc chú thích (Sgk/tr19)(tập 2) GV chiếu chân dung nhà thơ - HS quan sát chân dung tác giả, hình ảnh sách... - HS đọc thông tin về tác giả, văn bản.	I.Tìm hiểu chung: 1. Tác giả: - Tố Hữu (1920- 2002) tên thật

- GV phát **phiếu bài tập**, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập.

- **Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.**

Phiếu bài tập số

Văn bản : Khi con tu hú

Tác giả	
Hoàn cảnh ra đời:	
Thể loại	
Phương thức biểu đạt chính	
Những thông tin về tác giả và văn bản giúp cho em như thế nào về việc đọc văn bản?	

Gv bổ sung: Sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo, từ nhỏ Tố Hữu đã học và tập làm thơ. Giác ngộ cách mạng và trở thành người lãnh đạo Đoàn thanh niên dân chủ ở Huế. Những bài thơ đầu tiên được sáng tác từ những năm 1937-1938. Tháng 4-1939, ông bị thực dân Pháp bắt, giam giữ ở các nhà lao miền Trung và Tây Nguyên. Tháng 3- 1942, vượt ngục Đắc Lay, tiếp tục hoạt động cách mạng. Hoạt động bí mật đến 1945, làm Chủ tịch uỷ ban khởi nghĩa Thừa Thiên- Huế. Hiện nay, ông là đặc phái viên trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam (1957). Tác phẩm chính: *Từ ấy* (thơ, 1946); *Việt Bắc* (thơ, 1954); *gió lộng* (thơ 1961); *Ra trận* (thơ, 1972); *Máu và hoa* (thơ, 1977); *Một tiếng đờn* (thơ, 1992)...

- Giải thưởng văn học: Giải nhất giải thưởng văn học hội văn nghệ Việt Nam 1954-1955; Giải thưởng văn học ASEAN (1996). Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học- nghệ thuật (đợt 1, 1996).

? Nêu những hiểu biết về văn bản? (Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ, thể loại)

- 1 HS trả lời.

Gv: hướng dẫn đọc

- Giọng thiết tha cuối bài cú nghen ngào uất ức, chú ý các câu ngắt nhịp 6/2, 3/3.

- Gọi HS đọc văn bản.

- Gọi HS nhận xét.

- Gv nhận xét, đọc mẫu.

- Gọi HS đọc.

- Chú ý các chú thích 1, 4.

? Bài thơ được chia làm mấy đoạn?

? Nội dung của từng đoạn?

Phương thức thực hiện: cá nhân, hoạt động nhóm.

3. Sản phẩm hoạt động: Kết quả của nhóm bằng phiếu học tập, câu trả lời của HS.

là Nguyễn Kim Thành quê ở Thừa Thiên-Huế.

- Ông được giác ngộ cách mạng trong phong trào học sinh, sinh viên.

- Với nguồn cảm hứng lớn là lí tưởng cách mạng, thơ Tố Hữu trở thành lá cờ đầu của thơ ca cách mạng VN.

2. Tác phẩm

- Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ: Bài thơ được sáng tác ở nhà lao Thừa Phủ, được in trong tập “*Từ ấy*”- tập thơ đầu tiên của Tố Hữu.

- Thể loại: thơ lục bát

II. Đọc – hiểu văn bản .

1. Đọc và tìm hiểu chú thích

- HS đọc diễn cảm được văn bản

- Học sinh đọc hiểu được các chú thích

2. Bố cục văn bản

2 phần:

- 6 câu đầu: Tiếng tu hú thức dậy mùa hè rực rỡ trong lòng người tù cách mạng- nhà thơ.

- 4 câu cuối: Tiếng chim tu hú bừng dậy khát vọng tự do trong lòng người tù.

3. Tìm hiểu chi tiết văn bản

a. Bức tranh mùa hè:

- Âm thanh : tiếng tu hú, tiếng ve,

- Màu sắc : vàng, hồng, xanh
-> cuộc sống tươi thắm, rực rỡ, thanh bình.

- Những sản vật: lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần, bắp rây vàng hạt

Không gian: trời xanh rộng, cao.

Sự cảm nhận mãnh liệt, tinh tế, sử dụng những DT, ĐT, TT
-> Bức tranh mùa hè sinh động

Gv bổ sung: Tiếng chim tu hú là tiếng gọi thiết tha của tự do, của thế giới sự sống đầy quyến rũ đối với người tù- nhà thơ.

Gọi HS đọc ghi nhớ

Phương thức thực hiện: cá nhân. Khái quát nghệ thuật và nội dung chính của văn bản? Gọi HS đọc ghi nhớ HS: đọc	
--	--

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS tập làm viết đoạn văn nghị luận và cảm thụ văn học.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

- Các đoạn văn đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ:**

- GV nêu câu hỏi.

Thơ là tiếng nói tâm hồn của nhà thơ. Bài thơ “Khi con tu hú” cho ta thấy gì về tâm hồn thơ Tố Hữu?

- *Dự kiến sản phẩm:*

- Hồn thơ nhạy cảm với mọi biểu hiện của sự sống.

- Hồn thơ yêu cuộc sống mãnh liệt, quyết tranh đấu cho tự do

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

-> *Giáo viên chốt kiến thức.*

4. Hoạt động 4 : Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm cảm xúc của bài thơ. Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kĩ năng đọc hiểu văn bản thơ trữ tình để viết một đoạn văn.

c) Sản phẩm học tập:

- Bài làm văn của học sinh.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV nêu câu hỏi.

? Viết một đoạn văn tả cảnh mùa hè ở quê hương em?

- *Dự kiến sản phẩm:*

Yêu cầu: đúng hình thức, nội dung đoạn văn.

- Không gian, màu sắc của mùa hè.

- Cảnh vật mùa hè.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

5. Hoạt động 5: Hoạt động củng cố và dặn dò

- Mục tiêu: HS mở rộng vốn kiến thức đã học.
- Phương thức thực hiện: cá nhân
- Sản phẩm hoạt động: bài thơ, câu chuyện, bài hát về mùa hè.
- Phương án kiểm tra, đánh giá:
 - Học sinh tự đánh giá.
 - Học sinh đánh giá lẫn nhau.
 - Giáo viên đánh giá.
- Tiến trình hoạt động
 - Chuyển giao nhiệm vụ
 - Giáo viên:
 - Sưu tầm những câu chuyện, bài thơ, bài hát viết về mùa hè?
 - Chuẩn bị bài tiếp theo “Thuyết minh về một phương pháp”.
 - Học sinh tiếp nhận.
 - Thực hiện nhiệm vụ

VĂN BẢN :

KHI CON TU HÚ (tiếp tiết 84)

- **Tổ Hữu** -

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
* Chuyển giao nhiệm vụ - Giáo viên: - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc sáu câu đầu của văn bản THẢO LUẬN NHÓM BẰNG KỸ THUẬT KHĂN PHỦ BÀN (5 phút) Tiếng chim tu hú đã gọi lên trong lòng người tù cách mạng những gì? Nhận xét về cách sử dụng từ ngữ và tác dụng của nó trong khổ thơ trên? - Học sinh tiếp nhận. * Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh: thảo luận nhóm, đại diện nhóm trả lời - nhận xét. - Giáo viên: nhận xét. - Dự kiến sản phẩm: - Tiếng chim tu hú đã gọi lên trong lòng người tù cách mạng: + Hình ảnh: lúa chín, trái cây ngọt dần, vườn râm, tiếng ve, nắng đào, trời xanh, điều sáo. + Âm thanh tiếng chim tu hú, tiếng ve ngân, tiếng sáo diều. + Màu sắc: màu vàng (bắp rây), màu đỏ (trái chín), màu hồng (nắng đào), màu xanh (trời xanh). - Cách sử dụng từ ngữ: sử dụng nhiều danh từ động từ, tính từ: + DT: con tu hú, lúa chiêm, trái cây, vườn râm, ve, bắp, sân, nắng, trời, điều sáo... + ĐT: gọi, ngân, lộn nhào... + TT: đây, chín, ngọt, râm, rộng, cao... => Cảnh mùa hè rộn rã âm thanh, rực rỡ sắc màu, ngọt ngào hương vị. Mọi vật sống động, mạnh mẽ. ? Cảnh sắc mùa hè có phải là cảnh tác giả nhận thấy trực tiếp hay không? Qua đó giúp em hiểu gì về nhà thơ Tố Hữu? - Điều đó cho thấy tác giả có sức cảm nhận mãnh liệt, tinh tế của một tâm hồn trẻ trung, yêu đời, nhưng đang mất tự do và khao khát tự do đến cháy ruột cháy lòng GV: Tố Hữu sáng tác bài thơ khi bị bắt giam trong tù. Bức tranh	I. Tìm hiểu chung: 1. Tác giả: 2. Tác phẩm 3. Tìm hiểu văn bản a. Bức tranh mùa hè: - Tiếng chim tu hú đã gọi lên trong lòng người tù cách mạng: + Hình ảnh: lúa chín, trái cây ngọt dần, vườn râm, tiếng ve, nắng đào, trời xanh, điều sáo. + Âm thanh tiếng chim tu hú, tiếng ve ngân, tiếng sáo diều. + Màu sắc: màu vàng (bắp rây), màu đỏ (trái chín), màu hồng (nắng đào), màu xanh (trời xanh). - Sự cảm nhận mãnh liệt, tinh tế, sử dụng những DT, ĐT, TT -> Bức tranh mùa hè sinh động với rộn rã âm thanh và rực rỡ màu, bầu trời khoáng đạt, tự do.

thiên nhiên mùa hè ấy là sản phẩm của trí tưởng tượng phong phú và sự cảm nhận tinh tế mãnh liệt của một tâm hồn trẻ trung, yêu đời -> Qua đó ta thấy tác giả là người yêu cuộc sống tha thiết, luôn khao khát tự do.

****Đánh giá kết quả**

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá
- Giáo viên nhận xét, đánh giá
- > Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

- Giáo viên cho học 4 câu thơ cuối.

- Học sinh đọc

? Tâm trạng của người tù được thể hiện ở những dòng thơ nào?

Ta nghe hè dậy....

Mà chân muốn đạp.....

? Nhận xét nhịp thơ có sự thay đổi ntn so với khổ 1, cách sử dụng từ ngữ của tác giả?

- Cách ngắt nhịp bất thường 6/2 (câu 8); 3/3 (câu 9).

- Sử dụng các động từ mạnh: (đạp tan phòng, chết uất), những từ ngữ cảm thán (ôi, thôi, làm sao), câu cảm thán (câu 8 và câu 10).

? Qua cách ngắt nhịp và sử dụng từ ngữ đó em hiểu gì về tâm trạng của người tù?

- Cảm giác ngột ngạt và uất ức cao độ -> niềm khao khát cháy bỏng muốn thoát khỏi cảnh tù ngục để trở về với cuộc sống tự do của người chiến sĩ cách mạng.

Ở đây là cứ kêu chứ không phải gọi bầy, tiếng chim tu hú bên ngoài làm cho người tù dâng lên niềm cảm xúc mạnh.

THẢO LUẬN CẶP ĐÔI

- Gv: ? Mở đầu và kết thúc bài thơ đều có tiếng tu hú kêu nhưng tâm trạng người tù khi nghe tiếng tu hú có sự khác nhau ? Vì sao?

- Học sinh tiếp nhận.

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: trả lời cá nhân, nhóm cặp đôi- nhận xét.

- Giáo viên: nhận xét.

- Dự kiến sản phẩm:

- Ở câu thơ đầu tiếng tu hú gọi ra cảnh trời đất bao la, tung bừng sự sống lúc vào hè, tâm trạng người tù hoà hợp với sự sống, say mê cuộc sống.

- Ở câu thơ cuối, tiếng tu hú gọi cảm xúc khác hẳn: u uất, nôn nóng, khắc khoải, tâm trạng của kẻ mất tự do, bị tách rời cuộc sống.

Gv bổ sung: Tiếng chim tu hú là tiếng gọi thiết tha của tự do, của thế giới sự sống đầy quyến rũ đối với người tù- nhà thơ.

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

- Khái quát nghệ thuật và nội dung chính của văn bản?

- Học sinh tiếp nhận.

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: trả lời cá nhân- nhận xét.

- Giáo viên: nhận xét.

- Dự kiến sản phẩm:

+ NT:

- Viết theo thể thơ lục bát, giàu nhạc điệu, mượt mà, uyển chuyển.

- Lựa chọn lời thơ đầy ấn tượng để biểu lộ cảm xúc khi thiết tha, khi lại sôi nổi, mạnh mẽ.

b. Tâm trạng người tù cách mạng:

- NT: nhịp thơ thay đổi bất thường, sử dụng những động từ mạnh, câu và từ ngữ cảm thán

-> Cảm giác ngột ngạt và uất ức cao độ

-> niềm khao khát...

- Ở câu thơ đầu tiếng tu hú gọi ra cảnh trời đất bao la, tung bừng sự sống lúc vào hè, tâm trạng người tù hoà hợp với sự sống, say mê cuộc sống.

- Ở câu thơ cuối, tiếng tu hú gọi cảm xúc khác hẳn: u uất, nôn nóng, khắc khoải, tâm trạng của kẻ mất tự do, bị tách rời cuộc sống.

4. Tổng kết

a. Nghệ thuật

- Viết theo thể thơ lục bát, giàu nhạc điệu, mượt mà, uyển chuyển.

- Lựa chọn lời thơ đầy ấn

- Sử dụng biện pháp tu từ: điệp ngữ, liệt kê, đối lập... + ND: - Lòng yêu cuộc sống. - Niềm khao khát tự do cháy bỏng của người tù cách mạng. Gọi HS đọc ghi nhớ	tượng để biểu lộ cảm xúc khi thiết tha, khi lại sôi nổi, mạnh mẽ. - Sử dụng biện pháp tu từ: điệp ngữ, liệt kê, đối lập... b. Nội dung - Lòng yêu cuộc sống. - Niềm khao khát tự do cháy bỏng của người tù cách mạng. * Ghi nhớ: sgk/20
---	---

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu: Giúp học sinh vận dụng những kiến thức đã học về văn bản để làm bài tập.

b. Nội dung hoạt động

- HS vận dụng kĩ năng đọc hiểu văn bản thơ trữ tình để đọc một số đoạn trích/văn bản khác có cùng phương thức và chủ đề với văn bản “ Khi con tu hú của Tố Hữu
- HS vận dụng kĩ năng làm văn nghị luận văn học.

c. Sản phẩm học tập

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
- Các đoạn văn đã viết.

d. Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ

- Giáo viên:

? Thơ là tiếng nói tâm hồn của nhà thơ. Bài thơ “Khi con tu hú” cho ta thấy gì về tâm hồn thơ Tố Hữu?

- Học sinh tiếp nhận.

* Thực hiện nhiệm vụ

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

* Báo cáo kết quả:

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

Dự kiến sản phẩm:

- Hồn thơ nhạy cảm với mọi biểu hiện của sự sống.
- Hồn thơ yêu cuộc sống mãnh liệt, quyết tranh đấu cho tự do.

* Kết luận, đánh giá:

- HS, GV đánh giá, nhận xét.
- Nghe và rút kinh nghiệm cho học sinh

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu: học sinh biết vận dụng hiểu biết của mình về văn bản vào việc giải quyết tình huống thực tế.

b. Nội dung

- HS vận dụng kĩ năng đọc hiểu văn bản để tìm hiểu văn bản thơ
- Học sinh vận dụng kĩ năng làm văn nghị luận văn học

c. Sản phẩm

- Câu trả lời cho các câu hỏi đọc hiểu văn bản.
- Bài làm văn nghị luận văn học.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ học tập:

- GV nêu nội dung bài tập.: ? Viết một đoạn văn tả cảnh mùa hè ở quê hương em?

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

Dự kiến sản phẩm:

- Dự kiến sản phẩm:

Yêu cầu: đúng hình thức, nội dung đoạn văn.

- Không gian, màu sắc của mùa hè.

- Cảnh vật mùa hè.

*** Kết luận, đánh giá:**

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm về bài làm của học sinh

Hướng dẫn về nhà

- Nắm vững giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ

- Viết đoạn văn cảm nhận về một trong hai phần của bài thơ

- Suy tầm những câu chuyện, bài thơ, bài hát viết về mùa hè?

- Chuẩn bị bài tiếp theo : Thuyết minh về một phương pháp” (Cách làm)

Tập làm văn

THUYẾT MINH VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP (CÁCH LÀM)

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết cách thuyết minh về một phương pháp (cách làm).

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực tư duy; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực trình bày, viết, tạo lập văn bản

3. Phẩm chất:

- Kỹ năng làm việc tích cực.

- Tự lập, tự tin, tự chủ trong giao tiếp.

- Sử dụng thành thạo các phương pháp thuyết minh vào bài văn viết của mình

HS có ý thức trau dồi kỹ năng thuyết minh.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS.

- Kích thích HS tìm hiểu về các chức năng khác của câu nghi vấn.

b. Nội dung hoạt động

- HS tìm hiểu những đặc điểm cơ bản của kiểu bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống

c. Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d. Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

-> Xuất phát từ tình huống có vấn đề

- Giáo viên yêu cầu:

? Khi em làm được một đồ chơi hay nấu được món ăn ngon em rất muốn giới thiệu cho các bạn biết?

Em sẽ làm thế nào?

- Học sinh tiếp nhận...

***Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: làm bài

- Giáo viên: gợi dẫn

- Dự kiến sản phẩm: Giới thiệu về cách làm đó

***Báo cáo kết quả**

***Đánh giá kết quả**

- Giáo viên nhận xét.

-> *Giáo viên dẫn vào bài:* Trong tiết học trước chúng ta đã tìm hiểu về cách thuyết minh một đồ dùng. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về cách thuyết minh về cách làm.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu:

- Giúp HS nắm được những nét cơ bản về cách làm bài văn thuyết minh về phương pháp (cách làm)

b. Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung những nét cơ bản về cách làm bài văn thuyết minh về phương pháp (cách làm)

c. Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của HS

d) Tổ chức hoạt động:

* **Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.

- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.

- GV quan sát, hỗ trợ HS.

* **Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

* **Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.

- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung (Dự kiến sản phẩm)
- <i>Giáo viên yêu cầu:</i> - Gọi h/s đọc đoạn văn a,b? - Học sinh đọc đoạn văn a,b. THẢO LUẬN NHÓM (3') ? Qua hai VD em thấy bài văn thuyết minh một phương pháp có những mục nào chung. ? Vì sao phải có những mục đó? ? Để thuyết minh cách làm một đồ vật, nấu ăn, hay may quần áo...có kết quả tốt ta cần đảm bảo yêu cầu gì ? ? Nhận xét gì lời văn ở 2 VD trên ? ? Khi thuyết minh về một phương pháp (nấu ăn, đồ vật, món ăn) người viết cần nêu những nội dung gì ? Cách làm được trình bày theo thứ tự nào? - Học sinh tiếp nhận. *Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh: Đại diện nhóm trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét. - Giáo viên: nhận xét - Dự kiến sản phẩm: ? Qua hai VD em thấy bài văn thuyết minh một phương pháp có những mục nào chung. Hai bài văn đều có những mục chung: - Nguyên vật liệu. - Cách làm. - Yêu cầu thành phẩm (sản phẩm làm ra, chất lượng). ? Vì sao phải có những mục đó? => Vì muốn làm bất cứ một cái gì ta cũng cần có nguyên liệu để làm, cách chế biến nguyên liệu ấy để tạo ra một sản phẩm đảm bảo đúng yêu cầu, chất lượng. ? Để thuyết minh cách làm một đồ vật, nấu ăn, hay may quần áo...có kết quả tốt ta cần đảm bảo yêu cầu gì ? - Trước khi thuyết minh ta phải tìm hiểu, quan sát, nắm chắc	I. Giới thiệu một phương pháp (cách làm): 1. Ví dụ: 2. Nhận xét: - Nguyên vật liệu. - Cách làm. - Yêu cầu thành phẩm (sản phẩm làm ra, chất lượng). => Vì muốn làm bất cứ một cái gì ta cũng cần có nguyên liệu để làm, cách chế biến nguyên liệu ấy để tạo ra một sản phẩm đảm bảo đúng yêu cầu, chất lượng. - Người viết phải tìm hiểu, quan sát, nắm rõ phương pháp, cách làm đó. - Cần trình bày: + Cụ thể, rõ ràng về điều kiện, cách thức, trình tự

phương pháp đó, nêu rõ cái nào làm trước, cái nào làm sau theo một thứ tự nhất định thì mới có kết quả. ? Nhận xét gì lời văn ở 2 VD trên ? - Lời văn ngắn gọn, chính xác và rõ nghĩa. ? Khi thuyết minh về một phương pháp (nấu ăn, đồ vật, món ăn) người viết cần nêu những nội dung gì ? Cách làm được trình bày theo thứ tự nào? - Cần nêu rõ điều kiện, cách thức, trình tự để tạo ra sản phẩm và yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm đó. - Phải trình bày rõ ràng cái nào làm trước, cái nào làm sau theo một trình tự nhất định. *<i>Báo cáo kết quả</i>: trình bày theo nhóm. *<i>Đánh giá kết quả</i> - <i>Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá</i> - <i>Giáo viên nhận xét, đánh giá</i> -><i>Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng</i>. Thế nào là bài văn thuyết minh về phương pháp (cách làm) - Khi giới thiệu một phương pháp (cách làm), người viết phải tìm hiểu, nắm chắc phương pháp (cách làm đó) - Khi thuyết minh caafntrinhf bày rõ điều kiện , cách thức trình tự,.. làm ra sản phẩm và yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm đó. - Lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng Gọi h/s đọc ghi nhớ? - HS đọc	thực hiện và yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm. + Lời văn ngắn gọn, chính xác và rõ nghĩa. 3. Kết luận Ghi nhớ: sgk
---	---

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu : Giúp Hs vận dụng kiến thức về thuyết minh về một phương pháp (cách làm) giải quyết các bài tập.

b. Nhiệm vụ : HS tìm hiểu bài tập/sgk

c. Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.- Các đoạn văn đã viết.

d. Tổ chức thực hiện:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:-**

GV nêu yêu cầu của bài tập.

Lập dàn bài thuyết minh một trò chơi quen thuộc.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG (Dự kiến SP)
- Tổ chức học sinh: Lập dàn ý cho đề 4 mục I. + Học sinh lập dàn ý sau khi tìm hiểu đề, tìm ý. HS làm việc độc lập (làm dàn ý ra vở) Lập dàn bài. A. Mở bài: Giới thiệu khái quát trò chơi. B. Thân bài: * Điều kiện chơi: - Số người chơi. - Dụng cụ chơi. - Địa điểm, thời gian. * Cách chơi (Luật chơi).	III/ luyện tập : 1) <u>Bài tập 1</u> :

- Giới thiệu ntn thì thắng. - Giới thiệu ntn thì thua. - Giới thiệu ntn thì phạm luật. * Yêu cầu trò chơi. C. Kết bài. - Ý nghĩa của trò chơi. - Tình cảm của người thuyết minh. Lập dàn bài thuyết minh một trò chơi quen thuộc. Bài 2 - Đặt vấn đề: “Ngày nay ... giải quyết được vấn đề... Yêu cầu thực tiễn cấp thiết buộc phải tìm cách đọc nhanh. “ Có nhiều cách đọc khác nhau ... có ý chí”. Giới thiệu những cách đọc chủ yếu hiện nay đọc thầm theo dòng và theo ý , những yêu cầu và hiệu quả của phương pháp đọc nhanh. “ Trong những năm gần đây.... 12.000 từ / phút” những số liệu, dẫn chứng về kết quả của phương pháp đọc nhanh. Các số liệu nêu ra nhằm chứng minh cho sự cần thiết, yêu cầu, cách thức, khả năng, tác dụng của phương pháp đọc nhanh đối với mỗi người chúng ta. - Giáo viên nhận xét, chốt	2. <u>Bài tập 2</u> : Tìm hiểu các đề bổ sung
---	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu: Học sinh biết vận dụng hiểu biết của mình về văn bản vào việc giải quyết tình huống thực tế.

b. Nội dung:

- HS vận dụng kỹ năng trình bày bài thuyết minh về một phương pháp (cách làm)

c. Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời cho các câu hỏi. - Bài thuyết minh về một phương pháp (cách làm)

d. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV nêu bài tập.

? Viết một văn thuyết minh ngắn về phương pháp làm một đồ chơi đơn giản.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:**- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.

- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và cho điểm.

Hướng dẫn về nhà:

- Nắm chắc kiến thức cơ bản của tiết học qua phần (ghi nhớ).

? Sưu tầm bài văn thuyết minh về một phương pháp (cách làm) trong một số báo, tạp chí.

Chuẩn bị bài tiếp theo : Tức cảnh Pác Bó.

CHỦ ĐỀ 3: THƠ HỒ CHÍ MINH

A. Cơ sở hình thành chủ đề

- Kiến thức của chủ đề được lấy từ bài 20, 21 SGK Ngữ văn 8 tập 2.

- Tài liệu tham khảo: Học luyện văn bản Ngữ văn THCS 8

B. Thời gian dự kiến: 4 tiết, thời gian thực hiện: Tuần 20,21

+ Tiết 87: Tức cảnh Pác Bó

+ Tiết 88: Ngắm trăng

+ Tiết 89, 90 : Hướng dẫn tìm hiểu về đẹp thơ HCM qua bài Đi đường và Tổng kết chủ đề

C. HÌNH THỨC THỰC HIỆN: Giảng dạy trên lớp.

D. NỘI DUNG CHỦ ĐỀ

I. MỤC TIÊU CHUNG

- Cuộc sống vật chất và tinh thần của Hồ Chí Minh trong những năm tháng hoạt động cách mạng đầy khó khăn, gian khổ qua một bài thơ được sáng tác trong những ngày tháng cách mạng chưa thành công.

- Tâm hồn giàu cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên và phong thái Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh ngục tù.

- Một đặc điểm của thơ Hồ Chí Minh: sử dụng thể loại thơ tứ tuyệt để thể hiện tinh thần hiện đại của người chiến sĩ cách mạng.
- Tâm hồn giàu cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên và phong thái Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh thử thách trên đường.
- Ý nghĩa khái quát mang tính triết lí của hình tượng con đường và con người vượt qua những chặng đường gian khó.
- Vẻ đẹp của Hồ Chí Minh ung dung, tự tại, chủ động trước mọi hoàn cảnh.
- Sự khác nhau giữa văn bản chữ Hán và văn bản dịch bài thơ (biết được giữa hai văn bản có sự khác nhau, mức độ hiểu sâu sắc về nguyên tác sẽ được bổ sung sau).

2. Năng lực cần hình thành qua chủ đề

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Phẩm chất:

- Tinh thần yêu nước, yêu thiên nhiên.
- Phong thái ung dung tự tin và ý chí nghị lực trong cuộc sống.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC (CHUẨN BỊ)

- Học liệu: Ngữ liệu/sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRÊN LỚP:

- Vấn đáp, đàm thoại, nhóm....
- Thuyết trình, giải quyết vấn đề, vấn đáp.

VĂN BẢN: TỨC CẢNH PÁC PÓ

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

a. Đọc - hiểu

- Đọc diễn cảm bản dịch của bài thơ.
- Phân tích được một số chi tiết nghệ thuật tiêu biểu trong tác phẩm thể hiện cuộc sống vật chất và tinh thần của Hồ Chí Minh trong những năm tháng hoạt động cách mạng đầy khó khăn, gian khổ qua bài thơ
- Biết được thể thơ, phương thức biểu đạt
- Hiểu được giá trị nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ
- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những tác phẩm thơ khác

b. Viết.

- Viết được đoạn văn phân tích hình ảnh thơ tiêu biểu trong tác phẩm
- Viết bài văn bày tỏ suy nghĩ của mình về giá trị tác phẩm

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ
- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực tạo lập văn bản

- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề

b. Nội dung hoạt động:

- Hoạt động cá nhân, HĐ cả lớp.

c. Sản phẩm hoạt động

- Trình bày miệng

d. Tổ chức hoạt động:

***Chuyển giao nhiệm vụ**

Quan sát bức chân dung Bác Hồ làm việc trong hang núi ở chiến khu Việt Bắc.

- Bức chân dung này cho em cảm nhận về cuộc sống làm việc của Bác như thế nào?
- Trình bày những hiểu biết của em về Bác ?

***Thực hiện nhiệm vụ**

- HS nghe câu hỏi, trả lời miệng.

***Báo cáo kết quả:**

- Bức chân dung Bác Hồ làm việc trong hang núi ở chiến khu Việt Bắc.
- Bức tranh đã cho thấy cuộc sống và cảnh làm việc của Bác ở núi rừng Việt Bắc rất khó khăn thiếu thốn và gian khổ.

***Đánh giá kết quả**

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá
- Giáo viên nhận xét, đánh giá

2. Hoạt động 2 : Hình thành kiến thức

a) Mục tiêu:

- Biết được những thông tin chính và tác giả, hoàn cảnh lịch sử đất nước ta đầu thế kỉ XX.
- Chỉ ra và phân tích được cái hay của bài thơ: thể thơ tứ tuyệt bình dị pha giọng điệu vui đùa hóm hỉnh mà sâu sắc và sử dụng nghệ thuật đối thành công để thể hiện phong thái ung dung và tinh thần lạc quan của Bác trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ ở Pác Bó của Bác .
- Biết được đặc điểm của thể thơ tự do, phương thức biểu đạt biểu cảm.
- Hiểu được giá trị nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ
- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những tác phẩm thơ khác

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản
- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản
- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của TP.
- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.
- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của TP.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin về TG, TP- xuất xứ.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.

- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- GV: yêu cầu trình bày dự án tác giả Hồ Chí Minh và bài thơ “Tức cảnh Pác Bó” (hoàn cảnh sáng tác, thể thơ, bố cục bài thơ). - HS: tiếp nhận - Dự kiến sản phẩm: + Tác giả: Hồ Chí Minh (1890 - 1969) quê xã Kim Liên- huyện Nam Đàn- tỉnh Nghệ An. - Là nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc. - Người còn là người chiến sĩ cách mạng, danh nhân văn hóa thế giới. + Bài thơ “Tức cảnh Pác Bó”: - Hoàn cảnh sáng tác: Sáng tác tháng 2/ 1941. Bác ở tại hang Pác Bó (Cao Bằng) để trực tiếp chỉ huy cuộc kháng chiến chống Pháp. * Đánh giá kết quả - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá -> GV chốt kiến thức và ghi bảng - Bài thơ được viết theo thể thơ: thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. - Bố cục: 2 phần: Phần 1: Cảnh sinh hoạt và làm việc của Bác ở Pác Bó (câu 1, 2, 3) Phần 2: Cảm nghĩ của Bác (câu 4). * Chuyển giao nhiệm vụ: - Giáo viên: 1. Ở 3 câu thơ đầu Bác đã kể những gì về điều kiện sinh hoạt và làm việc của Bác? 2. Bác đã sử dụng cách diễn đạt như thế nào và biện pháp nghệ thuật gì? 3. Qua đó, em hình dung điều kiện sống, làm việc của Bác như thế nào? 4. Từ đó, em hiểu gì về Bác (đời sống tâm hồn, tinh thần, tư thế...)? - HS: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - Học sinh: thảo luận nhóm. - Giáo viên: quan sát, giúp đỡ, nhắc nhở Hs làm việc - Dự kiến sản phẩm: 1. Điều kiện sống và làm việc: - Câu 1: Bác sống trong hang và bên cạnh suối, sáng ra bờ suối làm việc tối ngủ trong hang. - Câu 2: Bác ăn cháo bẹ và rau măng. - Câu 3: Bác làm việc dịch Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô là tài liệu học tập cho cán bộ cách mạng trên một chiếc bàn bằng đá kê chông chênh cạnh bờ suối. 2. Cách diễn đạt và biện pháp nghệ thuật:	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả: - Hồ Chí Minh (1890 - 1969), nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc. - Là nhà yêu nước, cách mạng vĩ đại của dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. 2. Tác phẩm: a. Hoàn cảnh sáng tác, thể loại: - Sáng tác 2- 1941 khi Người sống và làm việc tại hang Pác Bó. II. Đọc- Hiểu văn bản 1. Đọc và tìm hiểu chú thích 2. Thể thơ, bố cục - Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt - Bố cục: 2 phần - Câu 1,2,3 : Cảnh sinh hoạt và làm việc của Bác ở Pác Bó - Câu 4 : Cảm nghĩ về cuộc đời làm cách mạng của Bác 3. Tìm hiểu chi tiết văn bản a. Điều kiện sinh hoạt của Bác - NT: nhịp thơ nhịp nhàng, tiểu đối, giọng điệu tự nhiên, hóm hỉnh, từ láy ... + Điều kiện sống, làm việc

- Câu 1: Nhịp 4/3, tạo câu thơ thành 2 vế sóng đôi tạo cảm giác cuộc sống nhịp nhàng, nền nếp, đều đặn cùng núi rừng.

- Câu 2: + Giọng điệu vui đùa, hóm hỉnh, tự nhiên.

+ Liệt kê các món ăn.

- Câu 3: + Từ láy tượng hình.

+ Phép tiểu đối giữa hai vế câu.

3. Qua đó, em thấy điều kiện sống, làm việc của Bác thật khó khăn, thiếu thốn, gian khổ... nhưng vẫn vô cùng quy củ, nền nếp, hoà nhịp với núi rừng.

4. Bác là người có:

+ Tâm hồn hòa hợp với thiên nhiên.

+ Tinh thần vui tươi, sáng khoái, lạc quan.

+ Tư thế ung dung, lạc quan, yêu đời.

- GV: Ra suối chính là ra nơi làm việc để tận dụng chút ánh sáng mặt trời. Và vào hang chính là vào nơi sinh hoạt hàng ngày sau giờ làm việc. Nhịp thơ 4/3 tạo câu thơ thành 2 vế sóng đôi tạo cảm giác nhịp nhàng, nền nếp, khá đều đặn. Cuộc sống của người là cuộc sống bí mật nhưng vẫn vô cùng quy củ, nền nếp, hoà nhịp với núi rừng. -> Đó là cách nói vui, thể hiện tinh thần lạc quan của Bác. Niềm vui của Bác gắn với thiên nhiên, rừng núi. Cuộc sống đơn sơ, đạm bạc, gian khổ là thế nhưng vẫn không làm thay đổi thái độ, cách suy nghĩ của Bác. Nhìn trên phương diện “Thú lâm tuyền” mà nói, ta thấy hiện lên những màu sắc thật thú vị. Cháo bẹ, rau măng chẳng phải là những thức ăn thanh đạm ưa thích của các bậc ẩn sĩ chân chính khi xưa đó sao?

Nguyễn Bình Khiêm xưa cũng đã tự hào:

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá

Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.

Bác Hồ của chúng ta trong bài “Cảnh rừng Việt Bắc” được sáng tác sau bài thơ này 6 năm cũng viết:

Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay

.....Rượu ngọt chè tươi mặc sức say.

Từ đó mới thấy con người ta cốt là ở cái tâm. Khi cái tâm tươi vui thanh thản, thoải mái thì không một khó khăn nào có thể làm người ta chùn bước.

Ở câu 1,2 ta tưởng rằng nhân vật trữ tình ở đây là một ẩn sĩ thì câu 3 giải thích rõ, làm nổi bật lên hình tượng của một chiến sĩ. “Chông chênh” là từ láy miêu tả duy nhất của bài thơ, rất tạo hình và gợi cảm. Ba chữ “dịch sử Đảng” toàn văn chắc toát lên cái khỏe khoắn, mạnh mẽ làm nổi bật hình ảnh trung tâm của bài thơ- hình tượng người chiến sĩ được khắc họa chân thực, sinh động, lại vừa có một tâm vóc lớn lao, một tư thế uy nghi giống như tượng đài về một vị lãnh tụ. Ba câu thơ đầu, câu 1 nói về cách sinh hoạt, câu 2 nói đến bữa ăn thường nhật, câu 3 nói về công việc - Chuyển từ không khí thiên nhiên sang hoạt động cách mạng.

* **Báo cáo kết quả:** Đại diện nhóm trình bày sản phẩm

* **Đánh giá kết quả:**

+ Các nhóm khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

+ GV đánh giá quá trình HĐ nhóm, đánh giá sản phẩm của HS.

-> GV chốt kiến thức và ghi bảng

- GV: yêu cầu

? Từ “Sang” ở đây có nghĩa là gì?

? Ở đây, cuộc đời CM “thật là sang” có phải là sang giàu về mặt vật chất không?

? Câu thơ giúp ta hiểu thêm gì về phẩm chất con người Bác?

của Bác thật khó khăn, thiếu thốn, gian khổ... nhưng vẫn vô cùng quy củ, nền nếp, hoà nhịp với núi rừng.

+ Tâm hồn hòa hợp với thiên nhiên, tinh thần vui tươi, sáng khoái, lạc quan, tư thế ung dung, lạc quan, yêu đời.

b. Cảm nghĩ của Bác về cuộc đời cách mạng:

- Sang ở đây là sự sang trọng, giàu có về mặt tinh thần của người làm CM.

- HS: tiếp nhận - <i>Dự kiến sản phẩm:</i> + Sang trọng, giàu có, cao quý, là cảm giác hài lòng, vui thích. + Sang ở đây là sự sang trọng, giàu có về mặt tinh thần của người làm CM. (Ăn ở, làm việc ... đều gian khổ, khó khăn thiếu thốn nhưng Người vẫn luôn cảm thấy vui thích, giàu có, sang trọng. Việc ăn, ở không phải là sang, chỉ có việc làm (lịch sử Đảng) là sang nhất vì nó đem ánh sáng của chủ nghĩa Mác- Lênin về để đấu tranh giải phóng dân tộc, đem lại cơm no áo ấm và hạnh phúc cho toàn dân. + sang là sự sang trọng, giàu có khi yêu TN, nay lại được sống hoà hợp với TN -> thấy thư thái, lạc quan, làm chủ tình thế. + Câu cảm thán ->Niềm vui sướng tự hào trước cuộc sống và công việc nơi đây. Khẳng định sự nghiệp cách mạng thật cao quý -> tinh thần lạc quan, phong thái ung dung, tự tại của Bác. * Báo cáo kết quả: Hs trình bày * Đánh giá kết quả: + Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá + GV đánh giá câu trả lời của HS. -> GV chốt kiến thức và ghi bảng GV: Câu thơ cuối cùng là lời tự nhận xét, biểu hiện trực tiếp tâm trạng, cảm xúc của chủ thể trữ tình. Câu thơ kết đọng lại ở chữ “sang Trong những ngày ở Pác Bó, ăn, ở, làm việc đều gian khổ, khó khăn, thiếu thốn, nguy hiểm vô cùng. Nhưng người vẫn luôn cảm thấy vui, thích, giàu có và sang trọng. Niềm vui và cái sang của cuộc đời CM ấy xuất phát từ quan niệm sống của Người. - Gv: ? Nêu nội dung nghệ thuật của bài thơ? + NT tiêu biểu của bài thơ: - Lời thơ bình dị, giọng điệu vui đùa thoải mái. - Kết hợp hài hòa giữa tính chất cổ điển và hiện đại. - Ngắn gọn, hàm súc. - Tứ thơ độc đáo, bất ngờ và thú vị. + ND: - Tâm hồn hoà hợp với thiên nhiên. - Tinh thần cách mạng kiên cường. - Ung dung, lạc quan. * Đánh giá kết quả: + Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá + GV đánh giá câu trả lời của HS. -> GV chốt kiến thức và ghi bảng	- Khẳng định sự nghiệp cách mạng thật cao quý =>Tinh thần lạc quan, phong thái ung dung, tự tại của Bác. 3. Tổng kết a. Nghệ thuật - Thơ tứ tuyệt bình dị, hàm súc. - Giọng thơ vui đùa, thoải mái. - Nghệ thuật đối. b. Nội dung: - Tinh thần lạc quan và phong thái ung dung và tinh thần lạc quan của Bác trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ ở Pác Bó của Bác * Ghi nhớ: sgk
---	---

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu:

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b. Nội dung hoạt động:

- HS thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kỹ năng viết đoạn văn nghị luận.

c. Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

- Các đoạn văn đã viết.

d. Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV nêu yêu cầu của bài tập.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:**- GV gọi bất kỳ cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG (Dự kiến SP)
- Tổ chức học sinh thảo luận, trả lời câu hỏi * GV nhận xét, bổ sung. 1. Em rút ra bài học gì cho bản thân trước vẻ đẹp trong cách sống của Bác Hồ? 2. Câu hỏi 3 (SGK) - <i>Dự kiến sản phẩm:</i> 1. + Sống hoà hợp với thiên nhiên. + Tinh thần lạc quan.... * GV nhận xét, bổ sung. 2. Viết đoạn văn trình bày cảm nhận về câu thơ cuối của bài thơ “Tức cảnh Pác Bó”. Câu thơ hợp của bài tứ tuyệt thật độc đáo: “Cuộc đời cách mạng thật là sang!” “Cuộc đời cách mạng” chính là cuộc sống với cái ở, cái ăn và sự làm việc như ba câu thơ trên. Bác dùng từ “thật là” mượn của khẩu ngữ rất tự nhiên, nó thể hiện sự cảm thán của người viết. Và chữ kết lại bài thơ thật bất ngờ: “thật là sang!”. Chữ “sang” mang ý nghĩa là sang trọng, đầy đủ. Chữ “sang” làm bật lên tiếng cười vui vẻ, niềm lạc quan trước cuộc sống gian khổ, thiếu thốn. Chính tinh thần ấy đã trở thành động lực để Bác cùng những người đồng chí vượt qua sự ngặt nghèo của đời sống và tình thế cách mạng để làm việc và chiến đấu. Chỉ một chữ mà khắc họa chân dung tinh thần của một con người. Chữ “sang” xứng đáng là “nhân tự” của bài thơ tứ tuyệt “Tức cảnh Pác Bó”. * GV nhận xét, bổ sung.	III. Luyện tập : 1. Bài tập 1 : 2. Bài 2

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. - Mục tiêu:

- Giúp học sinh biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

b) Nội dung hoạt động: Học sinh hoạt động cá nhân.

c) Sản phẩm học tập:

- Bài viết của học sinh

d) Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV nêu yêu cầu: ?

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Hãy nhận xét về nghệ thuật trong câu thơ thứ ba của bài thơ “Tức cảnh Pác Bó”.

- **HS:** tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- *Học sinh:* trả lời

- *Giáo viên:* hướng dẫn, nghe Hs trình bày.

- Dự kiến sản phẩm:

Bài bài viết đảm bảo một số ý sau

- Tác giả sử dụng nghệ thuật đối:

+ Bàn đá chông chênh/ dịch sử Đảng

+ Đối thanh (ba thanh bằng đối với ba thanh trắc); đối về ý nghĩa: nơi làm việc chông chênh, tạm bợ/ công việc làm thì chắc chắn, quan trọng làm nền tảng cho cuộc cách mạng vĩ đại của dân tộc ta.

- Qua nghệ thuật trên tác giả đã thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người chiến sĩ: ung dung, lạc quan, yêu nước sâu sắc.

* **Báo cáo kết quả:** Hs trình bày

*** Đánh giá kết quả:**

+ Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

+ GV đánh giá câu trả lời của HS.

-> GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và cho điểm.

*** Hướng dẫn về nhà:**

- Học thuộc lòng bài thơ, nắm được nội dung và nghệ thuật của bài thơ.
- ***Bằng kiến thức môn Mĩ Thuật vẽ một bức tranh phong cảnh minh họa cho bài “ Tức cảnh Pác Bó” của HCM mà em vừa được học.***
- Soạn bài "Ngắm trăng"

NGẮM TRĂNG
(Hồ Chí Minh)

I. MỤC TIÊU:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Chỉ ra và phân tích được các chi tiết, hình ảnh thể hiện niềm tình yêu thiên nhiên đặc biệt sâu sắc của Bác dù trong hoàn cảnh ngục tù và phong thái ung dung, bản lĩnh cách mạng ở Bác trong bài thơ Ngắm trăng.

- Biết được thể thơ, phương thức biểu đạt

- Cảm nhận được sức truyền cảm nghệ thuật của bài thơ: Bình dị, tự nhiên, mang ý nghĩa sâu sắc.

- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những tác phẩm thơ khác

b. Viết.

- Viết được đoạn văn phân tích hình ảnh thơ tiêu biểu trong tác phẩm

- Viết bài văn bày tỏ suy nghĩ của mình về giá trị tác phẩm

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ

- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè

- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản

- Năng lực tạo lập văn bản

- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, yêu thiên nhiên

- Phong thái ung dung, ý chí nghị lực và bản lĩnh vững vàng trước khó khăn/

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học:

1. Hoạt động 1.

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS , tạo vấn đề vào chủ đề.

b. Nội dung hoạt động.

- HĐ cá nhân, HĐ cả lớp

c. Sản phẩm hoạt động:

- Trình bày miệng

c. Tổ chức hoạt động

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Gv: nêu câu hỏi

HS quan sát tập thơ « Nhật kí trong tù »

? Nêu hiểu biết của em về tập thơ?

- Hs: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ học tập**

- Học sinh: trả lời

- *Giáo viên:* quan sát giúp đỡ Hs
- *Dự kiến sản phẩm*
- * **Báo cáo kết quả:** Học sinh trả lời miệng
- * **Đánh giá kết quả:**
- HS nhận xét, bổ sung đánh giá
- GV nhận xét đánh giá
- >GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học

Giáo viên giới thiệu tập NKTT -> Hs quan sát -> Đây là tập thơ cảm hứng trữ tình duy nhất của HCM được Người sáng tác khá liên tục trong chuỗi ngày bị tù đầy ở Quảng Tây (Trung Quốc). Tập thơ gồm 133 bài viết bằng chữ Hán. Trăng vốn là đề tài quen thuộc trong thơ Bác VD “Cảnh khuya”, “Rằm tháng giêng”, “Ngắm trăng” là bài thơ nằm trong tập NKTT viết về một cuộc “Ngắm trăng” thật đặc biệt của Bác Hồ: ngắm trăng trong nhà tù..... Chúng ta cùng tìm hiểu bài .

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- <i>Giáo viên:</i> nêu yêu cầu - Nhắc lại một số nét chính về tác giả? - Đọc chú thích (SGK tr37- tập 2) ? Nêu những hiểu biết của em về xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác và thể loại của bài thơ? - <i>Hs:</i> tiếp nhận, tìm hiểu kiến thức để trả lời - <i>Dự kiến sản phẩm:</i> - Chủ tịch Hồ Chí Minh - Xuất xứ: trong tập: “Nhật kí trong tù” - Hoàn cảnh sáng tác: Khi Bác bị giam trong nhà tù Tưởng Giới Thạch. - Thể loại: thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. * Báo cáo kết quả: Hs trả lời * Đánh giá kết quả: - Học sinh: các nhóm nhận xét , bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng * Chuyển giao nhiệm vụ - <i>Giáo viên:</i> nêu yêu cầu 1. Nêu những hiểu biết của em về hoàn cảnh ngắm trăng của Bác? Câu thơ sử dụng nghệ thuật gì? Tác dụng? 2. So sánh câu 2 với nguyên tác? 3. Qua đó, em có nhận xét gì về Người? - <i>Hs:</i> tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - <i>Học sinh:</i> thảo luận cặp đôi. - <i>Giáo viên:</i> quan sát, hỗ trợ hs - <i>Dự kiến sản phẩm:</i> 1. Bác ngắm trăng trong hoàn cảnh: Khi Bác bị giam cầm trong nhà tù TGT: thiếu thốn đủ thứ, không rượu và cũng không có hoa. - Điệp ngữ “vô”-> Như lời khẳng định, nhấn mạnh không hề có rượu và có hoa cho cuộc thưởng ngoạn. - GV: Rượu và hoa là những thứ mà thi nhân thường có để ngắm trăng. Có rượu để có thể cất chén mời trăng sáng, có rượu để thi hứng thêm nồng và hoa làm cho cảnh thêm lãng mạn và thơ mộng. - Các thi nhân xưa gặp cảnh trăng đẹp thường đem rượu uống trước hoa để thưởng trăng; có rượu và hoa thì thưởng trăng mới thật mỹ mãn.	I. Tìm hiểu chung. 1. Tác giả: - Chủ tịch Hồ Chí Minh 2. Tác phẩm a, Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, thể loại: - Xuất xứ: trong tập: “Nhật kí trong tù” - Hoàn cảnh sáng tác: Khi Bác bị giam trong nhà tù Tưởng Giới Thạch. - Thể loại: thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. II. Đọc- Hiểu văn bản: 1. Đọc và tìm hiểu chú thích 3. Tìm hiểu văn bản a. Hai câu đầu: - Hoàn cảnh ngắm trăng của Bác : Khi Bác bị giam cầm trong nhà tù TGT: thiếu thốn đủ thứ, không rượu và cũng không có hoa. - NT: điệp từ -> nhấn mạnh hoàn cảnh ngắm trăng: đặc biệt, thiếu

Nói chung người ta chỉ ngắm trăng khi thanh thoi, tâm hồn thư thái. Nhưng ở đây, HCM ngắm trăng trong một hoàn cảnh đặc biệt: trong ngục tù! Bậc tao nhân mặc khách thường trăng đỏ đang là một tù nhân bị đầy đọa vô cùng cực khổ. Điều kiện sinh hoạt của cái nhà tù tàn bạo ấy làm sao phù hợp với việc thưởng nguyệt! làm sao có rượu và hoa để thưởng trăng?

2. Ba tiếng “nại nhược hà” (biết làm thế nào) dịch thành “khó hững hờ” đổi từ câu hỏi thành câu trần thuật làm mất đi cái xốn xang, bối rối rất nghệ sĩ, rất nhạy cảm trước vẻ đẹp thiên nhiên của Bác Hồ. “Khó hững hờ” cho thấy hình như nhân vật trữ tình quá bình thản, có phần hững hờ chứ không rung động mạnh mẽ như trong nguyên tác.

3. Yêu thiên nhiên, rung động mãnh liệt trước cảnh đẹp thiên nhiên dù đang là thân tù.

* **Báo cáo kết quả:** Hs trả lời

* **Đánh giá kết quả:**

- Học sinh: các nhóm nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

* **Chuyển giao nhiệm vụ**

- Giáo viên: nêu yêu cầu

1. Nhận xét về cấu trúc và nghệ thuật của hai câu thơ? Nêu tác dụng?

2. Qua bài thơ em hiểu gì về Bác ?

- Hs: tiếp nhận, tìm hiểu để trả lời

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh: thảo luận cặp đôi.

- Giáo viên: quan sát, hỗ trợ hs

- Dự kiến sản phẩm:

* Cấu trúc:

Nhân hướng song tiền khán/ minh nguyệt.

Nguyệt/ tòng song khích khán/ thi gia.

NT đối -> hành động cùng song song diễn ra -> một cuộc giao hòa gần gũi, thân thiết giữa người với trăng.

- NT: + đối: nhân – nguyệt.

minh nguyệt- thi gia.

+ nhân hóa : “Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ”

-> Người tù hướng tâm hồn ra ngoài cửa sổ. Vầng trăng cũng chủ động vượt qua song sắt nhà tù để ngắm nhà thơ. Cả hai đều chủ động tìm đến nhau, giao hoà cùng nhau. Cấu trúc đối làm nổi bật tình cảm song phương “mãnh liệt” của cả người và trăng.

2.

- Yêu thiên nhiên, mong muốn giao hòa với thiên nhiên.

- Phong thái ung dung, lạc quan vượt lên hoàn cảnh tù ngục => Đó chính là chất thép của người chiến sĩ cách mạng .

Bài thơ là một cuộc vượt ngục về tinh thần của Bác. Bài thơ là minh chứng sinh động cho hai câu thơ Bác viết trang bìa tập NKTT:

“Thân thể ở trong lao

Tinh thần ở ngoài lao”.

thôn, mất tự do.

- Câu hỏi tu từ

-> sự xốn xang, bối rối, nhạy cảm trước cảnh trăng đẹp của Bác .

=> Bác là người yêu thiên nhiên, rung động mãnh liệt trước cảnh đẹp thiên nhiên dù đang là thân tù.

b. Hai câu cuối:

- Nghệ thuật:

+ đối

nhân – nguyệt.

minh nguyệt - thi gia.

+ nhân hóa : “Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ”

-> Người tù chủ động tìm đến với thiên nhiên, quên đi thân phận tù đầy. Vầng trăng cũng chủ động vượt qua song sắt nhà tù để ngắm nhà thơ.=> Một cuộc giao hòa, gần gũi thân thiết.

- Vẻ đẹp của bác;

+ Yêu thiên nhiên, mong muốn giao hòa với thiên nhiên.

+ Phong thái ung dung, lạc quan vượt lên hoàn cảnh tù ngục

3. Tổng kết:

a. Nghệ thuật:

- Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt giản dị mà hàm

* - <i>Giáo viên</i>: nêu yêu cầu Khái quát nội dung và nghệ thuật của văn bản? - <i>Dự kiến sản phẩm</i>: + NT: - Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt giản dị mà hàm súc - Sử dụng phép đối, phép nhân hoá linh hoạt. +ND: Tình yêu thiên nhiên, phong thái ung dung của Người. - Học sinh: các nhóm nhận xét , bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng	súc - Sử dụng phép đối, phép nhân hoá linh hoạt. b. Nội dung: Tình yêu thiên nhiên, phong thái ung dung của Bác. * Ghi nhớ: sgk/38
---	--

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu:

- Vận dụng kiến thức đã học vào làm bài tập

b. Nội dung hoạt động

- HS luyện đọc kĩ văn bản “Ngắm trăng” và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản.

- HS tập làm viết đoạn văn nghị luận và cảm thụ văn học.

c. Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
- Các đoạn văn đã viết.

d. Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- Giáo viên nêu câu hỏi bài tập

Viết một đoạn văn ngắn nêu cảm nghĩ của em về vẻ đẹp tâm hồn Bác qua bài thơ.

* Thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá:

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG (Dự kiến SP)
- Tổ chức học sinh thảo luận Câu 5* (SGK tr 38) Nhà phê bình Hoài Thanh đã rất chính xác và tinh tế khi nhận xét: "Thơ Bác đầy trăng". Có thể kể đến những bài thơ viết về trăng của Bác như: Ngắm trăng, Trung thu, Đêm thu, Rằm tháng giêng, cảnh khuya, ... Trăng trong thơ Bác mang nhiều sắc vẻ khác nhau. Nhưng dù là trăng được cảm nhận từ chốn lao tù hay giữa cảnh trời nước bao la, dù là khi thư nhàn hay đang bận bịu trăm công nghìn việc, với tâm hồn luôn hướng tới cái đẹp, tới ánh sáng của Bác, bao giờ trăng cũng hiện lên như một tri âm tri kỉ của Người. * GV nhận xét, bổ sung.	II. Luyện tập : 1 Bài tập 1 :

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu:

- HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

b. Nội dung

2. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân

3. Sản phẩm hoạt động: Bài viết của học sinh

4. Phương án kiểm tra đánh giá:

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- Giáo viên đánh giá

5. Tiến trình hoạt động

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- **Gv:** ? Đọc diễn cảm bài thơ dịch của Nam Trân? Bài thơ ghi lại cảnh gì?
- ? Tình cảm của tác giả được thể hiện ra sao?

- **HS:** tiếp nhận

* Thực hiện nhiệm vụ:

- **Học sinh:** trả lời
- **Giáo viên:** hướng dẫn, nghe HS trình bày.
- **Dự kiến sản phẩm:**

Bài thơ ghi lại một buổi ngắm trăng bất thường

Thiếu thôn về vật chất nhưng nhà thơ vẫn chủ động ngắm trăng. Đặt bài thơ trong hoàn cảnh sáng tác cụ thể, ta nhận ra một tâm hồn có trí tưởng tượng phong phú, phóng khoáng, nhạy cảm, một tâm hồn tinh tế khoẻ khoắn, một cốt cách thanh cao, một tấm lòng yêu thiên nhiên sâu sắc, sáng ngời chất thép.

* Báo cáo kết quả: HS trình bày

* Đánh giá kết quả:

- + HS khác nhận xét, bổ sung, đánh giá
- + GV đánh giá câu trả lời của HS.
- > GV chốt kiến thức.

VĂN BẢN: HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU VỀ ĐẸP THƠ HỒ CHÍ MINH QUA BÀI: ĐI ĐƯỜNG VÀ TỔNG KẾT, KIỂM TRA CHỦ ĐỀ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Tâm hồn giàu cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên và phong thái Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh thử thách trên đường.
- Ý nghĩa khái quát mang tính triết lí của hình tượng con đường và con người vượt qua những chặng đường gian khó.
- Vẻ đẹp Hồ Chí Minh ung dung, tự tại, chủ động trước mọi hoàn cảnh.

b. Viết.

- Viết đoạn văn nêu suy nghĩ của em về những điều em học tập được qua văn bản.
- Sự khác nhau giữa văn bản chữ Hán và văn bản dịch bài thơ (biết được giữa hai văn bản có sự khác nhau, mức độ hiểu sâu sắc sẽ được bổ sung sau này).

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ
- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Phẩm chất:

- Nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Học liệu: SGK, giáo án, tập Nhật kí trong tù...
- Thiết bị: máy tính, máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS khi tìm hiểu về bài thơ của Bác.

b. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân, HĐ cả lớp

c. Sản phẩm hoạt động: Trình bày miệng

d. Tiến trình hoạt động

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Gv: nêu câu hỏi

Đọc một số bài thơ của Bác mà hs đã chuẩn bị ở nhà. Em hiểu được điều gì về Bác từ những văn đó ?

- Hs: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: trả lời

- Giáo viên: quan sát giúp đỡ Hs

- Dự kiến sản phẩm

- * **Báo cáo kết quả:** Học sinh trả lời miệng

*** Đánh giá kết quả:**

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá

- GV nhận xét đánh giá

- >GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học

Giáo viên giới thiệu tập NKTT -> Hs quan sát -> Đây là tập thơ cảm hứng trữ tình duy nhất của HCM được Người sáng tác khá liên tục trong chuỗi ngày bị tù đày ở Quảng Tây (Trung Quốc). Tập thơ gồm 133 bài viết bằng chữ Hán. Trong đó bài thơ “Đi đường” được coi là bài thơ thể hiện tinh thần vượt lên gian khổ để làm chủ hoàn cảnh của Bác. Chúng ta cùng tìm hiểu bài thơ.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hướng dẫn học sinh đọc hiểu bài thơ: Đi đường.

a) Mục tiêu:

- Hiểu vài nét về hoàn cảnh sáng tác bài thơ, thể thơ, nhan đề
- Chỉ ra và phân tích được các chi tiết, hình ảnh
- Hiểu được giá trị của nghệ thuật sử dụng ngôn từ
- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc- hiểu những tác phẩm thơ khác

b) Nội dung hoạt động:

- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản
- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ
- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về văn bản
- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ

d) Tổ chức thực hiện

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- Học sinh hoạt động cá nhân, cặp đôi...
- GV hướng dẫn HS thực hiện

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả

*** Đánh giá, nhận xét:**

- HS khác đánh giá, nhận xét, bổ sung
- GV quan sát, hỗ trợ, nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung (DKSP)
Hoạt động 1: Giới thiệu chung a. Mục tiêu: Nêu được những hiểu biết của mình về bài thơ b. Phương thức thực hiện: Hoạt động cá nhân	I. Giới thiệu chung: 1. Tác giả:

c. Sản phẩm hoạt động: câu trả lời của Hs

d. Tiến trình hoạt động

*** Chuyển giao nhiệm vụ**

- Giáo viên: nêu yêu cầu

? Nêu những hiểu biết của em về hoàn cảnh sáng tác, thể loại của bài thơ?

- Hs: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh: làm việc cá nhân.

- Giáo viên: quan sát, hỗ trợ hs

- Dự kiến sản phẩm:

+ Xuất xứ: trong tập: “Nhật kí trong tù”

+ Hoàn cảnh sáng tác: Khi Bác bị giam trong nhà tù Tưởng Giới Thạch.

+ Thể loại:

- Nguyên tác: thất ngôn tứ tuyệt Đường luật.

- Bản dịch: thơ lục bát. *

Báo cáo kết quả: Hs trả lời

*** Đánh giá kết quả:**

- Học sinh: các nhóm nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

Hoạt động 2: Đọc- Hiểu văn bản

a. Mục tiêu: Nêu được những biện pháp nghệ thuật và đặc sắc của từng từ ngữ trong bài thơ

b. Phương thức thực hiện: Hoạt động cặp đôi

c. Sản phẩm hoạt động: phiếu học tập của nhóm

d. Tiến trình hoạt động

*** Chuyển giao nhiệm vụ**

- Giáo viên: nêu yêu cầu

1. So sánh nguyên tác và bản dịch xem có gì khác nhau giữa hai câu đầu? Hãy chỉ ra biện pháp nghệ thuật và tác dụng của nó ở câu thơ đầu? Nêu tác dụng của nó?

2. Hãy phân tích 2 lớp nghĩa của câu thơ này?

- Hs: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh: thảo luận cặp đôi.

- Giáo viên: quan sát, hỗ trợ hs

1. - So sánh nguyên tác và bản dịch :Bản dịch mất đi một chữ “tẩu lộ”

- Điệp từ : Tẩu lộ → làm nổi bật ý tẩu lộ nan → giọng thơ suy ngẫm thể hiện thể hiện cuộc đời của Bác : Bác bị giải hết từ nhà lao này sang nhà lao khác → thể hiện nỗi gian lao, vất vả của người đi bộ trên đường núi.

Gv: Đó là những suy ngẫm, thấm thía rút ra từ bao cuộc đi đường, chuyển lao khổ ải, “dãi nắng dầm mưa”, “trèo núi qua truông” của chính tác giả- người tù CM HCM- trong chuỗi ngày bị tù đầy cực khổ “sống khác loài người” ở QT (TQ). Nỗi gian lao của người đi bộ đường núi là điều không nói ai cũng biết, nhưng không phải ai cũng cảm nhận một cách thấm thía. Chỉ có người nào đã từng trải qua, từng thể nghiệm thì mới thấu hiểu đầy đủ cái sự thật hiển nhiên đó và mới thật sự thấm thía mấy chữ “đường đi khó” (tẩu lộ nan) rất mực giản dị trong bài thơ.

+ Phân tích 2 lớp nghĩa của câu thơ này?

- Nghĩa đen : Nói cụ thể cái gian lao của tẩu lộ : Vượt qua rất nhiều

2. Văn bản:

a, Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, thể loại:

- Xuất xứ: trong tập: “Nhật kí trong tù”

- Hoàn cảnh sáng tác: Khi Bác bị giam trong nhà tù Tưởng Giới Thạch.

- Thể loại: thơ thất ngôn tứ tuyệt đường luật

b, Đọc, chú thích, bố cục:

II. Đọc hiểu văn bản:

1. Hai câu đầu:

- NT: điệp-> suy ngẫm của Bác về sự gian nan khi đi đường.

núi, hết dãy này đến dãy khác, liên miên bất tận ý thơ

- Nghĩa bóng : Người tù Hồ Chí Minh đang cảm nhận thấm thía, suy ngẫm về nỗi gian lao triền miên của việc đi đường núi cũng như con đường cách mạng, con đường đời.

+ Động từ: Trùng san } Làm (lớp núi)
 } nổi bật
 } hình ảnh thơ

+ Từ : Hựu -> nhấn mạnh và làm sâu sắc ý thơ

- Nghĩa bóng : Người tù Hồ Chí Minh đang cảm nhận thấm thía, suy ngẫm về nỗi gian lao triền miên của việc đi đường núi cũng như con đường cách mạng, con đường đời.

G: Câu thơ chữ Hán lặp lại hai lần chữ “trùng san” (...) với chữ “hựu” (lại) ở giữa, đã làm nổi bật hình ảnh thơ và nhấn mạnh, làm sâu sắc ý thơ. Với hai chữ “tải tri” (mới biết) ở câu một, chữ “ hựu” ở câu hai, ta thấy dường như thấp thoáng nhân vật trữ tình- người tù CM HCM đang cảm nhận thấm thía , suy ngẫm về nỗi gian lao triền miên của việc đi đường núi, cũng như con đường CM, con đường đời

* **Báo cáo kết quả:** Hs trả lời

* **Đánh giá kết quả:**

- Học sinh: các nhóm nhận xét , bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

2. Hai câu cuối

a. Mục tiêu: Nêu được những biện pháp nghệ thuật và đặc sắc của từng từ ngữ trong bài thơ

b. Phương thức thực hiện: Hoạt động nhóm

c. Sản phẩm hoạt động: phiếu học tập của nhóm

d. Tiến trình hoạt động

* **Chuyển giao nhiệm vụ**

- **Giáo viên:** nêu yêu cầu

1. So sánh bản dịch nghĩa, dịch thơ với phát âm chữ Hán? Nêu tác dụng của nó?

2. Tâm trạng của người tù khi đứng trên đỉnh núi? Vì sao người có tâm trạng ấy?

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- **Học sinh:** thảo luận cặp đôi.

- **Giáo viên:** quan sát, hỗ trợ hs

- **Dự kiến sản phẩm:**

1. So sánh bản dịch nghĩa, dịch thơ với phát âm chữ Hán?

- Điệp từ vòng “ trùng san”

-> Làm cho mạch thơ, ý thơ nối liền tạo cảm giác những dãy núi kia cứ kéo dài mãi không hết

Mở ra một ý mới tạo đà cho câu hợp.

2. Tâm trạng: Vui sướng đặc biệt, bất ngờ-> niềm vui hạnh phúc hết sức lớn lao của người chiến sĩ cách mạng khi cách mạng hoàn toàn thắng lợi sau bao gian khổ hy sinh. Câu thơ hiện ra hình ảnh con người đứng trên đỉnh cao thắng lợi với tư thế làm chủ thế giới

* **Báo cáo kết quả:** Hs trả lời

* **Đánh giá kết quả:**

- Học sinh: các nhóm nhận xét , bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

a. Mục tiêu: Nêu được những biện pháp nghệ thuật và đặc sắc của từng từ ngữ trong bài thơ

b. Phương thức thực hiện: Hoạt động cá nhân

- Khó khăn, gian lao chồng chất trên đường hoạt động cách mạng.

2. Hai câu cuối:

- Điệp từ vòng “ trùng san”

-> mạch thơ nối liền: chuyện đường gian lao kết thúc, mở ra một ý mới

- Tư thế người đi đường có sự thay đổi.

- Tâm trạng vui sướng, hân hoan, tự do, làm chủ.

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

c. Sản phẩm hoạt động: câu trả lời của hs d. Tiến trình hoạt động * Chuyển giao nhiệm vụ - Giáo viên: nêu yêu cầu Khái quát nội dung và nghệ thuật của văn bản - Hs: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - Học sinh: thảo luận cặp đôi. - Giáo viên: quan sát, hỗ trợ hs - Dự kiến sản phẩm: + NT: - Kết cấu chặt chẽ, lời thơ tự nhiên, bình dị, gợi cảm và giàu cảm xúc. - Bản dịch thơ có tác dụng nhất định. + ND: Bài thơ có 2 lớp nghĩa - Nghĩa đen : Nói về việc đi đường núi - Nghĩa bóng : Con đường cách mạng, đường đời Bác Hồ muốn nêu lên một chân lý, một bài học rút ra từ thực tế : Con đường cách mạng là lâu dài, là vô vàn gian khổ, nhưng nếu kiên trì bền chí để vượt qua gian nan thử thách thì nhất định sẽ đạt tới thắng lợi rực rỡ * Báo cáo kết quả: Hs trả lời * Đánh giá kết quả: - Học sinh: các nhóm nhận xét , bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng	2. Nội dung: * Ghi nhớ: sgk/40
HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP a. Mục tiêu: - Vận dụng kiến thức đã học vào làm bài tập b. Phương thức thực hiện: hoạt động cá nhân c. Sản phẩm hoạt động: hs làm vào vở bài tập d. Tiến trình hoạt động * Chuyển giao nhiệm vụ - Gv: Nêu các nét nghĩa trong bài thơ “ Đi đường” - Hs: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh: làm việc cá nhân - Giáo viên: quan sát hs làm việc, hỗ trợ khi cần thiết - Dự kiến sản phẩm: * Báo cáo kết quả: Hs: trình bày miệng * Đánh giá kết quả: - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá ->Giáo viên chốt kiến thức	IV. Luyện tập: Bài thơ có 2 lớp nghĩa - Nghĩa đen : Nói về việc đi đường núi - Nghĩa bóng : Con đường cách mạng, đường đời Bác Hồ muốn nêu lên một chân lý, một bài học rút ra từ thực tế : Con đường cách mạng là lâu dài, là vô vàn gian khổ, nhưng nếu kiên trì bền chí để vượt qua gian nan thử thách thì nhất định sẽ đạt tới thắng lợi rực rỡ

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a. **Mục tiêu:** HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.
- b. **Nội dung hoạt động:** HĐ cá nhân
- c. **Sản phẩm hoạt động:** Bài viết của học sinh
- d. Tiến trình hoạt động**
- * Chuyển giao nhiệm vụ:**
- Gv: Viết đoạn văn nêu suy nghĩ của em về những điều em học tập được qua văn bản.
 - HS: tiếp nhận
- * Thực hiện nhiệm vụ:**

- *Học sinh*: trả lời
- *Giáo viên*: hướng dẫn, nghe Hs trình bày.
- *Dự kiến sản phẩm*:

Bài thơ ghi lại một buổi ngắm trăng bất thường

Thiếu thốn về vật chất nhưng nhà thơ vẫn chủ động ngắm trăng. Đặt bài thơ trong hoàn cảnh sáng tác cụ thể, ta nhận ra một tâm hồn có trí tưởng tượng phong phú, phóng khoáng, nhạy cảm, một tâm hồn tinh tế khoẻ khoắn, một cốt cách thanh cao, một tấm lòng yêu thiên nhiên sâu sắc, sáng ngời chất thép.

* **Báo cáo kết quả**: Hs trình bày

* **Đánh giá kết quả**:

+ Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

+ GV đánh giá câu trả lời của HS.

-> GV chốt kiến thức.

TỔNG KẾT CHỦ ĐỀ (15')

* **Kiểm tra 15 phút.**

Đề 1:

Câu 1 (3đ): Chép chính xác phần dịch thơ của bài “Ngắm trăng”(Hồ Chí Minh).

Câu 2 (7đ): Câu thơ thứ hai của bài thơ “Ngắm trăng” cho em hiểu được điều gì? Hãy so sánh bản phiên âm và bản dịch thơ.

Đề 2:

Câu 1(3đ): Chép chính bài thơ “Tức cảnh Pác Bó”(Hồ Chí Minh).

Câu 2 (7đ): Câu thơ thứ hai của bài thơ “Tức cảnh Pác Bó” được hiểu như thế nào?

Đáp án:

Đề 1:

Câu 1(3đ): HS chép chính xác bài thơ. (*Sai từ 2-4 lỗi chính tả trừ 0.5đ, sai từ 5-8 lỗi trừ 1đ, sai từ 9 lỗi trở lên trừ 2đ*)

Câu 2(7đ):

* Mức tối đa: HS trả lời đúng

Đối thử lương tiêu nại nhược hà?

- Câu thơ nghĩa là: Đối diện với cảnh đẹp đêm nay thì biết làm thế nào bây giờ?

Trong hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn, đến cả tự do cũng không có để được thưởng trăng, Bác thấy bối trước cảnh đẹp của đêm trăng đẹp. (3đ)

- Câu thứ hai của nguyên tác có nghĩa là: “Trước cảnh đẹp đêm nay biết làm thế nào?” Câu thơ được dịch (Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ) đã làm mất đi cái xốn xang, bối rối được thể hiện ở lời tự hỏi “nại nhược hà” (biết làm thế nào?). Dịch là “khó hững hờ” thì lại cho thấy nhân vật trữ tình quá bình thản, có phần... hững hờ, chứ không rung cảm mạnh mẽ như trong câu thơ chữ Hán. (4đ)

* Mức chưa tối đa: HS trả lời chưa đầy đủ các ý trên

* Mức không đạt: HS làm sai tất cả hoặc không trả lời được

Đề 2:

Câu 1(3đ): HS chép chính xác bài thơ. (*Sai từ 2-4 lỗi chính tả trừ 0.5đ, sai từ 5-8 lỗi trừ 1đ, sai từ 9 lỗi trở lên trừ 2đ*)

Câu 2(7đ):

*Mức tối đa: HS trả lời đúng

- Câu thơ có hai cách hiểu: (1đ)

+ Cháo bẹ, rau măng ở rừng Pác Bó nhiều, lúc nào cũng sẵn sàng phục vụ. (1đ)

+ Mặc dù chỉ ăn cháo bẹ và rau măng rừng nhưng Bác vẫn sẵn sàng tham gia hoạt động cách mạng. (1đ)

- Hiểu theo cách nào thì cũng thấy được phong thái ung dung lạc quan của Bác Hồ. Tuy nhiên cách hiểu thứ nhất thì phù hợp với phong cách riêng của Bác. Bởi đó chính là cách nói phóng đại, hóm hỉnh của Người. Còn thực tế, cuộc sống nơi đây vô cùng khó khăn và thiếu thốn (liên hệ với bài thơ “Cảnh rừng Việt Bắc” để hiểu được cách nói của Bác). Câu thơ giúp ta hiểu thêm về Bác, luôn làm chủ hoàn cảnh, vượt lên trên mọi khó khăn gian khổ bằng niềm tin và niềm lạc quan. (4đ)

* Mức chưa tối đa: HS trả lời sai hoặc thiếu ý.

* Mức không đạt: HS làm sai tất cả hoặc không làm bài.

* **Hướng dẫn về nhà:**

- Học thuộc hai bài thơ, nắm được nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

- **Tích hợp với môn Mỹ thuật:** Vẽ bức tranh dựa theo nội dung của bài thơ.

- Soạn bài : "Chiều dòi đò"

- + Đọc kĩ văn bản
- + Trả lời các câu hỏi
- + Liên hệ với thực tế: tìm hiểu về sự phát triển và vị trí của thu đô Hà Nội ngày nay.

Tiếng Việt: CÂU CẦU KHIẾN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- HS cần hiểu rõ đặc điểm hình thức của câu cầu khiến và phân biệt được câu cầu khiến với các kiểu câu khác.

- Nắm vững chức năng của câu cầu khiến.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn có sử dụng câu cầu khiến

- Làm bài vận dụng chỉ ra câu cầu khiến và chức năng của kiểu câu

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về đặc điểm hình thức và chức năng của câu cầu khiến

- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè

- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực tạo lập văn bản

3. Phẩm chất:

- Nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Học liệu: SGK, giáo án,...

- Thiết bị: máy tính, máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

a Mục tiêu:

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS.

- Kích thích HS tìm hiểu về câu cầu khiến

b. Phương thức thực hiện: hoạt động cá nhân

c. Sản phẩm hoạt động: Trình bày miệng

d. Tiến trình hoạt động

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV: cho đoạn thơ:

Hãy nhìn đời bằng đôi mắt xanh non

Hãy để trẻ con nói cái ngon của kẹo.

Hãy để cho bà nói má thơm của cháu.

Hãy nghe tuổi trẻ ca ngợi tình yêu...

(“Đôi mắt xanh non”- Xuân Diệu)

? Chỉ ra phó từ trong đoạn văn trên? Phó từ được thêm vào câu có ý nghĩa gì?

- HS: tiếp nhận

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS: trả lời

- Giáo viên: quan sát, giúp đỡ và định hướng cho hs khi cần thiết

- Dự kiến sản phẩm:

+ Từ “hãy” là phó từ, thêm vào câu có ý nghĩa cầu khiến

* Báo cáo kết quả: HS trả lời cá nhân

* Đánh giá kết quả:

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá
- GV nhận xét, đánh giá
- GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học: Đặc điểm hình thức và chức năng của câu cầu khiến như thế nào chúng ta đi vào tìm hiểu
- > GV nêu mục đích bài học

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung (DKSP)
Hoạt động 1: I. Đặc điểm hình thức và chức năng (23’) a. Mục tiêu: Giúp HS nắm được hình thức và chức năng của câu b. Phương thức thực hiện: VD 1: hoạt động nhóm. VD 2: HĐ cặp đôi c. Sản phẩm hoạt động: Phiếu học tập của nhóm d. Tiến hành hoạt động * Chuyển giao nhiệm vụ: - Gv: 1. Trong đoạn trích trên, câu nào là câu cầu khiến? 2. Dựa vào đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu cầu khiến? 3. Câu cầu khiến trong những đoạn trích trên dùng để làm gì? - HS: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - HS: làm việc nhóm - Gv: quan sát, giúp đỡ Hs - Dự kiến sản phẩm + Các câu cầu khiến - Thôi đừng lo lắng. Cứ về đi. - Đi thôi con. + Đặc điểm hình thức: - Chứa các từ mang ý cầu khiến: đừng, đi, thôi. - Kết thúc câu bằng dấu chấm. + Chức năng: - Khuyên bảo - Yêu cầu * Báo cáo kết quả: Đại diện nhóm trình bày. * Đánh giá kết quả: - HS nhận xét, bổ sung đánh giá - GV nhận xét, đánh giá - GV chốt kiến thức và ghi bảng GV bổ sung thêm VD, yêu cầu học sinh xác định từ mang ý cầu khiến và nêu chức năng + <i>Sứ giả hãy mau mau về xin nhà vua đút cho ta một con ngựa sắt !-</i> -> Yêu cầu, ra lệnh. + <i>Bạn đọc đi!</i> -> Yêu cầu + <i>Bạn nên nghe lời anh ấy đi.</i> -> Khuyên bảo. + <i>Mẹ giặt giúp con chiếc áo này với nhé.</i> -> Đề nghị. * Chuyển giao nhiệm vụ: - Gv: 1. Cách đọc từ “Mở cửa” trong câu a và câu b có gì khác nhau? 2. Câu “Mở cửa” trong (b) dùng để làm gì ? Khác câu “Mở cửa” trong (a) ở chỗ nào ? 3. Như vậy, nếu không có từ cầu khiến thì căn cứ vào đâu để chúng ta nhận biết? 4. Nhận xét về dấu kết thúc câu cầu khiến ? - HS: tiếp nhận: * Thực hiện nhiệm vụ:	I. Đặc điểm hình thức và chức năng 1. Ví dụ: 2. Nhận xét:

- <i>HS</i>: hoạt động cặp đôi - <i>Gv</i>: quan sát, giúp đỡ, nhắc nhở Hs - <i>Dự kiến sản phẩm</i>: 1. Khác nhau: Có ngữ điệu khác nhau câu (a) đọc nhẹ nhàng hơn, câu (b) phát âm với giọng nhấn mạnh hơn. Câu (a) là câu trần thuật, câu (b) là câu cầu khiến. 2. Câu (a) dùng để trả lời câu hỏi. Câu (b) dùng để đề nghị, ra lệnh. 3. Căn cứ vào ngữ điệu của câu. 4. Kết thúc bằng dấu chấm than. * Báo cáo kết quả: Đại diện cặp đôi báo cáo kết quả * Đánh giá kết quả: - HS nhận xét, bổ sung đánh giá - GV nhận xét, đánh giá - GV chốt kiến thức và ghi bảng GV: Lưu ý: + Khi yêu cầu: người nói là vai trên, người nghe là vai dưới. + Khi đề nghị: người nói là vai dưới, người nghe là vai trên.	- Có những từ cầu khiến, ngữ điệu cầu khiến. - Dùng để: + Khuyên bảo + Yêu cầu + Ra lệnh + Đề nghị. - Kết thúc câu bằng: + Dấu chấm than. + Dấu chấm 3. Ghi nhớ: (SGK)
HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu: Vận dụng hiểu biết về hình thức và chức năng của câu cầu khiến để làm bài tập. b. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân (bài 1). HĐ cặp đôi (bài 3,5), HĐ nhóm (bài 2,4). c. Sản phẩm hoạt động: Câu trả lời của HS; phiếu học tập của nhóm d. Tiến hành hoạt động * Chuyển giao nhiệm vụ: - Gv: Bài tập 1,2,3,4,5 - HS: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - <i>HS</i>: hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm - <i>Giáo viên</i>: quan sát, hướng dẫn hs - <i>Dự kiến sản phẩm</i>: Bài 1 : - Hình thức của câu cầu khiến a, Hãy ; b, đi c, đừng - Nhận xét về chủ ngữ: a, vắng chủ ngữ: chủ ngữ là Lang Liêu b, Chủ ngữ là ông giáo. c, Chủ ngữ là chúng ta. Thêm , bớt chủ ngữ : a, Con hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên Vương. (làm cho đối tượng tiếp nhận thấy lời yêu cầu nhẹ nhàng tình cảm hơn) b, Hút trước đi. (ý nghĩa cầu khiến dường như mạnh hơn, câu nói kém lịch sự hơn) c, Nay các anh đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không. (ý nghĩa câu bị thay đổi; <i>chúng ta</i> bao gồm cả người nói và người nghe, <i>các anh</i> : chỉ có người nghe) Bài 2 : Câu cầu khiến a, Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi.(vắng CN) b, Các em đừng khóc. (có CN) c, Đưa tay cho tôi mau; cầm lấy tay tôi này (vắng CN không có từ cầu khiến, chỉ có ngữ điệu cầu khiến) Bài 3 : - Câu a vắng chủ ngữ - Câu b có CN. Nhờ có CN ở câu b ý câu cầu khiến nhẹ hơn , thể hiện	II. Luyện tập: Bài tập 1 a) có "hãy" c) có "đừng" b) có "đi" - CN đều chỉ người đối thoại nhưng có điểm khác: a) Vắng CN. Phải dựa vào ngữ cảnh mới biết là Lang Liêu. b) CN là "ông giáo" - ngôi thứ 2 số ít. c) CN là "chúng ta" - ngôi thứ nhất số nhiều. Bài tập 2 a) "Thôi , im ... đi". (có TN cầu khiến "đi", vắng CN) b) "Các em ... khóc" (có "đừng", CN - ngôi 2 số nhiều) c) "Đưa tay cho tôi mau" ;

rõ hơn tình cảm của người nói đối với người nghe. Bài 4: - Dế Choắt nói với Dế Mèn (mục đích cầu khiến) - Dế Choắt tự coi mình là vai dưới so với Dế Mèn và lại là người yếu đuối, nhút nhát vì vậy ngôn từ của Dế Choắt thường khiêm nhường, có sự rào trước đón sau. - Trong lời Dế Choắt tác giả không dùng câu cầu khiến (mà dùng câu nghi vấn: hay là) làm cho ý cầu khiến nhẹ hơn, ít rõ ràng hơn. Cách dùng lời cầu khiến như thế rất phù hợp với tính cách Dế Choắt. Bài 5: Đi đi con! -> chỉ có người con đi. Đi thôi con. -> người con và cả người mẹ cùng đi. * Báo cáo kết quả: - HS lần lượt báo cáo kết quả các bài 1, 2, 3, 4, 5 * Đánh giá kết quả: - HS nhận xét, bổ sung đánh giá - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	"cầm lấy tay tôi này" (không có TNCK, chỉ có ngữ điệu CK; vắng CN) Bài tập 3 - Trong (a) vắng CN, còn (b) có CN, ngôi thứ 2 số ít. Nhờ có CN trong câu (b) ý CK nhẹ hơn, thể hiện rõ hơn t/cảm của người nói với người nghe. Bài 4: - Dế Choắt nói với Dế Mèn (mục đích cầu khiến) - Dế Choắt tự coi mình là vai dưới so với Dế Mèn và lại là người yếu đuối, nhút nhát vì vậy ngôn từ của Dế Choắt thường khiêm nhường, có sự rào trước đón sau. - Trong lời Dế Choắt tác giả không dùng câu cầu khiến (mà dùng câu nghi vấn: hay là) làm cho ý cầu khiến nhẹ hơn, ít rõ ràng hơn. Cách dùng lời cầu khiến như thế rất phù hợp với tính cách Dế Choắt. Bài 5: Đi đi con! -> chỉ có người con đi. Đi thôi con. -> người con và cả người mẹ cùng đi.
---	--

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. **Mục tiêu:** HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

b. **Phương thức thực hiện:** HĐ cá nhân

c. **Sản phẩm hoạt động:** Bài viết của học sinh

d. **Tiến trình hoạt động**

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- **Gv:** Viết một đoạn văn chủ đề tự chọn có sử dụng câu cầu khiến?

- **HS:** tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- **Học sinh:** trả lời

- **Giáo viên:** hướng dẫn, nghe Hs trình bày.

- **Dự kiến sản phẩm:** bài viết của Hs

*** Báo cáo kết quả:** Hs trình bày

*** Đánh giá kết quả:**

+ Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

+ GV đánh giá câu trả lời của HS.

-> GV chốt kiến thức, đưa đoạn văn tham khảo.

Học tập là con đường nhanh nhất để đưa chúng ta đến với thành công. Đó là yếu tố quyết định tương lai của chúng ta. **Do vậy, những ai còn ngồi trên ghế nhà trường hãy xác định cho mình những gì có thể và cần làm để có được một tương lai thật tươi sáng sau này.** Thời gian trôi qua và không chờ đợi ai cả. **Vì thế, các bạn hãy cố gắng ngay từ lúc này để sớm đạt được những kết quả tốt nhất và để sau này sẽ thấy thật tự hào với những thành quả của mình nhé!**

*** Hướng dẫn về nhà:**

- Học thuộc ghi nhớ
- Làm bài tập 4, 5 (giáo viên hướng dẫn học sinh theo gợi ý trong SGK tr45)
- Xem trước bài: Câu trần thuật

THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Sự đa dạng về đối tượng được giới thiệu trong VB thuyết minh
- Đặc điểm, cách làm bài văn thuyết minh về danh lam thắng cảnh

b. Viết.

- Viết một bài văn giới thiệu về một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử ở địa phương em.

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về mục đích, yêu cầu, cách quan sát và cách làm bài văn giới thiệu danh lam thắng cảnh
- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực tạo lập văn bản thuyết minh

3. Phẩm chất:

- Yêu vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước, sống hòa hợp với thiên nhiên

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Học liệu: ngữ liệu SGK, một số bài văn thuyết minh
- Thiết bị: máy tính, máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

a **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho HS khi học về văn thuyết minh

b. **Phương thức thực hiện:** hoạt động cá nhân

c. **Sản phẩm hoạt động:** Trình bày miệng

d. **Tiến trình hoạt động**

**** Chuyển giao nhiệm vụ:***

- GV:

1. Kể tên những danh lam thắng cảnh mà em biết?

2. Em đã được tham quan ở nơi nào chưa? Em hãy thử làm một hướng dẫn viên du lịch giới thiệu cho các bạn nghe về địa danh đó.

- HS: tiếp nhận

**** Thực hiện nhiệm vụ:***

- HS: trả lời

- *Giáo viên:* quan sát, giúp đỡ và định hướng cho hs khi cần thiết

- *Dự kiến sản phẩm:* Đền Hùng, Vịnh Hạ Long, chùa Hương

**** Báo cáo kết quả:*** HS trả lời cá nhân

**** Đánh giá kết quả:***

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá

- GV nhận xét, đánh giá

- GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học: Đặc điểm hình thức và chức năng của câu cầu khiến như thế nào chúng ta đi vào tìm hiểu

-> GV nêu mục đích bài học

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung (DKSP)
HD 1: I. Giới thiệu một danh lam thắng cảnh a. Mục tiêu: Giúp học sinh tìm hiểu bài văn giới thiệu một danh lam thắng cảnh b. Phương thức thực hiện: Thảo luận nhóm, c. Sản phẩm hoạt động: Phiếu học tập d. Tiến trình hoạt động * Chuyển giao nhiệm vụ: - Gv: 1. Bài văn giới thiệu về những đối tượng nào? 2. Bài giới thiệu giúp chúng ta hiểu gì về đối tượng đó? 3. Như vậy muốn viết bài về danh lam thắng cảnh thì ta cần có những kiến thức gì ? 4. Làm thế nào để có kiến thức đó? 5. Bài viết được sắp xếp theo bố cục, trình tự nào? Theo em bài này có thiếu sót gì về bố cục? - HS: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - Hs: thảo luận. - Giáo viên: quan sát, giúp đỡ, nhắc nhở Hs - Dự kiến sản phẩm: 1. Đối tượng TM: Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn . 2.- Hồ Hoàn Kiếm: Nguồn gốc hình thành, sự tích những tên hồ. - Đền Ngọc Sơn: Nguồn gốc hình thành, sơ lược quá trình xây dựng đền, vị trí và cấu trúc đền. 3. Kiến thức: thuộc lĩnh vực Lịch sử, địa lí văn học và nghệ thuật. 4. Phải thăm quan, tra cứu sách vở, hỏi han... 5. - Bố cục: 3 phần P1: Giới thiệu hồ HK P2: Giới thiệu đền NS P3: Giới thiệu bờ hồ. -> Theo thứ tự quan sát của người viết. - Thiếu: Mở bài và kết bài. * Báo cáo kết quả: Đại diện nhóm trình bày * Đánh giá kết quả: - HS nhận xét, bổ sung, đánh giá - GV nhận xét, đánh giá -> GV chốt kiến thức và ghi bảng GV bổ sung: Tuy bài này được chia làm 3 phần nhưng không phải là 3 phần của 1 VB là MB, TB, KL như bố cục thường gặp. Vậy để bài viết hoàn thiện, ta phải -> Bổ sung thêm MB và KB. GV: + Mở bài: có thể giới thiệu, dẫn khách có cái nhìn bao quát về quần thể DLTC Hồ Hoàn Kiếm- Đền Ngọc Sơn. + Kết bài: ý nghĩa lịch sử –VH-XH của DLTC, bài học về giữ gìn và tôn tạo thắng cảnh. Ngoài ra, bài viết này còn chưa giới thiệu vị trí cụ thể, độ rộng hẹp của hồ (Phải nêu rõ vị trí của tháp rùa, cầu Thê Húc, đền Ngọc Sơn ở chỗ nào, hướng nào của hồ, cách bao nhiêu mét). Và có thể còn phải giới thiệu quang cảnh xung quanh: cây cối, màu sắc, mặt nước... Bài văn còn thiếu yếu tố miêu tả và lời bình luận của tác giả. ? Vậy muốn viết bài văn giới thiệu về danh lam thắng cảnh người viết cần phải làm gì ? Bố cục ntn ? Lời giới thiệu cần đảm bảo yêu cầu gì ?	I. Giới thiệu một danh lam thắng cảnh: 1. Ví dụ: Đọc VB: “Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn”. 2. Nhận xét: - Giới thiệu về danh lam thắng cảnh. - Phải có kiến thức, phải quan sát, đọc, tìm hiểu - Gồm 3 phần: + MB + TB + KB 3. Ghi nhớ: (sgk - 34).

Gọi HS đọc Ghi nhớ sgk	
HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu: Vận dụng hiểu biết về văn thuyết minh để làm bài tập. b. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân, hoạt động cặp đôi c. Sản phẩm hoạt động: Phiếu học tập d. Tiến trình hoạt động * Chuyển giao nhiệm vụ: - Gv: Làm bài tập 1,2,3,4 sgk - Bài 1,3: làm việc cá nhân - Bài 2, 4 thảo luận cặp đôi * HS: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - Hs: làm bài cá nhân, cặp đôi - Gv: quan sát, giúp đỡ Hs - Dự kiến sản phẩm: .. * Báo cáo kết quả: Hs trình bày bài làm của mình * Đánh giá kết quả - HS nhận xét, bổ sung đánh giá - GV nhận xét, đánh giá	II. Luyện tập: 1. Bài tập 1: a) MB: - Giới thiệu về hồ Hoàn Kiếm. - Vị trí của danh lam thắng cảnh. b) TB: - Giới thiệu vị trí của hồ, diện tích, độ sâu. - Giới thiệu hồ Hoàn Kiếm gồm 2 bộ phận: Hồ và đền được nổi bởi cầu Thê Húc. - Giới thiệu chi tiết: + Hồ Hoàn Kiếm: Nguồn gốc tên gọi ở mỗi thời kì. + Đền Ngọc Sơn: Tên gọi gắn với những sự kiện lịch sử khác nhau. Miêu tả Tháp Bút, Đài Nghiên, đền Ngọc Sơn (kiến trúc, vai trò...). c) KB: - Vị trí của thắng cảnh trong đời sống con người. - Cần làm gì để phát huy, giữ gìn cảnh đẹp đó. 2. Bài tập 2: - Nhìn bao quát toàn cảnh: từ đường Đinh Tiên Hoàng nhìn Đài Nghiên, Tháp Bút, qua cầu Thê Húc, vào đền. Tả bên trong đền. Từ trên Ba Đình nhìn ra hồ, về phía Thủy Tạ, phía Tháp Rùa -> giới thiệu tiếp. Từ phố Hàng Khay nhìn bao quát cảnh hồ đền để kết luận. 3. Bài tập 3: - Truyền thuyết trả gương thần, cầu Thê Húc, Tháp Bút, vấn đề giữ gìn cảnh quan và sự trong sạch của Hồ Gươm. 4. Bài tập 4: - Vào phần mở bài và kết bài của bài văn.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a. **Mục tiêu:** HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.
- b. **Phương thức thực hiện:** HĐ cá nhân
- c. **Sản phẩm hoạt động:** Bài viết của học sinh
- d. **Tiến trình hoạt động**
- * **Chuyển giao nhiệm vụ:**
- **Gv:** Viết một bài văn giới thiệu về một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử ở địa phương em.
 - **HS:** tiếp nhận
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - **Học sinh:** trả lời
 - **Giáo viên:** hướng dẫn, nghe Hs trình bày.
 - **Dự kiến sản phẩm:**
 - + Đủ bố cục 3 phần
 - + Giới thiệu được: tên, địa điểm, cấu trúc, vai trò ý nghĩa và cách giữ gìn phát huy vai trò của DLTC ấy.
 - * **Báo cáo kết quả:** Hs trình bày
 - * **Đánh giá kết quả:**
 - + Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá
 - + GV đánh giá câu trả lời của HS.
 - > GV chốt kiến thức.
 - * **Hướng dẫn về nhà:**
 - Học sinh đọc ghi nhớ trong SGK.
 - Đọc, tham khảo một số bài văn thuyết minh
 - Chọn 1 di tích, thắng cảnh ở địa phương em và viết bài thuyết minh giới thiệu di tích, thắng cảnh đó: sông, cầu, núi, hồ, đền, chùa, ...
 - Chuẩn bị bài "Ôn tập về văn bản thuyết minh".

TIẾNG VIỆT: CÂU CẢM THÁN

Môn Ngữ Văn - lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết) Tiết 93

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Đọc hiểu ngữ liệu để nhận biết được đặc điểm hình thức của câu cảm thán.
- Chức năng của câu cảm thán.
- Nhận biết câu cảm thán trong văn bản.
- Sử dụng câu cảm thán phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn có sử dụng kiểu câu cảm thán

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về kiểu câu cảm thán trong ngữ cảnh cụ thể.
- Biết bày tỏ rõ thái độ trong lúc giao tiếp khi sử dụng câu cảm thán
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực tư duy; năng lực giao tiếp; năng lực sử dụng CNTT; năng lực hợp tác; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ.

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh.

b) Nội dung hoạt động:

- HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi của GV

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV : nêu câu hỏi

? Kể tên các kiểu câu đã được học trong học kỳ 2 ?

? Cho biết các câu sau đây thuộc kiểu câu nào ?

a. Em nên chăm chỉ học tập.

b. Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi !

- Hs : tiếp nhận

* Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh : trả lời

- Giáo viên : quan sát giúp đỡ Hs

- Dự kiến sản phẩm :

- Câu nghi vấn

- Câu cầu khiến

-

* Báo cáo kết quả : Học sinh trả lời miệng

* Đánh giá kết quả :

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá

- GV nhận xét đánh giá

->GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS tìm hiểu kiểu câu cảm thán

a. Mục tiêu:

Giúp học sinh nhận diện được đặc điểm hình thức và chức năng của câu cảm thán

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu về đặc điểm, chức năng của câu cảm thán
- Đọc và tìm hiểu ví dụ
- Xác định câu cảm thán, đặc điểm và chức năng của kiểu câu này.
- Tổng kết về câu cảm thán

c) Sản phẩm học tập:

- Những đặc điểm hình thức và chức năng của câu cảm thán.

d) Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

* Báo cáo kết quả:

- HS trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá**– HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.

- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
* GV chuyển giao nhiệm vụ - Gọi hs đọc ví dụ. - Trong những đoạn trích trên câu nào là câu cảm thán ? - Đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu cảm thán ? - Câu cảm thán trên dùng để làm gì ? - Khi viết đơn, biên bản, hợp đồng, có thể dùng câu cảm thán không? Vì sao ? + HĐ chung: Với những câu hỏi trên, yêu cầu các em thảo luận nhóm trong thời gian 7’. * Thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận sau đó thống nhất kết quả trong nhóm. - GV quan sát, lựa chọn sản phẩm tốt nhất. - Dự kiến sản phẩm: + Câu cảm thán: a. Hỡi ơi lão Hạc! b. Than ôi! + Hình thức: có từ ngữ cảm thán: hỡi ơi, than ôi; có dấu chấm than. + Chức năng: bộc lộ cảm xúc của người nói. + Không, vì đó là những văn bản cần sự chính xác, khoa học, không bộc lộ cảm xúc. * Báo cáo kết quả: HS trình bày kết quả chuẩn bị của mình, các nhóm khác nghe. * Đánh giá kết quả: - HS nhận xét, bổ sung, đánh giá. - GV nhận xét, đánh giá. + HĐ chung: - Nêu hiểu biết của em về đặc điểm hình thức và chức năng của câu cảm thán. - Đặt câu có thành phần cảm thán. -> GV chốt kiến thức và ghi bảng.	I. Đặc điểm, hình thức và chức năng 1. Ví dụ/sgk/43 2. Nhận xét - Hình thức: + có từ ngữ cảm thán: hỡi ơi, than ôi + có dấu chấm than. - Chức năng: bộc lộ cảm xúc của người nói. 3. Ghi nhớ/sgk/44

- Qua phân tích các VD trên em hiểu thế nào là câu cảm thán ? - Câu cảm thán thường xuất hiện trong những trường hợp nào? + Câu cảm thán thường dùng trong ngôn ngữ nói hằng ngày hay ngôn ngữ văn chương. GV: chốt lại ghi nhớ	
--	--

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu:

- Vận dụng kiến thức đã học vào làm bài tập, biết xác định được tp cảm thán trong văn cảnh cụ thể.
- Rèn kỹ năng làm việc độc lập và hợp tác.

b. Nội dung thực hiện:

- HS đọc kĩ yêu cầu của BT và thực hiện các nhiệm vụ/ trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kỹ năng nhận biết, vận dụng.

- HS đặt được câu có sử dụng tp cảm thán.

c. Sản phẩm hoạt động: Câu trả lời của HS, vở ghi.

d) Tổ chức thực hiện: HĐ nhóm, HĐ cá nhân

*Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS đọc bài tập

*Thực hiện nhiệm vụ

- *Học sinh*: làm việc cá nhân
- *Giáo viên*: quan sát hs làm việc, hỗ trợ khi cần thiết
- *Dự kiến sản phẩm*:

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá:

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Bài tập 1: GV gọi 1 học sinh xác định câu cảm thán. - Tại sao trong phần a có những câu có dấu chấm than mà không phải là câu cảm thán? Phần c câu không kết thúc bằng dấu chấm than mà xác định là câu cảm thán? * HS thực hiện nhiệm vụ - Nghe và làm BT * Dự kiến sản phẩm: a. Có 3 câu cảm thán : Than ôi! Lo thay! Nguy thay ! Tất cả đều có từ cảm thán b, Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi! c, Chao ôi, có biết đâu... => Không phải cứ câu cảm thán là phải kết thúc bằng dấu chấm than, cũng không phải tất cả các câu có dấu chấm than đều là câu cảm thán mà câu cảm thán được biểu thị bằng phương tiện đặc thù: từ ngữ cảm thán. - Qua bài tập trên em rút ra nhận xét gì? GV nhấn mạnh hơn cho HS điểm lưu ý này Bài tập 2/SGK/44 *GV chuyển giao nhiệm vụ Gọi HS đọc bài tập 2. * HS thực hiện nhiệm vụ - Nghe và làm BT	Bài tập 1/SGK/44 b. Có 3 câu cảm thán : Than ôi! Lo thay! Nguy thay ! Tất cả đều có từ cảm thán b, Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi! c, Chao ôi, có biết đâu... => Không phải cứ câu cảm thán là phải kết thúc bằng dấu chấm than, cũng không phải tất cả các câu có dấu chấm than đều là câu cảm thán mà câu cảm thán được biểu thị bằng phương tiện đặc thù: từ ngữ cảm thán. Bài tập 2/SGK/44 Phân tích cảm xúc trong câu và xác định kiểu câu:

GV hướng dẫn làm câu a, các câu còn lại yêu cầu học sinh tự hoàn thành. * Dự kiến sản phẩm: b. Lời than của người chinh phụ. c. Tâm trạng bế tắc của nhà thơ trước cuộc sống. d. Sự ân hận của đế Mên... =>Đó không phải là câu cảm thán vì không có đặc điểm hình thức của kiểu câu này. Bài tập 3/SGK/45 *GV chuyển giao nhiệm vụ Gọi HS đọc bài tập 3. GV cho các nhóm thi làm bài tập nhanh, GV chấm một số bài làm nhanh. * HS thực hiện nhiệm vụ - Nghe và làm BT * Dự kiến sản phẩm: a. Mẹ ơi, tình yêu mẹ đã dành cho con thiêng liêng biết bao! b- Ôi, cảnh bình minh mới đẹp làm sao!	Tất cả các câu đều bộc lộ tình cảm cảm xúc. a. Lời than của người nông dân dưới chế độ phong kiến. b. Lời than của người chinh phụ. c. Tâm trạng bế tắc của nhà thơ trước cuộc sống. d. Sự ân hận của đế Mên... =>Đó không phải là câu cảm thán vì không có đặc điểm hình thức của kiểu câu này. Bài tập 3/SGK/45 đặt câu : b. Mẹ ơi, tình yêu mẹ đã dành cho con thiêng liêng biết bao! b- Ôi, cảnh bình minh mới đẹp làm sao!
---	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

b) Nội dung hoạt động: HĐ cá nhân

c) Sản phẩm học tập:

Bài viết của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu bài tập.

1, Điền vào bảng sau:

Câu cầu khiến

Câu cảm thán

Giống nhau

Khác nhau

2, Viết một đoạn văn chủ đề tự chọn trong có sử dụng câu cảm thán? Chỉ ra câu cảm thán đó.

- **HS:**tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- *Học sinh:* trả lời

- *Giáo viên:* hướng dẫn, nghe HS trình bày.

- *Dự kiến sản phẩm:*

1,

Câu cầu khiến

Câu cảm thán

Giống nhau

Khác nhau

Đều sử dụng dấu chấm than ở cuối câu

- Sử dụng từ ngữ cầu khiến: hãy, đừng, chớ, .. hay ngữ điệu cầu khiến.

- Dùng để yêu cầu, đề nghị

- Sử dụng từ ngữ cảm thán: trời ơi, than ôi, ..., Bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói.

- Những từ ngữ cảm thán có thể tạo thành 1 câu đặc biệt mà cũng có thể là 1 bộ phận biệt lập trong câu và thường đứng ở đầu câu. VD: Chao ôi! (câu đặc biệt)

Chao ôi, không có kì nghỉ nào tuyệt như kì nghỉ này.

2, Đoạn văn của HS

*** Báo cáo kết quả:** HS trình bày

*** Kết luận, đánh giá:**

+ Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

+ GV đánh giá câu trả lời của HS.

- > GV chốt kiến thức.
- GV hướng dẫn về nhà:
- + Học thuộc ghi nhớ, nắm chắc đặc điểm và hình thức của câu cảm thán.
- + Xem trước bài: Câu trần thuật.

VĂN BẢN: CHIẾU DỜI ĐÔ
(*Thiên đô chiếu* của Lí Công Uẩn)
Môn Ngữ Văn ; lớp: 8
Thời gian thực hiện: (2 tiết) Tiết 94,95

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Chiếu : là thể văn chính luận trung đại, có chức ban bố mệnh lệnh của nhà vua.
- Thấy được khát vọng của ND ta về một đất nước độc lập, thống nhất, hùng cường và khí phách của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh được phản ánh qua bài chiếu này.
- Nắm được đặc điểm của thể chiếu. Thấy được sức thuyết phục to lớn của chiếu dời đô là sự kết hợp giữa lí lẽ và tình cảm. Biết vận dụng bài học để viết văn nghị luận.
- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - hiểu những tác phẩm văn học trung đại khác.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn phân tích về chi tiết tiêu biểu trong tác phẩm
- Viết bài văn bày tỏ suy nghĩ của mình về tác phẩm

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm
- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a.Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3.Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

1. Mục tiêu: - Tạo tâm thế hứng thú cho HS.

- Kích thích HS tìm hiểu về triều đại đầu tiên nhà Lí và công lao của Lí Công Uẩn đối với đất nước.

2.Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân, HĐ cả lớp

3. Sản phẩm hoạt động: Trình bày miệng

4. Tiến trình hoạt động

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Gv: nêu câu hỏi

+ Quan sát 1 số hình ảnh và nêu hiểu biết của mình về địa danh đó ?

+ Dựa vào kiến thức lịch sử cho biết: Nhà vua đầu tiên của triều Lí là ai? Ông có công gì với đất nước? Em hãy cho ví dụ?

- Hs: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: trả lời

- *Giáo viên*: quan sát giúp đỡ HS
- *Dự kiến sản phẩm*:

+ Hà Nội- Thủ đô của cả nước Đền Đô, nơi thờ các vị vua nhà Lý.

+ LCU là nhà vua đầu tiên triều đại nhà Lý, ông có công lao to lớn xây dựng đất nước, đầu tiên trong việc chuyển đô.

*** Báo cáo kết quả: Học sinh trả lời miệng**

*** Đánh giá kết quả:**

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá
 - GV nhận xét đánh giá
- >GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học: Công lao của ông được ghi dấu ấn đậm nét trong tác phẩm “Chiếu dời đô”. Vậy tác phẩm này phản ánh điều gì? Bài học hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản: Chiếu dời đô

a) Mục tiêu:

- Biết được những thông tin chính về tác giả và văn bản **Chiếu dời đô**.
- Thấy được khát vọng của nhân dân ta về một đất nước độc lập, thống nhất hùng cường và khí phách của dân tộc Việt đang trên đà lớn mạnh được phản ánh qua Chiếu dời đô;
- Thấy được sức thuyết phục của Chiếu dời đô là sự kết hợp giữa lí lẽ và tình cảm. Biết vận dụng bài học để viết văn nghị luận.
- Biết được đặc điểm của thể chiếu
- Hiểu được giá trị nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ
- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những tác phẩm nghị luận trung đại khác.

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản
- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản
- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của văn bản.
- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.
- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV và HS

Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)

* GV chuyển giao nhiệm vụ: Tìm hiểu về tác giả, tác phẩm.

* HS thực hiện nhiệm vụ

Gọi HS đọc chú thích (Sgk/tr50 (tập 2))

GV chiếu chân dung nhà thơ

- HS quan sát chân dung tác giả, hình ảnh trong sách...
- HS đọc thông tin về tác giả, văn bản.
- GV phát **phiếu bài tập số 1**, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập.
- **Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét**

I. Tìm hiểu chung.

1. Tác giả

Lý Công Uẩn (974- 1028) tức Lý Thái Tổ, là vị vua anh minh, có chí lớn, sáng lập vương triều nhà Lý

2. Tác phẩm

- Hoàn cảnh ra đời: Lý Công Uẩn viết vào năm 1010 bày tỏ ý định dời đô ra thành Đại La (Hà Nội)

và chốt lại.

Phiếu bài tập số 1:

Văn bản : Chiếu dời đô

Tác giả

Hoàn cảnh ra đời:

Thể loại

Chữ viết

Phương thức biểu đạt chính

Những thông tin về tác giả và văn bản giúp cho em như thế nào về việc đọc văn bản?

- HĐ chung: Đọc văn bản:

GV nêu yêu cầu đọc: giọng điệu chung trang trọng, mạch lạc, rõ ràng, cần chú ý nhấn mạnh sắc thái tình cảm tha thiết, chân thành.

VD: “Trẫm rất đau xót.....”

+ Giáo viên đọc mẫu

+ HS nghe và đọc văn bản

Tìm hiểu chú thích:

+ Giáo viên hướng dẫn HS tìm hiểu các chú thích SGK.

+ HS trao đổi với bạn bên cạnh về những từ ngữ mình không hiểu hoặc hiểu chưa rõ ràng bằng cách dự đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh

- Hãy nêu rõ bố cục của văn bản ? ND của mỗi phần đó ?

HĐ chung: Trả lời các câu hỏi:

- Em hãy đọc đoạn từ đầu cho đến “Cho nên vận nước dài lâu, phong tục phồn vinh” và cho biết tác giả đề cập đến điều gì?

- Theo suy luận của tác giả thì việc dời đô của các vua nhà Chương, nhà Chu nhằm mục đích gì? Kết quả của việc dời đô ấy?

- Ý định dời đô bắt nguồn từ kinh nghiệm lịch sử đã cho thấy ý chí mãnh liệt nào của Lý Công Uẩn cũng như của dân tộc ta thời Lý?

GV giảng : Tác giả noi gương sáng, không chịu thua các triều đại hưng thịnh trước. Muốn đưa đất nước đến hùng mạnh lâu dài.

- Theo Lý Công Uẩn việc hai nhà Đinh, Lê không noi theo dấu cũ có những hạn chế nào?

- Bằng những hiểu biết lịch sử, hãy giải thích lí do hai triều Đinh, Lê vẫn phải dựa vào vùng núi Hoa Lư để đóng đô?

GV bình : Tuy nhiên cần nhìn nhận công bằng hơn với hai triều đại này vì thực ra khi đó thế và lực của triều Đinh, Lê chưa đủ mạnh để ra nơi đồng bằng, đất phẳng để phòng thủ tốt cần phải dựa vào địa thế hiểm trở của vùng núi Hoa Lư để chống giặc ngoại xâm.

- Nhận xét về cách lập luận của tác giả?

- Tính thuyết phục của lí lẽ dời đô được tăng lên khi người viết lồng vào cảm xúc của mình: Trẫm rất đau

- Thể loại: Chiếu là thể văn do vua dùng để ban bố mệnh lệnh.

- Chữ viết: chữ Hán

- Phương thức biểu đạt chính:

Nghị luận

II. Đọc – hiểu văn bản .

1. Đọc và tìm hiểu chú thích

- HS đọc diễn cảm được văn bản

- Học sinh đọc hiểu được các chú thích

2. Bố cục văn bản

- Bố cục: 3 phần

+ P1: Từ đầu -> Không dời đô :

Lí do dời đô

+ P2: tiếp -> muôn đời : Lí do để chọn thành Đại La là kinh đô mới .

+ P3: còn lại : KL (Lời ban bố mệnh lệnh

3. Tìm hiểu chi tiết văn bản.

a. Phần 1 : Lí do dời đô

- Viện dẫn sử sách nói về việc dời đô của các vua thời xưa bên Trung Quốc

-> Kết quả: Đất nước vững bền, phát triển thịnh vượng.

- Soi vào thực tế hai triều đại Đinh, Lê. Tác giả đã phê phán hai triều Đinh, Lê không chịu dời đô.

-> Hạn chế :Triều đại không lâu bền trăm họ hao tổn.

- NT: Dẫn chứng cụ thể, sinh động, rõ ràng tác giả đan xen những câu văn biểu cảm. Lập luận hợp lí, chặt chẽ

-> tăng sức thuyết phục

-> Khát vọng muốn thay đổi đất nước để phát triển đến hùng

xót...dời đổi. Cảm xúc đó phản ánh kì vọng nào của Lí Công Uẩn.

Gv chốt: Trong lí luận của tác giả đã hội tụ ba điều kiện thiên thời địa lợi nhân hoà có tác dụng đánh vào lòng người. Muốn thuyết phục được người nghe cần phải có lí lẽ dẫn chứng rõ ràng, ở đây tác giả đã viện dẫn lịch sử Trung Quốc làm tiền đề. Đặt vào thời kì ấy cũng là lẽ tự nhiên. Vì trong tâm lí người xưa thường lấy Trung Quốc – một láng giềng khổng lồ của chúng ta làm hình mẫu. Đó là cách lập luận thường gặp trong văn học cổ VD trong “Hịch tướng sĩ; Bình Ngô Đại Cáo”. Đó là cách đánh vào nhân tâm phù hợp tâm lí người nghe. Điều này chứng tỏ LCU đã rất sáng suốt ngay từ những lập luận đầu tiên.

Như vậy để thuyết phục người nghe tác giả không chỉ có cái lí bên ngoài mà còn kết hợp cả lôgic bên trong đó là tấm lòng riêng, tình cảm riêng của tác giả. Sự kết hợp hài hoà giữa lí và tình tạo nên vẻ đẹp lung linh cho ngôn ngữ lập luận của văn nghị luận vốn rất khô khan.

Lời kết đoạn 1 là phủ định một điều phủ định ấy chính là sự khẳng định. Đó là chân lí của tư duy. Đây là một quyết định cực kì quan trọng đối với một dân tộc. Song văn bản thực sự đi vào lòng người có lẽ phải ở luận điểm thứ hai.

HD thảo luận (5') – phiếu học tập số 2:

- Theo tác giả, những lí do nào để chọn thành Đại La làm kinh đô của đất nước?

- Tác giả đã lập luận bằng cách nào?

- Quyết định dời đô về vùng đất nhiều lợi thế trên cho em hiểu gì về đức vua Lí Thái Tổ?

- **Gvbình:** Việc dời đô có tác dụng tạo tiền đề cho sự phát triển của một quốc gia, một dân tộc, điều đó được lịch sử chứng minh với 8 đời vua nhà Lí (Lí Bát Đế), phát triển rực rỡ thịnh vượng với hội tào đàn, đời sống ấm no hạnh phúc. Cho đến ngày nay không phải ngẫu nhiên chúng ta tiến hành kỉ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội. Song cơ bản ẩn đằng sau đó là một tâm hồn lớn. Nếu không có tâm huyết, không có tâm hồn không bao giờ có khát khao dời đô. Tự đặt mình vào một vị thế mới chứng tỏ một hoài bão rất lớn, một ý thức trách nhiệm rất cao nghĩ đến tương lai một dân tộc. Chính vì vậy nâng “Chiếu dời đô” lên một tầm cao mới. Nó không chỉ là một quyết định khô khan, ban bố, mệnh lệnh mà là tiếng nói đầy tâm huyết của một tấm lòng yêu nước.

=> Hình ảnh thành Thăng Long, chùa Một Cột thủ đô HN phát triển rực rỡ là những minh chứng hùng hồn cho quyết định sáng suốt của LCU.

HD chung: Trả lời các câu hỏi:

- Tác giả kết thúc bài chiếu bằng cách nào? Nêu nhận xét của em về cách kết thúc ấy?

Gv bình: Đây là cách kết thúc hết sức lạ trong một bài chiếu. Nó không còn là lời mệnh lệnh có tính chất cưỡng chế mà là hỏi ý kiến để đặt ra sự lựa chọn. Như vậy LCU đã vượt lên những ràng buộc, quy định xã hội lúc bấy giờ để

cường khẳng định sự cần thiết phải dời đô.

b. Phần 2: Lí do chọn Đại La làm nơi định đô.

- Lợi thế của Thành Đại La về tất cả các mặt, vị trí địa lí, văn hóa, dân cư.

-> Thành Đại La xứng đáng là kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

- Lập luận chặt chẽ, câu văn biến ngẫu, cân xứng.

=> Lí Thái Tổ là một người có tầm nhìn chiến lược, có quyết định sáng suốt biết nhìn xa trông rộng, có ý chí hoài bão lớn lao, có ý thức trách nhiệm với đất nước, dân tộc.

c. Phần 3: Lời ban bố mệnh lệnh

- Kết thúc mang tính chất đối thoại, trao đổi tạo sự đồng cảm.

- Kết thúc nhẹ nhàng, cởi mở,

thể hiện một tinh thần dân chủ đáng quý. Nó khiến cho bài chiếu không còn là những lí lẽ khô khan mà đầy tâm huyết và dân chủ. mang tính dân chủ.

HD cá nhân - KT trình bày 1 phút:

*** GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện yêu cầu sau: Em hãy khái quát nghệ thuật và nội dung chính của bài thơ?**

4. Tổng kết

- NT:

+ Lập luận chặt chẽ.

+ Dẫn chứng toàn diện, phong phú, giàu sức thuyết phục.

+ Kết hợp chặt chẽ lí lẽ và tình cảm

- ND: (Ghi nhớ - SGK)

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS luyện đọc kĩ một đoạn trích trong văn bản “Chiếu dời đô” và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản.

- HS tập làm viết đoạn văn.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

- Các đoạn văn đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV phát phiếu bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS

GV yêu cầu HS làm phiếu học tập sau:

Phiếu học tập số 3

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

“Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương: Ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.”

(SGK Ngữ văn 8, tập 2, trang 49)

1. Đoạn văn trên trích trong văn bản nào? Của tác giả nào? Văn bản đó được viết theo thể loại gì? Nêu những hiểu biết của em về thể loại đó?
2. Khi kết thúc văn bản trên, tác giả đã viết: “Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?” Em hãy xác định kiểu câu của hai câu văn trên (phân loại theo mục đích nói) và cho biết cách kết thúc ấy có tác dụng như thế nào?
3. Nếu phải viết đoạn văn làm rõ luận điểm sau: “Đại La là thắng địa, xứng đáng là kinh đô của đế vương muôn đời.” em sẽ đưa ra hệ thống luận cứ nào?

Nội dung cần đạt
(Dự kiến sản phẩm)

Đọc- hiểu văn bản

1.

- Văn bản: Chiếu dời đô

- Tác giả: Lí Công Uẩn

- Thể loại chiếu:

+ Tác giả: nhà vua

+ Mục đích: Ban bố mệnh lệnh

+ Hình thức: văn xuôi, văn vần, văn biền ngẫu.

2.

- Câu 1: trần thuật; câu2: nghi vấn

- Kết thúc bằng câu nghi vấn câu nghi vấn có tác dụng mang tính chất đối thoại, tạo ra sự đồng cảm giữa mệnh lệnh của vua với quần thần.

3. Hệ thống luận cứ:

- Thuận lợi về mặt lịch sử: là kinh đô cũ của Cao Vương.

Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.

GV yêu cầu HS làm BT tiếp theo

Từ bài Chiếu dời đô, em trân trọng những phẩm chất nào của Lí Công Uẩn ? Em học được điều gì về ông?

Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Mục tiêu: Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kỹ năng làm văn nghị luận về 1 vấn đề tư tưởng đạo lí.

c) Sản phẩm học tập:

- Bài làm văn nghị luận.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV: Từ văn bản “ Chiếu dời đô”, em hãy viết đoạn văn nêu vai trò của lòng yêu nước.

*** Với đề bài hướng dẫn HS cách làm bài, GV yêu cầu HS:**

- Chỉ ra vấn đề cần nghị luận.

- Xác định phương thức biểu đạt chính và các phương thức biểu đạt được kết hợp trong đoạn văn.

- Xác định các thao tác lập luận được sử dụng.

- Tìm ý và lập dàn ý cho đoạn văn.

- Viết câu văn mở đoạn các câu trong phần thân đoạn, câu kết đoạn.

- Chỉnh sửa bài viết.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- GV hướng dẫn về nhà:

+ Học bài, nắm nội dung, nghệ thuật của văn bản.

+ Hoàn thiện các bài tập trên

+ Soạn bài: *Hịch tướng sĩ*.

- Thuận lợi về vị trí địa lí: ở vào nơi trung tâm trời đất, thế rồng cuộn hổ ngồi, đứng ngòi nam bắc đông tây, tiện hướng nhìn sông dựa núi.

- Tiềm năng phát triển kinh tế: địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng, dân cư không phải chịu cảnh ngập lụt, muôn vật phong phú tốt tươi

Bài 2:

HS viết đoạn văn cảm nhận văn học

- Lòng yêu nước cao cả, biểu hiện ở ý chí dời đô về Đại La để mở mang phát triển đất nước.

- Tầm nhìn sáng suốt về một vận mệnh đất nước.

- Lòng tin mãnh liệt vào tương lai tươi sáng của dân tộc.

-----HẾT-----

TIẾNG VIỆT: CÂU TRẦN THUẬT

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu:

- Đọc- hiểu ngữ liệu trong SGK để nhận biết được đặc điểm hình thức của câu trần thuật.
- Chức năng của câu trần thuật.
- Nhận biết câu trần thuật trong văn bản.
- Sử dụng câu trần thuật phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Năng lực sử dụng câu đúng và hay.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn có sử dụng kiểu câu trần thuật

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về kiểu câu trần thuật trong ngữ cảnh cụ thể.
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực tư duy; năng lực giao tiếp; năng lực sử dụng CNTT; năng lực hợp tác; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ.

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh.

b) Nội dung hoạt động:

- HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi của GV

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chiếu đoạn hội thoại của 2 HS.

Trên đường đi học về, An hỏi Quỳnh:

- Bài viết tập làm văn số 5 vừa rồi bạn được mấy điểm ?

- Mình được 9 điểm.

- Ôi, điểm cao thế!

- Điểm của bạn cũng cao mà...

? Dựa vào kiến thức đã được học về kiểu câu chia theo mđ nói, em hãy xác định kiểu câu của 4 câu hội thoại trên? Dựa vào đâu để em xác định câu trên ?

- Hs : tiếp nhận

* Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh : trả lời

- Giáo viên : quan sát giúp đỡ Hs

- Dự kiến sản phẩm :

+ Bài viết tập làm văn số 5 vừa rồi bạn được mấy điểm ?(câu nghi vấn)

+ Mình được 9 điểm. (câu trần thuật - có thể không xd được)

+ Ôi, điểm cao thế! (câu cảm thán)

+ Điểm của bạn cũng cao mà...(câu trần thuật - có thể không xd được)

HS có thể trả lời được câu nghi vấn và cảm thán dựa vào đặc điểm hình thức và chức năng, còn câu trần thuật có thể không...

* **Báo cáo kết quả** : Học sinh trả lời miệng

* **Đánh giá kết quả** :

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá

- GV nhận xét đánh giá

->GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS tìm hiểu kiểu câu cảm thán

- d) Mục tiêu:
Giúp học sinh nhận diện được đặc điểm hình thức và chức năng của câu trần thuật.

- b) Nội dung hoạt động:
- Tìm hiểu về đặc điểm, chức năng của câu trần thuật
 - Đọc và tìm hiểu ví dụ
 - Xác định câu cảm thán, đặc điểm và chức năng của kiểu câu này.
 - Tổng kết về câu trần thuật

- c) Sản phẩm học tập:
- Những đặc điểm hình thức và chức năng của câu trần thuật.

- d) Tổ chức thực hiện:
- * **Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**
- GV hướng dẫn HS tìm hiểu, khai thác thông tin.

- * **Thực hiện nhiệm vụ:**
- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
 - HS hoạt động nhóm.
 - GV quan sát, hỗ trợ HS.

- * **Báo cáo kết quả:**
- HS trình bày kết quả.

- * **Kết luận, đánh giá** – HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
* Gv chuyển giao nhiệm vụ. - GV gọi hs đọc ví dụ. - Giáo viên phát phiếu học tập số 1 1. Dựa vào đặc điểm hình thức của câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán cho biết những VD trên câu nào có đặc điểm hình thức của câu cảm thán, câu khiến, nghi vấn? 2. Các câu ở VD a, b, c, d có chức năng dùng để làm gì? * HS thực hiện nhiệm vụ - Thực hiện theo nhóm, thống nhất kết quả - GV quan sát, lựa chọn sản phẩm tốt nhất. - Dự kiến sản phẩm: - a, b, c, không có đặc điểm hình thức của câu nghi vấn, câu khiến và cảm thán. - VD d: C1 là câu cảm thán; cáccâu còn lại không phải câu cảm thán. - VDa: C1;2 trình bày suy nghĩ của người viết về truyền thống lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. C3: yêu cầu những người đang sống hôm nay phải có trách nhiệm ghi nhớ công lao ấy. + VDb: C1: vừa kể và vừa tả. C2: thông báo. + VDc: dùng để miêu tả ngoại hình của Cai Tứ. + VD d: C2: nêu lên một nhận định, đánh giá. C3: bộc lộ tình cảm, cảm xúc (vốn là chức năng chính của câu cảm thán). * Báo cáo kết quả: HS lên abngr trình bày kết quả của cả nhóm, các nhóm khác nghe. * Đánh giá kết quả: - HS nhận xét bổ sung.	I. Đặc điểm, hình thức và chức năng 1. Ví dụ/sgk/45 2. Nhận xét - Hình thức:- Không có đặc điểm của các kiểu câu: nghi vấn, câu khiến, cảm thán. - Chức năng: + Trình bày, kể, thông báo, miêu tả, nhận định. + Yêu cầu, bộc lộ tình cảm cảm xúc - Được sử dụng nhiều trong giao tiếp.

- GV đánh giá. - HĐ chung: Qua tìm hiểu VD trên em rút ra nhận xét gì về câu trần thuật? Chức năng chính của câu trần thuật là gì? Trong các kiểu câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và câu trần thuật, kiểu câu nào được dùng nhiều nhất? Vì sao? - Nhận xét về dấu của các câu trần thuật trên? – GV giảng: Câu trần thuật được dùng nhiều nhất, vì nó thoả mãn nhu cầu trao đổi thông tin và tư tưởng tình cảm của con người trong giao tiếp hàng ngày cũng như trong văn bản. Ngoài chức năng thông tin, thông báo câu trần thuật còn dùng để yêu cầu, đề nghị, bộc lộ tình cảm, cảm xúc vốn là chức năng của câu cầu khiến, nghi vấn, cảm thán. Nghĩa là gần như tất cả các mục đích giao tiếp khác nhau đều có thể thực hiện bằng câu trần thuật. - GV: chốt lại kiến thức và chuyển sang ghi nhớ	- Thường kết thúc bằng dấu chấm nhưng có khi kết thúc bằng dấu chấm than, dấu ba chấm. 3. Ghi nhớ/sgk/46
---	---

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu:

- Vận dụng kiến thức đã học vào làm bài tập, biết xác định được câu trần thuật trong văn cảnh cụ thể.
- Rèn kỹ năng làm việc độc lập và hợp tác.

b. Nội dung thực hiện:

- HS đọc kĩ yêu cầu của BT và thực hiện các nhiệm vụ/ trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kỹ năng nhận biết, vận dụng.

- HS đặt được câu câu trần thuật.

c. Sản phẩm hoạt động: Câu trả lời của HS, vở ghi.

d) Tổ chức thực hiện: HĐ nhóm, HĐ cá nhân

*Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS đọc bài tập

*Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh: làm việc cá nhân
- Giáo viên: quan sát hs làm việc, hỗ trợ khi cần thiết
- Dự kiến sản phẩm:

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá:

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Bài tập 1/SGK/46-47 * GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS GV gọi 1 học sinh xác định câu trần thuật và chức năng của các câu trần thuật trong từng phần.. * HS thực hiện nhiệm vụ - Nghe và làm BT * Dự kiến sản phẩm a. Cả 3 câu đều là câu trần thuật. Câu 1: để kể. Câu 2, 3: Bộc lộ tình cảm, cảm xúc. b. Câu 1, trần thuật dùng để kể, câu 2 cảm thán- bộc lộ tình cảm và cảm xúc, câu 3,4- trần thuật : bộc lộ tình cảm, cảm xúc : cảm ơn.	Bài tập 1/SGK/46-47 a. Cả 3 câu đều là câu trần thuật. Câu 1: để kể. Câu 2, 3: Bộc lộ tình cảm, cảm xúc. b. Câu 1, trần thuật dùng để kể, câu 2 cảm thán- bộc lộ tình cảm và cảm xúc, câu 3,4- trần thuật : bộc lộ tình cảm, cảm xúc : cảm ơn.

Bài tập 2/SGK/47

* GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS

Gọi HS đọc bài tập 2.

GV yêu cầu HS làm theo cặp đôi

Nhận xét, bổ sung.

* HS thực hiện nhiệm vụ

- Nghe và làm BT theo cặp

* Dự kiến sản phẩm

Nguyên tác : câu nghi vấn.

Dịch: câu trần thuật.

=> Cả hai câu đều diễn đạt một ý nghĩa, đêm trăng đẹp gây xúc động mãnh liệt cho nhà thơ, khiến nhà thơ muốn làm điều gì đó.

Nhưng câu dịch đã làm mất đi cái xốn xang, bối rối được thể hiện ở lời tự hỏi “biết làm thế nào?”. Câu thơ dịch “Khó hững hờ” cho thấy nhân vật trữ tình quá bình thản chứ không rung cảm mạnh mẽ như trong người Bác.

Bài tập 3/SGK/47

* GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS

Gọi HS đọc bài tập 3

GV yêu cầu HS làm theo cặp đôi

Nhận xét, bổ sung.

* HS thực hiện nhiệm vụ

- Nghe và làm BT theo cặp

* Dự kiến sản phẩm

a, Câu cầu khiến.

b, Câu nghi vấn.

c, Câu trần thuật.

=> Cả ba câu có chức năng giống nhau dùng để cầu khiến.

- Về ý nghĩa: câu b, c thể hiện ý cầu khiến (đề nghị) nhẹ nhàng, nhã nhặn và lịch sự hơn câu (a).

* GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS

Gọi HS đọc bài tập 5

GV cho các nhóm thi làm bài tập nhanh.

* HS thực hiện nhiệm vụ

- Nghe và làm BT theo cặp

* Dự kiến sản phẩm

Tôi xin hứa với anh là ngày mai tôi đến sớm.

Em xin cảm ơn cô.

Anh xin chúc mừng em nhân ngày sinh nhật.

Bài tập 2/SGK/47

Nguyên tác : câu nghi vấn.

Dịch: câu trần thuật.

=> Cả hai câu đều diễn đạt một ý nghĩa, đêm trăng đẹp gây xúc động mãnh liệt cho nhà thơ, khiến nhà thơ muốn làm điều gì đó.

Nhưng câu dịch đã làm mất đi cái xốn xang, bối rối được thể hiện ở lời tự hỏi “biết làm thế nào?”. Câu thơ dịch “Khó hững hờ” cho thấy nhân vật trữ tình quá bình thản chứ không rung cảm mạnh mẽ như trong người Bác.

Bài tập 3/SGK/47

a, Câu cầu khiến.

b, Câu nghi vấn.

c, Câu trần thuật.

=> Cả ba câu có chức năng giống nhau dùng để cầu khiến.

- Về ý nghĩa: câu b, c thể hiện ý cầu khiến (đề nghị) nhẹ nhàng, nhã nhặn và lịch sự hơn câu (a).

Bài tập 5/SGK/47

Tôi xin hứa với anh là ngày mai tôi đến sớm.

Em xin cảm ơn cô.

Anh xin chúc mừng em nhân ngày sinh nhật.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

b) Nội dung hoạt động: HĐ cá nhân

c) Sản phẩm học tập:

Bài viết của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu bài tập.

1, Điền vào bảng sau:

Các kiểu câu

Đặc điểm hình thức

Chức năng

Câu nghi vấn

Câu cầu khiến

Câu cảm thán

Câu trần thuật

2, Viết một đoạn đối thoại ngắn có sử dụng cả 4 kiểu câu đã học.

- **HS:** tiếp nhận

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- *Học sinh:* làm bài vào vở

- *Giáo viên:* hướng dẫn cách HS trình bày.

* **Kết luận, đánh giá:**

+ HS khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

+ GV đánh giá câu trả lời của HS.

-> GV chốt kiến thức.

- GV hướng dẫn về nhà:

+ Học ghi nhớ, nắm chắc đặc điểm hình thức và chức năng của câu trần thuật

+ Hoàn thiện các BT trên

+ Xem trước bài: Câu phủ định

HỊCH TUỞNG SĨ

- Trần Quốc Tuấn-

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:

1. Về kiến thức

a. Đọc- hiểu.

- Chỉ ra và phân tích được lòng yêu nước bất khuất của Trần Quốc Tuấn, của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm; lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược.

- Nắm được đặc điểm cơ bản của thể văn hịch, phương thức biểu đạt.

- Hiểu được những đặc sắc nghệ thuật của văn chính luận.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn bày tỏ suy nghĩ về chi tiết tiêu biểu của tác phẩm.

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè

- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản

- Năng lực tạo lập văn bản

- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. HOẠT ĐỘNG 1: XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

a. Mục tiêu:

- Học sinh suy nghĩ và bộc lộ những quan niệm của mình về tác phẩm tạo tâm thế học tập. - Giúp học sinh có hứng thú vào bài học.

- Hợp tác khi làm việc.

b. Nội dung hoạt động: HĐ cá nhân, HĐ cả lớp

c. Sản phẩm hoạt động: Câu trả lời/ Chia sẻ bằng ngôn ngữ

d. Tổ chức hoạt động

** Chuyển giao nhiệm vụ:*

- Gv: nêu câu hỏi

? Em hãy kể tên những danh tướng của nhà Trần? Ai là danh tướng kiệt xuất nhất có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên (1285, 1287)?

- Hs: tiếp nhận

** Thực hiện nhiệm vụ học tập:*

- HS nghe câu hỏi, trả lời

- *Giáo viên:* quan sát giúp đỡ HS

** Báo cáo kết quả:* Học sinh trả lời

- Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải...

- Trần Quốc Tuấn

** Đánh giá kết quả:*

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá

- GV nhận xét đánh giá

->GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học:

Trần Quốc Tuấn là một trong những danh tướng kiệt xuất của nhân dân Việt Nam và của thế giới thời trung đại. Ông là người có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên (1285, 1287). Ông là một nhân vật lịch sử đặc biệt, không chỉ lưu danh bằng một sự nghiệp võ công hiển hách mà còn để lại cho muôn đời một áng văn bất hủ “Hịch tướng Sĩ”

2. HOẠT ĐỘNG 2 : HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục tiêu:

- Biết vài nét về tác giả Trần Quốc Tuấn và công lao to lớn của ông đối với công cuộc chống quân Nguyên xâm lược.

- Hiểu được khái niệm hịch, phân biệt hịch với các thể loại văn nghị luận trung đại khác.

- Nắm cấu trúc của bài hịch và bước đầu phân tích để thấy được tội ác của quân giặc và tấm lòng của người chủ tướng.

- Nắm bắt nghệ thuật nghị luận đặc sắc của bài hịch.

- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những TP khác

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản

- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản

- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của TP.

- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.

- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của TP.

d) Tổ chức thực hiện:

** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:*

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin về TG, TP- xuất xứ.

** Thực hiện nhiệm vụ:*

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.

- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.

- GV quan sát, hỗ trợ HS.

** Báo cáo kết quả:*

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

** Đánh giá nhận xét:*

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.

- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)												
Gọi HS đọc chú thích (Sgk (tập 2)) GV chiếu chân dung tác giả - HS quan sát chân dung tác giả... - HS đọc thông tin về tác giả, văn bản. - GV phát phiếu bài tập, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập. - <i>Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.</i> Phiếu bài tập : <table border="1" data-bbox="129 483 884 786"> <tr> <th colspan="2">Văn bản : Hịch tướng sĩ</th></tr> <tr> <td>Tác giả</td><td></td></tr> <tr> <td>Hoàn cảnh ra đời:</td><td></td></tr> <tr> <td>Thể loại</td><td></td></tr> <tr> <td>Phương thức biểu đạt chính</td><td></td></tr> <tr> <td>Những thông tin về tác giả và văn bản giúp cho em như thế nào về việc đọc văn bản?</td><td></td></tr> </table> - HĐ chung: Đọc văn bản: Cần đọc văn bản với giọng điệu như thế nào? + Giáo viên đọc mẫu + HS nghe và đọc văn bản Tìm hiểu chú thích: + Giáo viên hướng dẫn HS tìm hiểu các chú thích SGK. + HS trao đổi với bạn bên cạnh về những từ ngữ mình không hiểu hoặc hiểu chưa rõ ràng bằng cách dự đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh - Trên cơ sở kết cấu chung của những bài hịch kêu gọi đánh giặc, em hãy tìm bố cục của văn bản? HĐ chung: Trả lời các câu hỏi: - Mở đầu bài hịch, tác giả đã nêu một số tấm gương trung thần nghĩa sĩ trong sử sách của Trung Quốc. ? Đó là những ai? Vì sao họ được nêu gương? - Quan sát lại toàn bộ phần 1, em thấy cách vào vấn đề của văn bản này có gì đặc biệt ? - Tác giả nêu các gương trung thần nghĩa sĩ nhằm mục đích gì ?	Văn bản : Hịch tướng sĩ		Tác giả		Hoàn cảnh ra đời:		Thể loại		Phương thức biểu đạt chính		Những thông tin về tác giả và văn bản giúp cho em như thế nào về việc đọc văn bản?		I. Tìm hiểu chung. 1. Tác giả (1231- 1300), tước Hưng Đạo Vương - > Là người có phẩm chất cao đẹp, văn võ song toàn, danh tướng kiệt xuất của dân tộc. 2. Tác phẩm - Hoàn cảnh: Viết trước cuộc kháng chiến chống Mông- Nguyên lần 2 (1285). - Thể loại: Hịch + Thường được vua chúa, tướng lĩnh hoặc thủ lĩnh một phong trào sử dụng. + Mục đích: khích lệ tinh thần, tình cảm người nghe, dùng để cổ động, thuyết phục hoặc kêu gọi đấu tranh chống thù trong giặc ngoài. + Hịch có kết cấu chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, dẫn chứng thuyết phục. Thường được viết theo thể văn biền ngẫu. - Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận II. Đọc – hiểu văn bản . 1. Đọc và tìm hiểu chú thích - HS đọc diễn cảm được văn bản - Học sinh đọc hiểu được các chú thích 2. Bố cục văn bản - Phần 1: Từ đầu ... " còn lưu tiếng tốt". <i>Nêu gương những trung thần nghĩa sĩ trong sử sách.</i> -Phần 2: Từ "Huống chi"... " cũng vui lòng". <i>Nhận định tình hình đất nước và nỗi lòng của tác giả.</i> - Phần 3: Từ " Các ngươi"... " phỏng có được không?". <i>Lời phân tích phải trái cùng các tướng sĩ.</i> - Phần 4: Phần còn lại. <i>Những nhiệm vụ cấp bách, khích lệ tinh thần chiến đấu.</i> 3. Tìm hiểu chi tiết văn bản. <i>a. Nêu gương sáng trong lịch sử:</i> - Nghệ thuật : liệt kê, dẫn chứng tiêu biểu chính xác tăng sức thuyết phục và bộc lộ tình cảm tôn vinh - Mục đích : khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước. <i>b. Tội ác của kẻ thù và lòng căm thù giặc:</i> * <i>Tội ác, sự ngang ngược của kẻ thù.</i> được lột tả bằng những hành động cụ thể: - ...đi lại nghênh ngang - uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình. - đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ.
Văn bản : Hịch tướng sĩ													
Tác giả													
Hoàn cảnh ra đời:													
Thể loại													
Phương thức biểu đạt chính													
Những thông tin về tác giả và văn bản giúp cho em như thế nào về việc đọc văn bản?													

HĐ chung:

- Tội ác, sự ngang ngược của kẻ thù được tác giả lột tả ntn?
- Trong đoạn văn tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào? Tác dụng?
- Thái độ của tác giả được thể hiện trong đoạn văn ntn ?

HĐ cá nhân:

HS đọc đoạn văn diễn tả lòng căm thù giặc.

- Nhận xét gì về giọng điệu, cách dùng từ ngữ trong đoạn văn ?

- Cách dùng từ diễn đạt ấy có tác dụng gì?

- Tái hiện sự ngang ngược của kẻ thù và nỗi lòng mình, tác giả nhằm dụng ý gì?

HĐ chung: Trả lời các câu hỏi:

- Mối quan hệ giữa TQT với tướng sĩ là mối quan hệ trên dưới hay quan hệ bình đẳng giữa những người cùng cảnh ngộ ?
- Mối quan hệ ấy đã khích lệ điều gì ở tướng sĩ ?

HĐ chung: Trả lời các câu hỏi:

- Những sai lầm của tướng sĩ được nhắc tới ntn? Tác giả sử dụng nghệ thuật nào ?

- Thái độ của tác giả trong đoạn văn này?

- Tác giả chỉ rõ hậu quả của cách sống này là gì?

HĐ chung: Trả lời các câu hỏi:

- ...đòi ngọc lụa.

- ...thu bạc vàng, vét của kho.

=> Bằng những hình ảnh ẩn dụ, so sánh, tác giả đã làm nổi bật sự ngang ngược, hung hãn, tham lam, tàn bạo của quân giặc đồng thời thể hiện rõ sự khinh bỉ và lòng căm giận của tác giả đối với quân giặc.

b, Lòng căm thù giặc của Trần Quốc Tuấn.

- Ta thường...quên ăn...vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm csa chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù...

NT: Bằng một loạt các động từ mạnh và những từ ngữ gợi hình, gợi cảm, giọng văn thống thiết -> nỗi đau xót đến tận xương, lòng căm thù giặc đến tận gan tím ruột, mong rửa nhục đến tận xương, quên ăn, vì nghĩa lớn mà coi thường thân xác.

=> **Khơi gợi lòng căm thù quân giặc, sự đồng cảm của người tướng sĩ. TQT là tấm gương yêu nước bất khuất.**

c. Phân tích phải, trái làm rõ đúng sai:

- * Nêu mối ân tình giữa chủ soái - quân sĩ.

- Vừa là quan hệ chủ-tướng (trên - dưới) -> khích lệ tinh thần trung quân ái quốc.

- Vừa là quan hệ của những người cùng cảnh ngộ (bình đẳng) -> khích lệ lòng ân nghĩa thủy chung, đồng cam cộng khổ.

- * Phân tích những sai lầm của tướng sĩ:

...nhìn chủ nhục mà không biết lo

...nước nhục...không biết thẹn

...đãi yến tiệc...không biết căm

...lấy việc chọi gà, đánh bạc...

...lo làm giàu...ham săn bắn...

-> Liệt kê, điệp ngữ -> chỉ ra lối sống cầu an hưởng lạc, quên danh dự, bỏn phận mà chỉ mưu cầu lợi ích cá nhân của các tướng sĩ.

- Hậu quả của những sai lầm: nước mất nhà tan, thanh danh ô nhục.

- *Khuyến răn tướng sĩ:

- nhớ câu "đặt mỗi lửa vào dưới đống củi" là nguy cơ.

- "kiêng canh nóng mà thổi rau nguội" làm răn sợ.

-> biết cảnh giác, lo xa.

- huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên..

->tăng cường võ nghệ

- Kết quả: chống được giặc ngoại xâm, giữ được nước nhà, thanh danh được lưu truyền.

d. Nêu nhiệm vụ cấp bách.

- Vạch rõ hai con đường chính và tà, sống và chết để thuyết phục tướng sĩ.

- Thái độ dứt khoát hoặc là địch hoặc là ta -> có giá trị động viên tới mức cao nhất ý chí và quyết tâm chiến đấu của quân sĩ

- Bên cạnh việc phê phán thái độ, hành động sai của tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn còn chỉ ra những việc đúng nên làm. Vậy đó là việc nào? - Nếu tướng sĩ làm theo lời khuyên ấy thì sẽ có kết quả ntn? HD chung: Trả lời các câu hỏi: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi: - Đoạn kết tác giả đã vạch rõ ranh giới giữa 2 con đường đó là con đường nào? - Để thuyết phục tướng sĩ, tác giả biểu lộ thái độ ntn? Thái độ đó có tác dụng gì? HD cá nhân - KT trình bày 1 phút: * GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện yêu cầu sau: Em hãy khái quát nghệ thuật và nội dung chính của bài thơ?	4. Tổng kết - NT: + Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén. + Sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật đặc sắc như so sánh, đối lập, liệt kê... - ND: Bài hịch đã phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, thể hiện qua lòng căm thù giặc, ý chí quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược.
---	---

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS khái quát được nội dung của đoạn văn

c) Sản phẩm học tập:

- Nội dung của đoạn văn trong tác phẩm.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

Gv phát phiếu bài tập

Cho đoạn văn sau: "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt, lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng."

- Đoạn văn trên bộc lộ tâm trạng gì?

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

Gv gọi HS trình bày kết quả của mình.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

- Dự kiến sản phẩm: : Đoạn văn diễn tả cảm động tâm trạng, nỗi lòng của chủ tướng Trần Quốc Tuấn trước sự lâm nguy của đất nước khi chứng kiến tội ác và sự ngang ngược của xứ giặc: Đau xót đến tận lòng, căm thù giặc sục sôi, quyết tâm không dung tha cho chúng, quyết tâm chiến đấu (hoặc hi sinh, xả thân) đến cùng cho dù thịt nát xương tan: "Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

b) Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã học về văn bản để trả lời câu hỏi của GV.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu bài tập.

Viết đoạn văn ngắn nêu cảm nhận của em về lòng yêu nước của Trần Quốc Tuấn thể hiện qua bài hịch?

*** Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- GV thu chấm bài, trả bài, nhận xét, rút kinh nghiệm về kĩ năng làm bài cho HS
- Dự kiến sản phẩm

Tham khảo: Qua *Hịch tướng sĩ*, ta có thể cảm nhận sâu sắc được tấm lòng yêu nước nồng nàn của Trần Quốc Tuấn. Trước tội ác của kẻ thù và nỗi nhục mất nước, trong ông uất hận sôi, cháy bỏng quyết tâm chiến đấu vì dân tộc. Những lời tâm sự giản dị mà dồn nén ấy như được trào ra từ một trái tim thiết tha yêu nước. Thực là một tấm lòng, một tinh thần đáng trân trọng, đáng tự hào!

ÔN TẬP KIỂM GIỮA KÌ II

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

a. Đọc - hiểu

* Nắm được những nội dung kiến thức trọng tâm từ đầu học kì II cả 3 phân môn: văn bản, tiếng Việt và tập làm văn.

- Văn bản: các văn bản thơ “Nhớ rừng”, “Quê hương”, “Khi con tu hú”, “Tức cảnh Pác Bó”, “Ngắm trăng”, “Đi đường” : hoàn cảnh sáng tác, thể thơ, bố cục, phương thức biểu đạt, giá trị nội dung nghệ thuật.
- Tiếng Việt: chú trọng 4 nội dung câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu trần thuật: đặc điểm hình thức, chức năng và thực hành luyện tập.
- Tập làm văn: hiểu được bố cục:
 - + Thuyết minh về một phương pháp (cách làm).
 - + Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh.

b. Viết

- Viết được đoạn văn thuyết minh về một phương pháp.
- Viết bài văn bày tỏ suy nghĩ về một danh lam thắng cảnh.

c. Nói và nghe.

- Đọc diễn cảm 6 bài thơ, trình bày kiến thức lí thuyết phần tiếng Việt và tập làm văn.
- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè.
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu thiên nhiên, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

- Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào bài học.
- Nội dung hoạt động:
 - HS tái hiện các đơn vị kiến thức đã học từ đầu học kì II ở 3 phân môn.
- Sản phẩm học tập:
 - Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ
- Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV đặt hệ thống câu hỏi: Kể tên các đơn vị kiến thức trọng tâm đã học từ đầu học kì II ở 3 phân môn?

*** Thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- Văn bản: “Nhớ rừng”, “Quê hương”, “Khi con tu hú”, “Tức cảnh Pác Bó”, “Ngắm trăng”...

- Tiếng Việt: Câu cầu khiến, câu nghi vấn, câu cảm thán, câu trần thuật..

- Tập làm văn:

+ Thuyết minh về một phương pháp (cách làm)

+ Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh.

2. Hoạt động 2: Luyện tập (Ôn tập tổng hợp)

a) Mục tiêu:

- Học sinh ôn tập, củng cố, nắm vững kiến thức với những nội dung trọng tâm của 3 phân môn từ đầu học kì II.

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập.

b) Nội dung hoạt động:

- HS ôn tập, tái hiện kiến thức trọng tâm của 3 phân môn.

- HS tập làm viết đoạn văn thuyết minh.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

- Các đoạn văn đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV phát phiếu bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng; thảo luận nhóm.

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân/nhóm nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV yêu cầu HS làm vào phiếu học tập. 1. Nhóm 1: Bài thơ “Nhớ rừng”, “Quê hương” - Tác giả - Thể thơ - Phương thức biểu đạt - Bố cục - Nội dung, nghệ thuật 2. Nhóm 2: Bài thơ “Khi con tu hú”, “Tức cảnh Pác Bó” - Tác giả - Thể thơ - Phương thức biểu đạt - Bố cục - Nội dung, nghệ thuật 3. Nhóm 3: Bài thơ “Ngắm trăng”, “Đi đường” - Tác giả - Thể thơ - Phương thức biểu đạt - Bố cục - Nội dung, nghệ thuật 4. Nhóm 4: - Nêu đặc điểm hình thức và chức năng của câu nghi vấn và câu cầu khiến? - Đặt 1 câu có câu nghi vấn và 1 câu cầu khiến? 5. Nhóm 5: - Nêu đặc điểm hình thức và chức năng của câu cảm thán và câu	

trần thuật? - Đặt 1 câu có câu cảm thán và 1 câu trần thuật? 6. Nhóm 6 - Dẫn ý bài văn thuyết minh về một phương pháp cách làm và thuyết minh về một danh lam thắng cảnh. Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV chiếu kết quả của từng nhóm. - HS nhóm khác nhận xét và chốt lại. - GV nhận xét và chốt lại. * GV có thể sử dụng các đề bài trong sách giáo khoa, hoặc đề bài sau: Viết một đoạn văn khoảng 1/2 mặt giấy thi thuyết minh về cách làm một đồ dùng học tập. Với đề bài hướng dẫn HS cách làm bài, GV yêu cầu HS: - Chỉ ra nội dung, kiểu bài - Xác định các thao tác lập luận được sử dụng. - Tìm ý và lập dàn ý cho đoạn văn. - Viết câu văn mở đoạn các câu trong phần thân đoạn, câu kết đoạn. - Chỉnh sửa bài viết. Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.	HS viết đoạn văn thuyết minh về một phương pháp cách làm.
---	---

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Giúp HS biết vận dụng kiến thức đã học để thực hành làm đề bài.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kĩ năng đọc hiểu văn bản thơ để thực hành làm đề bài.
- HS vận dụng kĩ năng làm văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời cho các câu hỏi đọc hiểu văn bản.
- Bài làm văn thuyết minh.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ học tập:

- GV chiếu bài tập

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá:

Bài tập 1

Đọc khổ thơ sau và trả lời các câu hỏi:

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:

“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
 Ta say mỗi đấng uống ánh trăng tan?
 Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,
 Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
 Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
 Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
 Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng.
 Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
 Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
 Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?”

(Ngữ văn 8 - Tập 2, trang 4, NXB Giáo dục Việt Nam năm 2018)

Câu 1. Đoạn thơ trên được trích trong tác phẩm nào? Ai sáng tác?

Câu 2 . Phương thức biểu đạt chính trong đoạn thơ trên là gì? Nêu thể loại của tác phẩm đó.

Câu 3. Xác định và nêu rõ hiệu quả nghệ thuật độc đáo của biện pháp tu từ điệp ngữ, liệt kê trong đoạn thơ trên?

Câu 4 .Hãy cho biết nội dung chính của khổ thơ trên.

Câu	Nội dung
1	- Đoạn thơ được trích từ văn bản: Nhớ rừng - Tác giả: Thế Lữ
2	- Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ là: biểu cảm. - Thể loại: Thơ tự do (chủ yếu là thơ 8 chữ) (HS viết một trong ba phương án: Thơ, thơ tự do, thơ 8 chữ đều cho điểm)
3	+ Điệp ngữ: đâu, đâu những, ta Tác dụng : Nhấn mạnh sự nuối tiếc về một dĩ vãng huy hoàng, vàng son oanh liệt, dũng mãnh của chúa sơn . (HS chạm ý “nuối tiếc quá khứ” là cho điểm) + Liệt kê: đêm vàng bên bờ suối , ngày mưa chuyển bốn phương ngàn, bình minh, cây xanh nắng gội, chiều lênh láng máu sau rừng hoặc chỉ viết: đêm vàng, ngày mưa, bình minh, chiều lênh láng máu... vẫn cho đủ điểm Tác dụng: - Nhấn mạnh sự chua xót của con hổ trong sở thú, mở ra trước mắt ta một quá khứ đẹp đẽ bi tráng, khiến sự thương cảm của ta đối với vị chúa rừng kia càng tăng thêm gấp bội - Hoặc diễn tả nỗi nhớ, tiếc của chúa sơn lâm, nhớ triền miên ngày và đêm, sớm và chiều, mưa và nắng, thức và ngủ, lúc say mồi và lúc lặng ngắm, lúc đợi chờ... (Nếu HS diễn đạt khác mà đúng ý vẫn cho đủ điểm) (HS chỉ cần nêu được ý: Diễn tả nỗi nhớ về quá khứ hoặc gợi bức tranh tứ bình đẹp trong kí ức của hổ cũng cho đủ điểm)

Bài tập 2

Đọc khổ thơ sau và trả lời câu hỏi:

“Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

Câu 1 (0,5 điểm). Đoạn thơ trên trích trong văn bản nào? Tác giả là ai?

Câu 2 (1,0 điểm). Đoạn thơ có mấy câu cảm thán? Câu cảm thán đó dùng để làm gì?

Câu 3 (1,5 điểm). Khi xa quê hương tác giả Tế Hanh đã nhớ về những điều gì? Qua nỗi nhớ ấy ta thấy tác giả là người như thế nào?

Câu 1: Khổ thơ vừa chép nằm trong văn bản : Quê hương

- Tác giả : **Tế Hanh**

Câu 2: + Đoạn thơ có 1 câu cảm thán đó là:

- *Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!*

+ Câu cảm thán đó dùng để :

- Bộc lộ cảm xúc trực tiếp

- Khi nhớ về mùi vị đặc trưng của làng chài quê hương ông

Câu 3: Khi xa quê tác giả Tế Hanh đã nhớ về : *màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi, con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi, mùi nồng mặn.*

+ Qua nỗi nhớ đó ta thấy Tế Hanh phải là người có tình cảm yêu thương gắn bó thật sâu nặng với cuộc đời, với làng chài ven biển và những người dân chài nơi quê hương *hoặc là người có tình yêu quê hương tha thiết.*

+ Nhà thơ là người có sự cảm nhận tinh tế, sâu sắc *hoặc có trí tưởng tượng phong phú để có những hình ảnh đầy sáng tạo như vậy*

Bài tập 3: Yêu cầu HS về nhà làm

Đề bài: Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh (ở quê em hoặc trong tỉnh Hải Dương).

*GV gợi ý hướng dẫn:

- Đảm bảo cấu trúc của một bài văn thuyết minh : có đầy đủ : Mở bài, Thân bài, Kết bài. Mở bài giới thiệu vấn đề ; Thân bài triển khai được nội dung của vấn đề ; Kết bài khái quát nâng cao.
- Xác định đúng vấn đề thuyết minh : Viết đúng thể loại, biết vận dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm giúp cho bài văn chân thực, sinh động. Bố cục rõ ràng, lời văn chính xác, hình ảnh phong phú.

c. Dàn ý

I. Mở bài

- Giới thiệu về danh lam thắng cảnh cần thuyết minh.
- Nêu cảm nhận chung về danh lam thắng cảnh đó

II. Thân bài

1. Nguồn gốc: (lịch sử hình thành)

- Có từ khi nào?
- Do ai khởi công (làm ra)?
- Xây dựng trong bao lâu?

2. Giới thiệu vị trí địa lí:

- Địa chỉ/ nơi tọa lạc?
- Diện tích nơi đó? Rộng lớn hay nhỏ?

3. Giới thiệu theo trình tự không gian của danh lam thắng cảnh

- Cấu tạo các bộ phận của danh thắng (từng phần theo một trình tự nhất định có đan xen với miêu tả và bình luận hợp lí, có thể tách thành một số đoạn nhỏ)

4. Giá trị văn hóa, lịch sử và ý thức giữ gìn, bảo vệ danh thắng:

* Giá trị văn hóa, lịch sử

- Lưu giữ:
- + Tìm hiểu nhiều hơn về lịch sử, quá khứ của ông cha ta.
- + Tô điểm cho Hải Dương thu hút khách du lịch đến thăm quan
- Một trong các địa điểm du lịch nổi tiếng, thú vị, hấp dẫn, thu hút khách du lịch.

* Ý thức giữ gìn, bảo vệ danh thắng: như môi trường, tâm linh, ...

III. Kết bài

- Nêu cảm nghĩ về danh lam thắng cảnh mà em đã thuyết minh.

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ II

Môn Ngữ văn; lớp: 8

Thời gian thực hiện: (2 tiết) Tiết 101,102

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

- Đánh giá sự nhận thức của HS về lý thuyết và kỹ năng làm bài kiểm tra tổng hợp theo đề của PGD theo cấu trúc mới: Đọc hiểu, Tập làm văn.

2. Về năng lực:

- *Năng lực chung*: Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- *Năng lực chuyên biệt*: Vận dụng được các kiến thức đã học ở ba phân môn để thực hiện làm bài kiểm tra giữa học kì II.

3. Về phẩm chất:

- Giáo dục HS ý thức tích cực, tự giác làm bài kiểm tra tổng hợp.
- Có ý thức vận dụng kiến thức đã học vào làm bài kiểm tra tổng hợp.
- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu:
- + Giáo viên: Kế hoạch bài dạy, bài kiểm tra.
- + Học sinh: Ôn tập từ tuần 19 đến tuần 25.
- Thiết bị: bút, thước,...

CÂU PHỦ ĐỊNH

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

- Hiểu rõ đặc điểm hình thức và chức năng của câu phủ định.

2. Về năng lực:

- *Năng lực chung*: Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- *Năng lực chuyên biệt*: HS có kỹ năng dùng câu phủ định phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Nhận biết được câu phủ định trong các văn bản.

3, Về phẩm chất:

- HS có ý tình yêu Tiếng Việt; có ý thức trau dồi vốn ngôn ngữ Tiếng Việt và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.
- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh; kích thích học sinh tìm hiểu.

b) Nội dung hoạt động:

- HS trả lời câu hỏi

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

** Chuyển giao nhiệm vụ:*

- Giáo viên nêu câu hỏi

GV giao nhiệm vụ đưa tình huống hỏi 2 HS

- Trong giờ sinh hoạt, có một bạn trong lớp nói rằng hôm qua em đi học muộn vì mãi chơi ở quán điện tử nhưng sự thật không phải như vậy. Em sẽ thanh minh (phản bác) lại bạn như thế nào?

- Câu em vừa trả lời thuộc kiểu câu gì? Kiểu câu đó có đặc điểm hình thức và chức năng có gì khác so với các kiểu câu đã học?

- HS tiếp nhận

** Thực hiện nhiệm vụ học tập*

- *Học sinh*: trả lời

- *Giáo viên*: quan sát giúp đỡ HS

- *Dự kiến sản phẩm*:

- Không phải thế ! Hôm qua mình không đi chơi điện tử. Xe mình bị hỏng nên không đến đúng giờ.

- Đâu có ! Mình không đi chơi điện tử. Mình bị ngã xe nên không đến đúng giờ.

- Câu em vừa trả lời thuộc kiểu câu phủ định. Kiểu câu đó có đặc điểm hình thức có từ phủ định ...và chức năng phủ định, phản bác lại ý kiến ...

HS có thể trả lời được câu hỏi trên hoặc có thể không...

** Báo cáo kết quả: Học sinh trả lời miệng*

** Đánh giá kết quả:*

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá

- GV nhận xét đánh giá

-> GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học:

Câu phủ định là gì? Đặc điểm hình thức và chức năng của nó là gì khác so với các kiểu câu đã học chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn học sinh tìm hiểu: Đặc điểm hình thức và chức năng của câu phủ định

a. Mục tiêu:

- Biết được hình thức của câu phủ định, chức năng của câu phủ định.

b. Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu về hình thức của câu phủ định (các từ ngữ phủ định).

- Chức năng của câu phủ định

c. Sản phẩm hoạt động:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)								
GV gọi HS đọc ví dụ SGK. - HS quan sát ví dụ. - GV phát phiếu bài tập số, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập. Phiếu học tập số 1	<u>I. Đặc điểm hình thức và chức năng</u> <u>1.Ví dụ: (SGK)</u> <u>2. Nhận xét</u> <u>Ví dụ 1: câu b, c, d có các từ không, chưa, chẳng -> từ ngữ phủ định.</u> <u>- Chức năng: phủ định sự việc.</u> <u>Câu a: dùng để khẳng định sự việc.</u>								
<table border="1"> <tr> <td data-bbox="199 999 494 1070">1. (VD1) Các câu (b,c,d) có đặc điểm hình thức gì khác so với câu (a)?</td><td data-bbox="494 999 718 1070"></td></tr> <tr> <td data-bbox="199 1070 494 1140">2. Những câu này có gì khác với câu (a) về chức năng?</td><td data-bbox="494 1070 718 1140"></td></tr> <tr> <td data-bbox="199 1140 494 1211">3. (VD2) Trong đoạn trích trên, những câu nào có từ ngữ phủ định</td><td data-bbox="494 1140 718 1211"></td></tr> <tr> <td data-bbox="199 1211 494 1296">4. Máy ông thầy bói xem voi dùng những câu có từ ngữ phủ định để làm gì?</td><td data-bbox="494 1211 718 1296"></td></tr> </table>	1. (VD1) Các câu (b,c,d) có đặc điểm hình thức gì khác so với câu (a)?		2. Những câu này có gì khác với câu (a) về chức năng?		3. (VD2) Trong đoạn trích trên, những câu nào có từ ngữ phủ định		4. Máy ông thầy bói xem voi dùng những câu có từ ngữ phủ định để làm gì?		
1. (VD1) Các câu (b,c,d) có đặc điểm hình thức gì khác so với câu (a)?									
2. Những câu này có gì khác với câu (a) về chức năng?									
3. (VD2) Trong đoạn trích trên, những câu nào có từ ngữ phủ định									
4. Máy ông thầy bói xem voi dùng những câu có từ ngữ phủ định để làm gì?									
Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.									
<table border="1"> <tr> <td data-bbox="199 1366 494 1438">1. (VD1)Các câu (b,c,d) có đặc điểm hình thức gì khác so với câu (a)?</td><td data-bbox="494 1366 718 1438">câu b, c, d có các từ không, chưa, chẳng -> từ ngữ phủ định.</td></tr> <tr> <td data-bbox="199 1438 494 1509">2. Những câu này có gì khác với câu (a) về chức năng?</td><td data-bbox="494 1438 718 1509"><u>Câu a: dùng để khẳng định sự việc.</u> <u>Câu b, c, d dùng để phủ định sự việc đó, tức là việc Nam đi Huế không diễn ra.</u></td></tr> <tr> <td data-bbox="199 1509 494 1579">3. (VD2)Trong đoạn trích trên, những câu nào có từ ngữ phủ định</td><td data-bbox="494 1509 718 1579"><u>Không phải, nó chần chẫn như cái đòn càn. Đâu có!</u></td></tr> <tr> <td data-bbox="199 1579 494 1590">4. Máy ông thầy bói xem voi dùng những câu có từ ngữ phủ định để làm gì?</td><td data-bbox="494 1579 718 1590"><u>- phản bác một ý kiến, một nhận định của người đối thoại.</u></td></tr> </table>	1. (VD1)Các câu (b,c,d) có đặc điểm hình thức gì khác so với câu (a)?	câu b, c, d có các từ không, chưa, chẳng -> từ ngữ phủ định.	2. Những câu này có gì khác với câu (a) về chức năng?	<u>Câu a: dùng để khẳng định sự việc.</u> <u>Câu b, c, d dùng để phủ định sự việc đó, tức là việc Nam đi Huế không diễn ra.</u>	3. (VD2)Trong đoạn trích trên, những câu nào có từ ngữ phủ định	<u>Không phải, nó chần chẫn như cái đòn càn. Đâu có!</u>	4. Máy ông thầy bói xem voi dùng những câu có từ ngữ phủ định để làm gì?	<u>- phản bác một ý kiến, một nhận định của người đối thoại.</u>	<u>Ví dụ 2:</u> <u>- Câu có từ ngữ phủ định : + Không phải, nó chần chẫn như cái đòn càn.</u> <u>+ Đâu có!</u>
1. (VD1)Các câu (b,c,d) có đặc điểm hình thức gì khác so với câu (a)?	câu b, c, d có các từ không, chưa, chẳng -> từ ngữ phủ định.								
2. Những câu này có gì khác với câu (a) về chức năng?	<u>Câu a: dùng để khẳng định sự việc.</u> <u>Câu b, c, d dùng để phủ định sự việc đó, tức là việc Nam đi Huế không diễn ra.</u>								
3. (VD2)Trong đoạn trích trên, những câu nào có từ ngữ phủ định	<u>Không phải, nó chần chẫn như cái đòn càn. Đâu có!</u>								
4. Máy ông thầy bói xem voi dùng những câu có từ ngữ phủ định để làm gì?	<u>- phản bác một ý kiến, một nhận định của người đối thoại.</u>								
HD cá nhân. - Thế nào là câu phủ định? Câu phủ định dùng để làm gì? - HS dựa vào phân phân tích ví dụ và phần ghi nhớ rút ra kết luận. - Hoạt động chung: Đọc lại phần ghi nhớ SGK. + HS khái quát. + GV chốt.	<u>3. Kết luận (Ghi nhớ - SGK T53)</u> <u>- Câu phủ định là câu có những từ ngữ phủ định:</u>								

không, chẳng, chưa, không phải...
- Chức năng:
+ Câu phủ định dùng để thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó...
+ Phản bác một ý kiến, một nhận định...

3. Hoạt động 3: Luyện tập

- a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức lý thuyết đã được củng cố vào việc làm bài tập.
- b) Nội dung hoạt động:
- HS đọc kĩ các bài tập và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng nhận biết, vận dụng
 - HS viết được đoạn văn có sử dụng câu phủ định.
- c) Sản phẩm học tập:
- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
 - Các đoạn văn đã viết, các bài tập đã làm.
- d) Tổ chức thực hiện:
- * **Chuyển giao nhiệm vụ:**
 - GV phát phiếu bài tập.
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * **Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * **Kết luận, đánh giá:**
 - HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV yêu cầu HS làm phiếu học tập sau: Phiếu học tập số 2 <u>- Trong các câu sau đây, câu nào là câu phủ định bác bỏ. Vì sao ?</u> Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. <u>- Câu phủ định bác bỏ:</u> <u>+ Cụ cú tưởng thế chứ nó chả hiểu gì đâu.</u> <u>+ Không chúng con không đói nữa đâu.</u> <u>Vì nó phản bác một ý kiến một nhận định trước đó</u> GV yêu cầu HS làm phiếu học tập sau: Phiếu học tập số 3 - Những câu ở bài tập 2 có phải là câu phủ định không? Về hình thức nó có gì đặc biệt? Em hãy nhận xét ý nghĩa của những câu đó? Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. <u>- Cả 3 câu a, b, c đều là câu phủ định vì đều có những từ ngữ phủ định.</u> <u>- Song đặc điểm của nó là mỗi câu đều có từ phủ định kết hợp với :</u> <u>a. một từ phủ định khác : không phải + không.</u> <u>b. một từ bất định : không ai + không.</u> <u>c. một từ nghi vấn : ai + chẳng.</u>	1. Bài tập 1 (SGK -T53) <u>- Câu phủ định bác bỏ:</u> <u>+ Cụ cú tưởng thế chứ nó chả hiểu gì đâu.</u> <u>+ Không chúng con không đói nữa đâu.</u> 2. Bài tập 2(SGK-T53, 54) <u>Cả 3 câu a, b, c đều là câu phủ định vì đều có những từ ngữ phủ định.</u>

GV yêu cầu HS làm phiếu học tập sau: Phiếu học tập số 4 <u>- Thay “không” bằng “chưa” cho câu văn của Tô Hoài và viết lại câu.</u> <u>Chỉ ra sự khác biệt của 2 câu.</u> Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. <u>Chưa: biểu thị ý nghĩa phủ định đối với điều mà cho đến một thời điểm nào đó không có nhưng sau thời điểm đó có thể có.</u> <u>Không: phủ định nhưng không có hàm ý là về sau có thể có.</u> GV yêu cầu HS làm phiếu học tập sau: Phiếu học tập số 5 <i>Các câu sau đây có phải là câu phủ định không ? Những câu này dùng để làm gì ? Đặt những câu có ý nghĩa tương đương.</i> Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. <i>GV chiếu nội dung.</i> <u>a. Đẹp gì mà đẹp ! Dùng để phản bác ý khẳng định một cái gì đó.</u> <u>b. Làm gì có chuyện đó ! Dùng để phản bác tính chân thực của một thông báo hay một nhận định.</u> <u>c. Bài thơ này mà hay à ? Là một câu nghi vấn dùng để phản bác một ý kiến khẳng định nào đó.</u> <u>d. Cụ tướng tôi sung sướng hơn chăng ? là một câu nghi vấn dùng để phản bác ý kiến.</u>	3. Bài tập 3 (SGK-T54) <u>Viết lại: phải bỏ từ “nữa”, câu sẽ là “Choắt chưa dậy được nằm thoi thóp”</u> <u>Câu văn của Tô Hoài thích hợp với mạch của câu chuyện hơn.</u> 4. Bài tập 4 (SGK-T54) <u>Các câu ở đây không phải là câu phủ định vì không có từ ngữ phủ định nhưng được dùng để biểu thị ý phủ định (phủ định bác bỏ).</u>
--	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

- Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn. HS mở rộng vốn kiến thức đã học.
- Nội dung hoạt động: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi, bài tập của GV, về nhà tìm hiểu, liên hệ
- Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS
- Tổ chức thực hiện:
 - * GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS:**
 - Đặt câu có sử dụng câu phủ định.
 - Viết một đoạn đối thoại chủ đề tự chọn, trong đó có sử dụng câu phủ định miêu tả và câu phủ định bác bỏ.
 - * Thực hiện nhiệm vụ.**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * Kết luận, đánh giá:**
 - GV nhận xét, rút kinh nghiệm về kĩ năng làm bài của HS.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- GV yêu cầu HS đặt câu phủ định. - Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. GV yêu cầu HS thực hiện viết đoạn đối thoại chủ đề tự chọn có sử dụng câu phủ định miêu tả và câu phủ định bác bỏ.	* Vận dụng kiến thức đặt câu phủ định. * Viết một đoạn đối thoại chủ đề tự chọn, trong đó có sử dụng câu phủ định miêu tả và câu phủ định bác bỏ.

- HS đọc yêu cầu đề . - Xác định yêu cầu cụ thể Hình thức : đoạn đối thoại - ND: chủ đề tự chọn - Xác định bố cục một đoạn đối thoại. - <i>Học sinh viết, trình bày.</i> - <i>Giáo viên hướng dẫn HS, nghe HS trình bày.</i> <i>Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.</i> <i>GV chiếu đoạn đối thoại tham khảo.</i> An gặp Hải nói to: - Hôm qua tớ không trông thấy cậu ở trận đấu bóng. Đạo này cậu không còn ham mê bóng đá nữa à? - Đâu có! Mẹ mình bị ốm nên mình không tham gia được. Chú thích: - Hôm qua tớ không trông thấy cậu ở trận đấu bóng (phủ định miêu tả). Mẹ mình bị ốm nên mình không tham gia được. (phủ định miêu tả). - Đâu có! (phủ định bác bỏ) HS làm bài xong, GV thu và chấm bài, trả bài và nhận xét, rút kinh nghiệm về kỹ năng viết đoạn đối thoại cho HS. * Hướng dẫn về nhà: + Nắm được nội dung bài học. + Làm hoàn thành bài tập + Đọc trước bài: Hành động nói: + Chuẩn bị tiết sau học bài: Chương trình địa phương (Phần TLV): Bài 1: Thuyết minh về danh lam thắng cảnh và làng nghề truyền thống ở Hải Dương.	
--	--

NƯỚC ĐẠI VIỆT TA

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

1. Kiến thức:

- Sơ giản về thể cáo.
- Hoàn cảnh lịch sử liên quan đến sự ra đời của Bình Ngô đại cáo.
- Nội dung tư tưởng tiến bộ của Nguyễn Trãi về đất nước, dân tộc.
- Đặc điểm văn chính luận trong một đoạn trích của tác phẩm.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Biết tự hào về truyền thống lịch sử, bồi dưỡng tình yêu quê hương đất nước và lòng tự hào dân tộc.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Học liệu: Kế hoạch bài học, Sách giáo khoa, sách giáo viên, chân dung Nguyễn Trãi

- Thiết bị:

2. Chuẩn bị của học sinh: soạn bài theo nội dung được phân công.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu:

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS.**

b) Nội dung hoạt động:

- HS theo dõi câu hỏi và suy ngẫm và thực hiện yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- *Gv*: nêu câu hỏi

? Trong chương trình văn học lớp 7, em đã được học các tác phẩm nào của Nguyễn Trãi?

- H_s : tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- *Học sinh*: trả lời

- *Giáo viên:* quan sát giúp đỡ Hs

- Dự kiến sản phẩm:

*** Báo cáo kết quả:** Học sinh trả lời miệng

*** Đánh giá kết quả:**

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá

- GV nhận xét đánh giá

->GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học: Trong chương trình ngữ văn 7, các em đã được làm quen với tác giả Nguyễn Trãi qua văn bản “Bài ca Côn Sơn”- được ông sáng tác trong thời gian ông lui về Côn Sơn ở ẩn. Hôm nay, chúng ta sẽ lại 1 lần nữa được gặp lại ông trong 1 cương vị, một sứ mạng lịch sử vô cùng quan trọng và mới mẻ qua việc tìm hiểu VB: “Nước Đại Việt ta”.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a) Mục tiêu: Giúp HS nắm được những nét cơ bản về tác giả Nguyễn Trãi và văn bản “Nước Đại Việt ta”

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản

- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản

- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của bài viết

- ### - Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.

- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của bài viết

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
* Chuyển giao nhiệm vụ - Giáo viên: nêu yêu cầu 1. Nêu những hiểu biết của em về tác giả Nguyễn Trãi? 2. Nêu những hiểu biết của em về văn bản “Nước Đại Việt ta” 3. Trình bày những hiểu biết của em về thể loại của văn bản? So sánh với các thể loại trước. - Hs: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - Học sinh: làm việc cá nhân. - Giáo viên: quan sát, hỗ trợ hs - Dự kiến sản phẩm: * Hình thức: 1. Tác giả: - Nguyễn Trãi là nhà yêu nước, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả: - Nguyễn Trãi (1380-1442)

thế giới.

- Là người có tài năng lỗi lạc: về chính trị, quân sự, ngoại giao, một tác giả lớn của nền văn học trung đại.
- Luôn kề vai sát cánh cùng Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Trong sự nghiệp văn chương của Nguyễn Trãi, văn chính luận có vị trí đặc biệt quan trọng.

2. Văn bản:

- Đầu năm 1428 cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược của nhân dân ta hoàn toàn thắng lợi.
- “Bình Ngô đại cáo” đã được Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi soạn thảo và công bố ngày 17 tháng Chạp năm Đinh Mùi (đầu năm 1428).
- Thể cáo.
- Cáo: thể văn chính luận có tính chất quy phạm chặt chẽ thời trung đại, có chức năng công bố kết quả một sự nghiệp của vua chúa hoặc thủ lĩnh; có bố cục bốn phần.

So sánh thể cáo, hịch, chiếu

- Giống: thể văn nghị luận cổ, thường dùng văn biên ngẫu, được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng.
- Khác nhau về chức năng:...

Văn bản “ Bình Ngô đại cáo” được coi là bản tuyên ngôn độc lập của nước ta.

Đoạn trích nằm ở phần đầu của văn bản.

* **Báo cáo kết quả cuối cùng:** Hs trả lời

* **Đánh giá kết quả:**

- Học sinh: các nhóm nhận xét , bổ sung, đánh giá
- Giáo viên nhận xét, đánh giá
- > Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

Gv:

- Nguyễn Trãi (1380 -1442) hiệu là Úc Trai, con của Nguyễn Phi Khanh, quê gốc ở thôn Chi Ngại, xã Cống Hoà, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, sau dời đến làng Nhị Khê huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. ông tham gia khởi nghĩa lam Sơn và có vai trò rất lớn bên Lê Lợi. Nguyễn Trãi trở thành 1 nhân vật lịch sử lỗi lạc, toàn tài hiếm có. Nhưng cuối cùng ông đã bị giết hại rất oan khốc và thảm thương vào năm 1442. Mãi đến năm 1464, mới được vua Lê Thánh Tông giải oan.

Nguyễn Trãi để lại 1 sự nghiệp văn chương đồ sộ ông là người VN đầu tiên được UNESCO công nhận là danh nhân văn hoá thế giới (năm 1980).

- Tháng 11/1406 nhà Minh xâm lược nước ta. Đến năm 1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa chống giặc Minh ở Lam Sơn- Thanh Hoá. Đến cuối năm 1427 thì giành thắng lợi. Nguyễn Trãi cùng Lê Lợi sát cánh bên nhau từ những ngày đầu khởi nghĩa cho đến ngày giành thắng lợi,-> Nguyễn Trãi đã thừa lệnh Lê Lợi viết bài “Bình Ngô đại cáo” vào khoảng năm 1428 để ban bố cho nhân dân cả nước biết sự nghiệp bình Ngô phục quốc của đất nước ta đã giành thắng lợi.

- **Bố cục của bài cáo gồm 4 phần lớn (như kết cấu chung của thể cáo): phần đầu nêu luận đề chính nghĩa, phần 2 lập bảng cáo trạng tội ác của giặc Minh, phần 3 phản ánh quá trình cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu gian khổ đến khi tổng khởi nghĩa thành công, phần 4 là lời tuyên bố kết thúc, khẳng định nền độc lập vững chắc, đất nước mở ra một kỷ nguyên mới đồng thời nêu lên bài học lịch sử.**

II.1. Mục tiêu:

+ Thấy được ý nghĩa tuyên ngôn độc lập của dân tộc ta ở thế kỷ XV và

+ Quê: Chí Linh, Hải Dương.

+ Anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.

2. Văn bản

a. Hoàn cảnh xuất xứ, thể loại :

Đầu năm 1428 cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược của nhân dân ta hoàn toàn thắng lợi.

- Thể loại: Cáo

a. Nguyên lí nhân nghĩa:

* **Báo cáo kết quả:** Hs trả lời

* **Đánh giá kết quả:**

- Học sinh: các nhóm nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

Gv: Như vậy... Nguyễn Trãi nhân nghĩa không chỉ trong quan hệ giữa người với người mà còn trong quan hệ dân tộc với dân tộc -> Đây chính là sự phát triển tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi so với Nho giáo.

* **Chuyển giao nhiệm vụ**

- **Giáo viên:** nêu yêu cầu

a. Những câu ở phần 2 của văn bản khẳng định điều gì?

b. Tác giả đã dựa vào những yếu tố nào để khẳng định chủ quyền độc lập của DT ta? Em có nhận xét gì về những yếu tố được đưa ra?

c. Những chứng cứ này đã tạo nên điều gì? Những chứng cứ đó có sức thuyết phục không?

d. Tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật gì đặc sắc? Tác dụng của nó?

- **Hs:** tiếp nhận

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- **Học sinh:** thảo luận cặp đôi.

- **Giáo viên:** quan sát, hỗ trợ hs

- **Dự kiến sản phẩm:**

a. Quyền độc lập:

b. + Quốc hiệu

+ Nền văn hiến lâu đời.

+ Lãnh thổ riêng

+ Phong tục riêng

+ Lịch sử riêng

+ Chế độ, chủ quyền riêng

+ Nhân tài

c. Tạo nên sức mạnh của chính nghĩa.

d. Liệt kê, so sánh đối lập

-> Rất cơ bản và chủ đạo để khẳng định 1 quốc gia độc lập.

-> Có. Vì dựa vào lịch sử có sẵn, không hề mang tính hão huyền.

* **Báo cáo kết quả:** Hs trả lời

* **Đánh giá kết quả:**

- Học sinh: các nhóm nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

Gv: Năm 1077, Lí Thường Kiệt đã viết bài thơ “Nam quốc sơn hà” - đây được coi là “bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên” của đất nước ta, trong đó, Lí Thường Kiệt đã khẳng định chủ quyền về mặt lãnh thổ và nêu cao ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền đó trước mọi kẻ thù xâm lược. Và gần 400 năm sau, Vb “Bình Ngô đại cáo” - VB được coi là “bản tuyên ngôn độc lập thứ hai” đã ra đời.

Nếu như trong “Nam quốc sơn hà” Lí Thường Kiệt mới chỉ khẳng định chủ quyền của DT ở lãnh thổ riêng, hoàng đế riêng và nền độc lập riêng thì ở “Bình ngô đại cáo” quan niệm về chủ quyền của DT đã có sự tiến bộ rất nhiều.....(chỉ bảng)

Và hơn thế nữa, nếu trong “NQSHà”. LTKiệt cho rằng chủ quyền là do “Sách trời”, do thần linh, thì đến bây giờ N.Trãi đã khẳng định: Nó

Nhân nghĩa:

+Yên dân: làm cho dân sống yên ổn, hạnh phúc.

+ Trừ bạo: trừ diệt giặc Minh xâm lược.

-> Gắn liền với yêu nước, chống xâm lược.

=> Cuộc kháng chiến chính nghĩa, phù hợp với lòng dân.

b. Khẳng định chủ quyền, độc lập dân tộc:

- Quyền độc lập:

+ Quốc hiệu

+ Nền văn hiến lâu đời.

+ Lãnh thổ riêng

+ Phong tục riêng

+ Lịch sử riêng

+ Chế độ, chủ quyền riêng

+ Nhân tài

-> Tạo nên sức mạnh của chính nghĩa.

- NT: Liệt kê, so sánh đối lập

=> Nước Đại Việt tồn tại là hiển nhiên, như 1 chân lí khách quan.

- NT: sử dụng câu văn biến ngẫu, so sánh...

-> Khẳng định chủ quyền dân tộc tồn tại như một chân lí.

là do sức mạnh DT, dựa trên tư tưởng nhân nghĩa.

Chuyển ý: Và để minh chứng rõ hơn, để khẳng định độc lập chủ quyền của DT ta là do sức mạnh chính nghĩa, N.Trãi đã kể ra một loạt những chứng cứ lịch sử thật tiêu biểu.

* **Mục tiêu :** HS nắm được sức mạnh của những chứng cứ lịch sử khẳng định sự thất bại của kẻ thù

* **Nhiệm vụ:** HS thực hiện yêu cầu của GV.

* **Phương thức thực hiện:** HĐ chung, cặp đôi

* **Yêu cầu sản phẩm:** vở ghi HS.

* **Cách tiến hành:**

GV chuyển giao nhiệm vụ:

- HS tiếp nhận, thực hiện

* Yêu cầu HS đọc thầm đoạn cuối .

? Nguyễn Trãi đã dẫn ra những sự kiện và chứng cứ lịch sử nào?

? Kết quả của các sự kiện đó?

nhục nhã.

? Việc dẫn ra một loạt các chứng cứ như trên nhằm mục đích gì?

? Sức mạnh ấy, lòng tự hào ấy đã được thể hiện qua biện pháp nghệ thuật nào?

? Hai câu cuối của trích đoạn này tiếp tục khẳng định với chúng ta điều gì?

? Từ nội dung VB “Nước Đại Việt ta”, em hiểu được điều gì về tác giả Nguyễn Trãi?

- Dự kiến trả lời:

- Lưu Cung-> thất bại

- Triệu Tiết-> tiêu vong

- Toa Đô-> bắt sống

- Ô Mã-> giết tươi

-> Quân ta đều đại thắng. Bọn giặc đều thất bại

* Ở đây có 2 câu văn biền ngẫu, mỗi câu có 2 vế sóng đôi rất tương xứng. Các câu văn biền ngẫu này đã làm nổi bật các chiến công của ta và thất bại của địch; tạo sự cân đối nhịp nhàng cho câu văn.

-> Tiếp tục khẳng định độc lập của nước ta và tự hào về truyền thống đấu tranh vẻ vang được ghi lại đầy đủ trong sử sách nước ta.

=> Một DT có quốc hiệu, có nền văn hiến, lãnh thổ, phong tục, lịch sử...đều riêng biệt, tồn tại ngang hàng với các quốc gia, lãnh thổ khác. Điều hiển nhiên đó đã được tuyên bố 1 cách đầy tự hào. Vì vậy VB như 1 bản TNDL

-> Yêu nước

Có tư tưởng nhân nghĩa, tiến bộ

Giàu tình cảm và lòng tự hào DT...

- GV chốt:

4.1. Mục tiêu: Nêu được những đặc sắc trong cách kết thúc vấn đề của tác giả.

4.2. Phương thức thực hiện: Hoạt động cá nhân

4.3. Sản phẩm hoạt động: câu trả lời của hs

4.4. Phương án kiểm tra, đánh giá

- Học sinh tự đánh giá.

- Học sinh đánh giá lẫn nhau.

- Giáo viên đánh giá.

4.5. Tiến trình hoạt động

* **Chuyển giao nhiệm vụ**

- *Giáo viên:* nêu yêu cầu

Khái quát nội dung và nghệ thuật của văn bản

c. Những chứng cứ lịch sử:

- Lưu Cung-> thất bại

- Triệu Tiết-> tiêu vong

- Toa Đô-> bắt sống

- Ô Mã-> giết tươi

-> Khẳng định sức mạnh của chính nghĩa, của độc lập, chủ quyền và lòng tự hào dân tộc.

- NT: Sử dụng câu văn biền ngẫu, lập luận chặt chẽ, chứng cứ hùng hồn.

4. Tổng kết:

- Hs: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - Học sinh: thảo luận cặp đôi. - Giáo viên: quan sát, hỗ trợ hs - Dự kiến sản phẩm: Nghệ thuật: Đoạn đầu bài cáo so sánh đối lập từ khái quát đến cụ thể, giàu chứng cứ lịch sử, cảm xúc tự hào, giọng thơ hào hùng, lời văn nhịp nhàng ngân vang. Nội dung: Nước ta có độc lập chủ quyền có vua riêng, địa lí riêng, không chịu khuất phục trước quân thù. Có bề dày l.sử đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, một nền độc lập dân tộc được xây dựng trên cơ sở nhân nghĩa vì dân. * Báo cáo kết quả: Hs trả lời * Đánh giá kết quả: - Học sinh: các nhóm nhận xét , bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng	1. Nghệ thuật: 2. Nội dung:
---	---

3. Hoạt động 3 : Luyện tập

a. Mục tiêu:

- Vận dụng kiến thức đã học vào làm bài tập

b. Phương thức thực hiện: hoạt động cá nhân

c. Sản phẩm hoạt động: hs làm vào vở bài tập

d. Phương án kiểm tra, đánh giá:

- HS tự đánh giá
- Hs: đánh giá lẫn nhau
- Gv: đánh giá hs

e. Tiến trình hoạt động

Hoạt động của giáo viên và học sinh

*Chuyển giao nhiệm vụ

- Gv: Hãy so sánh hai văn bản
- « Sông núi nước Nam » LTK và
- « Nước Đại Việt ta » NT ?

- Hs: tiếp nhận

* Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh: làm việc cá nhân
- Giáo viên: quan sát hs làm việc, hỗ trợ khi cần thiết

*** Báo cáo kết quả:** Hs: trình bày miệng

* Đánh giá kết quả:

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá
- Giáo viên nhận xét, đánh giá
- >Giáo viên chốt kiến thức

Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)

- Dự kiến sản phẩm:....

So sánh	Sông núi nước Nam	Nước Đại Việt ta
Nước có chủ quyền	Vua Nam ở	Văn hiến. Cương vực lãnh thổ. Phong tục tập quán. Lịch sử. Chế độ. Văn hiến. Phong tục tập quán. Lịch sử. Chế độ.
Sức mạnh của nhân nghĩa	Bị đánh toi bời	Lưu Cung, Triệu Tiết, Toa Đô, Ô Mã đều chuốc lấy bại vong.
Quan điểm tiên bộ		Nhân nghĩa cốt ở yên dân Làm nên đất nước là hào kiệt đời nào cũng có.

4. Hoạt động vận dụng

4.1. **Mục tiêu:** HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

4.2. **Phương thức thực hiện:** HĐ cá nhân

4.3. **Sản phẩm hoạt động:** Bài viết của học sinh

4.4. **Phương án kiểm tra đánh giá:**

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- Giáo viên đánh giá

4.5. Tiến trình hoạt động

***Chuyển giao nhiệm vụ**

- Gv: “Nước Đại Việt ta” đã cho em cảm nhận gì?
- Hs: tiếp nhận

***Thực hiện nhiệm vụ**

- *Học sinh:* làm việc cá nhân
- *Giáo viên:* quan sát hs làm việc, hỗ trợ khi cần thiết
- *Dự kiến sản phẩm:*
 - Lòng yêu nước cao cả, biểu hiện ở ý chí dõng dạc về Đại La để mở mang phát triển đất nước.
 - Tầm nhìn sáng suốt về một vận mệnh đất nước.
 - Lòng tin mãnh liệt vào tương lai tươi sáng của dân tộc.

*** Báo cáo kết quả:** Hs trình bày

*** Đánh giá kết quả:**

- + Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá
- + GV đánh giá câu trả lời của HS.
- > GV chốt kiến thức.

5. Hoạt động tìm tòi, mở rộng sáng tạo

5.1. **Mục tiêu:** HS mở rộng vốn kiến thức đã học

5.2. **Phương thức thực hiện:** HĐ cá nhân, về nhà

5.3. **Sản phẩm hoạt động:** Bài sưu tầm của học sinh

5.4. **Phương án kiểm tra đánh giá**

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- Giáo viên đánh giá

5.5. Tiến trình hoạt động :

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Gv: Về sơ đồ bài học.
- HS: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- *Học sinh:* làm bài
- *Giáo viên:* chấm bài.
- Dự kiến sản phẩm:

*** Báo cáo kết quả:** Hs nộp bài

*** Đánh giá kết quả:**

- + Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá
- + GV đánh giá câu trả lời của HS.
- > GV chốt kiến thức.

HÀNH ĐỘNG NÓI

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

HS hiểu nói cũng là một hành động. Số lượng hành động nói khá lớn nhưng chỉ quy lại một số kiểu khái quát nhất định. Có thể dùng nhiều kiểu câu đã học để thực hiện một hành động nói.

2. Năng lực: HS có kĩ năng dùng kiểu câu phù hợp để giao tiếp đạt hiệu quả. Năng lực thực hiện hành động nói.

3. Phẩm chất: HS có ý tình yêu Tiếng Việt; có ý thức trau dồi vốn ngôn ngữ Tiếng Việt và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Kế hoạch bài học.
- Học liệu: bảng phụ, tài liệu tham khảo, phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của học sinh: soạn bài theo nội dung được phân công.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Mở đầu

1.1 Mục tiêu:

- Tạo tình huống học tập dựa trên việc huy động kiến thức, kinh nghiệm của học sinh đã biết, giúp học sinh nhận ra
- Học sinh suy nghĩ và bộc lộ những quan niệm của mình về tác phẩm tạo tâm thế học tập cho học sinh, giúp học sinh có hứng thú vào bài học.
- Hợp tác khi làm việc.

1.2. Phương thức thực hiện: hoạt động cá nhân

1.3. Sản phẩm hoạt động: Trình bày miệng

1.4. Phương án kiểm tra đánh giá:

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- GV đánh giá

1.5. Tiến trình hoạt động

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV: ra tình huống thực tế:
- Bạn Lan cho cô mượn quyển sách?
- Bạn Lan đứng dậy

? Cô dùng cách nói để y/c bạn đứng lên, ngồi xuống, mượn sách hay dùng h/đ bằng tay để cầu khiến bạn?

=> Cô dùng cách nói → Vậy đó chính là cô đã thực hiện một hành động nói.

- HS: tiếp nhận

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS: trả lời
- Giáo viên: quan sát, giúp đỡ và định hướng cho hs khi cần thiết
- Dự kiến sản phẩm:

Hs thực hiện theo yêu cầu của Gv

* Báo cáo kết quả: HS trả lời cá nhân

* Đánh giá kết quả:

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá
- GV nhận xét, đánh giá
- GV: Giao tiếp là hoạt động quan trọng của con người. Thực hiện được mục đích giao tiếp là chúng ta đã thực hiện được hành động nói. Vậy hành động nói là gì? Chúng ta thường sử dụng những kiểu hành động nói nào? Ta cùng vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Hoạt động 1: Hành động nói là gì (7') 1. Mục tiêu: Giúp HS nắm được thế nào là hành động nói 2. Phương thức thực hiện: hoạt động nhóm. 3. Sản phẩm hoạt động: Phiếu học tập của nhóm 4. Phương án kiểm tra đánh giá - HS tự đánh giá - HS đánh giá lẫn nhau - GV đánh giá 5. Tiến hành hoạt động * Chuyển giao nhiệm vụ: - Gv: 1. Lí Thông nói với Thạch Sanh nhằm mục đích chính là gì? Câu nào thể hiện rõ nhất mục đích ấy ? 2. Lí Thông có đạt được mục đích của mình không? Chi tiết nào nói lên điều đó?	I. Hành động nói là gì? 1. Ví dụ: 2. Nhận xét: - Thực hiện mục đích - Bằng lời nói.

3. Lí Thông đã thực hiện mục đích của mình bằng phương tiện gì ? 4. Nếu hiểu hành động là “việc làm cụ thể của con người nhằm mục đích nhất định” thì việc làm của Lí Thông có phải là một hành động không? Vì sao? - HS: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - HS: làm việc nhóm - Gv: quan sát, giúp đỡ Hs - Dự kiến sản phẩm 1. - Lí Thông nói với Thạch Sanh nhằm mục đích chính là để Thạch Sanh sợ hãi phải đi trốn để mình cướp công, hưởng lợi. - Câu thể hiện mục đích ấy là : Thôi, bây giờ nhân trời chưa sáng em hãy trốn ngay đi. Có chuyện gì anh ở nhà lo liệu. 2. -Lí Thông đã đạt được mục đích của mình. - Câu thể hiện điều này là: Chàng vội vã từ giã mẹ con Lí Thông, trở về túp lều cũ dưới gốc đa, kiên cù nuôi thân. 3. Lí Thông đã thực hiện mục đích của mình bằng phương tiện lời nói. 4. Việc làm của Lí Thông là một hành động (hành động nói) vì đó là một việc làm có mục đích. * Báo cáo kết quả: Đại diện nhóm trình bày. * Đánh giá kết quả: - HS nhận xét, bổ sung đánh giá - GV nhận xét, đánh giá - GV chốt kiến thức và ghi bảng Hoạt động 2: Một số kiểu hành động nói thường gặp(7’) 1. Mục tiêu: Giúp HS nắm các kiểu hành động nói thường gặp. 2. Phương thức thực hiện: hoạt động nhóm. 3. Sản phẩm hoạt động: Phiếu học tập của nhóm 4. Phương án kiểm tra đánh giá - HS tự đánh giá - HS đánh giá lẫn nhau - GV đánh giá 5. Tiến hành hoạt động * Chuyển giao nhiệm vụ: - Gv: 1. Trong đoạn trích ở mục “Hành động nói là gì ?”, ngoài câu đã phân tích, mỗi câu còn lại trong lời nói của Lí Thông đều nhằm một mục đích nhất định. Những mục đích ấy là gì ? 2. Chỉ ra các hành động nói trong đoạn trích và cho biết mục đích của mỗi hành động. (SGK, t.2, tr. 63) 3. Liệt kê các kiểu hành động nói mà em đã biết qua phân tích hai đoạn trích ở mục “Hành động nói là gì ?” và mục “Một số kiểu hành động nói thường gặp”. - HS: tiếp nhận: * Thực hiện nhiệm vụ: - HS: hoạt động cặp đôi - Gv: quan sát, giúp đỡ, nhắc nhở Hs - Dự kiến sản phẩm: 1. Các câu còn lại trong lời nói của Lí Thông đều nhằm một mục đích nhất định : - "Con chăn tinh ây là của vua nuôi đã lâu" dùng để trình bày. - "Nay em giết nó, tất không khỏi bị hỏi tội chết" dùng để đe dọa. - "Có chuyện gì anh ở nhà lo liệu" dùng để hứa hẹn. 2. - Trong lời cái Tí, các câu : "VẬY thì bữa sau con ăn ở đâu ?", "U	3. Ghi nhớ: sgk/62 II. Một số kiểu hành động nói thường gặp: 1. Ví dụ: 2. Nhận xét: - Trình bày. - Đe dọa.
--	--

nhất định bán con đấy ư ?", "U không cho con ở nhà nữa ư ?" là những câu dùng để hỏi các câu : "Khốn nạn thân con thế này !", "Trời ơi !...." dùng để bộc lộ cảm xúc. - Câu nói của chị Dậu : "Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài." dùng để báo tin. 3. Các kiểu hành động nói : trình bày, đe dọa, hứa hẹn, hỏi, bộc lộ cảm xúc. * Báo cáo kết quả: Đại diện cặp đôi báo cáo kết quả * Đánh giá kết quả: - HS nhận xét, bổ sung đánh giá - GV nhận xét, đánh giá - GV chốt kiến thức và ghi bảng	- Hứa hẹn. - Hỏi. - Bộc lộ tình cảm cảm xúc. 3. Ghi nhớ: sgk/ 63
--	---

3. Hoạt động 3: Luyện tập

3.1. Mục tiêu: Vận dụng hiểu biết về hình thức và chức năng của câu cầu khiến để làm bài tập.

3.2. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân (bài 2). HĐ cặp đôi (bài 1), HĐ nhóm (bài 3).

3.3. Sản phẩm hoạt động: Câu trả lời của HS; phiếu học tập của nhóm

3.4. Phương án kiểm tra đánh giá:

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- GV đánh giá HS

3.5. Tiến hành hoạt động

* **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Gv: Bài tập 1,2,3
- HS: tiếp nhận

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS: hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm
- Giáo viên: quan sát, hướng dẫn hs
- Dự kiến sản phẩm:

1. Bài tập 1:

- Trần Quốc Tuấn viết bài “Hịch tướng sĩ” nhằm mục đích khích lệ tướng sĩ học tập “Binh thư yếu lược” do ông biên soạn, đồng thời khích lệ lòng tự tôn dân tộc.
- Các câu văn thể hiện rõ mục đích: “Nếu các người biết chuyên... tức là kẻ nghịch thù”.

2. Bài tập 2:

- N1: a, Bác trai đã khá...? (hỏi).
- Cảm ơn cụ nhà cháu.... (cảm ơn).
 - Nhưng xem ý hễ còn.... (trình bày).
 - Này, bảo bác ấy... (cầu khiến).
 - Chứ cứ nằm đây...(cảm thán, bộc lộ cảm xúc).
 - Vâng, cháu cũng...(tiếp nhận).
 - Những đề cháo nguội... (trình bày).
 - Nhịn sưng từ sáng (cảm thán, bltccx).
 - Thế thì giục anh ấy.... (cầu khiến).
- N2: b, - Đây là Trời có ý ... (nhận định).
- Chúng tôi nguyện.... (hứa hẹn, thề).
- N3: c, - Cậu Vàng đi đời, rồi.... (báo tin).
- Cụ bán rồi ? (hỏi).
 - Bán rồi ! (xác nhận).
 - Họ vừa bắt xong. (báo tin).
 - Thế nó cho bắt à ? (hỏi).
 - Khốn nạn !....Ông giáo ơi! (cảm thán).
 - Nó có biết gì đâu ! (cảm thán)
 - Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. (kể, tả)
 - Tôi cho nó ăn cơm. (kể).

- Nó đang ăn thì....(kê).

3. Bài tập 3:

- Anh phải hứa với em.... (ra lệnh).
- Anh hứa đi... (ra lệnh).
- Anh xin hứa. (hứa).

* Báo cáo kết quả:

- HS lần lượt báo cáo kết quả các bài 1, 2, 3

* Đánh giá kết quả:

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá
- GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

4.1. Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

4.2. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân

4.3. Sản phẩm hoạt động: Bài viết của học sinh

4.4. Phương án kiểm tra đánh giá:

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- Giáo viên đánh giá

4.5. Tiến trình hoạt động

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- Gv: HS viết đv(3-5câu) đối thoại, xác định kiểu h/đ nói được thực hiện trong mỗi câu
- HS: tiếp nhận

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh: trả lời
- Giáo viên: hướng dẫn, nghe HS trình bày.
- Dự kiến sản phẩm: bài viết của HS

* Báo cáo kết quả: HS trình bày

* Đánh giá kết quả:

- + HS khác nhận xét, bổ sung, đánh giá
- + GV đánh giá câu trả lời của HS.
- > GV chốt kiến thức.

5. hoạt động 5: Tìm tòi, mở rộng, sáng tạo

5.1. Mục tiêu: HS mở rộng vốn kiến thức đã học

5.2. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân, về nhà

5.3. Sản phẩm hoạt động: Bài sưu tầm của học sinh

5.4. Phương án kiểm tra đánh giá

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- Giáo viên đánh giá

5.5. Tiến trình hoạt động :

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- Gv: ? Sưu tầm đoạn văn và chỉ ra hành động nói trong đoạn văn ấy
- HS: tiếp nhận

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh: làm bài
- Giáo viên: chấm bài.
- Dự kiến sản phẩm: bài làm của học sinh

* Báo cáo kết quả: HS nộp bài

* Đánh giá kết quả:

- + HS khác nhận xét, bổ sung, đánh giá
- + GV đánh giá câu trả lời của HS.
- > GV chốt kiến thức.

HÀNH ĐỘNG NÓI (Tiếp theo)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS hiểu nói cũng là một hành động. Số lượng hành động nói khá lớn nhưng chỉ qui lại một số kiểu khái quát nhất định. Có thể dùng nhiều kiểu câu đã học để thực hiện một hành động nói.

2. Năng lực: HS có kĩ năng dùng kiểu câu phù hợp để giao tiếp đạt hiệu quả. Năng lực thực hiện hành động nói.

3. Phẩm chất: HS có ý tình yêu Tiếng Việt; có ý thức trau dồi vốn ngôn ngữ Tiếng Việt và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Kế hoạch bài học.
- Sách giáo khoa, sách giáo viên, chân dung Nguyễn Trãi.
- Tham khảo một số tài liệu liên quan đến bài học.

2. Chuẩn bị của học sinh: soạn bài theo nội dung được phân công.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1. HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu:

HS hiểu mỗi hành động nói đều hướng đến một mục đích nhất định.

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS.

- Kích thích HS tìm hiểu

2. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân, HĐ cả lớp

3. Sản phẩm hoạt động: Trình bày miệng

4. Tiến trình hoạt động

** Chuyển giao nhiệm vụ:*

- Gv: nêu câu hỏi

Chỉ ra sự khác nhau về hành động nói giữa hai câu:

a, Em hãy học bài đi!

b, Em đang học bài à?

- Hs: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: trả lời

- Giáo viên: quan sát giúp đỡ Hs

- Dự kiến sản phẩm:

*** Báo cáo kết quả: Học sinh trả lời miệng**

*** Đánh giá kết quả:**

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá

- GV nhận xét đánh giá

-> Mỗi hành động nói đều hướng đến một mục đích nhất định. Vậy để thực hiện hành động nói ntn cho có hiệu quả, phù hợp với nội dung giao tiếp chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Hoạt động 1: Cách thực hiện hành động nói. 1. Mục tiêu: Giúp HS nắm được Mỗi kiểu câu thực hiện một hành động nói, cách thực hiện một hành động nói. 2. Phương thức thực hiện: Hoạt động nhóm 3. Sản phẩm hoạt động: phiếu học tập của nhóm 4. Phương án kiểm tra, đánh giá - Học sinh tự đánh giá. - Học sinh đánh giá lẫn nhau. - Giáo viên đánh giá. 5. Tiến trình hoạt động <i>* Chuyển giao nhiệm vụ</i> - Giáo viên: nêu yêu cầu	I. Cách thực hiện hành động nói. 1. Ví dụ:

1. Đánh số thứ tự trước mỗi câu trần thuật trong đoạn trích sau đây. Xác định mục đích nói của những câu ấy bằng cách đánh dấu (+) vào ô thích hợp và đánh dấu (-) vào ô không thích hợp theo bảng tổng hợp kết quả bên dưới.

2. Dựa theo cách tổng hợp kết quả ở bài tập trên, hãy lập bảng trình bày quan hệ giữa kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật với những kiểu hành động nói mà em đã biết. Cho ví dụ minh họa.

3. Rút ra kết luận có mấy kiểu hành động nói thường gặp?

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh: làm việc cá nhân.
- Giáo viên: quan sát, hỗ trợ hs
- Dự kiến sản phẩm:

2. Nhận xét:

Câu	1	2	3	4	5
Mục đích					
Hỏi					
Trình bày	+	+	+		
Điều khiển				-	-
Hứa hẹn					
Bộc lộ cảm xúc					

Mục đích Kiểu câu	Hỏi	Trình bày (báo tin, kể, tả...)	Điều khiển (cầu khiến, đe dọa...)	Hứa hẹn	Bộc lộ tình cảm cảm xúc
Nghi vấn	Cách dùng trực tiếp - Bạn có mệt không?		Cách dùng gián tiếp - Em có nhín đi không thì bảo?		Cách dùng gián tiếp - Sao bình minh lại đẹp thế nhỉ?
Cầu khiến			Cách dùng trực tiếp - Bạn đừng ham chơi nữa !		
Cảm thán					Cách dùng trực tiếp - Chao ôi, bông hoa này đẹp biết bao!
Trần thuật		Cách dùng trực tiếp - Tôi có một đứa em gái học lớp năm.		Cách dùng gián tiếp - Minh hứa sẽ không đánh cậu nữa.	Cách dùng gián tiếp - Tôi rất ân hận về việc làm của mình.

*** Báo cáo kết quả:** Hs trả lời

*** Đánh giá kết quả:**

- Học sinh: các nhóm nhận xét , bổ sung, đánh giá
- Giáo viên nhận xét, đánh giá
- > Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

Gv:

- Ở VD thứ nhất, chúng ta thấy cùng là câu trần thuật nhưng thực hiện hai kiểu hành động nói trình bày (vốn là chức năng chính của nó) và điều khiển (chức năng phụ- vốn là chức năng của câu cầu khiến)
- Ở bảng 2 chúng ta thấy :

- Câu trần thuật.
- Mục đích:
+ Trình bày.
- > Cách dùng trực tiếp
- + Điều khiển
- > Cách dùng gián tiếp.

- Câu nghi vấn thực hiện hành động hỏi (vốn là chức năng chính của nó), điều khiển (chức năng phụ- vốn là chức năng của câu cầu khiến), bộc lộ tình cảm cảm xúc (chức năng phụ- vốn là chức năng của câu cảm thán). - Hành động nói được thực hiện bằng kiểu câu có chức năng chính phù hợp với hành động đó được gọi là cách dùng trực tiếp. - Hành động nói được thực hiện bằng kiểu câu khác được gọi là cách dùng gián tiếp. ? Gọi h/s đọc ghi nhớ SGK/71? HS đọc ghi nhớ. HS đọc	3. Ghi nhớ: sgk/71
--	----------------------------------

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

3.1. Mục tiêu: Vận dụng hiểu biết về hình thức và chức năng của hành động nói để làm bài tập.

3.2. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân (bài 2, 4). HĐ cặp đôi (bài 1,3), HĐ nhóm (bài 5).

3.3. Sản phẩm hoạt động: Câu trả lời của HS; phiếu học tập của nhóm

3.4. Phương án kiểm tra đánh giá:

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- GV đánh giá HS

3.5. Tiến hành hoạt động

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Gv: Bài tập 1,2,3,4,5
- HS: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS: hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm
- Giáo viên: quan sát, hướng dẫn hs
- Dự kiến sản phẩm:

1. Bài tập 1:

- Từ xưa các bậc trung thần... đời nào không có? (Khẳng định).
 - Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi... có được không? (Hành động phủ định).
 - Lúc bấy giờ, được không? (Hành động khẳng định).
 - Vì sao vậy? (hỏi gây sự chú ý).
 - Nếu vậy, rồi đây,.....trời đất nữa? (Hành động phủ định.)
- > Câu a tạo tâm thế cho các tướng sĩ.
Câu b, c, d thuyết phục, động viên, khích lệ tướng sĩ.
Câu e: khẳng định chỉ có một con đường là chiến đấu đến cùng bảo vệ đất nước.

2. Bài tập 2:

- Tất cả các câu trần thuật đều thực hiện hành động cầu khiến, kêu gọi.
 - Điều mong muốn.... cách mạng thế giới.
- => Dùng câu trần thuật để kêu gọi như vậy làm cho quần chúng thấy gần gũi với lãnh tụ và thấy nhiệm vụ mà lãnh tụ giao cho chính là nguyện vọng của mình.

3. Bài tập 3:

- Dế Choắt: - Song anh cho phép....
- Anh đã nghĩ thương em như thế này.....
Dế Mèn: Được, chú mình cứ nói.....
- Thôi, im cái điệu hát dâm sùi sụt ấy đi.
NX:
- Dế Choắt yếu đuối nên cầu khiến nhã nhặn, mềm mỏng, khiêm tốn.
- Dế Mèn ỉ thế là kẻ mạnh nên giọng điệu ra lệnh ngạo mạn, hách dịch.

4. Bài tập 4:

- Có thể dùng cả năm cách
- Cách (b) và (c) nhã nhặn, lịch sự hơn.

5. Bài tập 5:

- Hành động (a) hơi kém lịch sự.

- Hành động (b) dí dỏm, hài hước.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS lần lượt báo cáo kết quả các bài 1, 2, 3

*** Đánh giá kết quả:**

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá
- GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

4.1. Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

4.2. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân

4.3. Sản phẩm hoạt động: Bài viết của học sinh

4.4. Phương án kiểm tra đánh giá:

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- Giáo viên đánh giá

4.5. Tiến trình hoạt động

*** Chuyển giao nhiệm vụ**

- Gv: chuyển giao nhiệm vụ
- Hành động trình bày, bộc lộ cảm xúc gồm những hành động cụ thể nào?
- Hành động giao kết, tuyên bố gồm những hành động cụ thể nào?
- So sánh giữa hành động điều khiển và hành động tuyên bố.

- Hs: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: làm việc cá nhân
- Giáo viên: quan sát hs làm việc, hỗ trợ khi cần thiết
- Dự kiến sản phẩm:

*** Báo cáo kết quả:** Hs trình bày

*** Đánh giá kết quả:**

- + Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá
- + GV đánh giá câu trả lời của HS.
- > GV chốt kiến thức.

5. HOẠT ĐỘNG 5: TÌM TÒI, MỞ RỘNG, SÁNG TẠO:

5.1. Mục tiêu: HS mở rộng vốn kiến thức đã học

5.2. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân, về nhà

5.3. Sản phẩm hoạt động: Bài sưu tầm của học sinh

5.4. Phương án kiểm tra đánh giá

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- Giáo viên đánh giá

5.5. Tiến trình hoạt động :

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Gv: Dựng một đoạn hội thoại có sử dụng Hành động nói. Chỉ rõ Kiểu câu và Hành động nói trong từng câu thoại.
- HS: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh: làm bài
- Giáo viên: chấm bài.
- Dự kiến sản phẩm:

*** Báo cáo kết quả:** Hs nộp bài

*** Đánh giá kết quả:**

- + Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá
- + GV đánh giá câu trả lời của HS.
- > GV chốt kiến thức.

VIẾT ĐOẠN VĂN TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Nhận biết, phân tích được cấu trúc của đoạn văn nghị luận.
- Xác định được câu chủ đề.
- Biết được cách trình bày luận điểm.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn nghị luận trình bày một luận điểm.
- Viết bài văn nghị luận với việc trình bày mạch lạc các đoạn văn.

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về đoạn văn ngữ liệu
- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu đoạn văn
- Năng lực tạo lập đoạn văn, văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- + Phiếu học tập 1: Đoạn văn 1(a)

Câu chủ đề và vị trí.	
Luận điểm	
Trình tự lập luận	
Nhận xét	- Luận cứ..... - Lập luận.....

+ Phiếu học tập b: Đoạn văn 1(b)

Câu chủ đề và vị trí.	
Luận điểm	
Trình tự lập luận	
Nhận xét	

	- Luận cứ.....
	
	- Lập luận.....
	

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Ôn lại kiến thức cũ.
- Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào nội dung bài học.

b) Nội dung hoạt động:

- Khái niệm luận điểm
- Mối quan hệ giữa luận điểm với vấn đề cần giải quyết trong văn nghị luận.
- Mối quan hệ giữa các luận điểm trong văn nghị luận.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ
- + Luận điểm là những tư tưởng, quan điểm, chủ trương mà người viết(nói) nêu ra ở trong bài.
- + Luận điểm phải chính xác, rõ ràng, phù hợp với yêu cần giải quyết vấn đề và đủ làm sáng tỏ vấn đề được đặt ra.
- + Các luận điểm trong bài văn vừa cần liên kết chặt chẽ, vừa cần có sự phân biệt với nhau.

d) Tổ chức hoạt động:

- GV đưa ra câu hỏi:
- Yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS báo cáo kết quả: một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án
- GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Trình bày luận điểm thành một đoạn văn nghị luận.

a) Mục tiêu:

- Học sinh xác định được câu chủ đề, vị trí của câu chủ đề trong đoạn văn nghị luận.
- Học sinh biết được đoạn văn nghị luận được trình bày theo cách diễn dịch hay quy nạp.
- Học sinh biết cách lập luận, triển khai luận điểm trong đoạn văn nghị luận.

b) Nội dung hoạt động:

- Đọc và tìm hiểu các đoạn văn ở mục 1 và mục 2 trong SGK trang 79 và 80.

c) Sản phẩm của học sinh:

- Trả lời các câu hỏi và hoàn thiện nội dung trong phiếu học tập.

d) Tổ chức hoạt động.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
- GV cho HS hoạt động nhóm - Phương án kiểm tra, đánh giá + Học sinh tự đánh giá. + Học sinh đánh giá lẫn nhau. + Giáo viên đánh giá. * Chuyển giao nhiệm vụ - <i>Giáo viên:</i> nêu yêu cầu (đoạn a,b của mục 1) 1.Xác định câu chủ đề (câu nêu ld) trong mỗi đoạn văn? 2. Nhận xét vị trí các câu chủ đề trong mỗi đoạn văn (đầu đoạn hay cuối đoạn)? 3. Trong hai đoạn văn trên, đoạn nào được viết theo cách diễn dịch, đoạn nào được viết theo cách quy nạp? Phân tích cách diễn dịch và quy nạp trong mỗi đoạn văn? 4. Từ hai VD trên, em hãy nhận xét có mấy cách trình bày đoạn văn ? Đó là những cách nào? - <i>Hs: tiếp nhận</i> * Thực hiện nhiệm vụ: - <i>Học sinh:</i> làm việc theo nhóm.	I. Trình bày luận điểm thành một đoạn văn: 1. Ví dụ: 2. Nhận xét:

+ Nhóm 1 đoạn văn (a) + Nhóm 2 đoạn văn (b) - <i>Giáo viên</i> : quan sát, hỗ trợ hs * Báo cáo kết quả : Hs trả lời * Đánh giá kết quả : - Học sinh: các nhóm nhận xét, bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá	
--	--

+ Phiếu học tập 1: Đoạn văn 1(a) – Nhóm 1:

Câu chủ đề và vị trí.	-Câu chủ đề: ở vị trí cuối cùng. Đó là câu: "Thật là chốn hội tụ ..."
Luận điểm	“Thành Đại La thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của các đế vương muôn đời”
Trình tự lập luận	+Vốn là kinh đô cũ. +Vĩ trí trung tâm trời đất. +Thế đất quý hiếm. -Dân cư đông đúc, muôn vật phong phú, tốt tươi. -Nơi thắng địa. +Kết luận: xứng đáng là kinh đô muôn đời.
Nhận xét	- Cách trình bày đoạn văn: Quĩ nạp - Luận cứ đưa ra toàn diện, đầy đủ. -Lập luận mạch lạc, chặt chẽ, giàu sức thuyết phục.

+ Phiếu học tập 2: Đoạn văn 1(b) – Nhóm 2:

Câu chủ đề và vị trí.	Câu chủ đề: đầu đoạn: "Đồng bào ta ... trước ."
Luận điểm	-Luận điểm: Tinh thần yêu nước nồng nàn của đồng bào ta ngày nay.
Trình tự lập luận	- Theo lứa tuổi: cụ già, nhi đồng trẻ thơ. - Theo không gian, vùng miền: kiều bào ở nước ngoài – vùng bị tạm chiếm trong nước; miền xuôi – miền ngược. - Theo vị trí công tác, ngành nghề: chiến sĩ ngoài mặt trận – công chức ở hậu phương – công nhân – nông dân - điều chủ.
Nhận xét	-Đoạn diễn dịch. -Cách lập luận toàn diện, đầy đủ, vừa khái quát vừa cụ thể.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
* Chuyển giao nhiệm vụ - <i>Giáo viên</i> : nêu yêu cầu đối với đoạn văn ở mục 2 (GSK – Tr80) 1. Lập luận là gì? Tìm luận điểm và cách lập luận của đoạn văn? 2. Cách lập luận trên có tác dụng gì (Cách lập luận trong đoạn văn trên có làm cho luận điểm trở nên sáng tỏ, chính xác và có sức thuyết phục mạnh mẽ không? 3. Em có nhận xét gì về việc sắp xếp các ý trên trong đoạn văn? Nếu tác giả đưa nhận xét về Nghị Quế “đùng đùng giở giọng chó má ngay với mẹ con chị Dậu” lên trên và đưa nhận xét “vợ chồng địa chủ cũng ... thích chó, yêu gia súc” xuống dưới thì hiệu quả diễn đạt đoạn văn có thay đổi không ? Vì sao? 4. Trong đoạn văn những cụm từ “chuyện chó con, giọng chó má, thằng nhà giàu rước chó vào nhà, chắt chó đều của giai cấp nó” được sắp xếp cạnh nhau. Cách viết ấy có tác dụng gì (có làm cho sự trình bày luận điểm thêm chặt chẽ và hấp dẫn không)? Vì sao? - Hs: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - <i>Học sinh</i> : làm việc cá nhân. - <i>Giáo viên</i> : quan sát, hỗ trợ hs - Dự kiến sản phẩm:	I. Trình bày luận điểm thành một đoạn văn: 1. Ví dụ: 2. Nhận xét: - Câu chủ đề của đoạn văn: + Diễn đạt ngắn gọn, rõ ý, chính xác nội dung luận điểm. + Vị trí: nằm ở đầu đoạn (cách diễn dịch) hoặc cuối đoạn (cách quy nạp). - Luận cứ phải đầy đủ, toàn diện.

1. - Lập luận là cách nêu luận cứ để dẫn đến luận điểm. Lập luận phải chặt chẽ hợp lí thì bài văn mới có sức thuyết phục. - Luận điểm: Bản chất giai cấp chó đẻ của vợ chồng Nghị Quế hiện rõ qua việc chúng mua chó.-> Đoạn quy nạp. - Sử dụng tương phản: đặt chó bên người, đặt cảnh xem chó, quý chó, mua chó, sung sướng bù khú với chó/ bên cạnh giọng chó má với người bán chó (chị Dậu). 2. Cách lập luận trên làm rõ bản chất chó má của giai cấp địa chủ (vợ chồng Nghị Quế). 3. - Cách đưa các luận cứ làm sáng tỏ cho luận điểm rất đầy đủ, chặt chẽ, sắp xếp các ý theo thứ tự hợp lí -> Nếu thay đổi sẽ làm cho luận điểm bị mờ nhạt đi, đoạn văn rời rạc không liên kết. 4. Cách viết ấy làm cho sự trình bày luận điểm thêm chặt chẽ và hấp dẫn. Vì nó chính là cách thức để Nguyễn Tuân làm cho đoạn văn xoáy sâu vào luận điểm, vào vấn đề làm nổi bật bản chất thú vật của bọn địa chủ hiện ra thành hình ảnh rõ ràng, lí thú hơn. * Báo cáo kết quả: Hs trả lời * Đánh giá kết quả: - Học sinh: các nhóm nhận xét, bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá	- Lập luận phải có sự liên kết chặt chẽ, theo một trật tự hợp lí. - Lời văn diễn đạt trong sáng, có sức thuyết phục. 3. Ghi nhớ: sgk/ 81
---	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

- Vận dụng hiểu biết về Luận điểm, các mối quan hệ của luận điểm trong bài văn nghị luận giải quyết các bài tập.

b) Nội dung hoạt động:

- HS làm các bài tập trong SGK – Trang 81,82.

c) Sản phẩm của học sinh:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
- Các đoạn văn đã viết.

d. Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- Gv: Bài tập 1, 2, 3, 4
- HS: tiếp nhận

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS: hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm
- HĐ cá nhân (bài 3,4), HĐ cặp đôi (bài 1), HĐ nhóm (b2).
- Giáo viên: quan sát, hướng dẫn hs
- Dự kiến sản phẩm:

1. Bài tập 1:

N1: Cần tránh lối viết dài dòng khiến người đọc khó hiểu.

N2: Nguyên Hồng thích truyền nghề cho bạn trẻ.

- Niềm say mê đào tạo nhà văn trẻ của Nguyên Hồng.

2. Bài tập 2:

- Luận điểm: Tế Hanh là một người rất tinh tế (tinh lắm).

- Luận cứ:

- + Tế Hanh đã ghi được đôi nét thân tình về cảnh sinh hoạt chốn quê hương.
- + Thơ Tế Hanh đưa ta vào một thế giới rất gần....

-> Nhận xét: các luận cứ được sắp xếp theo trình tự tăng tiến, luận cứ sau biểu hiện mức độ tinh tế cao hơn so với luận cứ trước. Nhờ vậy, độc giả càng đọc càng thấy hứng thú.

3. Bài tập 3:

* Luận điểm 1: Học phải kết hợp với làm

- Luận cứ:

- + Làm bài tập là thực hành bài học lí thuyết -> Hiểu kiến thức sâu hơn.
- + Làm bài tập giúp ta nhớ kiến thức dễ dàng hơn.
- + Làm bài tập là rèn kĩ năng tư duy, phân tích, tổng hợp, so sánh, chứng minh

-> Vì vậy, nhất thiết học phải kết hợp với làm bài tập thì mới đầy đủ vững chắc.

* Luận điểm 2: Học vẹt không phát.....

- Luận cứ:

+ Học vẹt là học thuộc lòng giống như con vẹt học nói tiếng người, không hiểu hoặc hiểu lơ mơ, chóng quên.

+ Học vẹt chỉ mất thời gian, công sức mà không đem lại hiệu quả gì.

+ Bởi vậy, không thể theo cách học vẹt. Học phải dựa trên cơ sở hiểu, gắn với nhận thức về vấn đề.

4. Bài tập 4:

- Văn giải thích cần phải viết cho dễ hiểu.

- Các luận cứ được sắp xếp theo thứ tự sau :

+ Mục đích của văn giải thích: văn giải thích viết ra là nhằm làm cho người đọc hiểu.

+ Giải thích dễ hiểu thì người đọc dễ hiểu, giải thích khó hiểu thì người viết càng xa mục đích đề ra.

+ Bởi vậy văn giải thích phải viết cho dễ hiểu.

* **Báo cáo kết quả:**

- HS lần lượt báo cáo kết quả các bài 1, 2, 3, 4

* **Đánh giá kết quả:**

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá

- GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

b) Nội dung:

- Viết đoạn văn hoàn chỉnh trình bày một luận điểm ở bài tập 3(phần luyện tập)

c) Sản phẩm hoạt động:

- Bài viết của học sinh

d) Tổ chức hoạt động:

* **Chuyển giao nhiệm vụ**

- Gv: chuyển giao nhiệm vụ

Hãy sắp xếp các luận cứ của bài 3 (Phần luyện tập) thành đoạn văn hoàn chỉnh.

- Hs: tiếp nhận

* **Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: làm việc cá nhân

- Giáo viên: quan sát hs làm việc, hỗ trợ khi cần thiết

- Dự kiến sản phẩm:

* **Báo cáo kết quả:**

- Hs trình bày

* **Đánh giá kết quả:**

+ Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

+ GV đánh giá câu trả lời của HS.

-> GV chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 5: TÌM TÒI, MỞ RỘNG, SÁNG TẠO:

a. Mục tiêu:

- HS mở rộng vốn kiến thức đã học

b. Nội dung:

- Suy tư và phân tích về cách trình bày các luận điểm trong 1 bài văn nghị luận đã học.

c. Sản phẩm hoạt động: Bài suy tư của học sinh

d. Tổ chức hoạt động :

* **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Gv: Suy tư và pt về cách trình bày các luận điểm trong 1 bài văn nghị luận được coi là mẫu mực như "Chiều dời đô", "Hịch tướng sĩ"...

- HS: tiếp nhận

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh: về nhà làm bài

- Giáo viên: Thu và chấm bài.

- Dự kiến sản phẩm:

* **Báo cáo kết quả:** Hs nộp bài

* **Đánh giá kết quả:**

+ Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

- + GV đánh giá câu trả lời của HS.
- > GV chốt kiến thức.

LUYỆN TẬP XÂY DỰNG VÀ TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM

Môn Ngữ văn. Lớp 8

Thời gian thực hiện: 1 tiết (tiết 111 tuần 28 - KHDH)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Giúp HS củng cố chắc hơn những hiểu biết về cách xây dựng và trình bày luận điểm.

2. Năng lực:

- HS có kỹ năng tìm, sắp xếp, trình bày luận điểm trong một bài văn nghị luận có đề tài gần gũi, quen thuộc.
- Năng lực viết bài văn nghị luận.

3. Phẩm chất:

- HS có ý thức bồi dưỡng kỹ năng làm bài văn nghị luận.
- Chăm chỉ: Tích cực luyện viết đoạn văn, bài văn nghị luận.
- Trách nhiệm: Làm tốt các nhiệm vụ học tập được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Kế hoạch bài học.
- Tham khảo một số tài liệu liên quan đến bài học.

2. Chuẩn bị của học sinh: soạn bài theo nội dung được phân công

- Xác lập luận điểm và tập viết triển khai luận điểm cho đề bài sau:

Đề: *Hồ Chủ tịch có dạy: “Có tài mà không có đức là người vô dụng. Có đức mà không có tài là người vô dụng”. Em hãy giải thích câu nói trên.*

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu:

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS
- Củng cố lại kiến thức cũ

b) Phương thức thực hiện: **HD cá nhân, HD cả lớp**

c) Sản phẩm hoạt động: **Trình bày miệng**

d) Tổ chức hoạt động :

** Chuyển giao nhiệm vụ:*

- Gv: nêu câu hỏi

1. Thế nào là luận điểm? *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn có mấy luận điểm? Hãy nêu các luận điểm đó!
2. Khi trình bày luận điểm trong đoạn văn cần chú ý những điều gì?

- Hs: tiếp nhận

** Thực hiện nhiệm vụ*

- *Học sinh:* trả lời
- *Giáo viên:* quan sát giúp đỡ Hs
- *Dự kiến sản phẩm :*

** Báo cáo kết quả: **Học sinh trả lời miệng***

** **Đánh giá kết quả:***

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá
- GV nhận xét đánh giá
- >GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học:

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a, Mục tiêu:

- HS xác định được hệ thống luận điểm cho một vấn đề nghị luận.
- Giải quyết được các tình huống cụ thể về hệ thống luận điểm.
- Tìm và sắp xếp được các luận điểm theo một trình tự hợp lý.
- Viết được đoạn văn trình bày các luận điểm vừa xác lập được
- Vận dụng vào làm được các bài tập cụ thể.

b, Nội dung hoạt động:

- Xây dựng hệ thống luận điểm
- Trình bày luận điểm

c, Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời về hệ thống luận điểm.
- Đoạn văn học sinh viết

d, Tổ chức thực hiện:*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Cụ thể như sau:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung (dự kiến sản phẩm)
* Chuyển giao nhiệm vụ - GV cho HS đọc lại đề trong SGK. - GV yêu cầu học sinh xác định vấn đề và đối tượng bàn luận. - GV yêu cầu HS đọc lại hệ thống luận điểm có sẵn trong SGK và trả lời câu hỏi: Hệ thống luận điểm trên đã phù hợp, chính xác theo yêu cầu đề bài chưa? Vì sao? Có thể bổ sung thêm và sắp xếp lại cho logic. * Thực hiện nhiệm vụ: - <i>Học sinh:</i> làm việc cá nhân. - <i>Giáo viên:</i> quan sát, hỗ trợ hs - <i>Dự kiến sản phẩm:</i> + Nội dung cần làm sáng tỏ là phải học tập chăm chỉ. + Đối tượng là các bạn học sinh cùng lớp. + Năm luận điểm trong SGK tuy đã tương đối phong phú nhưng lại chưa bảo đảm yêu cầu: chính xác, phù hợp, đầy đủ, mạch lạc. VD: Luận điểm a: thừa, lạc ý “<i>lao động tốt</i>”. Cần bỏ. + Thiếu một số luận điểm cần để giải quyết vấn đề toàn diện, triệt để hơn. + Sắp xếp luận điểm chưa hợp lí: luận điểm b đặt sau luận điểm a, e sau d... + Sắp xếp lại: a-c-b-e-d * Báo cáo kết quả: - HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm). * Đánh giá nhận xét: - HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới. * Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu trả lời các câu hỏi a,b,c ở mục 2. + Nhận diện câu giới thiệu luận điểm (e) + Nêu cách sắp xếp các luận cứ để sự trình bày luận	Đề bài: Hãy viết một bài báo tường để khuyên một số bạn trong lớp phải học tập chăm chỉ hơn. 1, Xây dựng hệ thống luận điểm <u>a/ Ví dụ</u> <u>b/ Nhận xét:</u> -Nội dung cần làm sáng tỏ là phải học tập chăm chỉ. -Đối tượng là các bạn học sinh cùng lớp. *Sắp xếp, bổ sung: -Đất nước đang rất cần những người tài giỏi để đẩy nhanh nhịp độ xây dựng, phát triển về mọi mặt. -Trên đất nước ta đã và đang có nhiều bạn HS học tập chăm chỉ. -Nhưng muốn học giỏi đòi hỏi người học phải chuyên cần, siêng năng, rất chăm chỉ. -Đáng tiếc trong lớp ta ... -Hậu quả... -Vậy các bạn nên bớt vui chơi ... 2, Trình bày luận điểm: <u>a, Ví dụ:</u> <u>b, Nhận xét:</u> Ví dụ a: -Cách 1: Tốt

điểm được chặt chẽ, mạch lạc. + Cách viết câu kết đoạn cho phù hợp với cách trình bày luận điểm. - <i>Hs</i>: tiếp nhận * Thực hiện nhiệm vụ: - <i>Học sinh</i>: làm việc cá nhân. - <i>Giáo viên</i>: quan sát, hỗ trợ hs - Dự kiến sản phẩm: a) Trong số 3 câu đã cho có câu (1) và câu (3) là những câu có thể dùng để giới thiệu luận điểm e. - Một cách khác để giới thiệu luận điểm: <i>Là những thanh niên của thời đại mới, các bạn cần ý thức được rằng bây giờ càng ham vui chơi, không chịu đi học hành thì sau này càng khó có được niềm vui trong cuộc sống.</i> b) Sắp xếp những luận cứ theo trình tự là: (3) Muốn có tri thức thì phải chăm chỉ học tập ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường (1) Sau này, khi lớn lên, bạn sẽ sống trong một thời đại mà trình độ khoa học- kĩ thuật và văn hóa- nghệ thuật ngày một nâng cao (2) Trong xã hội ấy, làm việc gì cũng cần phải có tri thức (4) Do đó, người học sinh hôm nay càng ham vui chơi, không chịu đi học hành thì sau này càng khó có thể làm được những việc có ý nghĩa, và do đó càng khó có được niềm vui trong cuộc sống. c) Kết thúc đoạn văn giống như trong “Hịch tướng sĩ” không phù hợp vì đối tượng nghe là người cùng trang lứa. d) Đoạn văn viết theo cách trên là đoạn văn quy nạp bởi câu chủ đề được đưa xuống cuối đoạn. Có thể biến đổi đoạn văn ấy thành đoạn văn diễn dịch bằng cách đổi câu chủ đề lên đầu đoạn văn.	Có tác dụng chuyển đoạn, nối đoạn giới thiệu được làm luận điểm mới, đơn giản, dễ làm theo. -Cách 2: không được. + “Do đó” để mở đầu câu, không có tác dụng chuyển đoạn. -Cách 3: rất tốt. Giới thiệu luận điểm mới, nối với luận điểm trước đó, giọng thân mật, gần gũi. -Học tập Trần Quốc Tuấn trong bài “Hịch tướng sĩ” -Phù hợp, thông minh, sáng tạo. Ví dụ b: -Cách sắp xếp trong SGK là tốt, chấp nhận được. -Sắp xếp khác: VD: 2, 3, 1, 4... nhưng cần thay đổi cách viết cho phù hợp hoặc sắp xếp: 4, 3, 2, 1 Ví dụ c: -Kết đoạn có thể có, có thể không. VD: Lúc bấy giờ, các bạn muốn vui chơi liệu có được không? Ví dụ d: - Đoạn văn viết theo cách trên là đoạn văn quy nạp bởi câu chủ đề được đưa xuống cuối đoạn. - Có thể biến đổi đoạn văn ấy thành đoạn văn diễn dịch bằng cách đổi câu chủ đề lên đầu đoạn văn.
---	---

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

- Vận dụng hiểu biết về Luận điểm, các mối quan hệ của luận điểm trong bài văn nghị luận giải quyết các bài tập.

b) Nội dung hoạt động:

- HS làm các bài tập 3, 4 trong SGK – Trang 84.

c) Sản phẩm của học sinh:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
- Các đoạn văn đã viết.

d. Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- Gv: Bài tập 3, 4
- HS: tiếp nhận

* Thực hiện nhiệm vụ:

- *HS*: hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm
- HĐ cá nhân (bài 3,4)
- *Giáo viên*: quan sát, hướng dẫn hs
- *Dự kiến sản phẩm*:

Bài tập 3: Đoạn văn học sinh đã chuẩn bị ở nhà (*HS trình bày trước lớp*)

Bài tập 4:

Đoạn văn trình bày luận điểm: “Đọc sách là công việc vô cùng bổ ích vì nó giúp ta hiểu biết thêm về đời sống”.

Chúng ta nên dành nhiều thời gian để đọc sách hơn là xem ti vi hay ngồi trước màn hình máy tính. Sách là văn học mà một trong những giá trị của văn học đó là giá trị nhận thức: giúp cho con người có thêm những nhận thức về đời sống xã hội trên nhiều lĩnh vực và nhận thức chính bản thân mình. Là kho tích lũy vốn kiến thức sâu rộng của nhân loại bao đời, trong sách chứa đựng tất cả những kiến thức về văn hóa, lịch sử, xã hội trên sự vượt qua cả thời gian lẫn không gian. Đọc sách ta có thể được nói chuyện với nhiều người thông thái ở mọi thời đại, chu du đến mọi nơi và trải mình theo hàng vạn năm lịch sử. Những kiến thức về tự nhiên, văn hóa, xã hội, con người cứ thế chảy vào kho kiến thức của nhân loại vào kho của cá nhân ta khi ta đọc sách. Bởi vậy, đọc sách là công việc vô cùng bổ ích vì nó giúp ta hiểu biết thêm về đời sống.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS lần lượt báo cáo kết quả các bài 3,4

*** Đánh giá kết quả:**

- HS nhận xét, bổ sung đánh giá
- GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

b) Nội dung:

- Viết đoạn văn hoàn chỉnh trình bày một luận điểm ở bài tập 3(phần luyện tập)

c) Sản phẩm hoạt động:

- Bài viết của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

***Chuyển giao nhiệm vụ**

- Gv: chuyển giao nhiệm vụ

ĐỀ: Hồ Chủ tịch có dạy: “Có tài mà không có đức là người vô dụng. Có đức mà không có tài là người vô dụng”. Em hãy giải thích câu nói trên.

Xác định yêu cầu:

Xác định hệ thống luận điểm

Viết đoạn văn trình bày các luận điểm của đề văn trên?

- Hs: tiếp nhận

***Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: làm việc cá nhân

- Giáo viên: quan sát hs làm việc, hỗ trợ khi cần thiết

- Dự kiến sản phẩm:

Xác định yêu cầu:

- Thể loại: Nghị luận:

- Nội dung: Hiểu câu nói trên như thế nào

- Phạm vi kiến thức: Thực tế đời sống

- Hệ thống luận điểm cho đề văn trên

a) Hiểu thế nào là đức, tài:

- Đức là gì?

- Tài là gì?

b) Mối quan hệ giữa tài và đức:

- Vì sao “Có tài mà không có đức là người vô dụng”

- Vì sao “Có đức mà không có tài l việc gì cũng khó” - Tài và đức có mối quan hệ như thế nào?

c. Hiểu như thế ta phải làm gì?

- Viết đoạn văn

a,

Trước hết ta phải hiểu đức là gì, tài là gì? Đức là đạo đức phẩm chất, nhân cách của con người. Đạo đức cao đẹp của mỗi người được xây dựng trên cơ sở của một lẽ sống đúng đắn. Tài là tài năng trí tuệ, trình độ học vấn, sự tinh thông nghề nghiệp... là sự kết hợp hài hòa giữa lý thuyết và thực hành.

b: Mối quan hệ giữa tài và đức:

Vậy tài và đức có mối quan hệ như thế nào? Bác nói “Có tài mà không có đức là người vô dụng” thì cái tài đó không phục vụ cho mục đích cao cả, “tài” trở nên hoài phí, thậm chí cái tài đó nhằm phục vụ cho những mưu đồ ích kỷ có hại cho cộng đồng. Còn “Có đức mà không có tài làm việc gì cũng khó” vì không có kỹ năng hoàn thành được công việc, hiệu quả lao động thấp thậm chí còn gây hậu quả xấu. Qua câu nói này Bác

muốn khẳng định Tài và Đức có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau, không thể tách rời. Đức là gốc. Có đạo đức thì tài năng có điều kiện phát huy, ngược lại tài năng là biểu hiện cụ thể của đạo đức. Vì vậy con người vừa có tài vừa phải có đức mới đặc dụng trong cộng đồng.

c: Hiểu như thế chúng ta phải làm gì?

Nếu không muốn thành người vô dụng, muốn được mọi người yêu quý kính trọng chúng ta phải không ngừng phấn đấu rèn luyện bản thân để trở thành người vừa có tài vừa có đức. Làm được như vậy không chỉ khẳng định được bản thân mà còn góp phần để xây dựng quê hương đất nước.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS nộp bài

*** Đánh giá kết quả:**

+ Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

+ GV đánh giá câu trả lời của HS.

-> GV chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 5: TÌM TÒI, MỞ RỘNG, SÁNG TẠO:

a. Mục tiêu:

- HS mở rộng vốn kiến thức đã học

b. Nội dung:

Viết hoàn chỉnh bài văn nghị luận : giải thích câu tục ngữ “Thất bại là mẹ thành công”

c. Sản phẩm hoạt động: Bài sưu tầm của học sinh

d. Tiến trình hoạt động :

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Gv: Nêu đề văn

- HS: tiếp nhận

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh: về nhà làm bài

- Giáo viên: Thu và chấm bài.

- Dự kiến sản phẩm:

*** Báo cáo kết quả:** Hs nộp bài

*** Đánh giá kết quả:**

+ Hs khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

+ GV đánh giá câu trả lời của HS.

-> GV chốt kiến thức.

TRẢ BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

I. MỤC TIÊU:

1. Về kiến thức

- Kiến thức chung:

+ củng cố lại các kiến thức Ngữ văn đã học.

+ Tự đánh giá kiến thức, trình độ của mình và so sánh với các bạn trong lớp.

- Kiến thức trọng tâm: Tự đánh giá ưu, nhược điểm trong bài thi.

2. Năng lực:

a. Các năng lực chung:

- Năng lực tự học; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực tư duy; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

b. Các năng lực chuyên biệt:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- Yêu quê hương đất nước, yêu Tiếng Việt.

- Tự lập, tự tin, tự chủ.

- Giáo dục HS ý thức nghiêm túc nhìn nhận và sửa những lỗi sai.

II. CHUẨN BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU:

a. Chuẩn bị của giáo viên: Soạn bài, chấm bài.

b. Chuẩn bị của học sinh: xem lại đáp án bài mình đã làm.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Tạo tâm thế học tập hứng khởi cho học sinh

b) Nội dung hoạt động:

GV gieo vấn đề của tiết học.

Hôm nay cô sẽ trả bài kiểm tra giữa học kì II cho các em, để các em thấy được kết quả và cách đánh giá kiến thức kĩ năng vận dụng trình bày để giải quyết yêu cầu mà bài kiểm tra đưa ra. Đồng thời các em cũng sẽ nhận thấy những mặt mạnh để phát huy và mặt yếu để khắc phục.

c) Sản phẩm của hoạt động:

- Thái độ chú ý lắng nghe của học sinh.
- Mong đợi kết quả học tập của mình.

d) Tổ chức thực hiện:

- Gv gieo vấn đề vào bài
- Hs lắng nghe

HOẠT ĐỘNG 2: XÂY DỰNG ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM CHO ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II.**a) Mục tiêu:**

- HS nắm lại được nội dung đề kiểm tra giữa kì 2.
- củng cố khắc sâu kiến thức qua việc trả lời các câu hỏi trong bài kiểm tra
- Trình bày được phần trả lời cho các câu hỏi hay yêu cầu trong đề.

b) Nội dung hoạt động:

- Xem lại đề kiểm tra
- Xây dựng đáp án
- Biểu điểm cho từng phần trả lời

c) Sản phẩm của hoạt động

- Nội dung trả lời các câu hỏi trong đề kiểm tra
- + Câu 3 điểm – Phần Đọc – hiểu
- + Câu 2 điểm – Nội dung các ý chính của đoạn văn nghị luận xã hội
- + Câu 5 điểm – Dàn ý cho bài văn nghị luận về tác phẩm văn học hoặc nghị luận xã hội; có thể là bài văn thuyết minh, bài văn tự sự

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
- GV y/c HS nhắc lại ND câu hỏi ở trong bài KT giữa học kì II ? Xác định mục đích của từng câu hỏi và cách trả lời? - HS trả lời lại các câu hỏi trong từng phần của đề: - GV chữa bài theo đáp án của PGD	I. Đề bài - Nhắc lại đề bài II. Đáp án và biểu điểm Phần III: Đáp án, biểu điểm. Phần I: Đọc hiểu: (3 điểm) -Đoạn văn (thơ) trên trích từ văn bản: -Tác giả: - Thể loại hay phương thức biểu đạt: - Nội dung của đoạn văn (thơ): - Biện pháp tu từ hoặc kiểu câu, tác dụng, chức năng: - Vấn đề tác giả gửi gắm qua đoạn văn (thơ): Phần II: Làm văn (7 điểm) Câu 1(2,0 điểm). 1. Yêu cầu kỹ năng(0,5 điểm): Biết cách làm đoạn văn trình bày cảm nghĩ. Bố cục rõ ràng, biết vận dụng, phối hợp nhiều thao tác nghị luận. Lập luận chặt chẽ, dẫn chứng chọn lọc, thuyết phục. Không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp, chính tả. 2. Yêu cầu về kiến thức(1,5 điểm): - Câu mở đoạn: nêu vấn đề - Các câu triển khai: đảm bảo làm rõ được vấn đề bàn luận (dựa vào đề bài cụ thể để nêu) - Câu kết đoạn. Câu 2:(5,0 điểm). 1. Yêu cầu về kỹ năng (0,5 điểm):

	- Viết thành một bài văn hoàn chỉnh. - Diễn đạt: rõ ràng, lưu loát. - Dùng từ, dùng dấu câu phù hợp và chính xác. - Viết đúng chính tả. - Trình bày đúng quy định, chữ viết sạch đẹp. - Đảm bảo bố cục 3 phần. - Nắm vững các thao tác làm bài văn nghị luận 2. Yêu cầu về nội dung(4,5 điểm): - Nêu dàn ý cơ bản của bài viết. a. Mở bài : (0,5 điểm) - Nêu vấn đề, đối tượng, tình huống (căn cứ vào kiểu bài). b. Thân bài: (3,5 điểm) - Nêu ra các ý chính c. Kết bài: (0,5 điểm) - KĐ lại vấn đề. - Nhận thức, hành động của bản thân, lời khuyên...
--	---

HOẠT ĐỘNG 3: HOẠT ĐỘNG NHẬN XÉT BÀI KIỂM TRA:

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết được những ưu, nhược điểm trong bài viết của mình.

b, Nội dung hoạt động:

- Nhận xét những ưu điểm hạn chế trong bài viết của học sinh.

+ Nội dung kiến thức

+ Kỹ năng làm bài, trình bày

c) Sản phẩm hoạt động:

- Trình bày phần mình chưa làm được.

d, Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
- Hoạt động cá nhân, cả lớp - Gv nhận xét - HS chú ý lắng nghe. - HS tự đánh giá về bài làm của mình dựa vào đáp án vừa xây dựng ở trên	a. Ưu điểm - Đa số HS trả lời đúng y/c của câu hỏi. - Nhiều bài viết trình bày khá tốt, sạch sẽ. - Nhiều bạn viết tốt đoạn văn, đảm bảo hình thức và nội dung kiến thức. - Có nhiều bài văn viết tốt, rất thuyết phục, biết kết hợp các yếu tố phụ trợ phù hợp với đặc trưng kiểu bài. b. Nhược điểm - Một số HS chưa đọc kỹ đề bài nên trả lời còn thiếu chính xác. - Một số ít bài lạc sang thể loại. - Thiếu kỹ năng viết đoạn văn, bài văn. - Sai chính tả nhiều.

HOẠT ĐỘNG 4: HOẠT ĐỘNG TRẢ BÀI, SỬA LỖI, THỐNG KÊ KẾT QUẢ

a) Mục tiêu

- HS tự xem lại bài làm của mình

- Phát hiện được lỗi sai trong bài viết.

- Biết sửa lỗi sai trong bài viết của mình và của bạn.

- Biết được sự tiến bộ hay không tiến bộ của mình, của bản thân qua thống kê kết quả.

b) Nội dung hoạt động:

- Trả bài

- Sửa lỗi

- Thống kê kết quả bài kiểm tra

c) Sản phẩm của hoạt động:

- HS sửa những lỗi sai về diễn đạt, câu, chính tả trong bài làm của mình và của bạn.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
- GV lựa chọn các bài làm còn mắc nhiều lỗi: Những lỗi cơ bản như về kiến thức, về diễn đạt,	IV.Trả bài- Chữa lỗi - Thống kê lỗi sai

b) Nội dung hoạt động:

- HS xem video

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV cho học sinh xem video hình ảnh một kì thi Hương năm 1897 Nam Định.

Các em chú ý xem video và trả lời cho cô câu hỏi:

Đoạn video gọi cho em những suy nghĩ, cảm nhận gì?

*** Thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- HS nghe câu hỏi và trả lời miệng

*** Báo cáo kết quả:**

- Không khí khoa thi Hương ở Nam Định thật nghiêm túc, có nhiều người tham gia trong lễ xướng tên các sĩ tử đỗ đạt...

*** Đánh giá kết quả**

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

- Không khí khoa thi Hương năm 1897 ở Nam Định rất nghiêm túc và lễ xướng tên các sĩ tử đỗ đạt rất trang trọng thu hút đông đảo người dân tham gia, chúc mừng. Sau khi đỗ đạt, họ được triều đình bổ nhiệm làm quan phụng sự cho đất nước. Từ đó, ta thấy được vai trò của học rất quan trọng trong cuộc đời con người, không chỉ xưa mà nay việc học còn quan trọng hơn khi bối cảnh đất nước đang trong thời kì hội nhập hóa, toàn cầu hóa tiến tới Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản : Bàn luận về phép học

a) Mục tiêu:

- Biết được những thông tin chính và tác giả, tác phẩm
- Chỉ ra và phân tích được những quan điểm tư tưởng tiến bộ của tác giả về mục đích, phương pháp học và mối quan hệ của việc học với sự phát triển của đất nước.
- Đặc điểm hình thức lập luận của VB.
- Hiểu được giá trị nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ
- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập từ Đọc - hiểu tác phẩm văn xuôi nghị luận để viết một bài văn nghị luận

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản
- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản
- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của văn bản.
- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.
- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của văn bản.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV, HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
	I. <u>Tìm hiểu chung:</u>

- Gv chuyển giao từng nhiệm vụ
- Học sinh tiếp nhận và thực hiện
- Gv nhận xét và chốt ý.
- Gọi HS đọc chú thích (Sgk/tr77 (tập 2))
- GV chiếu chân dung tác giả Nguyễn Thiếp
- HS quan sát chân dung tác giả trên máy chiếu
- HS đọc thông tin về tác giả, văn bản (1p)
- GV chuẩn bị bảng phụ treo trên bảng cho học sinh thi “Ai ghi nhớ thông tin nhanh hơn”

Bảng phụ

Văn bản: Bàn luận về phép học		
Tác giả	Năm sinh, năm mất, tên hiệu	
	Quê quán	
	Con người	
Tác phẩm	Hoàn cảnh sáng tác	
	Thể loại	
	PTBD chính	

- Gv chiếu bức thư Nguyễn Thiếp gửi vua Quang Trung



- Theo em thể Tấu có gì giống và khác nhau so với thể loại Hịch, Cáo, chiếu?
- Hs trả lời, giáo viên nhấn mạnh
- + Giống: đều là thể văn nghị luận cổ, đều được viết bằng văn xuôi, văn vần hay văn biền ngẫu.
- + Khác: Chiếu, hịch, cáo là thể văn do vua hoặc chỉ huy viết, để ban bố mệnh lệnh hoặc công bố kết quả cho bề dưới được biết. Còn tấu thì lại do bề dưới viết để dâng lên bề trên (dâng lên vua).
- (Tấu trong VH trung đại khác với tấu trong VH hiện đại là một loại hình kể chuyện . .)

- GV hướng dẫn đọc : giọng điệu chân tình, vừa tự tin, vừa khiêm tốn. **Chú ý phát âm chuẩn L/N**
- **Hs đọc**
- GV hướng dẫn HS tìm hiểu chú thích. Chú ý các từ Hán

1. Tác giả:

- Nguyễn Thiếp (1723-1804). Tự là Khải Xuyên, hiệu là Lạp Phong cư sĩ.
- Quê: Làng Mật Thôn – xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn (nay thuộc huyện Đức Thọ – tỉnh Hà Tĩnh).
- Là người thông minh sáng suốt học rộng, hiểu sâu có tấm lòng vì nước, vì dân được người đời kính phục.

2. Tác phẩm:

- Là phân trích từ bài tấu của Nguyễn Thiếp gửi vua Quang Trung vào tháng 8-1791 khi ông vào Phú Xuân hội kiến với nhà vua.
- Thể loại : tấu- nghị luận trung đại.
- PTBD chính: Nghị luận

II. Đọc – hiểu văn bản:

1) Đọc, tìm hiểu chú thích:

Việt cổ: “tam cương”, “ngũ thường”

- GV yêu cầu HS giải thích thêm nghĩa một số từ như “chính học”, “thịnh trị”.

- HS tìm hiểu các chú thích (SGK).

+ “chính học”: theo con đường đúng đắn, chính nghĩa.

+ “thịnh trị”: ổn định, phát triển trong thái bình.

- Văn bản “*Bàn luận về phép học*” có thể chia đoạn ntn ?

- **GV**: Đây là đoạn trích, trước đó còn 2 phần.

- Phần một : bàn về *Quân đức*- mong nhà vua một lòng tu đức, lấy sự học văn mà tăng thêm tài, bởi có học mà có đức.

- Phần hai : bàn về *dân tâm* (lòng dân) khẳng định dân là gốc nước. Gốc có vững, nước mới yên.

- Phần 3 : Đoạn trích học.

- Đề nêu mục đích của việc học, tác giả đã có cách diễn đạt ntn ? Chỉ ra tác dụng của việc học?

- Theo tác giả, mục đích chân chính của đạo học thời xưa là gì ?

- Theo em, quan niệm về đạo học như vậy có điểm nào cần phát huy, điểm nào cần bổ sung ?

- Hs trả lời

- Gv bổ sung:

- *Điểm cần phát huy: coi trọng mục tiêu đạo đức “Tiên học lễ...”*

- *Điểm cần bổ sung: phải rèn cả năng lực trí tuệ để trở thành người có cả đức – tài*

- Cũng trong đoạn này, tác giả đã phê phán những lối học sai trái nào ?

- Theo em thế nào là lối học chuộng hình thức, cầu danh lợi ?

- *Chuộng hình thức: học thuộc lòng câu chữ mà không hiểu nội dung chỉ có cái danh mà không có thực chất.*

- *Cầu danh lợi: học để có danh tiếng, được trọng vọng, được lợi lộc.*

- **GV**: liên hệ với thực tế: các vua Lê, chúa Trịnh: Lê Cảnh Hưng, Lê Chiêu Thống, Trịnh Sâm, Trịnh Khải...đều là bạo chúa bù nhìn, dâm loạn, hèn nhát, tầm thường, bán nước.

- Hậu quả lối học đó là gì?

- Từ việc chỉ ra hai cách học hoàn toàn trái ngược nhau, em hãy cho biết thái độ của Nguyễn Thiếp với mục đích của việc học là thái độ ntn?

2) Bố cục:(4 đoạn)

- Đoạn 1: Từ đầu ... “*điều tệ hại ấy*”: *Bàn về mục đích của việc học.*

- Đoạn 2: Tiếp ... “*xin chớ bỏ qua* ”: *Phương pháp học tập đúng đắn*

- Đoạn 3: Tiếp... “*thịnh trị*”: Tác dụng của lối học chân chính.

- Đoạn 4 : Còn lại : Kết đoạn

3) Tìm hiểu văn bản:

a) Mục đích chân chính của việc học :

- Dùng câu châm ngôn với hình ảnh so sánh dễ hiểu; cấu trúc câu phủ định 2 lần tăng thêm sự mạnh mẽ thuyết phục.

- **Tác dụng:** *Chỉ có học tập con người mới trở nên tốt đẹp, học là con đường tất yếu để trở thành người.*

- **Mục đích của việc học: Học để thành người có đạo đức, có nhân cách.**

- **Phê phán** lối học chuộng hình thức, cầu danh lợi.

- **Hậu quả:** *chúa tầm thường, thần nịnh hót, nước mất nhà tan.*

=>**Thái độ của tác giả:** Đề cao lối học chân chính, nghiêm khắc phê phán lối học lệch lạc. Điều đó xuất phát từ tấm lòng yêu nước ngay thẳng.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu đoạn 2 “cúi xin từ nay ban chiếu...bỏ qua”
- GV phát **phiếu bài tập**, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập.

Đoạn văn “cúi xin từ nay...bỏ qua”	
Cách lập luận	
Phương pháp học tập đúng đắn	

- **GV** : Đó là những chủ trương phương pháp mới tuy chưa cụ thể nhưng rất đúng đắn và tiến bộ trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ.

- **GV** : liên hệ với tinh thần hiếu học của nhân dân ta, chính sách khuyến học của nhà nước ta và cho HS thấy được tính chất đúng đắn, tính thực tiễn trong phương pháp học của Nguyễn Thiếp để HS vận dụng.

- **Gv chốt ý**:

- Trong số các phương pháp học đó, em tâm đắc với phép học nào nhất ? Vì sao ?

- HS bộc lộ: Học đi đôi với hành

- **GV**: **Quan điểm học đi đôi với hành** còn có giá trị đến ngày nay. **Quan điểm này cũng trùng khớp với quan điểm của Hồ Chí Minh**

“*Học phải đi đôi với hành*

Học mà không hành thì học vô ích

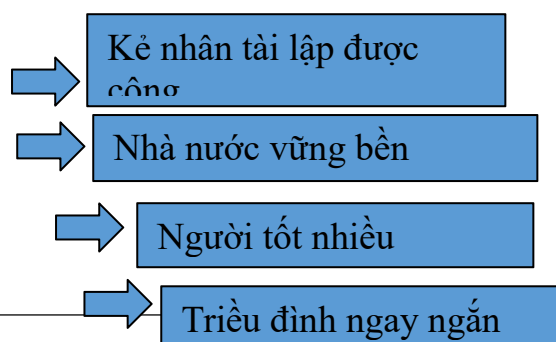
Hành mà không học thì hành không trôi chảy”

- **GV**: *Vậy có rất nhiều phương pháp học nhưng để biết cách lựa chọn sao cho phù hợp với mình mới là điều quan trọng, vậy khi đạo học chân chính được ban hành thì theo tác giả Nguyễn Thiếp nó có ý nghĩa ntn?*

Trao đổi cặp đôi

- Tác dụng, ý nghĩa của lối học chân chính?

- GV chiếu sơ đồ tác dụng việc học chân chính



b) Những phương pháp học đúng đắn:

- Các phép học ngắn gọn, , dễ hiểu, đoạn văn cấu tạo bằng câu ngắn, liên kết chặt chẽ làm cho câu văn mạch lạc, rõ ràng, dễ hiểu..

=> Tác giả đưa ra những phương pháp học đúng đắn.

- Mở rộng trường lớp.

- Chấp nhận nhiều tầng lớp.

- Nội dung học từ thấp đến cao.

- Hình thức học rộng nhưng gọn.

- Học đi đôi với hành.

c) Dự báo ý nghĩa, tác dụng của việc học chân chính.



Thiên hạ thịnh trị

- Nhận xét cách lập luận của tác giả? Tác dụng lối học chân chính?

- GV: Thiên hạ thịnh trị, đất nước thái bình, nhân dân ấm no, sung túc, quả là những tác dụng vô cùng lớn lao khi đạo học chân chính được ban bố.

- Câu văn nào nói lên thái độ của bề tôi khi tấu trình lên đức vua?

- Hs trả lời

+ Thành thật xin dâng

+ Kẻ hèn thần cung kính tấu trình

? Vậy đó là thái độ ntn?

? Trước vua, tác giả tự nhận những điều tấu trình của mình về việc học chẳng qua là những “lời nói vu vơ”. Em có đồng ý như vậy không? Vì sao?

- Không vu vơ. Vì nó dựa trên sự thật về việc học ở nước ta lúc đó, nó được viết ra bằng tâm huyết của tác giả.

Đó là người anh hùng yêu nước: đau xót trước tình cảnh đất nước, căm thù giặc và nguyện hi sinh vì nghĩa lớn.

GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghệ thuật đặc sắc, nội dung của văn bản qua phiếu học tập

- GV phát **phiếu bài tập**, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập.

Phiếu bài tập:

Nghệ thuật	Trình tự lập luận	
	Phép tu từ	
Nội dung	Mục đích của việc học	
	Phương pháp học đúng đắn	

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- Tác giả lập luận theo cách móc xích (kết quả trước sẽ là tiền đề là cơ sở cho kết quả tiếp theo), lập luận chặt chẽ có sức thuyết phục.

- Tác dụng của lối học chân chính:

+ Kẻ nhân tài lập được công

+ Nhà nước vững bền

+ Người tốt nhiều

+ Triều đình ngay ngắn (vững mạnh, hưng thịnh)

+ Thiên hạ thịnh trị

d) Đoạn kết:

+ Thành thật xin dâng

+ Kẻ hèn thần cung kính tấu trình

=> Thái độ của Nguyễn Thiếp là những lời thỉnh cầu của một con người hết lòng vì dân vì nước, vô cùng khiêm nhường, cung kính của bề tôi khi dâng lên vua Quang Trung.

4) Tổng kết:

a. Nghệ thuật

- Trình tự lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục

- So sánh cụ thể, dễ hiểu

b. Nội dung :

- Mục đích của việc học là để trở thành người có đạo đức, có tri thức, góp phần làm hưng thịnh đất nước, chứ không phải để cầu danh lợi.

- Muốn học tốt phải có phương pháp: học từ thấp đến cao, học rộng nhưng phải nắm cho gọn, học phải đi đôi với hành.

- HS luyện đọc kĩ một đoạn trích trong văn bản “Bàn luận về phép học” và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản.
 - HS tập làm viết đoạn văn nghị luận vai trò của việc học
- c) Sản phẩm học tập:
- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
 - Các đoạn văn đã viết.
- d) Tổ chức thực hiện:
- * **Chuyển giao nhiệm vụ:**
 - GV phát phiếu bài tập.
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * **Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * **Kết luận, đánh giá:**
 - HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV yêu cầu HS làm phiếu học tập sau: Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới: <i>"Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo. Đạo là lẽ đối xử hàng ngày giữa mọi người. Kẻ đi học là học điều ấy. Nước Việt ta, từ khi lập quốc đến giờ, nền chính học đã bị thất truyền. Người ta đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi, không còn biết đến tam cương, ngũ thường. Chúa tâm thường, thần nịnh hót. Nước mất, nhà tan đều do những điều tệ hại ấy."</i> (Trích <i>Bàn luận về phép học</i>, La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp) Ngữ Văn 8 - tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014 Câu 1 (0.5 điểm). Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích. Câu 2 (0.5 điểm). Câu <i>"Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo."</i> thuộc kiểu câu gì? Câu 3 (1,0 điểm). Trong đoạn văn trên, tác giả đã nêu lên mục đích chân chính của việc học. Mục đích đó là gì? Câu 4 (1,0 điểm). Hiện nay, việc một số người <i>đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi</i>. Vậy, theo em lối học đó có phù hợp trong xã hội đang phát triển như nước ta hay không? Vì sao? - Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. GV yêu cầu HS làm phiếu học tập Từ văn bản, hãy viết một đoạn văn (từ 8 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về mục đích việc	Đọc- hiểu văn bản Câu 1: PTBD chính: Nghị luận Câu 2: Câu khẳng định Câu 3: Mục đích chân chính của việc học: Học để trở thành người có đạo đức có nhân cách Câu 4: - Lối học hình thức, học cầu danh lợi không phù hợp với sự phát triển của đất nước như hiện nay vì xã hội càng phát triển thì càng đòi hỏi con người phải có kiến thức thì mới đáp ứng được công việc thực tế. HS viết đoạn văn nghị luận về một vấn đề tư

học của chính mình hôm nay. HS làm bài xong, GV thu và chấm bài, trả bài và nhận xét, rút kinh nghiệm về kỹ năng làm văn cho HS.	<i>tướng đạo lý</i>
---	----------------------------

4. Hoạt động 4: Vận dụng

- a) Mục tiêu:
- Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm về vai trò của việc học. Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.
- b) Nội dung:
- HS vận dụng kỹ năng đọc hiểu văn bản văn xuôi nghị luận để đọc một số đoạn trích/văn bản khác có cùng phương thức và chủ đề với văn bản “ Bàn về phép học” (Nguyễn Thiếp).
 - HS vận dụng kỹ năng làm văn nghị luận xã hội.
- c) Sản phẩm học tập:
- Câu trả lời cho các câu hỏi đọc hiểu văn bản.
 - Bài làm văn nghị luận xã hội.
- d) Tổ chức thực hiện:
- * **Giao nhiệm vụ học tập:**
 - GV phát phiếu bài tập.
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * **Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * **Kết luận, đánh giá:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập sau đây: Phiếu học tập ? Em có nhận xét gì về cách học của học sinh hiện nay? Từ đó em sẽ rút ra cho mình được bài học gì về cách học? HS làm bài xong, GV thu và chấm bài, trả bài và nhận xét, rút kinh nghiệm về kỹ năng làm văn cho HS. Hướng dẫn về nhà: - Học bài và hoàn thiện các bài tập - Đọc trước bài <i>Hội thoại</i>, <i>Hội thoại (T)</i>	- HS học hình thức, học cốt chỉ để lên lớp lấy cái bằng tốt nghiệp, học không sâu, không rộng không biết cách tóm lại kiến thức... - Bài học: học phải đi đôi với hành, tự học để hiểu thêm kiến thức, học rộng hiểu sâu, không học chỉ vì điểm số, biết vận dụng kiến thức vào thực tế đời sống.....

HỘI THOẠI, HỘI THOẠI (TT)

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

1. Kiến thức: Giúp HS nắm khái niệm vai XH, lượt lời và biết vận dụng hiểu biết về những vấn đề ấy vào quá trình hội thoại nhằm đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp bằng ngôn ngữ.

2. Năng lực: HS có kỹ năng tìm hiểu, vận dụng những kiến thức về hội thoại vào đời sống giao tiếp. Năng lực sử dụng ngôn ngữ

3. Phẩm chất: HS có ý thức lựa chọn, sử dụng ngôn ngữ phù hợp hoàn cảnh giao tiếp.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc - hiểu văn bản
- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Kế hoạch bài học.
- Học liệu: bảng phụ, phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của học sinh: đọc và trả lời trước các câu hỏi trong sách giáo khoa

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào bài

b) Nội dung hoạt động:

- HS xem hình ảnh

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

->GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học và dẫn vào bài.

GV cho học sinh xem bức tranh

Các em chú ý xem bức tranh và trả lời cho cô câu hỏi:

- Em nhìn thấy những gì trong bức tranh?

* Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS nghe câu hỏi, trả lời miệng.

* Báo cáo kết quả:

- Bức tranh có nhiều người, có nhóm 2 người có nhóm 3 người đang nói chuyện trao đổi thông tin với nhau.

* Đánh giá kết quả

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

- Bức tranh đẹp, sinh động có nhiều người, đang thực hiện những cuộc giao tiếp. Trong đó có nhóm người nói chuyện hai người, có nhóm 3 người và nhiều người. Như vậy họ đang tiến hành thực hiện những cuộc hội thoại trao đổi, chia sẻ thông tin, công việc, tình cảm... bằng phương tiện là ngôn ngữ. Đó người ta gọi là hội thoại, vậy bài học hôm nay cô trò mình cùng đi tìm hiểu về Hội thoại.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi trong bài: Hội thoại

a) Mục tiêu:

- Biết được vai xã hội và lượt lời trong hội thoại

- Giúp HS nắm khái niệm vai XH, lượt lời và biết vận dụng hiểu biết về những vấn đề ấy vào quá trình hội thoại nhằm đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp bằng ngôn ngữ.

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu vai xã hội, lượt lời trong hội thoại
- Đọc và trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa
- Hiểu được khái niệm về vai xã hội, lượt lời trong hội thoại và các lưu ý

c) Sản phẩm học tập:

- Khái niệm vai xã hội, lượt lời trong hội thoại.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

* **Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

* **Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- Gv chuyển giao từng nhiệm vụ: Hai bài tích hợp trong một tiết nên tập trung vào phần I của mỗi bài - Học sinh tiếp nhận và thực hiện - Gv nhận xét và chốt ý. - Gọi HS đọc đoạn trích - HD chung - Đoạn trích vừa đọc được trích trong VB nào? Đây là cuộc hội thoại của ai với ai? - <i>Đoạn trích được trích trong VB “Trong lòng mẹ” của Nguyên Hồng. Đây là cuộc hội thoại của người cô của bé Hồng và bé Hồng.</i> - Quan hệ giữa các nhân vật tham gia hội thoại là quan hệ gì? Ai ở vai trên, ai ở vai dưới? <i>Quan hệ : gia tộc.</i> + <i>Người cô là vai trên</i> + <i>Bé Hồng là vai dưới</i> - Cách xử sự của người cô đã đúng với quan hệ gia tộc mà ta vừa xác định chưa ? Cách xử sự đó có gì đáng chê trách? - <i>Cách xử sự của người cô chưa đúng với quan hệ.</i> - <i>Có 2 điểm đáng chê trách:</i> + <i>Với quan hệ gia tộc: xử sự không đúng với thái độ chân thành của tình cảm ruột thịt.</i> + <i>Với tư cách người lớn tuổi vai bề trên : người cô không có thái độ đúng mực của người lớn đối với trẻ em.</i> - GV : Bé Hồng là người thiếu thốn tình yêu thương. Nhẽ ra ở hoàn cảnh này, cô của Hồng phải là người bù đắp tình cảm thiếu vắng đó. Vậy mà người cô lại lạnh lùng, độc ác, tàn nhẫn ngay cả với cháu của mình, cố chia rẽ tình mẫu tử để Hồng khinh miệt, ruồng rẫy mẹ. - Trước những lời lẽ cay độc của cô, bé Hồng có giữ được sự	I. Vai xã hội trong hội thoại: 1. Ví dụ: 2. Nhận xét - Đây là cuộc hội thoại của người cô bé Hồng và bé Hồng - Quan hệ : gia tộc. + Người cô là vai trên + Bé Hồng là vai dưới

đúng mực, lễ phép với cô không ?

- *Vẫn giữ được sự đúng mực, lễ phép với cô.*

- Tìm những chi tiết cho thấy nhân vật bé Hồng đã phải cố kìm nén sự bất bình của mình để giữ được thái độ lễ phép?

- Các chi tiết: *Tôi cúi đầu không đáp ... Tôi lại im lặng cúi đầu xuống đất ... Tôi cười dài trong tiếng khóc... cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng.*

- Vì sao Hồng phải làm như vậy?

Chú bé Hồng phải làm như vậy vì biết mình là bề dưới phải tôn trọng bề trên

- Từ việc tìm hiểu VD, em hãy cho biết thế nào là vai XH? Vai xã hội được xác định bằng các quan hệ XH nào?

- **GV** : yêu cầu học sinh làm phiếu học tập sau: các tình huống để HS tìm hiểu kĩ về vai XH.

*** Tình huống 1:**

Tìm ra lời mời thích hợp với mỗi người trong bữa cơm gia đình.
- Con, cháu.
- Cha mẹ.
- Ông bà.

- Lời mời của mỗi người ở đây dựa vào quan hệ gì ? Chỉ ra thứ bậc trong quan hệ đó ?

- *Lời mời của mỗi người thể hiện quan hệ trên – dưới (gia đình).*

- Vì sao người cháu lại mời trước ?

- *Cháu mời trước vì cháu là người ít tuổi nhất, mời trước là thể hiện sự lễ phép và kính trọng đối với người trên*

*** Tình huống 2 :**

Cần nhờ một người mở cửa giúp mình, em sẽ nói gì, nếu :
- Người đó là người lớn tuổi (đáng bằng tuổi cha mẹ mình).
- Người đó là bạn.

- Bác mở giúp cháu cánh cửa ạ!
- Bạn mở giúp mình cánh cửa với!

3. Ghi nhớ:

- Vai xã hội là vị trí của người tham gia hội thoại đối với người khác trong cuộc thoại. Được xác định bằng các quan hệ xã hội.

- Vai XH được xác định bằng các quan hệ XH:

+ Quan hệ trên – dưới, ngang hàng (tuổi tác, thứ bậc trong gia đình và xã hội)

+ Quan hệ thân – sơ (quen biết, thân tình)

	- Người đó ít tuổi hơn.	- Em giúp chị mở cánh cửa nhé!	
	Từ hai tình huống trên, em thấy khi tham gia hội thoại, mỗi chúng ta cần chú ý điều gì?	Quan hệ xã hội đa dạng - > Vai xã hội của mỗi người cũng đa dạng. Vậy khi tham gia hội thoại, mỗi người cần xác định đúng vai của mình để chọn cách nói cho phù hợp.	

- GV đưa tình huống:

Đạo này, bố thấy điểm toán của con hình như cha được tốt lắm. Sắp thi rồi, con cần cố gắng hơn nữa. Hay là con sang nhờ bạn...

Ông Nam cha nói hết câu, Hòa đã vùng vằng đứng dậy và lau bầu:

- *Thôi, bố đừng nói đến chuyện học hành của con nữa!*

- Xác định vai xã hội trong đoạn hội thoại. Nhận xét cách xử sự của người con?

- GV : Ông cha ta có câu : *Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.* Vì vậy khi tham gia hội thoại, chúng ta cần lựa chọn từ ngữ sao cho phù hợp với vai XH của mình để thể hiện mình là người có văn hóa, lễ phép, tôn trọng người nghe và để đạt được mục đích giao tiếp.

GV yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập sau đây:

Phiếu học tập	
Lựa lời trong hội thoại.	
1. Trong cuộc thoại trên mỗi nhân vật nói bao nhiêu lượt?	
2. Em thấy cuộc đối thoại giữa Hồng và bà cô có ai không được nói không?	

*** Lưu ý:**

- *Khi tham gia hội thoại, mỗi người cần xác định đúng vai của mình để chọn cách nói cho phù hợp.*

- *Khi tham gia hội thoại, chúng ta cần lựa chọn từ ngữ sao cho phù hợp với vai XH của mình để thể hiện mình là người có văn hóa, lễ phép, tôn trọng người nghe và để đạt được mục đích giao tiếp.*

II. Lựa lời trong hội thoại.

1. Ví dụ:

2. Nhận xét:

- Trong cuộc thoại ai cũng được nói.

- Mỗi lần có một người tham

3. Vậy em hiểu lượt lời là gì?		gia hội thoại nói là một lượt lời.
4. Trong cuộc thoại bao nhiêu lần lẽ ra Hồng được nói nhưng không nói? Sự im lặng ấy thể hiện thái độ của Hồng đối với lời nói của người cô ntn?		- Sự im lặng biểu thị thái độ.
5. Vì sao Hồng không cắt lời bà cô nói những điều Hồng không muốn nghe		- Không ngắt lời để giữ sự tôn trọng người đối thoại.
6. Qua đó ta rút ra chú ý gì khi tham gia hội thoại?		
(1)Các lượt lời của bà cô 1. Hồng! Mày có muốn vào Thanh Hoá chơi với mẹ mày không ? 2. Sao lại không vào ? Mợ mày phát tài lắm, có như dạo trước đâu ! 3. Mày dại quá, cứ vào đi, tao chạy cho tiền tàu ... 4. Vậy mày hỏi cô Thông ... 5. Mày lại rằm tháng tám này là giỗ đầu cậu mày ... Các lượt lời của bé Hồng 1. Không ! Cháu không muốn vào... 2. Sao cô biết mợ con có con? (2) Trong cuộc thoại, lẽ ra Hồng được nói: Lần 1: sau lượt lời (1) của người cô. Lần 2: sau lượt lời (3) của bà cô. - Sự im lặng ấy thể thái độ bất bình của Hồng trước những lời nói thiếu thiện chí của bà cô. (3) Trong cuộc hội thoại ai cũng được nói. (4) Sự im lặng thể hiện thái độ bất bình của Hồng trước những lời lẽ thiếu thiện chí của bà cô. (5). - Hồng không cắt lời người cô vì Hồng ý thức được rằng Hồng là người thuộc vai dưới cho nên phải kìm chế để giữ thái độ lễ phép của người dưới đối với người trên. (6) Qua đó ta thấy: Khi tham gia hội thoại phải tôn trọng lượt lời của người đối thoại, cần tránh nói tranh lượt của người khác hoặc “cướp lời” khi người khác chưa kết thúc lượt lời của họ. - Vậy thế nào là lượt lời? - Có nên hỏi tranh lượt lời, cắt lời hoặc chen vào lời người khác không ? Vì sao ?		
3) <u>Kết luận:</u> (ghi nhớ). - Trong hội thoại ai cũng được nói. Mỗi lần có người nói trong hội thoại gọi là một lượt lời. - Để giữ lịch sự, tôn trọng lượt lời của người khác, không nên nói tranh lượt lời, cắt lời hoặc chen vào lời người khác. - Im lặng khi đến lượt lời của mình cũng là một cách để biểu thị thái độ.		

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (Nếu còn thời gian giáo viên cho hs hoạt động)

a) Mục tiêu: Vận dụng hiểu biết về hội thoại để vận dụng.

b) Nội dung hoạt động:

- Đọc yêu cầu các bài tập và vận dụng lý thuyết vào làm bài tập.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV yêu cầu học sinh đọc bài tập.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

HD của GV và HS	Nội dung cần đạt Dự kiến sản phẩm
- Gv chuyển giao từng nhiệm vụ - Học sinh tiếp nhận và thực hiện - Gv nhận xét và chốt ý. - <i>Gv cho học sinh luyện tập bài tập 1 để khắc sâu kiến thức</i> - <i>Gv tổ chức thi 3 tổ tham gia trò chơi “tiếp sức”. Gv phổ biến luật chơi ba đội có 2 phút để làm yêu cầu bài tập 1. Sau đó, các tổ lên bảng viết đáp án, mỗi người sẽ ghi một đáp án và tiếp tục truyền phần cho người tiếp theo trong tổ. Trong khoảng thời gian 3 phút đội nào ghi đúng đáp án thì sẽ giành chiến thắng.</i> - Gv cho học sinh làm bài tập 1 - <i>GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Ô chữ may mắn".</i> - <i>Cách chơi : có 10 ô chữ, trong đó có 6 ô chữ tương ứng với 6 câu hỏi, nếu HS chọn vào những ô chữ này buộc phải trả lời dựa vào kiến thức của bài học. 4 ô chữ còn lại tương ứng với 4 ô may mắn khác nhau.</i> - <u><i>GV có thể gợi ý :</i></u> - Số “lượt lời” tham gia hội thoại của ai nhiều nhất ? - Số “lượt lời” của ai ít hơn? - Ai là người luôn ngắt lời người khác trong cuộc hội thoại ? - Cách xưng hô của chị Dậu thể hiện tính cách như thế nào? - Cách xưng hô của cai lệ, người nhà lí trưởng thể hiện tính cách như thế nào ?	* Hội thoại * <u>Bài tập 1</u> - Nghiêm khắc : Nay các người nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn ... - Khoan dung: Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ ... Ta viết ra bài hịch này để các người biết ... ta. * Hội thoại (TT) * <u>Bài tập 1</u> - Số lượt lời tham gia hội thoại của chị Dậu và cai lệ là nhiều nhất. - Số lượt lời tham gia hội thoại của người nhà lí trưởng ít hơn. - Kẻ duy nhất ngắt lời người khác trong cuộc thoại này là cai lệ. - Chị Dậu từ chỗ nhún nhường, nhẫn nhịn, gọi cai lệ là <i>ông</i>, xưng <i>cháu</i> đã vùng lên gọi cai lệ là <i>mày</i> xưng <i>tao</i>. - là người "biết người biết ta", "đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy"; nhưng chị Dậu cũng rất có bản lĩnh, sẵn sàng nhẫn nhịn, song khi cần thì vẫn vùng lên quyết liệt không biết sợ là gì. - Từ đầu đến cuối, tên cai lệ đều tỏ ra hống hách, thô bạo, tàn nhẫn, còn tên người nhà lí trưởng biết thân phận mình hơn, gọi vợ chồng chị Dậu là <i>anh</i>, <i>chị</i> xưng <i>tôi</i> nhưng vẫn ngầm về hòa với tên cai lệ.

- Lượt lời của anh Dậu chứng tỏ anh là người thế nào ?	- Anh Dậu là người cam chịu, bạc nhược.
--	---

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

b) Nội dung:

- HS vận dụng hiểu biết về hội thoại để viết một đoạn văn. Sau đó chỉ rõ lượt lời trong hội thoại.

c) Sản phẩm học tập:

- Viết được đoạn văn.

- Biết vận dụng kiến thức về hội thoại và trả lời những câu hỏi trong một đoạn hội thoại không có trong sgk

- Vẽ sơ đồ tư duy kiến thức về Hội thoại

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu bài tập.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

HD của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- Gv chuyển giao từng nhiệm vụ - Học sinh tiếp nhận và thực hiện - Gv nhận xét và chốt ý. - Gv: Cho hai tình huống sau: 1. Một chiến sĩ cách mạng bị bắt. Giặc tra tấn dã man nhưng anh vẫn không nói nửa lời. 2. Một bạn học sinh nhìn thấy kẻ xấu lấy trộm xe đạp của bạn mình. Khi được hỏi, bạn học sinh ấy im lặng không nói nửa lời. - Sự im lặng trong 2 tình huống trên thể hiện điều gì? Sự im lặng nào là đáng quý, đáng ca ngợi? - GV yêu cầu: Vẽ sơ đồ tư duy hệ thống kiến thức Hội thoại trên tờ giấy A0 theo tổ mà giáo viên đã chuẩn bị sẵn để hệ thống kiến thức bài học. Sau đó giáo viên treo sơ đồ tư duy lên trên bảng cho học sinh theo dõi. <u>Hướng dẫn về nhà:</u> - Học bài cũ và hoàn thiện các bài tập - Chuẩn bị bài: Đọc trước và trả lời các câu hỏi trong SGK bài Tìm hiểu yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận	- Sự im lặng ở tình huống 1 của một người chiến sĩ để giữ bí mật của tổ chức cách mạng nơi anh đang hoạt động dù bị tra tấn dã man => Đó là sự im lặng đáng quý. - Sự im lặng trong tình huống 2 mang tính tiêu cực. Bạn học sinh có thể vì sợ bị liên lụy nên không dám khai ra kẻ xấu hoặc do bao che cho kẻ xấu => Sự im lặng đáng lên án - <i>Vẽ sơ đồ tư duy</i>

TÌM HIỂU YẾU TỐ BIỂU CẢM TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc – hiểu

- Biết được biểu cảm là một yếu tố không thể thiếu trong những bài văn nghị luận có sức thuyết phục cao.
- Nắm được những yêu cầu cần thiết của việc đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận để việc nghị luận đạt hiệu quả thuyết phục cao.

b. Viết

- Biết viết đoạn văn nghị luận có sử dụng yếu tố biểu cảm.

c. Nói-nghe

- Nêu được các câu cảm thán có trong văn bản *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, nêu được yếu tố biểu cảm thể hiện trong văn nghị luận.
- Cảm nhận được phân trình bày của GV và bạn bè
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- HS có ý thức dùng các yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào bài

b) Nội dung hoạt động:

- HS theo dõi trên màn hình

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- Gv chiếu Lời kêu gọi của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng

“Với tinh thần coi sức khỏe và tính mạng của con người là trên hết, tôi kêu gọi toàn thể đồng bào, đồng chí và chiến sĩ cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài hãy đoàn kết một lòng, thống nhất ý chí và hành động, thực hiện quyết liệt, hiệu quả những chủ trương của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Mỗi người dân là một chiến sĩ trên mặt trận phòng chống dịch”

- Theo em vì sao lời kêu gọi của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng lại truyền cảm và tác động mạnh mẽ đến suy nghĩ của người dân VN trong thời kì chống dịch Covid 19?

* Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Hs nghe câu hỏi và trả lời miệng

* Báo cáo kết quả:

- Vì lời kêu gọi của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng có sử dụng yếu tố biểu cảm nên tác động đến suy nghĩ và hành động của mọi người nên đã có tác dụng chiến thắng đại dịch Covid 19.

* Đánh giá kết quả

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

- Kế thừa tư tưởng, tinh thần của người đi trước, yếu tố biểu cảm đã khiến cho lời kêu gọi trở thành một lời hiệu triệu đối với toàn dân và có khả năng tác động tới suy nghĩ và hành động của mỗi người Việt Nam. Vậy

yếu tố biểu cảm có vai trò gì trong bài văn nghị luận? Bài học hôm nay chúng ta cùng đi **Tìm hiểu yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận.**

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS tìm hiểu bài

a) Mục tiêu:

- Vai trò yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận
- Biểu cảm là yếu tố hỗ trợ cho lập luận, góp phần tạo nên sức lay động, truyền cảm của bài văn nghị luận.

c) Sản phẩm học tập:

- Biểu hiện của yếu tố biểu cảm, và vai trò của yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận
- Làm thế nào để phát huy hết yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận

d) Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

* Báo cáo kết quả:

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

* Đánh giá nhận xét:

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV, HS		Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- GV chuyển giao từng nhiệm vụ cho học sinh - Hs tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện, giáo viên nhận xét chốt ý. - GV dẫn dắt vào ví dụ bằng việc cho học sinh theo dõi video. Toàn văn <i>Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến</i> của chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và lời phát động cuộc kháng chiến chống Pháp vào cuối năm 1946 sau thất bại của nỗ lực đàm phán hòa bình giữa nước ta với Pháp, chúng ta hãy cùng lắng nghe và ghi nhớ phần Bác đọc. Lời kêu gọi này của đài tiếng nói Việt Nam vào ngày 20 tháng 12 năm 1946 . - GV: Khi nghe xong video này chắc chúng ta như đang sống trong không khí đầy bi thương nhưng cũng đầy hào hùng của dân tộc ta. Tất cả vì độc lập dân tộc. - GV: toàn văn <i>Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến</i> kháng chiến chính là văn bản trong sgk. - Xác định kiểu văn bản trên, mục đích của văn bản? - Văn bản trên thuộc kiểu văn bản nghị luận -> HCM viết bài văn trên để kêu gọi toàn thể nhân dân VN đứng lên chống thực dân Pháp để giành nền độc lập dân tộc. - Từ đó, em tìm những từ ngữ biểu lộ tình cảm mãnh liệt của t/giả và những câu cảm thán trong video (VB)trên ? - GV chuẩn bị một tờ giấy A0 có ghi các thông tin trên giấy và treo lên bảng yêu cầu học sinh điền đáp án - GV: Sau khi học sinh điền đáp án, giáo viên chiếu lên màn hình văn bản “<i>Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến</i>” có sử dụng các từ ngữ biểu cảm, câu cảm thán.		<u>I.Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận :</u> <u>1) Ví dụ:</u> <u>2) Nhận xét:</u>
Từ ngữ b/cảm	Câu cảm thán	
Muốn hòa bình, phải nhân nhượng, càng lấn tới, quyết tâm cướp nước ta, thù hi sinh, nhất định	- Hỡi đồng bào toàn quốc ! - Hỡi đồng bào ! Chúng ta phải đứng lên. - Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân ! -Thắng lợi nhất định về dân tộc ta ! - VN độc lập và thống nhất muôn năm !	

không chịu, phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng, thắng lợi nhất định thuộc về ta.

- Kháng chiến thắng lợi muôn năm !

- Về mặt sử dụng từ ngữ và đặt câu có tính chất biểu cảm, "Lời kêu gọi ..." của Chủ tịch HCM có giống với "Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn không ?

- HS so sánh và thấy được sự khác nhau giữa hai VB "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" và "Hịch tướng sĩ": Về mặt sử dụng từ ngữ và đặt câu có tính biểu cảm.

- Hai văn bản này có phải văn bản nghị luận, hay biểu cảm ? Vì sao ?

- 2 VB đó không phải là VB biểu cảm mà là VB nghị luận vì yếu tố biểu cảm chỉ đóng vai trò phụ trợ.

- **GV** : Cả hai TP, mặc dù yếu tố biểu cảm tràn ngập, sâu sắc và mãnh liệt, rất rung động lòng người nhưng vẫn không phải là văn biểu cảm mà là nghị luận. Bởi cả hai TP được viết không phải nhằm mục đích biểu cảm, trữ tình mà nhằm mục đích nghị luận: nêu luận điểm, trình bày các luận cứ để bàn luận, giải quyết vấn đề, tác động mạnh vào trí tuệ của người đọc, để người đọc phân biệt rõ đúng sai, xác định hành động và cách sống. Biểu cảm chỉ đóng vai trò phụ trợ, làm cho lí lẽ thêm sức thuyết phục, tác động mạnh vào tình cảm, tâm hồn người đọc, làm cho bài văn nghị luận trở nên thấm thía, hay hẳn lên.

- GV chiếu bảng so sánh hai cột trong SGK: Bảng đối chiếu không sử dụng và có sử dụng yếu tố biểu cảm. Từ đó em rút ra kết luận gì?

- Các câu ở cột (1) không có các từ ngữ biểu cảm, các câu cảm => Không có yếu tố biểu cảm. Chỉ đúng mà không hay.

- Các câu ở cột (2) có nhiều từ ngữ biểu cảm, nhiều câu cảm => Nhiều yếu tố biểu cảm. Vừa đúng vừa hay (Vì thế chất văn giàu cảm xúc, có tác dụng sâu sắc vào tình cảm dân tộc người nghe, có tác dụng mạnh mẽ khích lệ tinh thần đấu tranh của con người)

- Qua tìm hiểu các VB ở phần VD, em hãy cho biết : yếu tố biểu cảm được biểu hiện như thế nào trong bài văn nghị luận ? Chúng có vai trò gì trong văn nghị luận ?

* **GV chốt** :

- Làm thế nào để phát huy hết tác dụng của yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận ?

3) **Kết luận**: (ghi nhớ)

- Yếu tố biểu cảm được thể hiện ở những từ ngữ có tính biểu cảm và những câu cảm thán.

- Không đóng vai trò chủ đạo mà chỉ là một yếu tố phụ trợ cho quá trình nghị luận.

- Yếu tố biểu cảm không thể thiếu trong văn nghị luận, giúp cho bài nghị luận trở nên hay hơn, xúc động, truyền cảm, hấp dẫn người đọc, người nghe và có sức thuyết phục lớn.

- Để phát huy hết tác dụng của yếu tố biểu cảm:

* GV chốt : - GV lưu ý cho HS : Muốn phát huy hết tác dụng của yếu tố biểu cảm trong bài văn nghị luận, trước hết, người viết không chỉ cần suy nghĩ đúng, nghĩ sâu về các vấn đề, luận điểm, luận cứ, lập luận ... mà còn phải thực sự xúc động trước những điều đang nói, đang viết, đang bàn. Không chỉ là những tình cảm, xúc động nhất thời mà cần nhất là sự chân thành, tự nhiên, sâu sắc, mãnh liệt, dù đó là tình yêu hay lòng căm thù. Không chấp nhận những tình cảm hời hợt. - Cần phải luyện cách biểu cảm sao cho phù hợp, không phá vỡ mạch lập luận. Biểu cảm trong nghị luận phải hoà vào luận cứ, luận chứng, làm nổi bật và khắc sâu luận điểm trong lòng người nghe. - Nếu dùng quá nhiều yếu tố biểu cảm mà không phù hợp thì bài nghị luận sẽ không đáng tin cậy, hoặc giảm bớt sự chặt chẽ trong mạch nghị luận.	+ Người viết phải thật sự xúc động trước những điều đang nói, viết, bàn luận. + Diễn tả cảm xúc bằng các phương tiện ngôn ngữ có tính truyền cảm. + Sự diễn tả cảm xúc không được làm lạc thể loại sang biểu cảm đơn thuần.
--	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a) Mục tiêu: Vận dụng hiểu biết về hội thoại để vận dụng.
- b) Nội dung hoạt động:
- Đọc yêu cầu các bài tập và vận dụng lý thuyết vào làm bài tập.
- d) Tổ chức thực hiện:
- * Chuyển giao nhiệm vụ:**
- GV yêu cầu học sinh đọc bài tập.
- * Thực hiện nhiệm vụ:**
- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
- * Báo cáo kết quả:**
- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
- * Kết luận, đánh giá:**
- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- Gv chuyển giao nhiệm vụ: chia lớp ra thành 3 nhóm: + Nhóm 1: làm bài tập 1 + Nhóm 2: làm bài tập 2 + Nhóm 3: làm bài tập 3 - Hs tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ - GV yêu cầu học sinh trình bày và nhận xét. Sau đó GV chốt đáp án	II. <u>Luyện tập:</u> 1) <u>Bài tập 1:</u> - Các yếu tố biểu cảm trong phần I là : + “Nhại” lại các từ mà bọn thực dân đã dùng trước và khi chiến tranh xảy ra, như “tên da đen bẩn thỉu”, “An Nam mít bẩn thỉu”, “con yêu”, “bạn hiền”, “những chiến sĩ”... + Dùng hình ảnh mỉa mai bằng giọng điệu tuyên truyền của thực dân. VD : “nhiều người bản xứ ... vùng Ban-căng”. - Tác dụng: phơi bày giọng điệu dối trá của thực dân tạo ra tiếng cười châm biếm, sâu cay. 2) <u>Bài tập 2:</u>

	- Cảm xúc : nỗi buồn và sự khổ tâm của một người thầy tâm huyết và chân chính trước nạn học vẹt, học tủ môn Ngữ văn. - Cách thể hiện : Những từ ngữ biểu cảm, câu cảm, giọng điệu tâm tình, thân mật, gần gũi. Hiệu quả: người đọc nghe, tin, thấm thía 3) <u>Bài tập 3</u> : HS thực hành viết đoạn văn tại lớp.
--	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

- a) Mục tiêu:
 - Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.
- b) Nội dung:
 - HS vận dụng hiểu biết về bài học để viết một đoạn văn. Sau đó chỉ rõ yếu tố biểu cảm, nghị luận có trong đoạn văn.
- c) Sản phẩm học tập:
 - Viết được đoạn văn có sử dụng yếu tố biểu cảm trong bài văn nghị luận.
 - Biết vận dụng kiến thức bài học để phát hiện các yếu tố biểu cảm trong bài văn nghị luận.
- d) Tổ chức thực hiện:
 - * **Giao nhiệm vụ học tập:**
 - GV phát phiếu bài tập.
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * **Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * **Kết luận, đánh giá:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- <i>GV chuyển giao nhiệm vụ</i> - <i>Yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập sau đây.</i> Phiếu học tập - Viết một đoạn văn khoảng 2/3 trang giấy thi làm rõ quan điểm <i>Học đi đôi với hành?</i> Trong đó có sử dụng các từ ngữ biểu cảm. Sau đó, hãy gạch chân? - GV gợi ý cho hs - Học là gì? - Hành là gì? - Học đi đôi với hành là gì? - Tại sao phải đi đôi với hành? + Nếu hành mà không học thì sao? (dẫn chứng) + Nếu học mà không hành thì sao? (dẫn chứng) + Học đi đôi với hành mang lại hiệu quả, tác dụng như thế nào? (Lý lẽ, dẫn chứng) - Làm thế nào để học với hành đi đôi có hiệu quả: Đưa ra những giải pháp, hành động cụ thể - Bàn bạc mở rộng: Phê phán lối học hình thức, đối phó, học tủ, học vẹt - Liên hệ bản thân: học như thế nào? - <i>HS làm bài xong, GV thu và chấm bài, trả bài và nhận xét, rút kinh nghiệm về kỹ năng làm văn cho HS.</i> - <u>Hướng dẫn về nhà</u> - <i>Học bài và hoàn thiện các bài tập</i> - <i>Tiết sau:</i> L/tập đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận	<i>Hs viết đoạn văn</i>

Tập làm văn:

LUYỆN TẬP ĐƯA YẾU TỐ BIỂU CẢM VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Môn: Ngữ Văn - Lớp 8

Thời gian thực hiện: (01 tiết) Tiết 117

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hệ thống kiến thức về văn nghị luận.
- Cách đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực hợp tác,...
- Năng lực chuyên biệt:
 - + Viết: Xác định các bước làm bài, viết bài nghị luận có yếu tố biểu cảm đúng với yêu cầu đã học.
 - + Nói nghe: chia sẻ với bạn về bài viết và lắng nghe góp ý.

3. Phẩm chất:

- Yêu quê hương đất nước, yêu Tiếng Việt.
- Tự lập, tự tin, tự chủ.
- Trách nhiệm, tự giác trong khi làm bài, xác định đúng các bước khi làm bài nghị luận có yếu tố biểu cảm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Sách giáo viên, Thiết kế bài giảng Ngữ văn 8, Kế hoạch bài học, ngữ liệu minh họa.
- Học liệu: Máy chiếu, phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của học sinh: soạn bài theo nội dung được phân công.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu:

- Tạo tâm thế để HS bước vào các hoạt động học tập đạt hiệu quả.

b) Hoạt động của học sinh

- HĐ cá nhân, HĐ cả lớp
- Lắng nghe, suy nghĩ và trình bày ý kiến.

c) Sản phẩm học tập

- HS trình bày được ý kiến.

d) Tổ chức hoạt động

* Giáo viên giao nhiệm vụ:

- GV chiếu đoạn văn sau:

Quê hương có một vị trí quan trọng trong lòng mỗi người. Mỗi người dân Việt Nam đều có tình cảm thiêng liêng gắn bó với quê hương xứ sở của mình. Quê hương có một vị trí quan trọng trong lòng mỗi người. Mỗi người dân Việt Nam đều có tình cảm thiêng liêng gắn bó với quê hương xứ sở của mình. Đối với những con người lao động, nhất là người nông dân, họ đã gắn bó mật thiết với quê hương. Từ lúc cất tiếng khóc chào đời, rồi tuổi thơ đẹp đẽ, những công việc lao động, rồi cuộc sống gia đình, cho tới lúc chết họ đã sống gắn liền với làng quê. Tình cảm yêu quê hương đất nước là một truyền thống tốt đẹp và đáng quý của dân tộc Việt Nam. Cho dù có ở nơi xa nhưng mỗi người vẫn luôn nhớ về quê nhà của mình. Quê hương như một người mẹ hiền ôm ta vào lòng và dành cho ta những gì tốt đẹp nhất. Quê mẹ là nơi ấp ủ tình yêu thương, nơi nuôi ta lớn, dạy dỗ, an ủi che chở cho ta. Quê hương - hai tiếng thân thương mỗi lần nghe thấy chúng ta không khỏi xúc động bồi hồi. Tình yêu quê hương đã ăn sâu vào máu thịt, đi sâu vào lòng mỗi con người. Vì vậy nếu ai chưa nhận thức chưa có tình cảm gắn bó với xứ sở của mình thì hẳn họ chưa được coi là trưởng thành. Quê hương đi vào lòng con người một cách rất tự nhiên. Người ta có thể nhớ tới quê hương đất nước của mình chỉ qua một món ăn bình dị hay một địa danh đã gắn liền với những kỷ niệm đẹp.

Câu hỏi:

- Đọc đoạn văn và xác định chủ đề.
- Tìm 1 câu văn có yếu tố biểu cảm trong đoạn văn trên và nêu tác dụng của yếu tố biểu cảm đó.
- Từ đó, em hãy nêu vai trò của yếu tố biểu cảm trong bài văn nghị luận?

* Học sinh thực hiện nhiệm vụ:

- Học đọc đoạn văn, trao đổi thảo luận để xác định chủ đề: Vai trò của quê hương đối với cuộc đời mỗi con người.

- Chỉ ra 1 câu văn có yếu tố biểu cảm: “*Quê hương - hai tiếng thân thương mỗi lần nghe thấy chúng ta không khỏi xúc động bồi hồi.*”
- Trả lời câu hỏi về vai trò của yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận: Trong văn nghị luận yếu tố biểu cảm làm cho bài văn nghị luận giàu sức thuyết phục hơn.
- * *Giáo viên:* quan sát, hỗ trợ, nhận xét bổ sung cho phần trả lời của HS và giới thiệu bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý cho một đề văn nghị luận cụ thể.

a) Mục tiêu:

- HS hiểu được sự bổ ích của những chuyến tham quan du lịch đối với học sinh.
- Có kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng để tìm hiểu đề, tìm ý và lập dàn bài cho những đề văn nghị luận cụ thể.

b) Nội dung hoạt động:

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề, tìm ý và lập dàn bài cho đề văn: *Sự bổ ích của những chuyến tham quan du lịch đối với học sinh.*

c) Sản phẩm học tập:

- Những câu trả lời của học sinh.
- Hệ thống ý và dàn bài do học sinh lập dưới sự gợi ý của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu bài tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

PHIẾU HỌC TẬP		
<i>Sự bổ ích của những chuyến tham quan du lịch đối với học sinh.</i>		
Về thể chất	Về tinh thần, tình cảm	Về kiến thức

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh: tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- Giáo viên: quan sát học sinh làm việc và hỗ trợ học sinh.

Dự kiến sản phẩm:

- Phần “Tìm ý”:
- Phần “Dàn ý”:
- a. Mở bài: Nêu lợi ích của việc tham quan.
- b. Thân bài: Nêu các lợi ích cụ thể:
 - Về thể chất: giúp chúng ta thêm khoẻ mạnh.
 - Về tình cảm: giúp chúng ta:
 - + Thêm niềm vui cho bản thân.
 - + Thêm tình yêu thiên nhiên, quê hương.
 - Về kiến thức:
 - + Hiểu sâu điều được học.
 - + Bổ sung, mở mang điều chưa biết.
- c. Kết bài: Khẳng định tác dụng của hoạt động tham quan

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác, nhóm khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV chép đề bài. Yêu cầu đọc lại đề bài. HS đọc đề bài.	Đề bài: Sự bổ ích của những chuyến tham quan, du lịch đối với học sinh. I. Tìm hiểu đề và tìm ý:

? Để viết được bài văn nghị luận hay, chặt chẽ, logic, chúng ta cần trải qua những bước nào?

- Tìm hiểu đề và tìm ý.
- Lập dàn ý.
- Viết bài.
- Sửa bài.

? Bài làm cần sáng tỏ vấn đề gì? Cho ai? Cần làm theo kiểu lập luận nào?

- GV phát phiếu bài tập để HS hoàn thành (đã giao cho HS tìm hiểu trước ở nhà).

- Thể loại: Nghị luận chứng minh.
- Vấn đề: Sự bổ ích của những chuyến tham quan, ...
- Phạm vi dẫn chứng: thực tế.

PHIẾU HỌC TẬP		
<i>Sự bổ ích của những chuyến tham quan du lịch đối với học sinh.</i>		
Về thể chất	Về tinh thần, tình cảm	Về kiến thức
- Tham quan giúp chúng ta thêm khỏe mạnh, sức lực dẻo dai...	+ Thêm niềm vui cho bản thân. + Thêm tình yêu thiên nhiên, quê hương...	+ Hiểu sâu điều được học. + Bổ sung, mở mang điều chưa biết...

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu:

- Học sinh biết cách sắp xếp các luận điểm theo một trình tự hợp lí.
- Biết trình bày luận điểm một cách thuyết phục bằng cách học tập đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận.

b) Nội dung:

- HS trả lời câu hỏi: sắp xếp các luận điểm cho trước.
- Tìm hiểu yếu tố biểu cảm và vai trò của yếu tố biểu cảm trong các ngữ liệu cho sẵn.
- Làm bài tập viết đoạn văn nghị luận có sử dụng yếu tố biểu cảm.

c) Sản phẩm:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
- Các đoạn văn viết của học sinh.

d) Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV nêu yêu cầu bài tập (Chiếu lên màn hình).

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, trao đổi cặp đôi về các bài tập được đưa ra.

* Báo cáo kết quả:

- Các cá nhân, nhóm cặp trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá:

- GV hướng dẫn HS đánh giá, nhận xét, chốt kiến thức.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- Để làm sáng tỏ sự bổ ích của những chuyến tham quan, du lịch đối với học sinh, cách sắp xếp các luận điểm theo trình tự (SGK) đã hợp lí chưa? Vì sao? - Trên cơ sở việc hoàn thành phiếu bài tập tìm ý ở	Bài tập 1: - Các luận điểm đưa ra khá toàn diện, phong phú nhưng thiếu mạch lạc, sắp xếp các ý còn lộn xộn.

trên, em hãy sắp xếp lại hệ thống luận điểm trên cho hợp lí?

(HS hoạt động theo cặp)

- Dựa vào phân tích ý, sắp xếp ý, hãy lập dàn bài cho đề bài trên

a. Mở bài: Nêu lợi ích của việc đi tham quan.

b. Thân bài:

* Về thể chất: những chuyến tham quan, du lịch giúp chúng ta thêm khoẻ mạnh.

* Về tình cảm: những chuyến tham quan du lịch giúp chúng ta:

- Tìm thêm được thật nhiều niềm vui mới cho bản thân.

- Có thêm tình yêu đối với thiên nhiên, với quê hương đất nước.

* Về kiến thức: những chuyến tham quan du lịch giúp chúng ta:

- Hiểu sâu hơn, cụ thể hơn những điều được học trong trường lớp qua những điều mắt thấy, tai nghe.

- Đem lại nhiều bài học còn chưa có trong sách vở của nhà trường.

c. Kết bài: Khẳng định tác dụng của hoạt động tham quan (Tham quan du lịch quả thật là hoạt động bổ ích, mọi người cần tích cực tham gia).

HS đọc dàn bài.

Gọi h/s nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV đưa ra dàn bài mẫu để HS tham khảo.

Gọi h/s đọc lại dàn bài mẫu.

- HS đọc đoạn văn 2a.

- Đoạn văn có sử dụng yếu tố biểu cảm không? Chỉ ra (nếu có) và nêu tác dụng? **(HS thảo luận cặp đôi)**

* HS đọc đoạn văn / 109.

- Xác định luận điểm trong đoạn văn trên? Đoạn văn ấy nằm ở vị trí nào trong bài văn?

- Nếu phải viết đoạn văn cho luận điểm ấy, em cần bày tỏ tình cảm gì?

- Vậy đoạn văn trên đã biểu hiện đúng, đủ những tình cảm chưa? Có cần thiết tăng cường yếu tố biểu cảm cho đoạn văn nữa không?

- Sắp xếp: e - d - a - c - b.

- Dàn bài cho đề bài trên

a. Mở bài: Nêu lợi ích của việc đi tham quan.

b. Thân bài:

+ Về thể chất:

+ Về tình cảm:

+ Về kiến thức:

c. Kết bài: Khẳng định tác dụng của hoạt động tham quan.

Bài tập 2:

*Đoạn a:

- Đoạn văn có sử dụng yếu tố biểu cảm:

+ Biết báo hừng thú...., hân hoan biết bao, mà sao có vẻ ngon lành thế, thích thú biết bao, ngon giấc biết bao.

+ Sử dụng từ ngữ cảm thán, câu cảm thán, giọng điệu cảm thán.

=> Bộc lộ trạng thái vui vẻ, phấn khởi của người đi bộ.

*Đoạn b:

- Luận điểm: “Những chuyến tham quan du lịch đem đến cho ta thật nhiều niềm vui”.

Đoạn văn nằm ở phần thân bài của bài văn (luận điểm 2).

- Cảm xúc trước khi đi, trong khi đi, sau khi về (hồi hộp, náo nức chờ đợi, ngạc nhiên, thích thú, cảm động, hài lòng, nuối tiếc...)

=> cảm xúc phải chân thật.

- Yếu tố biểu cảm đã được thể hiện khá rõ trong đoạn văn qua các từ ngữ và cách xưng hô.

VD: Chắc các bạn vẫn chưa quên, không ai trong chúng ta kìm nổi một tiếng reo, tôi để ý thấy, rạng rỡ dần lên, niềm sung sướng

- Nếu đưa các từ ngữ biểu cảm: biết bao nhiêu, điều kì thay, có ai...lại, làm sao có được...có được không? Nên đưa vào chỗ nào trong đoạn văn? - Có thể thay đổi một số câu văn để đoạn văn có thêm sức truyền cảm không? Viết lại đoạn văn cho hợp lí hơn? (HS đọc lập làm bài – viết đoạn văn vào vở) GV gọi HS đọc đoạn văn đã viết, hướng dẫn lớp nhận xét. (Đoạn văn có yếu tố biểu cảm chưa? Tình cảm biểu hiện chân thành hay khuôn sáo?). GV tổng kết những ưu, nhược điểm đã đạt được hoặc để khắc phục sửa chữa.	ấy -> Tuy nhiên vẫn có thể gia tăng yếu tố biểu cảm trong từng câu, từng đoạn thêm phong phú. - Để biểu đạt được tình cảm của mình ta có thể sử dụng các từ ngữ biểu cảm. - Tham khảo: Không chỉ tăng cường sức mạnh tâm hồn. Bạn còn nhớ cái lần cả lớp mình cùng đến thăm Vịnh Hạ Long không? Hôm ấy, có ai trong chúng ta lại kìm nổi một tiếng reo, khi sau một chặng đường dài,Nỗi buồn kia, điều kì thay, đã tan đi hẳn như có một phép màu. Làm sao có được niềm sung sướng ấy khi chúng ta suốt năm chỉ quần quanh trong căn nhà, nơi góc phố hay trên con đường mòn quen thuộc?
--	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm vai trò của yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận và vận dụng kiến thức được học để đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận cụ thể.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kĩ năng làm văn nghị luận có sử dụng yếu tố biểu cảm.

c) Sản phẩm: Bài văn nghị luận có sử dụng yếu tố biểu cảm của học sinh.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV giao bài tập cho học sinh làm ở nhà.

Đề bài: Chứng minh rằng nhiều bài thơ em đã học như: “Cảnh khuya” của Hồ Chí Minh, “Khi con tu hú” của Tố Hữu, “Quê hương” của Tế Hanh...đều biểu hiện rõ tình cảm thiết tha của các nhà thơ đối với thiên nhiên đất nước. (Bài văn có sử dụng yếu tố biểu cảm)

*** Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, vận dụng kiến thức, kĩ năng để làm bài.

*** Báo cáo kết quả:** HS làm bài ra giấy và nộp cho GV vào tiết học hôm sau.

*** Kết luận, đánh giá:** GV thu và chấm bài, trả bài và nhận xét, rút kinh nghiệm về kĩ năng làm bài văn cho HS.

VĂN BẢN: ĐI BỘ NGAO DU (Trích “*Émin hay về giáo dục*” - Ru-xô)

Môn: Ngữ Văn - Lớp 8

Thời gian thực hiện: (02 tiết) Tiết 118,119

I - MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Bước đầu nắm được mục đích, ý nghĩa của việc đi bộ theo quan niệm của tác giả.

- Bước đầu nắm được cách lập luận chặt chẽ, sinh động, tự nhiên của nhà văn.

- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - hiểu những tác phẩm/ văn bản nghị luận khác.

b. Viết

- Viết được đoạn văn trình bày ý nghĩa của việc đi bộ theo quan niệm của mình.

- Viết bài văn bày tỏ suy nghĩ của mình về văn bản.

c. Nói và nghe

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè

- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Năng lực:

- Bước đầu đọc - hiểu văn bản nghị luận nước ngoài.

- Bước đầu tìm hiểu, phân tích các luận điểm, luận cứ, cách trình bày vấn đề trong một bài văn nghị luận cụ thể.

- HS phát huy được năng lực văn học; Năng lực hợp tác và làm việc nhóm; Năng lực quan sát, tưởng tượng, đánh giá nhận xét; Năng lực giao tiếp, ứng xử trong cuộc sống.

3. Phẩm chất:

- HS biết quý trọng tự do và yêu mến thiên nhiên.

- Nhận thấy môi trường thiên nhiên có vai trò quan trọng đối với sức khỏe của con người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Kế hoạch bài học.
- Học liệu: tranh ảnh tài liệu tham khảo, phiếu học tập.
- Phương pháp: Thuyết trình; vấn đáp; giảng bình;
- Kỹ thuật dạy học: đặt câu hỏi, động não.

2. Chuẩn bị của học sinh: soạn bài theo nội dung được phân công.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS.
- Kích thích HS tìm hiểu về văn bản *Đi bộ ngao du*

b. Phương thức thực hiện: HĐ cá nhân, HĐ cả lớp

c. Sản phẩm hoạt động: Trình bày miệng

d. Tiến trình hoạt động

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV cho HS quan sát một số tranh ảnh về hoạt động đi bộ, nêu câu hỏi: Em có hay đi bộ không? Em thấy việc đi bộ có tác dụng gì?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- HS trả lời câu hỏi: đi bộ giúp rèn luyện, nâng cao sức khỏe, tinh thần khoan khoái...
- Giáo viên: quan sát, hỗ trợ, nhận xét bổ sung cho phần trả lời của HS và gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học: Trong thời đại ngày nay, khi các phương tiện giao thông vận tải ngày một phát triển, hiện đại, đã có không ít người ngại đi bộ. Nhưng cũng có rất nhiều người vẫn sáng sủa, tối tối cần mẫn luyện tập thể thao bằng cách đi bộ đều đặn. Trong bài văn chúng ta sắp tìm hiểu: “Đi bộ ngao du”, tác giả Ru-xô đã giúp ta khám phá về lợi ích của việc đi bộ ngao du. Chúng ta cùng tìm hiểu nội dung của bài học hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới:

Hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản: “Đi bộ ngao du”

a) Mục tiêu:

- Bước đầu nắm được mục đích, ý nghĩa của việc đi bộ theo quan niệm của tác giả.
- Bước đầu nắm được cách lập luận chặt chẽ, sinh động, tự nhiên của nhà văn.
- Bước đầu đọc- hiểu văn bản nghị luận nước ngoài.
- Bước đầu tìm hiểu, phân tích các luận điểm, luận cứ, cách trình bày vấn đề trong một bài văn nghị luận cụ thể.
- Có kỹ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những tác phẩm/ văn bản nghị luận khác.

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản
- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản
- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của văn bản.
- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.
- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của văn bản.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

- HS khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.

Hoạt động của GV và HS

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Hoạt động Tìm hiểu chung HS hoạt động cá nhân. - GV chiếu chân dung tác giả - HS quan sát chân dung tác giả. - HS đọc thông tin về tác giả, văn bản. - GV nhấn mạnh một số nét về tác giả (mồ côi mẹ sớm, cha là thợ đồng hồ, được học ít, học nghề bị chủ đánh đập chửi mắng => tìm cuộc sống tự do kiếm ăn. Ông đã làm nhiều nghề: thợ chạm, làm đầy tớ, làm gia sư, dạy âm nhạc....Trước khi trở thành nhà triết học, nhà văn nổi tiếng). - Em hãy nêu xuất xứ của văn bản? GV: Đây là thiên luận văn – tiểu thuyết với hai nhân vật chính: em bé E-min và thầy giáo gia sư. Quá trình giáo dục Ê-min từ lúc ra đời đến tuổi trưởng thành là nội dung chính của tác phẩm. Chia thành 5 giai đoạn (tương ứng với 5 quyển).... GD1: bắt đầu từ khi em bé mới sinh ra cho đến khoảng 2-3 tuổi: nhiệm vụ của giai đoạn này là làm sao cho em được phát triển tự nhiên. GD2: từ khi Ê-min lên 4,5 - 12 tuổi: đây là giai đoạn giáo dục cho Ê-min một nhận thức bước đầu, song giáo dục nhẹ nhàng, không gò bó. - GD3: kéo dài khoảng 3 năm, Ê-min được trang bị một số kiến thức hữu ích nhưng không phải trong sách vở trừu tượng mà trong thực tiễn sinh động của cuộc đời và từ 15 tuổi, Ê-min được học một nghề lao động chân tay: thợ mộc. - GD4: từ 16-20 tuổi, Ê-min được giáo dục về đạo đức và tôn giáo. - GD5: Ê-min trưởng thành, đi du lịch 2 năm trước khi cưới để cho đạo đức và nghị lực được thử thách và góp phần hiểu thêm về XH. - Văn bản “Đi bộ ngao du” thuộc thể loại gì? Vì sao? - GV đọc mẫu, gọi 2 HS đọc hết văn bản một lượt. Lưu ý HS phát âm chuẩn l/n. - Em hãy giải thích nghĩa từ “ngao du” và cụm từ “đi bộ ngao du”? HS dựa vào chú thích và hiểu biết của mình để giải thích: <i>ngao du</i>: dạo chơi đây đó; <i>đi bộ ngao du</i>: dạo chơi đây đó bằng cách đi bộ. - Văn bản được viết theo phương thức biểu đạt	I. Giới thiệu chung <u>1. Tác giả:</u> (1712 - 1778) - Nhà văn Pháp. - Nhà triết học. <u>2. Tác phẩm:</u> - Đoạn trích “Đi bộ ngao du” được trích trong quyển V của tác phẩm “Ê-min hay Về giáo dục” (1762) - Thể loại: Nghị luận Vì: Văn bản dùng lí lẽ và dẫn chứng thuyết phục bạn đọc về lợi ích của việc đi bộ ngao du. II. Đọc – Hiểu văn bản: <u>1. Đọc và tìm hiểu chú thích</u>

chính nào?

HS suy nghĩ trả lời: PTBD: Nghị luận.

- Bài văn gồm mấy luận điểm? Nhận xét về trật tự sắp xếp các luận điểm đó? (**HS thảo luận cặp đôi**)
GV gọi HS trình bày, hướng dẫn HS nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức.

*Trật tự sắp xếp hợp lí theo dụng ý của tác giả:

+ Đối với Ru-xô tự do là mục tiêu quan trọng hàng đầu. Ông luôn khao khát tự do. Suốt đời ông đấu tranh cho tự do, chống lại chế độ phong kiến.

+ Ru-xô thuở nhỏ không được học hành, ông rất khát khao kiến thức, cả đời ông phải nỗ lực tự học. Vì thế lập luận trau dồi vốn kiến thức, không phải trong sách vở mà từ thực tiễn được ông xếp ở vị trí thứ hai trong số lợi ích của việc đi bộ.

- HS theo dõi đoạn 1.

- GV tổ chức cho HS Hoạt động nhóm (mỗi nhóm 5-6 em):

PHIẾU BÀI TẬP	
1. Tác giả quan niệm về việc đi bộ ngao du như thế nào?	
2. Ở luận điểm này, tác giả đưa ra sự thú vị của đi bộ ngao du như thế nào?	
3. Tác giả đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào để diễn tả sự thú vị và lợi ích của đi bộ ngao du? Hiệu quả của việc sử dụng các biện pháp nghệ thuật đó?	

Sau thời gian HS thảo luận, GV gọi đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận, hướng dẫn các nhóm nhận xét lẫn nhau và chốt kiến thức.

2. Bố cục

- Ba luận điểm, mỗi đoạn một luận điểm.

+ *Luận điểm 1* : Đi bộ ngao du thì ta hoàn toàn được tự do, tùy theo ý thích, không bị lệ thuộc.

+ *Luận điểm 2*: Đi bộ ngao du ta sẽ có dịp trau dồi vốn tri thức.

+ *Luận điểm 3*: Đi bộ ngao du có tác dụng tốt đến sức khỏe và tinh thần.

3. Phân tích:

a. Luận điểm 1: Đi bộ ngao du thì ta hoàn toàn được tự do, tùy theo ý thích, không bị lệ thuộc.

- Tác giả đã quan niệm: Đi bộ ngao du thú vị hơn đi ngựa.

- Tác giả đã liệt kê những điều thú vị khi đi bộ:

+ Đi bộ ngao du ta hoàn toàn tự do “ưa đi lúc nào thì đi, thích dừng lúc nào thì dừng”.

+ Quan sát khắp nơi...xem xét tất cả...một dòng sôngmột khu rừng rậm...một hang động...một mỏ đá, các khoáng sản ...=> tùy theo ý thích của mình.

+ Không lệ thuộc ai: “những con ngựa hay những gã phu trạm..”

+ Không lệ thuộc bất cứ cái gì: “thời gian, đường sá. Hưởng thụ tất cả sự tự do mà con người có thể hưởng thụ”.

=> Đi bộ ngao du sẽ được tự do hưởng ngoạn, không phụ thuộc vào khách quan.

- Nghệ thuật:

+ Câu trần thuật (câu ghép có nhiều vế) nhằm nêu ra những điều thú vị của người ngao du bằng đi bộ.

+ Dẫn chứng và lí lẽ trình bày xen kẽ, tiếp nối một cách tự nhiên. Đi bộ ngao du đem lại cảm hứng tự do cho người đi: tùy thích, đói ăn, khát uống, đêm nghỉ, ngày đi, đi để chơi, để học, để rèn luyện.

+ Kể theo ngôi kể thứ nhất “tôi, ta”. Cách xưng hô “tôi – ta” xen kẽ chính là dụng ý nghệ thuật của tác giả. Khi xưng “tôi” là khi tác

- HS theo dõi đoạn 2.
- GV tổ chức cho HS Hoạt động nhóm bàn:

PHIẾU BÀI TẬP	
1. Theo tác giả đi bộ ngao du ta sẽ thu nhận được những kiến thức gì?	
2. Nhận xét gì về cách lập luận của tác giả? Tác dụng của cách lập luận ấy?	
3. Tại sao tác giả lại quan niệm rằng đi bộ ngao du là đi như: Ta-lét, Pla-tông, Pi-ta-go?	
4. Để nói về sự hơn hẳn của các kiến thức thu được khi đi bộ ngao du, tác giả đã dụng so sánh kèm theo lời bình luận nào?	
5. Qua đó giúp ta hiểu thêm những lợi ích nào của việc đi bộ ngao du?	

Sau thời gian HS trao đổi, thảo luận, GV gọi đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận, hướng dẫn các nhóm nhận xét lẫn nhau và chốt kiến thức.

(Liên hệ “Em bé thông minh” – truyện cổ tích)

HS hoạt động chung.

- Những lợi ích cụ thể nào của đi bộ ngao du được nói tới?
- Nhận xét về từ ngữ được sử dụng? Tác dụng?
- Hình ảnh so sánh nào được sử dụng? ý nghĩa?

giả muốn nói về những kinh nghiệm riêng mang tính chất cá nhân. Xưng “ta” là khi lí luận chung => Cách xưng hô thay đổi khiến bài văn trở nên sinh động, gắn cái riêng với cái chung tạo nên sự gần gũi, thân mật.

+ Các cụm từ : “ta ưa đi, ta thích, ta muốn hoạt động, tôi ưa thích, tôi hưởng thụ” xuất hiện liên tục: Nhấn mạnh sự thoả mãn cảm giác tự do cá nhân của người đi bộ ngao du.

=> Qua đó tác giả muốn thuyết phục người đọc: đi bộ đem lại cảm giác tự do thường ngoạn cho con người.

b. Luận điểm 2: Đi bộ ngao du ta sẽ có dịp trau dồi vốn tri thức:

- Theo tác giả đi bộ ngao du ta sẽ thu nhận được những kiến thức:

+ Xem xét tài nguyên phong phú trên miền đất.

+ Tìm hiểu các sản vật nông nghiệp và cách trồng trọt chúng.

+ Sưu tầm các mẫu vật phong phú, đa dạng của thế giới tự nhiên...

- Cách lập luận của tác giả:

+ Nêu dẫn chứng dồn dập liên tiếp bằng các kiểu câu khác nhau.

+ So sánh kiến thức linh tinh trong các phòng sưu tập, thậm chí của vua chúa với sự phong phú trong phòng tập của người đi bộ ngao du.

+ Xen kẽ các lời bình luận (nêu cảm xúc) của tác giả.

=> Đề cao kiến thức của thực tế khách quan. Xem thường kiến thức sách vở giáo điều.

- Tác giả quan niệm rằng đi bộ ngao du là đi như: Ta-lét, Pla-tông, Pi-ta-go vì:

+ Ta-lét, Pla-tông, Pi-ta-go là những nhà triết học và toán học nổi tiếng. Họ luôn quan sát, nghiền ngẫm khi đi dạo chơi.

=> Đề cao kiến thức của các nhà khoa học am hiểu đời sống thực tế. Đồng thời khích lệ mọi người hãy đi bộ để mở mang kiến thức.

- Để nói về sự hơn hẳn của các kiến thức thu được khi đi bộ ngao du, tác giả sử dụng:

+ So sánh: Kiến thức linh tinh... trong các phòng sưu tập (vua chúa) với sự phong phú trong phòng sưu tập của người đi bộ ngao du (là cả trái đất), hơn cả nhà tự nhiên học Đô - băng - tông.

- Qua đó giúp ta hiểu thêm những lợi ích của việc đi bộ ngao du: giúp mở mang năng lực khám phá đời sống, mở rộng vốn hiểu biết và làm giàu trí tuệ.

c. Luận điểm 3: Đi bộ ngao du có tác dụng tốt đến sức khỏe và tinh thần:

- Sức khỏe tăng cường, tính khí vui vẻ khoan khoái, hài lòng, hân hoan thích thú khi ngồi vào bàn ăn, ngủ ngon giấc trong một cái giường tối tăm.

- Kiểu câu nào được sử dụng hiệu quả ở luận điểm này? Tác dụng? - Như vậy, lợi ích nào của đi bộ ngao du được khẳng định ở luận điểm này? - Theo em việc đi bộ và đi bộ ngao du có ý nghĩa như thế nào khi môi trường thiên nhiên của chúng ta ngày càng bị phá hoại, bị ô nhiễm như hiện nay? (HS tự bộc lộ, liên hệ) - Em hiểu gì về tác giả qua văn bản? (<i>Bóng dáng nhà văn: Là người giản dị, quý trọng tự do, yêu thiên nhiên</i>) - Đặc sắc nghệ thuật của văn bản? Từ đó làm nổi bật nội dung cơ bản nào của văn bản? (HS trình bày) GV cho HS đọc ghi nhớ. - Từ 3 luận điểm trên, em hãy đề xuất 1 luận điểm lớn hơn có thể làm nhan đề của văn bản? (HS đề xuất ý kiến, GV nhận xét)	- Sử dụng liên tiếp các tính từ nhằm nêu bật cảm giác phần chân trong tinh thần của người đi bộ ngao du. - So sánh hai trạng thái tinh thần khác nhau: người đi bộ ngao du (vui vẻ, hân hoan, khoan khoái). Người ngồi trên xe ngựa (mơ màng, buồn bã, cúi kính, đau khổ). => Nhấn mạnh lợi ích tinh thần của đi bộ ngao du đồng thời ngầm khuyên mọi người muốn tránh khỏi buồn bã cúi kính thì nên đi bộ ngao du. - Câu cảm thán (biết bao...) => Bộc lộ cảm xúc trực tiếp của cá nhân vào các lí lẽ nhằm diễn tả trạng thái phấn khởi, vui vẻ. - Khẳng định lợi ích tinh thần của đi bộ ngao du, đó là nâng cao sức khoẻ và tinh thần, khơi dậy niềm vui sống và tính tình được vui vẻ. <u>4. Tổng kết:</u> *Nghệ thuật: - Đưa dẫn chứng vào bài tự nhiên, sinh động, gắn với thực tiễn đời sống. - Xây dựng các nhân vật của hoạt động giáo dục, một thầy giáo và một HS. - Sử dụng đại từ nhân xưng “tôi”, “ta” hợp lí, gắn kết được nội dung mang tính khái quát và kiến thức mang tính trải nghiệm cá nhân, kinh nghiệm của bản thân người viết, làm cho lập luận thêm thuyết phục. * Nội dung: Những lợi ích của việc đi bộ: - Thoả mãn nhu cầu thưởng ngoạn tự do. - Mở rộng tầm hiểu biết về cuộc sống. - Tạo niềm vui cho con người. * Ghi nhớ (sgk)
---	---

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học vào làm bài tập

b) **Nội dung hoạt động:** hoạt động cá nhân

c) **Sản phẩm:**

d) **Tổ chức thực hiện:**

***Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao và nêu yêu cầu bài tập.

***Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: suy nghĩ và trả lời câu hỏi (làm vào vở và phát biểu)

- Giáo viên: quan sát HS làm việc, hỗ trợ khi cần thiết

*** Báo cáo kết quả:** HS trình bày miệng

*** Đánh giá kết quả:**

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Bài tập 1: GV yêu cầu HS làm phiếu học tập sau: Phiếu học tập Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi: <i>Tôi chỉ quan niệm được một cách đi bộ ngao du thú vị hơn đi ngựa: đó là đi bộ. Ta ưa đi lúc nào thì đi, ta thích dừng lúc nào thì dừng, ta muốn hoạt động nhiều ít thế nào là tùy. Ta quan sát khắp nơi; ta quay sang phải, sang trái; ta xem xét tất cả những gì thấy hay hay; ta dừng lại ở tất cả mọi khía cạnh. Tôi nhìn thấy một dòng sông ư, tôi đi men theo sông; một khu rừng rậm ư, tôi đi vào dưới bóng cây; một hang động ư, tôi đến tham quan; một mỏ đá ư, tôi xem xét các khoáng sản. Bất cứ nơi đâu tôi thích, tôi lưu lại đấy. Hễ lúc nào tôi thấy chán, tôi bỏ đi luôn. Tôi chẳng phụ thuộc vào những con ngựa hay gã phu trạm. Tôi chẳng cần chọn những lối đi có sẵn hay những con đường thuận tiện, tôi đi qua bất cứ nơi nào con người có thể đi qua; tôi xem tất cả những gì mà con người có thể xem; và chỉ phụ thuộc vào bản thân tôi, tôi hưởng thụ tất cả sự tự do mà con người có thể hưởng thụ. Nếu do thời tiết xấu không đi bộ được và thấy chán rồi, lúc đó tôi đi ngựa.</i> (Đi bộ ngao du, trích Emin hay về giáo dục, Ru-xô, Paris, 1958) Câu 1: Xác định ngôi kể và tác dụng của ngôi kể trong việc biểu đạt nội dung chính của đoạn trích. Câu 2: Chỉ ra 2 biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn trích. Câu 3: Nêu nội dung chính của đoạn trích. Câu 4: Từ đoạn văn trên em thấy việc tạo lập thói quen tích cực có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi con người trong cuộc sống. Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. Bài tập 2: Từ đoạn văn trên kết hợp với hiểu biết của bản thân, em hãy viết đoạn văn về lợi ích của việc đi bộ. GV gợi ý hướng dẫn HS viết, trình bày, nhận xét. a, Mở đoạn: Giới thiệu dẫn dắt ý kiến. b, Thân đoạn: * Giải thích: Đi bộ là hình thức di chuyển cơ bản và phổ biến của con người nhằm di chuyển từ vị trí này đến vị trí khác và thường có tốc độ di chuyển chậm hơn so với chạy hoặc các hình thức vận động khác. * Đi bộ là một môn thể thao mang lại rất nhiều lợi ích cho con người. - Khi đi bộ, ta hoàn toàn được tự do, tùy theo ý thích của mình, không bị lệ thuộc vào bất cứ ai, bất cứ cái gì. Ta hoàn toàn không bị bất cứ thứ gì ràng buộc như con đường, phương tiện hay bất cứ ai. - Đi bộ giúp con người ta tăng cường sức khỏe, tính khí trở nên hòa đồng, vui vẻ hơn. + Đi bộ cũng rất tốt cho những ai có những căn bệnh như tim mạch, cao huyết áp... + Đối với phái đẹp, đi bộ còn làm cho dáng vẻ cân đối, thon thả. + Sau mỗi lần đi bộ ta cảm thấy ngon miệng hơn, ngủ ngon hơn và sâu giấc hơn. - Tinh thần: Đi bộ còn giúp ta có cảm giác khoan khoái, hài lòng với tất cả, không còn thấy buồn bã, cáu kỉnh. - Kiến thức, kinh nghiệm: Nếu là một người yêu nông nghiệp thì chắc hẳn đi bộ sẽ giúp ta tìm hiểu được cách trồng trọt những sản	Bài tập 1: Đọc- hiểu văn bản Câu 1: - Ngôi kể: Thứ nhất => Tạo ra giọng văn chân thực đáng tin cậy, mộc mạc như một lời chia sẻ. Câu 2: Biện pháp tu từ: Điệp ngữ, liệt kê Câu 3: Nội dung: những chia sẻ và trải nghiệm về thú đi bộ đầy phóng khoáng và tự do. Câu 4: - Sự khác biệt giữa thành công và thất bại là nằm ở trong thói quen. - Tạo lập thói quen tích cực có ý nghĩa rất tốt, giúp ta sống có ý nghĩa hơn, giúp cuộc sống của chúng ta khoa học và dễ dàng hơn. Bài tập 2: HS viết đoạn văn nghị luận xã hội.

=>Đi bộ là rất có ích đối với con người, nó làm cho đời sống sức khỏe cũng như đời sống tinh thần mỗi người được cải thiện hơn.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

b) Nội dung:

- c) Sản phẩm học tập:** Đoạn văn, bài văn của học sinh.

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV nêu yêu cầu bài tập.

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:** GV gọi học sinh trình bày kết quả/ thu bài chấm.

*** Kết luận, đánh giá:** GV cùng HS nhận xét đánh giá bài làm của học sinh.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Bài tập 1: Việc đi bộ ngao du còn mang lại những lợi ích nào khác ngoài những lợi ích mà tác giả đã chỉ ra trong văn bản trên? Bằng trải nghiệm của bản thân, hãy nêu tác dụng của một chuyên đi thú vị đối với em? (<i>Hướng dẫn HS viết thành đoạn văn và trình bày</i>).	- <i>HS viết đoạn văn</i>
Bài tập 2: Phân tích văn bản “Đi bộ ngao du” của Ru - xô để thấy được đi bộ ngao du là một lối sống đẹp mà chúng ta cần thường xuyên thực hiện. (<i>BT này GV gợi ý để HS làm ở nhà</i>) I. Mở bài: - Giới thiệu tác giả, tác phẩm: “Đi bộ ngao du” trích trong “Ê-min hay Về giáo dục” của nhà văn, nhà triết học, nhà hoạt động xã hội Pháp - Ru-xô - Khái quát nội dung đoạn trích: Đoạn trích là sự chia sẻ của chính tác giả về cuộc sống với những lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục. Qua đó giúp người đọc thấy được đi bộ ngao du là một lối sống đẹp mà chúng ta cần thường xuyên thực hiện. II. Thân bài: Luận điểm 1: Đi bộ ngao du được tự do thưởng ngoạn: - Theo tác giả, lợi ích đầu tiên của việc đi bộ ngao du, đó là được đi một cách tự do, theo sở thích của bản thân mình mà không phải lệ thuộc, phụ thuộc vào kì ai, bất kì điều gì. + “Thích dừng lúc nào thì dừng...muốn hoạt động nhiều ít thế nào là tùy”. + “Quan sát khắp nơi”. + Đi bất cứ đâu mình thích. + “Chẳng phụ thuộc vào những con ngựa hay gã xe trạm...”. ⇒ Những dẫn chứng, luận cứ được đưa ra lần lượt, logic, rõ ràng, không rườm rà, lòng vòng. ⇒ Đi bộ ngao du giúp ta có thể thoải mái, tự do điều khiển mọi thứ theo sở thích của mình, tự do thưởng ngoạn bất kỳ nơi nào ta thấy có hứng thú. Chính điều đó sẽ khiến ta trưởng thành hơn, chín chắn hơn và nhìn mọi thứ xung quanh một cách toàn	- <i>HS viết bài văn</i>

diện, chủ quan. Luận điểm 2: Đi bộ ngao du giúp đầu óc linh hoạt hơn, sáng suốt hơn: - Tác giả đưa ra những “nhân chứng” có thật, đó là các nhà khoa học, bác học nổi tiếng như Ta-lét, Pla-tông, Pi-ta-go. - Một loạt câu hỏi được đặt ra để khẳng định kiến thức thực tế có giá trị hơn nhiều những đồ đạc trưng bày trong một căn phòng kín mà những con người bảo thủ vẫn gọi là “phòng sưu tập”. Qua đó khích lệ mọi người mở mang kiến thức thực tế, tăng cường trải nghiệm, kỹ năng bằng cách đi bộ ngao du. ⇒ Tiếp tục đưa ra những dẫn chứng xác thực, mang tính thuyết phục cao, tác giả một lần nữa khẳng định lợi ích của việc đi bộ ngao du so với học hành trên sách vở giáo điều trong khía cạnh tiếp thu, lĩnh hội tri thức khoa học cuộc sống. Luận điểm 3: Đi bộ ngao du không chỉ làm con người mở mang đầu óc mà còn giúp tinh thần sảng khoái, vui vẻ: - Để chứng minh luận điểm này, tác giả đã dùng phép so sánh: + Những kẻ ngồi trong các cỗ xe tốt - những người đi bộ, kết quả là “mơ màng, buồn bã, cúi gập hoặc đau khổ” - “vui vẻ, khoan khoái và hài lòng với tất cả”. + Đi bộ ngao du khi trở về ngẫm nghĩ mọi thứ tưởng như vô cùng bình thường, giản dị lại khiến ta cảm thấy nhớ thương, thích thú và hài lòng. - Một loạt các từ ngữ gợi cảm thể hiện tâm trạng của chính tác giả: “hân hoan biết bao”, “ngon lành thế!”, “thích thú biết bao”, “ngủ ngon giấc biết bao”. Tâm trạng của tác giả nhưng lại dùng ngôi kể “ta” vừa thể hiện cái nhìn chủ quan, vừa có ý nghĩa như một lời khuyên, một trải nghiệm đầy thú vị mà “tôi” muốn chia sẻ cho tất cả mọi người. Luận điểm 4: Nghệ thuật: - Lập luận chặt chẽ, có sức thuyết phục, lí lẽ sinh động kết hợp với thực tiễn kinh nghiệm mà tác giả đã tích lũy được. - Sự linh hoạt trong ngôi kể, khi “tôi”, khi “ta” càng làm tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Giọng điệu nhẹ nhàng, pha chút hóm hỉnh, không khô khan mà như tâm sự, hồi tưởng. III. Kết bài: - Như vậy, qua đoạn trích, chúng ta thấy Ru-xô là một con người giản dị, quý trọng tự do và yêu thiên nhiên. - Đây là một lối sống đẹp mà chúng ta cần phải học hỏi.	
---	--

TẬP LÀM VĂN: TÌM HIỂU VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

Môn: Ngữ Văn - Lớp 8

Thời gian thực hiện: (01 tiết) Tiết 120

I. MỤC TIÊU:

1. Về kiến thức:

- Giúp học sinh hiểu sâu hơn về văn nghị luận, thấy được tự sự và miêu tả là những yếu tố rất cần thiết trong bài văn nghị luận.
- Nắm được cách thức cơ bản khi đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận.

2. Về năng lực:

- HS có kĩ năng đưa các yếu tố tự sự, miêu tả vào bài văn nghị luận.
- Năng lực sử dụng yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn nghị luận.
- Năng lực hợp tác (tham gia hoạt động nhóm)
- Năng lực nhận xét đánh giá

3. Về phẩm chất:

- Yêu quê hương đất nước, yêu Tiếng Việt.
- Tự lập, tự tin, tự chủ.
- Giáo dục ý thức viết bài văn nghị luận có sử dụng yếu tố miêu tả và tự sự.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Kế hoạch bài học.
- Học liệu: tài liệu tham khảo, phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của học sinh: nghiên cứu trước bài học.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề

a) Mục tiêu:

- Tạo tâm thế hứng thú cho HS.
- Kích thích HS tìm hiểu về vai trò của yếu tố tự sự và miêu tả trong văn nghị luận

b) Nội dung hoạt động: HĐ cá nhân, HĐ cả lớp

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu đoạn văn nghị luận có sử dụng yếu tố tự sự, miêu tả.

Gần đây, cách ăn mặc của một số bạn học sinh có nhiều thay đổi không còn giản dị lành mạnh như trước nữa. Thay vì những bộ đồng phục truyền thống như tà áo dài, quần vải, áo sơ mi,... thì giờ đây các bạn đã lựa chọn cho mình **những bộ trang phục lòe loẹt in hình thần tượng, những dòng chữ loằng ngoằng hay những hình ảnh phản cảm trên áo**. Những trang phục được các bạn lựa chọn, ưa thích là những trang phục mà các bạn cho rằng đó là đẹp, là thời thượng, là hợp thời, và thể hiện được cái "chất" của các bạn. **Những chiếc áo xé, bó sát hay những chiếc quần bó xé gấu, thùng gối** được các bạn mặc đến trường gây phản cảm nơi học đường. Nhiều bạn còn **nhuộm tóc lòe loẹt xanh đen, tím, vàng**, tô son trang điểm lòe loẹt làm mất đi sự trong sáng hồn nhiên và sự giản dị đối với lứa tuổi học trò còn đang ngồi trên ghế nhà trường. Nhiều bạn nói đây là phong cách, là cá tính của các bạn, thể hiện được sự năng động trẻ trung nhưng thực sự khi mặc những trang phục phản cảm, không phù hợp với lứa tuổi của mình, làm ảnh hưởng đến những người xung quanh, ảnh hưởng đến sự giáo dục của nhà trường và cái nhìn của xã hội. Cách đây 2 năm, tôi có gặp một em học sinh, em đang học lớp 8 của một trường THCS tại thành phố. Hôm đó em đến lớp với một bộ trang phục hoàn toàn không phù hợp với lứa tuổi của mình: một chiếc quần sooc bó ngắn đến mức không thể ngắn hơn được nữa và một chiếc áo hai dây bó sát. Phía bên ngoài em khoác thêm một chiếc áo voan mỏng tanh, gần như không có tác dụng che chắn gì. Tôi ngạc nhiên hỏi thì em nói vì trời nóng quá với lại đây đang là mùa của năm nay. Em không thể để mình lạc hậu được. Các bạn có thể mặc gì tùy thích thế nhưng trang phục đẹp nhất là khi nó phù hợp với hoàn cảnh, nơi các bạn xuất hiện chứ không phải là thích gì mặc nấy, bất chấp nơi bạn đến là trường học hay những chốn linh thiêng. Hãy luôn nhớ là, cách ăn mặc chính là một loại ngôn ngữ nói lên con người bạn!

Câu hỏi:

1. Nêu nội dung chính của đoạn văn trên.
2. Dựa vào bộ phận in đậm và gạch chân, cho biết đoạn văn nghị luận trên có sự kết hợp sử dụng các yếu tố nào?

* **Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh đọc đoạn văn, suy nghĩ, trao đổi và trả lời câu hỏi.
- GV định hướng, gợi mở, hỗ trợ HS

* **Báo cáo kết quả:**

1. Học sinh nêu nội dung chính của đoạn văn: Trình bày thực trạng về việc ăn mặc không lành mạnh của một số bạn HS.
2. Đoạn văn nghị luận trên có sự kết hợp sử dụng các yếu tố tự sự và miêu tả.

* **Đánh giá kết quả:** GV hướng dẫn HS nhận xét bổ sung phần trình bày ý kiến của cá nhân/nhóm HS.

GV gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học: Để làm cho bài văn nghị luận tăng thêm sức hấp dẫn thì ngoài yếu tố biểu cảm cần đưa vào bài văn nghị luận yếu tố tự sự và miêu tả.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới:

1. Mục tiêu: Giúp HS tìm hiểu và nắm được:

- Vai trò của yếu tố tự sự và miêu tả trong văn nghị luận.
- Cách đưa yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận.

b) Nội dung hoạt động: HĐ cá nhân, HĐ nhóm, HĐ lớp

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS, phiếu học tập trình bày kết quả thảo luận của nhóm học sinh.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Giáo viên: nêu yêu cầu bài tập, giao nhiệm vụ cho các nhóm, cá nhân; hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh: đọc ngữ liệu, hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.

- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:** Hs trả lời, nộp phiếu bài tập.

*** Đánh giá kết quả:**

- Học sinh tự đánh giá.
- Học sinh đánh giá lẫn nhau.
- Giáo viên đánh giá.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
HS đọc ví dụ a, b mục I1 GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm bàn những nội dung sau: 1. Vì sao đoạn trích a có yếu tố tự sự nhưng không phải là văn bản tự sự còn b có yếu tố miêu tả nhưng không phải là văn bản miêu tả? 2. Em thử loại trừ các yếu tố tự sự, miêu tả ra khỏi 2 đoạn văn ấy và so sánh ? 3. Vậy yếu tố tự sự, miêu tả đóng góp gì cho văn nghị luận? GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả trao đổi, thảo luận và nhận xét, khái quát HS đọc điểm 1- ghi nhớ.	<u>I. Yếu tố tự sự và miêu tả trong văn nghị luận</u> 1. Vai trò của yếu tố tự sự, miêu tả trong văn nghị luận: a. Ví dụ (SGK) b. Nhận xét: 1. Đoạn văn kể thủ đoạn bắt lính, tả cảnh khổ sở của người bị bắt lính. => Mục đích: vạch trần sự tàn bạo, giả dối của thực dân trong cái gọi là “mô hình tình nguyện”. 2. Đoạn văn khô khan, cứng nhắc, không tạo được sự thuyết phục. 3. Giúp cho việc trình bày ý rõ ràng, cụ thể, có sức thuyết phục. c. Kết luận: Ghi nhớ
* HS đọc đoạn văn trang 115 GV tổ chức cho HS trao đổi cặp đôi. 1. Tìm những yếu tố tự sự và miêu tả trong văn bản trên? Tác dụng? 2. Vì sao tác giả không kể đầy đủ, cặn kẽ 2 truyện mà chỉ tả cụ thể một số hình ảnh và kể kỹ một số chi tiết? 3. Vậy cần chú ý gì khi đưa yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận? - Gv nhận xét, bổ sung và cho HS đọc điểm 2 - ghi nhớ.	2. Cách đưa yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận: a. Ví dụ (SGK) b. Nhận xét: 1. - Tự sự: Mẹ chàng Trăng nằm mơ thỏ nhảy qua ngực => thụ thai, đẻ bỏ trên rừng. - Miêu tả: thỏ trắng cười, ngựa đá khổng lồ, thông minh dũng cảm. 2. Kể lại hai truyện dùng làm căn cứ chứng tỏ hai truyện kể của dân tộc miền núi có nhiều nét giống truyện “Thánh Gióng” ở miền xuôi. - Kể kỹ những hình ảnh có lợi cho việc làm sáng tỏ luận điểm. 3. Khi đưa các yếu tố tự sự, miêu tả vào văn nghị luận cần cân nhắc kỹ sao cho đáp ứng được yêu cầu thật cần thiết, phục vụ được việc làm sáng tỏ luận điểm, không được phá vỡ mạch nghị luận của bài. c. Kết luận (ghi nhớ - điểm 2):

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS đọc và làm bài tập 1,2 trong SGK

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

d) Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV phát phiếu bài tập (1/4 từ giấy Toki)

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, trao đổi theo nhóm, cử thư kí viết vào phiếu bài tập (Bài tập 1).

- HS làm bài tập 2 vào vở.

* Báo cáo kết quả:

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả - dán phiếu bài tập lên bảng.

- Trả lời miệng Bài tập 2.

* Kết luận, đánh giá:

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS		Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)			
<u>Bài tập 1:</u> Chỉ ra các yếu tố tự sự và miêu tả trong đoạn văn nghị luận (SGK) và chỉ ra tác dụng của chúng? GV giao nhiệm vụ cho các nhóm. Một nửa lớp tìm yếu tố tự sự và tác dụng của yếu tố tự sự, nửa lớp còn lại tìm yếu tố miêu tả và tác dụng của yếu tố miêu tả. GV hướng dẫn các nhóm nhận xét, bổ sung		<u>1. Bài tập 1:</u> - <i>Tác dụng:</i> giúp người đọc hình dung rõ hơn hoàn cảnh sáng tác của bài thơ và tâm trạng của nhà thơ. - <i>Miêu tả:</i> Giúp người đọc như trông thấy khung cảnh đêm trăng và cảm xúc người tù.			
<table><tr><td>Nhóm.....</td><td>Nhóm.....</td></tr><tr><td> <u>Yếu tố tự sự</u> - Sắp trung thu. - Đêm trước rằm đầu tiên từ ngày bị giam giữ Mười mấy....đáng ghét của bộ mặt nhà giam. - Phải ra đi với đêm trăng, phải tắm mình trong nguyệt, phải vui, phải làm thơ... => giúp người đọc hình dung rõ hơn hoàn cảnh sáng tác của bài thơ và tâm trạng của nhà thơ. </td><td> <u>Yếu tố miêu tả</u> - Trời xứ Bắc hắt trong, trăng hắt tròn và sáng. - Bỗng đêm nay trăng sáng quá chừng. - Trong suốt..người tù phải thốt lên .. - Nó ấm áp tình tứ, nó rạo rức.... => Giúp người đọc như trông thấy khung cảnh đêm trăng và cảm xúc người tù. </td></tr></table>	Nhóm.....		Nhóm.....	<u>Yếu tố tự sự</u> - Sắp trung thu. - Đêm trước rằm đầu tiên từ ngày bị giam giữ Mười mấy....đáng ghét của bộ mặt nhà giam. - Phải ra đi với đêm trăng, phải tắm mình trong nguyệt, phải vui, phải làm thơ... => giúp người đọc hình dung rõ hơn hoàn cảnh sáng tác của bài thơ và tâm trạng của nhà thơ.	<u>Yếu tố miêu tả</u> - Trời xứ Bắc hắt trong, trăng hắt tròn và sáng. - Bỗng đêm nay trăng sáng quá chừng. - Trong suốt..người tù phải thốt lên .. - Nó ấm áp tình tứ, nó rạo rức.... => Giúp người đọc như trông thấy khung cảnh đêm trăng và cảm xúc người tù.
Nhóm.....	Nhóm.....				
<u>Yếu tố tự sự</u> - Sắp trung thu. - Đêm trước rằm đầu tiên từ ngày bị giam giữ Mười mấy....đáng ghét của bộ mặt nhà giam. - Phải ra đi với đêm trăng, phải tắm mình trong nguyệt, phải vui, phải làm thơ... => giúp người đọc hình dung rõ hơn hoàn cảnh sáng tác của bài thơ và tâm trạng của nhà thơ.	<u>Yếu tố miêu tả</u> - Trời xứ Bắc hắt trong, trăng hắt tròn và sáng. - Bỗng đêm nay trăng sáng quá chừng. - Trong suốt..người tù phải thốt lên .. - Nó ấm áp tình tứ, nó rạo rức.... => Giúp người đọc như trông thấy khung cảnh đêm trăng và cảm xúc người tù.				
<u>Bài tập 2:</u> Nếu viết bài tập làm văn theo đề bài: “Nêu ý kiến của em về vẻ đẹp của bài ca dao “Trong đầm gì đẹp bằng sen” thì em cần vận dụng các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài làm không? Vì sao? - HS suy nghĩ phát biểu. - GV nhận xét, khái quát.		<u>2. Bài tập 2:</u> - Có thể sử dụng yếu tố miêu tả để gợi lại vẻ đẹp của hoa sen. - Yếu tố tự sự: kể lại kỉ niệm về bài ca dao đó. Tác dụng: Làm cho bài văn nghị luận (nêu ý kiến) được rõ ràng, cụ thể, sinh động và có sức thuyết phục cao hơn.			

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: HS mở rộng vốn kiến thức đã học

b) Nội dung:

c) Sản phẩm: Bài sưu tầm và đoạn văn viết của học sinh

d) Tổ chức thực hiện: Giao cho học sinh thực hiện ở nhà và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ và đánh giá.

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- HS tự đánh giá
- HS đánh giá lẫn nhau
- Giáo viên đánh giá

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Bài tập 1: Suu tầm đoạn văn nghị luận có sử dụng yếu tố tự sự hoặc miêu tả.	*Đoạn văn tham khảo Bài tập 1: <i>Sen là loại cây, loại hoa đẹp nhất trong đầm. Bằng cách nói so sánh “gì đẹp bằng”, tác giả tự hào khẳng định: “trong đầm gì đẹp bằng sen”. Câu thứ hai giới thiệu cụ thể về đẹp của đầm sen. Nhà thơ dân gian đang cùng chúng ta say mê ngắm đầm sen một ngày hè đẹp. Trên mặt hồ trong vắt, lá sen xanh xòe ra như những chiếc lọng xinh xinh, những bông sen trắng, sen hồng nở xòe ra, nhị hoa màu vàng tươi, tỏa hương thơm ngào ngạt. Lá, hoa, nhị, xanh, trắng, vàng, bấy nhiêu nét vẽ chấm phá trong một câu câu thơ tám từ mà làm nổi bật vẻ đẹp của sen với màu sắc hài hòa. Sự thần diệu của lời ca là chẳng nói đến hương sen mà người đọc vẫn cảm thấy hương sen tỏa ngát, tâm hồn lâng lâng.</i> * Đoạn văn do HS viết.(Tham khảo) Thuốc lá gây ra những tác hại rất lớn đối với đời sống con người. Trước hết, nó huỷ hoại sức khỏe của những người trực tiếp hút thuốc. Trong thuốc lá có chứa nhiều chất độc, đặc biệt là chất ni-cô-tin. Chất ni-cô-tin có khả năng gây nghiện và nó cùng với những chất độc khác gặm nhấm sức khỏe con người gây bệnh viêm phế quản, ho lao, ung thư phổi.... Điều này lí giải tại sao phần lớn những người hút thuốc nhiều đều mắc ít nhất một bệnh nào đó về phổi. Hơn thế nữa, thuốc lá còn gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Khói thuốc lá, đầu thuốc lá, tàn thuốc lá, chúng đã cùng với rác rưởi góp phần tạo nên thảm họa ô nhiễm môi trường. Nguy hiểm hơn, khói thuốc lá còn gây bệnh cho những người không hút thuốc. Những người xung quanh hít phải khói thuốc và khói thuốc khiến họ chịu độc gấp 4 lần người trực tiếp hút thuốc. Việc hút thuốc lá thụ động này cũng khiến những người này mắc những bệnh nghiêm trọng về tim phổi. Ở nước ta, hằng năm có rất nhiều người tử vong vì những bệnh có liên quan đến thuốc lá. Nhận thức được tác hại của thuốc, chúng ta hãy cùng chung tay để ngăn chặn sản phẩm này.
Bài tập 2: Viết một đoạn trình bày tác hại của thuốc lá có sử dụng yếu tố tự sự và miêu tả.	

LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Đọc –hiểu nội dung của các ngữ liệu, nắm được cách sắp xếp trật tự từ trong câu.
- Thấy được tác dụng diễn đạt của những trật tự từ khác nhau.

b. Viết.

- Biết đặt câu, viết đoạn văn đảm bảo hiệu quả của trật tự từ

c. Nói và nghe.

- Nhận diện, hiểu và nêu được tác dụng của trật tự từ trong những ngữ cảnh cụ thể.
- Nhận xét, đánh giá phản hồi tích cực trước bài làm của các bạn
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực ngôn ngữ
- Năng lực thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào bài học

b) Nội dung hoạt động:

- HS trả lời câu hỏi

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS lên bảng chép theo trí nhớ cặp câu 3,4 trong bài thơ “Qua đèo Ngang” của Bà huyện Thanh Quan. Xác định CN, VN trong hai câu thơ đó.

* Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS suy nghĩ và làm bài

* Báo cáo kết quả:

- HS trình bày bài làm trên bảng

* Đánh giá nhận xét:

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a) Mục tiêu:

- HS nắm được cách sắp xếp trật tự từ trong câu.
- Thấy được tác dụng diễn đạt của những trật tự từ khác nhau

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu ngữ liệu, rút ra nhận xét về tác dụng của sự sắp xếp trật tự từ trong câu.

c) Sản phẩm học tập:

- Phiếu học tập phân tích tác dụng của sự sắp xếp trật tự từ trong câu

d) Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu trong SGK trang 110 và 111.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)						
- Giáo viên phát phiếu học tập yêu cầu HS thực hiện những nhiệm vụ cần làm trong phần I. Phiếu học tập <table border="1" data-bbox="113 808 780 1252"> <tr> <td>1. Có thể thay đổi trật tự từ trong câu in đậm theo những cách nào mà không làm thay đổi nghĩa cơ bản của câu?</td><td>.....</td></tr> <tr> <td>2. Vì sao tác giả chọn trật tự từ như trong VD</td><td>.....</td></tr> <tr> <td>3. Hãy thử chọn một trật tự từ khác và nhận xét về tác dụng của sự thay đổi ấy?</td><td>.....</td></tr> </table> Để diễn đạt nội dung câu in đậm trong đoạn văn, có bao nhiêu cách sắp xếp trật tự từ. Nhận xét về sự sắp xếp trật tự từ trong câu? Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. - HS đọc thầm VD trong SGK, trang 111 và 112 - GV yêu cầu nhóm 1,2: Hoàn thiện phiếu HT số 1 + Phiếu HT số 1: Trật tự từ trong VD phần II.1 có tác dụng gì? Từ đó, khái quát chung về tác dụng của việc sắp xếp trật tự từ trong câu. - GV yêu cầu nhóm 3,4: Hoàn thiện phiếu HT số 2 +Phiếu HT số 2: So sánh tác dụng của những cách sắp xếp trật tự từ trong các bộ phận câu in đậm phần II.2. Từ đó, khái quát chung về tác dụng của việc sắp xếp trật tự từ trong câu. Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.	1. Có thể thay đổi trật tự từ trong câu in đậm theo những cách nào mà không làm thay đổi nghĩa cơ bản của câu?		2. Vì sao tác giả chọn trật tự từ như trong VD		3. Hãy thử chọn một trật tự từ khác và nhận xét về tác dụng của sự thay đổi ấy?		I. Nhận xét chung 1. Ví dụ 2. Nhận xét - Một câu có thể có nhiều cách sắp xếp trật tự từ, mỗi cách đem lại hiệu quả diễn đạt riêng. - Việc sắp xếp trật tự từ trong câu cần phù hợp với yêu cầu giao tiếp. <u>3. Kết luận.</u> (Ghi nhớ) II. Một số tác dụng của việc sắp xếp trật tự từ. <u>1. Ví dụ.</u> <u>2. Nhận xét.</u> - Trật tự từ trong câu có một số tác dụng sau: + Liên kết câu với những câu khác trong văn bản. + Nhấn mạnh h/a, đặc điểm của sv, hiện tượng. + Thể hiện thứ tự nhất định của sv, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm. + Đảm bảo sự hài hòa về ngữ âm của lời nói. <u>3. Kết luận.</u> (ghi nhớ)
1. Có thể thay đổi trật tự từ trong câu in đậm theo những cách nào mà không làm thay đổi nghĩa cơ bản của câu?							
2. Vì sao tác giả chọn trật tự từ như trong VD							
3. Hãy thử chọn một trật tự từ khác và nhận xét về tác dụng của sự thay đổi ấy?							

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS làm BT trong SGK

- c) Sản phẩm học tập:
- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
 - Các đoạn văn đã viết.
- d) Tổ chức thực hiện:
- * **Chuyển giao nhiệm vụ:**
 - GV giao cho mỗi nhóm làm một phần của BT.
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tìm câu trả lời
 - * **Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * **Kết luận, đánh giá:**
 - HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- GV giao nhiệm vụ cho 3 dãy + Dãy ngoài: a + Dãy giữa: b + Dãy trong: c - Yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi: Giải thích lí do sắp xếp trật tự từ trong những bộ phận câu và câu in đậm. - HS làm việc theo nhóm Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.	<u>III. Luyện tập</u> <u>Bài tập.</u> a. Kể tên các vị anh hùng dân tộc theo thứ tự xuất hiện của các vị ấy trong lịch sử. b. Đặt cụm từ “<i>đẹp vô cùng</i>” trước hô ngữ, <i>Tổ quốc ta ơi</i>. Nhấn mạnh cái đẹp của non sông mới được giải phóng. - Cụm từ <i>hò ô tiếng hát</i> được đảo lên trước để bắt vần lungvớ “Sông Lô”, tạo cảm giác kéo dài, thể hiện sự mệnh mang của sông nước, đồng thời bắt vần chân với câu trước để tạo sự hài hòa về mặt ngữ âm cho lời thơ. c. Lập lại các từ và cụm từ “mặt thám”, “đội con gái” ở 2 đầu hai vế câu là để liên kết chặt chẽ câu ấy với câu đứng trước.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

- a) Mục tiêu:
- Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức của bài học vào thực hành đặt câu viết đoạn văn đảm bảo sự sắp xếp câu trật tự từ
- b) Nội dung:
- Hs đặt câu, viết đoạn văn
- c) Sản phẩm học tập:
- Câu trả lời cho các câu hỏi đọc hiểu văn bản.
 - Đoạn văn trong đó đảm bảo sự sắp xếp trật tự từ hợp lí
- d) Tổ chức thực hiện:
- * **Giao nhiệm vụ học tập:**
 - GV phát phiếu bài tập.
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * **Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * **Kết luận, đánh giá:**
 - HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- GV yêu cầu HS: Lấy VD một câu văn, chỉ rõ tác dụng của việc sắp xếp trật tự từ trong câu văn đó. - GV yêu cầu HS viết đoạn văn (đề tài tự chọn) chỉ ra tác dụng của sự sắp xếp trật tự từ trong 1 câu văn của đoạn văn vừa viết. (BTVN)	VD: Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu! -Trật tự từ trong câu văn trên để nhấn mạnh hình ảnh đặc điểm của sv.

*** HDVN**

- Nắm vững ND phần ghi nhớ, hoàn thiện các bài tập.
- Chuẩn bị: **Lựa chọn trật tự từ trong câu**(luyện tập)

LUYỆN TẬP ĐƯA CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Hiểu vai trò của yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn nghị luận

b. Viết.

- Tiếp tục rèn kĩ năng viết văn nghị luận.
- Xác định và lập hệ thống luận điểm cho bài văn nghị luận.
- Biết chọn các yếu tố tự sự, miêu tả cần thiết và biết cách đưa các yếu tố đó vào đoạn văn, bài văn nghị luận một cách thuần thục hơn.
- Biết đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào một bài văn nghị luận có độ dài 450 chữ.

c. Nói và nghe.

- Nhận diện, hiểu và nêu được tác dụng của yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn nghị luận.
- Nhận xét, đánh giá phản hồi tích cực trước bài làm của các bạn
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực ngôn ngữ
- Năng lực thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào bài học

b) Nội dung hoạt động:

- HS trả lời câu hỏi

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV yêu cầu HS lên bảng làm BT 1 (trang 116)

*** Thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- HS suy nghĩ và làm bài

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày bài làm trên bảng

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào thực hành

- HS xác lập được hệ thống luận điểm, sắp xếp luận điểm hợp lí
- HS biết đưa yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận
- b) Nội dung hoạt động:
 - HS luyện tập thực hành hệ thống bài tập, SGK trang 124,125
- c) Sản phẩm học tập:
 - Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
 - Các đoạn văn đã viết.
- d) Tổ chức thực hiện:
 - * **Chuyển giao nhiệm vụ:**
 - GV phát phiếu bài tập.
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * **Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * **Kết luận, đánh giá:**
 - HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)				
-HS kiểm tra lẫn nhau việc làm các BT đã chuẩn bị ở nhà: Lập dàn ý cho đề văn (SGK, trang 124) - Giáo viên phát phiếu học tập, ghi sẵn các luận điểm có trong phần II.2 (SGK, trang 125) yêu cầu HS thực hiện những nhiệm vụ cần làm trong phần II. - Hs làm việc theo nhóm nhỏ (1 bàn/nhóm) Phiếu học tập <table border="1" data-bbox="76 1070 743 1585"> <tr> <td data-bbox="76 1070 408 1227">1. Nên đưa vào bài viết những luận điểm nào trong số cá luận điểm đã cho?</td><td data-bbox="408 1070 743 1227">. </td></tr> <tr> <td data-bbox="76 1249 408 1552">2. Cần sắp xếp lại các luận điểm đã chọn lựa theo một hệ thống như thế nào để bài viết có bố cục rành mạch, hợp lí, chặt chẽ, thuyết phục người đọc người nghe?</td><td data-bbox="408 1249 743 1552"> </td></tr> </table> Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. - HS đọc thầm VD trong SGK, trang 125 và 126 - GV yêu cầu nhóm 1,2: Hoàn thiện phiếu HT số 1 (đoạn văn a) - GV yêu cầu nhóm 3,4: hoàn thiện phiếu HT số 2 (đoạn văn b) Yêu cầu nhiệm vụ trong phiếu học tập: Em thấy có nên đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào trong quá trình lập luận của mình không? Vì sao? Nhận xét về việc đưa yếu tố tự sự và miêu tả vào trong đoạn văn nghị luận phần a và b? Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận	1. Nên đưa vào bài viết những luận điểm nào trong số cá luận điểm đã cho?		2. Cần sắp xếp lại các luận điểm đã chọn lựa theo một hệ thống như thế nào để bài viết có bố cục rành mạch, hợp lí, chặt chẽ, thuyết phục người đọc người nghe?		<u>I. Chuẩn bị ở nhà.</u> <u>II. Luyện tập trên lớp .</u> <u>1. Xác lập luận điểm.</u> Trong 5 luận điểm đã nêu, luận điểm (d) không phù hợp với yêu cầu của đề bài -> không chọn. <u>2.Sắp xếp luận điểm.</u> 1a. Gần đây, cách ăn mặc của một số bạn có nhiều thay đổi, không còn giản dị, lành mạnh như trước nữa. 2c. Các bạn làm tưởng rằng cách ăn mặc như thế ... “ văn minh”, “ sành điệu”. 3e. Việc ăn mặc cần phù hợp với thời đại nhưng cũng phải phù hợp ...con người. 4b. Việc chạy theo các "mốt" ăn mặc như thế là làm mất thời gian của các bạn , ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập và gây tốn kém cho cha mẹ. 5. Kết luận : Các bạn cần thay đổi lại trang phục cho lành mạnh, đứng đắn. <u>3. Vận dụng yếu tố tự sự và miêu tả.</u> - Nên đưa các yếu tố đó vào trong bài văn nghị luận vì nó làm cho việc trình bày luận cứ được cụ thể, rõ ràng, sinh động-> tăng tính thuyết phục. * Đoạn văn a: - Yếu tố tự sự: + Có bạn trút bỏ chiếc áo sơ mi..... + Có bạn đòi mua chiếc quần bò ... + Có bạn quên cả việc học suốt ngày ngồi chơi
1. Nên đưa vào bài viết những luận điểm nào trong số cá luận điểm đã cho?					
2. Cần sắp xếp lại các luận điểm đã chọn lựa theo một hệ thống như thế nào để bài viết có bố cục rành mạch, hợp lí, chặt chẽ, thuyết phục người đọc người nghe?					

xét và chốt lại.	trò chơi điện tử. + Hôm qua, ở cổng trường.....lớp mình. - Yếu tố miêu tả: + Trắng lờ lợt trước ngực.... + Xẻ gấu, thùng gối... + Dán mắt vào màn hình vi tính, đắm đuối... + Bên dưới mái tóc nhuộm một đường đỏ hoe, bên trên đôi giày to ,cao quá... * Luận điểm: <i>Sự ăn mặc của các bạn thay đổi nhiều quá.</i> - Tác dụng của yếu tố tự sự và miêu tả trong đv a: Nó làm cho luận chứng trở nên rất sinh động, làm cho luận điểm được chứng minh rõ ràng, cụ thể như nhìn thấy trước mắt, tăng tính thuyết phục và hấp dẫn cho người đọc. - Đoạn văn (b) cũng đưa các yếu tố tự sự và miêu tả như đoạn văn (a) nhưng nó có cái khác là ở chỗ: dẫn chứng của nó tập trung kể tả từ lớp hài kịch cổ điển của Mô-li-e vừa học (rút ra từ tác phẩm văn học), còn ở đoạn văn (a) là sự việc, hình ảnh rút ra từ ngay thực tế lớp học.
-------------------------	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức của bài học vào thực hành viết đoạn văn, bài văn nghị luận có yếu tố tự sự và miêu tả

b) Nội dung:

- Hs viết đoạn văn

c) Sản phẩm học tập:

- Đoạn văn có yếu tố tự sự và miêu tả

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ học tập:

- GV nêu yêu cầu của bài tập.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá: - HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn nghị luận có yếu tố tự sự và miêu tả. Bài tập: Nhiều bạn HS vứt rác bừa bãi ra trường, lớp gây ảnh hưởng xấu đến môi trường học đường. * HDVN - Nắm vững ND bài học , hoàn thiện các bài tập. - Chuẩn bị: Lựa chọn trật tự từ trong câu(luyện tập)	-> HS viết đoạn văn với một số ý: - Thực tế hiện nay nhiều HS chưa có ý thức bảo vệ môi trường, còn hay vứt rác bừa bãi ra trường, lớp, gây hậu quả nghiêm trọng. + Giấy rác, vỏ bánh kẹo, vỏ hạt bí hạt dưa, hộp xôi...vứt trong ngăn bàn, sàn lớp, hành lang.. + Thi xong, đề thi, giấy nháp vứt trắng xóa sân trường + Thực tế đó gây phản cảm, làm mất mỹ quan trường học; hạn chế tính giáo dục của nhà trường; gây ra ô

	nhiễm MT, là nguyên nhân gây ra một số bệnh (mẩn ngứa, dị ứng, viêm đường hô hấp...)
--	--

LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU (Luyện tập)

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. *Đọc- hiểu*

- Nắm vững hơn cách sắp xếp trật tự từ trong câu.
- Hiểu rõ tác dụng diễn đạt của những trật tự từ khác nhau.

b. *Viết.*

- Biết đặt câu, viết đoạn văn đảm bảo hiệu quả của trật tự từ

c. *Nói và nghe.*

- Nhận diện, hiểu và nêu được tác dụng của trật tự từ trong những ngữ cảnh cụ thể.
- Nhận xét, đánh giá phản hồi tích cực trước bài làm của các bạn
- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. *Năng lực chung:*

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. *Năng lực đặc thù:*

- Năng lực ngôn ngữ
- Năng lực thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- *Chăm chỉ, trách nhiệm.*

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

- Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào bài học
- Nội dung hoạt động:
 - HS trả lời câu hỏi
- Sản phẩm học tập:
 - Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ
- Tổ chức hoạt động:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV yêu cầu HS lên bảng lấy 1 VD (câu văn, câu thơ) chỉ ra tác dụng của sự sắp xếp trật tự từ trong VD đó.

* **Thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- HS suy nghĩ và làm bài

* **Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày bài làm trên bảng

* **Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

3. Hoạt động luyện tập

- Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập
- Nội dung hoạt động:
 - HS làm BT trong SGK
- Sản phẩm học tập:
 - Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

- Các đoạn văn đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV giao cho mỗi nhóm làm một phần của BT.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tìm câu trả lời

* **Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trong nhóm trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

a

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
-GV tổ chức phân chia HS trong lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm giải quyết một bài tập trong SGK + Nhóm 1: Bài 1 + Nhóm 2: Bài 2 + Nhóm 3: Bài 3 + Nhóm 4: Bài 4 + Nhóm 5: Bài 5 Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. Trật tự các từ và cụm từ in đậm dưới đây thể hiện mối quan hệ giữa những hoạt động và trạng thái mà chúng biểu thị như thế nào? Vì sao các cụm từ in đậm được đặt ở đầu câu? Phân tích hiệu quả diễn đạt của trật tự từ trong những câu in đậm? Các câu(a) và (b) có gì khác nhau? Chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn bên dưới.	<u>Bài 1</u> a. Mỗi việc được kể là một khâu trong công tác vận động quần chúng, khâu này nối tiếp khâu kia: đầu tiên là phải <i>giải thích</i> cho quần chúng hiểu, sau đó <i>tuyên truyền</i> cho quần chúng hưởng ứng, rồi <i>tổ chức</i> cho quần chúng, <i>lãnh đạo</i> để làm cho đúng, kết quả là làm cho tinh thần yêu nước của quần chúng được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến. b. Các hoạt động được sắp xếp theo thứ bậc: việc chính, việc diễn ra hằng ngày của bà mẹ là bán bóng đèn; còn bán vàng hương chỉ là việc làm thêm trong những phiên chợ chính. <u>Bài 2.</u> - Các cụm từ in đậm được lặp lại ngay ở đầu câu là để liên kết câu ấy với những câu trước cho chặt chẽ hơn. <u>Bài 3</u> a) - <u>Lom khom dưới núi, tiều vài chú</u> VN TN CN - <u>Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.</u> VN TN CN - <u>Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc.</u> VN CN - <u>Thương nhà mỗi miêng, cái gia gia.</u> VN CN => Nhấn mạnh sự hoang sơ, thưa thớt, tiêu điều của cảnh vật ở đèo Ngang; nhấn mạnh nỗi nhớ nước, thương nhà của tác giả. b) <u>Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều</u> => Nhấn mạnh tâm trạng, cảm xúc của tác giả trước vẻ đẹp của h/a anh giải phóng quân. <u>Bài 4.</u> - Ở cả hai câu, phụ ngữ của động từ <i>thấy</i> đều là cụm C-V. + Trong câu (a): cụm C-V này có chủ ngữ đứng

Hãy liệt kê các khả năng sắp xếp trật tự từ trong bộ phận câu in đậm. Đối chiếu đoạn kết với dàn ý của bài văn và cho biết vì sao tác giả lựa chọn trật tự từ như ở đây?	trước, nhằm nêu tên nhân vật và miêu tả hoạt động của nhân vật. + Còn trong câu (b), cụm C-V làm phụ ngữ có vị ngữ đảo lên trước, đồng thời từ <i>trình trọng</i> (chỉ cách thức tiến hành hoạt động nêu ở động từ) lại đặt trước động từ. Cách viết ấy có tác dụng nhấn mạnh sự “làm bộ làm tịch” của nhân vật. -> Đối chiếu với văn cảnh, nhất là với câu cuối cùng trong đoạn trích, chúng ta thấy câu thích hợp để điền vào chỗ trống là câu (b) <u>Bài 5.</u> + Với năm từ: <i>xanh, nhũn nhặn, ngay thẳng, thủy chung, can đảm</i>, sẽ có nhiều cách sắp xếp trật tự từ. + Nhưng cách sắp xếp trật tự của nhà văn Thép Mới là hợp lý nhất vì nó đúc kết được những phẩm chất đáng quý của cây tre theo đúng trình tự miêu tả trong bài văn.
---	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

- a) Mục tiêu:
 - Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức của bài học vào thực hành đặt câu viết đoạn văn đảm bảo sự sắp xếp của trật tự từ
- b) Nội dung:
 - Hs đặt câu, viết đoạn văn
- c) Sản phẩm học tập:
 - Câu trả lời cho các câu hỏi đọc hiểu văn bản.
 - Đoạn văn trong đó đảm bảo sự sắp xếp trật tự từ hợp lí
- d) Tổ chức thực hiện:
 - * **Giao nhiệm vụ học tập:**
 - GV nêu yêu cầu học tập với HS.
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * **Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * **Kết luận, đánh giá:** - HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
-HS viết đoạn văn, trong đó nêu rõ tác dụng của sự sắp xếp trật tự từ trong một cụm từ hoặc 1 câu văn. + Nhóm 1, 2. Viết một đoạn văn ngắn làm rõ: Lợi ích của đi bộ đối với sức khỏe. Giải thích cách sắp xếp trật tự từ ở một câu trong đoạn văn đã viết. + Nhóm 3,4: Viết một đoạn văn ngắn làm rõ: Lợi ích của đi bộ đối việc mở rộng hiểu biết thực tế. Giải thích cách sắp xếp trật tự từ ở một câu trong đoạn văn đã viết. * HDVN - Nắm vững ND phần ghi nhớ, hoàn thiện các bài tập. - Chuẩn bị: Tự học có hướng dẫn “Ngọc tỉnh Liên Phú”	<u>Bài 1.</u> - Đi bộ giúp sức khỏe thể chất được tăng cường - Đi bộ giúp con người có tinh thần được thoải mái, vui vẻ <u>Bài2.</u> - Đi bộ giúp cho con người củng cố, khắc sâu kiến thức đã có trong sách vở - Đi bộ giúp con người khám phá nhiều kiến thức mà sách vở không có

CHỮA LỖI DIỄN ĐẠT LỖI LÔ GÍC

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Chỉ ra và phân tích được các lỗi sai thường gặp trong câu.
- Biết cách sửa lỗi sai.
- Hiểu được tác hại của các lỗi sai và biết vì sao phải diễn đạt và viết câu cho đúng.

b. Viết.

- Khi viết câu, ngoài việc phải chú ý viết đúng ngữ pháp, còn cần chú ý đến mối quan hệ lô-gíc giữa các thành phần câu và các từ ngữ trong câu.
- Viết được đoạn văn không sai lỗi lô gíc.

c. Nói và nghe.

- Phát hiện các lỗi lô-gíc và chữa lại các lỗi đó trong bài viết của mình (nếu có).
- Cảm nhận được phân trình bày của GV và bạn
- Biết tham gia thảo luận nhóm, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp tiếng Việt,...
- Năng lực tạo lập văn bản

3. Về phẩm chất:

- Trung thực, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa. Phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề

b) Nội dung hoạt động:

Trò chơi: Hỏi chuyên gia

Chủ đề: Hai thành phần chính của câu

- Kiểm tra bài cũ.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Tổ chức theo mô hình “Chương trình phỏng vấn chuyên gia”

GV giới thiệu trò chơi và hướng dẫn HS thực hiện.

Giáo viên giao vấn đề (thuộc kiến thức trọng tâm của bài học), yêu cầu học sinh chuẩn bị kỹ lưỡng ở nhà. Giờ học trên lớp, thầy tổ chức thành một diễn đàn đối thoại, cử ra một học sinh làm phóng viên, một học sinh khác làm chuyên gia (hoặc thầy giáo làm chuyên gia) để phóng viên phỏng vấn chuyên gia về những vấn đề xoay quanh bài học. Những học sinh khác tham gia với tư cách là người đối thoại với chuyên gia.

* Thực hiện nhiệm vụ học tập:

V D: Bạn hãy cho biết khi nói và viết chúng ta thường mắc những lỗi sai nào? Cho VD minh họa.

Nếu một bài văn mà mắc nhiều lỗi sai thì bạn sẽ chấm điểm như thế nào?

Kiểm tra kiến thức bài học trước.

Hãy nối A với B cho phù hợp:

- | | |
|---|--|
| 1. Hắt hiu lau xám đậm đà lòng son. | a. Thể hiện thứ tự trước sau của hoạt động. |
| 2. Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi. | b. Nhấn mạnh đặc điểm của sự vật. |
| 3. Hấn ho khê một tiếng, bước từng bước dài ra sân. | c. Thể hiện thứ bậc quan trọng của sự vật. |
| | d. Tạo nhịp điệu mềm mại, uyển chuyển cho câu nói. |

4. Trong tay đủ cả bút, lọ mực, giấy trắng và giấy thấm.

1- b, 2- d, 3-a, 4- c.

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

- GV dẫn vào bài mới

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (Không thực hiện)

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS luyện đọc kĩ các yêu cầu của bài tập và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc – hiểu.

- HS biết xác định lỗi diễn đạt .

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV yêu cầu HS làm bài tập.

- GV phát phiếu bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

- Kỹ thuật: Chia nhóm, động não, đọc tích cực.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Bài 1. HD nhóm theo kĩ thuật công đoạn thực hiện yêu cầu trong SGK - GV nêu vấn đề, yêu cầu và tổ chức cho HS thực hiện - HS thảo luận, trả lời - GV quan sát, giúp đỡ - Tổ chức cho HS trình bày, thảo luận và chốt kiến thức Thuật ngữ: Lỗi diễn đạt có liên quan đến tư duy gọi là lỗi về lô gíc. - Trong những câu trên mắc một số lỗi diễn đạt liên quan đến lô gíc. Hãy phát hiện và chữa những lỗi đó. HS: Câu a: Quần áo, giày dép và đồ dùng học tập không cùng loại nên không thể sắp xếp cùng nhau được Phát hiện lỗi trong câu b. - GV: khi viết 1 câu có kiểu kết hợp A nói chung và B nói riêng, thì A phải là từ ngữ có nghĩa rộng hơn B. HS: Thanh niên không phải là loại lớn và bóng đá không phải là loại nhỏ, cả hai đều không cùng loại lên không thể bao hàm nhau được. GV: * Kiểu câu: "A nói chung và B nói riêng" (A phải là từ ngữ có nghĩa rộng hơn B) Hãy phát hiện lỗi sai, nguyên nhân sai và sửa lại ở ví dụ c. Kiểu câu kết hợp: "A, B và C" (mỗi quan hệ đẳng lập) → (A, B, C cùng trường từ vựng)	Chữa lỗi diễn đạt trong câu (lỗi lô-gic) Bài 1. a). - Sửa : Chúng em đã giúp các bạn học những vùng bị bão lụt quần áo, giày dép và nhiều đồ dùng học tập. b) - Sửa : + Trong thanh niên nói chung và sinh viên nói riêng... + Trong thể thao nói chung và

+ Lão Hạc, Bước đường cùng→ Tên tác phẩm. + Ngô Tất Tố → Tên tác giả. HS: Lão Hạc, Bước đường cùng là tên tác phẩm còn Ngô Tất Tố là tên tác giả nên các từ ngữ này không trong cùng trường từ vựng bởi vật không thể dùng từ và ở đây được. Phát hiện lỗi trong ví dụ d và sửa lại. * Kiểu câu "A hay B" (A, B bình đẳng, không bao hàm nhau) Trí thức là một từ có nghĩa rộng hơn bao hàm cả bác sĩ bởi vậy không thể dùng từ hoặc ở đây được. Phát hiện lỗi trong ví dụ e và sửa lại. * Kiểu câu kết hợp: "Không chỉ A mà còn B" (A và B bình đẳng) không bao hàm. Chỉ ra lỗi lô gíc trong ví dụ g và sửa lại. A còn B (đối lập về đặc trưng trong phạm vi một phạm trù. ? Chỉ ra lỗi lô gíc trong ví dụ g và sửa lại. A còn B (đối lập về đặc trưng trong phạm vi một phạm trù. ? Chỉ ra lỗi lô gíc trong ví dụ h và sửa lại. ? Phát hiện những lỗi sai trong ví dụ i và sửa lại. Câu i Hai vế câu không phải là quan hệ nhân quả dùng từ đó không đúng chỗ. ? Phát hiện những lỗi sai trong ví dụ k và sửa lại. Cả hai cụm từ này có ý nghĩa gần giống nhau bởi vậy không thể dùng từ vừa ở đây được. * Quan hệ vừa ... vừa (A và B không bao hàm nhau) Bài 2 HĐ cá nhân: Tìm những lỗi diễn đạt và sửa lại lỗi đó GV: Yêu cầu học sinh tìm kiếm những lỗi diễn đạt trong các bài viết của mình. Gv yêu cầu nhận xét sửa chữa, chốt kiến thức Bài tập bổ trợ về chữa lỗi câu sai HĐ nhóm: Xem những câu dưới đây mắc phải lỗi nào. a. Quyết hi sinh cho sự nghiệp để giải phóng đất nước. b. Tình cảm của Bác Hồ đối với non sông đất nước. c. Xây dựng bia "chiến thắng trận đánh vào sân bay Trà Vinh". - Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. Một vài chú ý khi viết câu: – Khi viết câu, ngoài việc phải chú ý viết đúng ngữ pháp, còn cần chú ý đến mối quan hệ lô-gíc giữa các thành phần câu và các từ ngữ trong câu. – Về mặt lô-gíc, cần chú ý tránh một số lỗi sau: + Lỗi mâu thuẫn lô-gíc giữa chủ ngữ và vị ngữ: Cái bàn này	trong bóng đá nói riêng..... c). - Sửa : + Lão Hạc, Bước đường cùng và Tất đền... + Nam Cao, Nguyễn Công Hoan và Ngô Tất Tố... d). - Sửa: Em muốn trở thành một giáo viên hay một bác sĩ. - Em muốn trở thành một người trí thức hay một thủy thủ. e). Sửa: bài thơ không chỉ hay về nghệ thuật và còn sắc sảo về nội dung. Bài thơ không chỉ hay về bố cục mà còn sắc sảo về ngôn từ. Câu g Sửa lại: Trên sân ga chỉ còn lại hai người. Một người thì cao gầy còn một người thì lùn và mập. (hoặc 1 người mặc áo trắng, 1 người mặc áo đỏ ...) Câu h - Sửa lại: Chị Dậu rất cần cù, chịu khó và rất mực yêu thương chồng con. Câu i - Sửa :+ Thay <i>nên</i> bằng và + Bỏ từ <i>chị</i> thứ 2 (- Sửa : Thay <i>có được</i> bằng <i>hoàn thành được</i> Câu k. - Sửa: hút thuốc lá vừa có hại cho sức khỏe vừa tốn kém tiền bạc. Bài 2 Các lỗi về câu rất đa dạng: - Sai về cách dùng từ - Sai về ngữ pháp - Sai về lô gíc 3. Bài tập bổ trợ về chữa lỗi câu sai a. Thiếu CN b.Thiếu VN c.Viết lại: Xây dựng "Bia chiến thắng" để ghi nhớ trận đánh vào sân bay Trà Vinh.
---	---

vương. + Lỗi liệt kê không đồng loại: Em rất thích học văn, sử và nhiều môn học tự nhiên khác. + Quan hệ giữa các vế câu không lô-gíc: Vì trời mưa nên em vẫn đi học.	HS nghe – hiểu vấn đề
---	-----------------------

4. Hoạt động 4: Vận dụng

- a) Mục tiêu:
- Mục tiêu: Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.
- b) Nội dung:
- HS làm bài tập bổ trợ.
- HS vận dụng kĩ năng viết đoạn văn nghị luận xã hội.
- c) Sản phẩm học tập:
- Câu trả lời cho các câu hỏi.
- Đoạn văn nghị luận xã hội không mắc lỗi diễn đạt lô gíc..
- d) Tổ chức thực hiện:
- * **Giao nhiệm vụ học tập:**
- GV phát phiếu bài tập.
- * **Thực hiện nhiệm vụ:**
- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
- * **Báo cáo kết quả:**
- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
- * **Kết luận, đánh giá:**
- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập sau đây: Phiếu học tập số 1 Phát hiện lỗi lô-gíc trong các câu sau. Chữa lại các lỗi đó. : HD chung: a.Tổ Hữu là một nhà thơ lớn, ông đã để lại hàng trăm bài văn tuyệt tác. b.Nếu không tin bạn thì sao em lại cố tình không nói những bí mật của em. c.Tuy nhà rất xa trường nhưng hôm nào em cũng đi học muộn. d.Trời đã bắt đầu tối nên em nhìn rõ bạn Nam đang vẫy em ở đầu phố. Tham khảo cách chữa sau: a.<i>Tổ Hữu là một nhà thơ lớn, ông đã để lại hàng trăm bài <u>thơ</u> tuyệt tác.</i> b.<i>Vì không tin bạn nên em cố tình không nói những bí mật của em.</i> c.<i>Tuy nhà rất xa trường nhưng hôm nào em cũng đi học đúng giờ.</i> d.<i>Trời đã bắt đầu tối nhưng em vẫn nhìn rõ bạn Nam đang vẫy em ở đầu phố.</i> Phiếu học tập số 2 HD chung: Những câu sau mắc lỗi lô-gíc nào? Hãy chữa lại các lỗi đó. a.Em hứa sẽ học tốt các môn toán, lí, hoá và các môn khoa học xã hội khác. b.Con thích mua xe hay xe đạp? c.Trong việc học tập nói chung và lao động nói riêng, bạn Nam đều rất gương mẫu. Chú ý đến mối quan hệ lô-gíc giữa các từ ngữ cùng chức vụ	Bài tập 1: Chú ý đến mối quan hệ lô-gíc giữa các vế câu. a.nhà thơ lớn – bài văn tuyệt tác b.Cặp quan hệ từ: nếu – thì c.Cặp quan hệ từ: tuy – nhưng d.Quan hệ từ: nên Bài tập 2: a.quan hệ giữa: toán, lí, hoá và các môn khoa học xã hội b.quan hệ giữa: xe hay xe đạp c.quan hệ giữa: việc học tập nói chung và lao động nói riêng

ngữ pháp. GV cho HS tham khảo cách chữa sau: 1. <i>Em hứa sẽ học tốt các môn toán, lí, hoá và các môn khoa học xã hội.</i> 2. <i>Con thích mua xe máy hay xe đạp?</i> 3. <i>Trong cả việc học tập và lao động, bạn Nam đều rất gương mẫu.</i> HD cá nhân: Đọc lại các bài tập làm văn của em và phát hiện các lỗi lô-gíc. Chữa lại các lỗi đó (nếu có). + HS tự phát hiện các lỗi lô-gíc tương tự, phân tích và tìm cách chữa lỗi, nên ghi ra sổ riêng để tránh mắc lại lỗi này. Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại. GV yêu cầu HS về nhà làm + Viết đoạn văn theo chủ đề tự chọn không có lỗi sai lô- gíc. Nhận biết và biết cách sửa các lỗi diễn đạt thường mắc. - Tìm lỗi sai trong các bài kiểm tra. - Chuẩn bị: Tổng kết phần Văn	HS phát hiện được các lỗi lô-gíc và biết cách sửa lại cho đúng. Viết đoạn văn không có lỗi sai. HS thực hiện được yêu cầu.
--	---

TỔNG KẾT PHẦN VĂN

Thời gian thực hiện: (2 tiết)

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- HS hiểu được một số khái niệm liên quan đến đọc – hiểu văn bản như chủ đề, đề tài, nội dung yêu nước, cảm hứng nhân văn.

- Hệ thống văn bản đã học, nội dung cơ bản và đặc trưng thể loại thơ ở từng văn bản.

- Sự đổi mới thơ Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 trên các phương diện thể loại, đề tài, chủ đề, ngôn ngữ.

- Sơ giản về thể loại thơ Đường luật, thơ mới.

- Khái quát, hệ thống hoá, so sánh, đối chiếu các tư liệu để nhận xét về các tác phẩm văn học trên một số phương diện cụ thể.

- Cảm thụ, phân tích những chi tiết nghệ thuật tiêu biểu của một số tác phẩm thơ hiện đại đã học.

- Có ý thức tự giác, tích cực, yêu thích văn học, thích tìm hiểu cảm thụ thơ.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn phân tích hình ảnh thơ tiêu biểu trong tác phẩm

- Viết bài văn nêu cảm nhận của mình về tác phẩm

c. Nói và nghe.

- Nêu nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ

- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn bè

- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản

- Năng lực tạo lập văn bản

- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp tiếng Việt,...

- 3.Về phẩm chất:
- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

- II. Thiết bị dạy học và học liệu.
- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
 - Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

- a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề
- b) Nội dung hoạt động:
- GV cho HS xem vi deo về nhà tù Côn Đảo
 - GV hát hoặc cho HS nghe bài hát Ông đồ được phổ nhạc từ bài thơ Ông đồ
 - Kiểm tra bài cũ
- c) Sản phẩm học tập:
- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Qua xem video , em hiểu gì về hoàn cảnh đất nước Việt Nam đầu thế kỉ XX?

* Thực hiện nhiệm vụ học tập:

Đọc thuộc lòng 1 bài thơ em đã học trong chương trình Ngữ văn 8.

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá:

- HS, GV đánh giá, nhận xét.
- GV dẫn vào bài mới

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (Không thực hiện)

3. Hoạt động 3: Luyện tập

- a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- Lập bảng thông kê các văn bản đã học.
- HS luyện đọc kĩ một đoạn trích trong văn bản đã học và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản.
- HS tập làm viết đoạn văn nghị luận xã hội và cảm thụ văn học.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
- Các đoạn văn đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV phát phiếu bài tập.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá:

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
HD chung thực hiện yêu cầu trong SGK - GV nêu vấn đề, yêu cầu và tổ chức cho HS thực hiện <u>Phần này giáo viên đã hướng dẫn học sinh chuẩn bị theo gợi ý sách giáo khoa, lập bảng thông kê theo mẫu.</u> <u>GV yêu cầu 1 học sinh trình bày bảng thông kê đã chuẩn bị của mình học sinh khác nhận xét.</u> <u>Giáo viên sửa chữa và chiếu đầy đủ lên bảng.</u> <u>Bảng thông kê.</u>	I. Ôn tập văn học Việt Nam - Phần thơ trữ tình 1. Lập bảng thông kê các văn bản văn học Việt Nam đã học và đọc thêm từ bài 15 lớp 8

Văn bản	Tác giả	Thể thơ	Giá trị nội dung	Giá trị nghệ thuật
Vào nhà	Phan Bội	Thất ngôn	- Khí phách kiên cường bất	- Giọng điệu hào

ngục Quảng đồng cảm tác	Châu	bát cú Đường luật	khuyết và phong thái ung dung, đường hoàng vượt lên cảnh tù ngục của nhà chí sĩ yêu nước và cách mạng	hùng khoáng đạt, có sức lôi cuốn mạnh mẽ.
Đập đá ở Côn Lôn	Phan Bội Châu	Thất ngôn bát cú Đường luật	- Hình tượng đẹp, ngang tàng, lẫm liệt của người tù yêu nước, cách mạng trên đảo Côn Lôn	- Bút pháp lãng mạn, giọng điệu hào hùng, tràn đầy khí thế
Muốn làm thằng Cuội	Tản Đà	Thơ tám chữ	- Tâm sự của một con người bất hoà sâu sắc với thực tại tâm thường muốn thoát li bằng mộng tưởng lên trăng để bầu bạn với chị Hằng	Hồn thơ lãng mạn pha chút ngông ngênh
Hai chữ nước nhà	Trần Tuấn Khải	Thơ song thất lục bát	- Mượn câu chuyện lịch sử có sức gợi cảm lớn để bộc lộ cảm xúc khích lệ lòng yêu nước, ý chí cứu nước của đồng bào	- Mượn chuyện xưa để nói chuyện hiện tại, giọng điệu trữ tình thống thiết.
Nhớ rừng	Thế Lữ	Thơ tám chữ	- Mượn lời con hổ bị nhốt trong vườn bách thú diễn tả sâu sắc nỗi chán ghét thực tại tâm thường, tù túng và khao khát tự do mãnh liệt khơi gợi lòng yêu nước thầm kín của người dân mất nước thuở ấy.	- Bút pháp lãng mạn truyền cảm, sự đổi mới câu thơ, vần điệu, nhịp, phép tương phản của nghệ thuật tạo hình đặc sắc.
Ông đồ	Vũ Đình Liên	Thơ năm chữ	- Tình cảnh đáng thương của ông đồ, qua đó toát lên niềm cảm thương chân thành trước một lớp người đang tàn tạ và nỗi nhớ tiếc cảnh cũ người xưa.	- Bình dị, cô đọng, hàm súc, đối lập, tương phản, hình ảnh thơ nhiều sức gợi, tả cảnh ...
Quê hương	Tế Hanh	Thơ tám chữ	Tình quê hương trong sáng, thân thiết được thể hiện qua những vần thơ bình dị mà gợi cảm. Tế Hanh đã vẽ ra một bức tranh tươi sáng sinh động về một làng quê miền biên trong đó nổi bật lên là hình ảnh khỏe khoắn, đầy sức sống của người dân chài và sinh hoạt làng chài.	- Lời thơ bình dị, hình ảnh thơ mộc mạc và tinh tế lại giàu ý nghĩa biểu trưng.
Khi con tu hú	Tố Hữu	Thơ lục bát	- Tình yêu cuộc sống và khát vọng tự do của người chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi trong nhà tù.	- Giọng thơ sôi nổi thuần khiết, tương tượng phong phú.
Tức cảnh Pác Bó	Hồ Chí Minh	Thất ngôn tứ tuyệt	- Tinh thần lạc quan, phong thái ung dung của Bác trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ ở Pác Bó, làm CM và sống hoà hợp với thiên nhiên là một niềm vui lớn.	- Giọng thơ hóm hỉnh - Vừa cổ điển vừa hiện tại.
Ngắm trăng	Hồ Chí Minh	Thất ngôn tứ tuyệt	- Tình yêu thiên nhiên, yêu trăng đến say mê, phong thái ung dung nghệ sĩ của Bác	- Nhân hoá, điệp từ đối xứng và đối lập, câu hỏi tu từ.

			Hồ ngay trong cảnh tù ngục cực khổ tăm tối.	
Đi đường	Hồ chí Minh	Thất ngôn tứ tuyệt	- ý nghĩa tượng trưng và triết lí sâu sắc từ việc đi đường núi gọi ra chân lí đường đời: vượt qua gian lao chồng chất sẽ tới thắng lợi vẻ vang.	- Điệp từ, tính đa nghĩa trong hình ảnh thơ.

2. Nhận xét sự khác biệt về hình thức nghệ thuật giữa các văn bản bài 15,16 và bài 18,19 HS thảo luận theo bàn để hoàn thành phiếu học tập 1

Tên văn bản	Tác giả	Nét khác biệt

Dự kiến sản phẩm.

Tên văn bản	Tác giả	Nét khác biệt
Đập đá ở Côn Lôn; Muốn làm thằng cuội; Hai chữ nước nhà.	- Phan Châu Trinh; Trần Tuấn Khải: nhà nho tinh thông Hán học	- Thơ cũ (đa số thơ Đường luật) hạn định số câu số chữ, niêm luật chặt chẽ, gò bó.
- Nhớ rừng - Ông đồ - Quê hương	- Thế Lữ; Vũ Đình Liên; Tế Hanh (những trí thức mới mẽ chịu ảnh hưởng của văn hoá phương Tây (văn hoá Pháp)	- Cảm xúc mới, tư duy mới, đề cao cái tôi cá nhân trực tiếp, phóng khoáng, tự do. - Thể thơ tự do, đổi mới vần điệu, nhịp điệu, tới thơ tự nhiên, bình dị giảm tính công thức, ước lệ (thơ mới)

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV yêu cầu HS làm phiếu học tập sau: Phiếu học tập số 2 Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi bằng cách khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất. “Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ Khấp dân làng tập nập đón ghe về “Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe” Những con cá tươi ngon thân bạc trắng Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng Cả thân hình nồng thở vị xa xăm Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ...” Câu 1: Đoạn thơ trên trích trong văn bản nào? Tác giả là ai? A. Nhớ rừng - Thế Lữ B. Quê hương - Tế Hanh C. Tức cảnh Pác Bó - Hồ Chí Minh D. Khi con tu hú -Tố Hữu Câu 2: Đoạn thơ trên, tác giả đã dùng phương thức biểu đạt chính nào? A. Tự sự B. Miêu tả C. Biểu cảm D. Nghị luận Câu 3: Chủ thể trữ tình của đoạn thơ trên là ai? A. Người dân chài B. Tác giả C. Chiếc thuyền D. Tác giả và người dân chài Câu 4: Câu thơ nào miêu tả cụ thể nét đặc trưng của người dân chài lưới? A. Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá B. Khấp dân làng tập nập đón ghe về C. Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng D. Cả thân hình nồng thở vị xa xăm	Bài tập 1 Đọc- hiểu.

Câu 5: Dòng nào dưới đây thể hiện đúng nhất ý nghĩa của hai câu thơ sau:

Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng

Cả thân hình nông thở vị xa xăm

- A. Người dân chài thấm đẫm vị mặn mòi của biển cả.
B. Người dân chài đầy vị mặn.
C. Người dân chài khoẻ mạnh, cường tráng.
D. Cả A và C.

Câu 6: Hình ảnh người dân chài được thể hiện trong đoạn trích trên như thế nào?

- A. Hùng tráng, kì vĩ.
B. Lãng mạn, anh hùng,
C. Vừa chân thực, vừa lãng mạn.
D. Vừa chân thực, vừa hào hùng.

Câu 7: Hai câu thơ: “Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm/ Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ...” sử dụng biện pháp tu từ gì?

- A. So sánh B. Nhân hoá
C. Nói quá D. Hoán dụ

Câu 8: Đoạn thơ trên nói về cảnh gì?

- A. Cảnh đoàn thuyền ra khơi.
B. Cảnh đoàn thuyền trở về bến.
C. Cảnh đoàn thuyền đánh cá trên biển.
D. Cảnh đợi chờ thuyền trở về của người dân chài.

Câu 9: Cụm từ nào thể hiện tiếng lòng cảm tạ thiên nhiên của người dân chài chất phác, hồn hậu?

- A. Ôn ào trên bến đỗ . B. Táp nập đón ghe về
C. Nhờ ơn trời. D. Những con cá tươi ngon

Câu 10: Dòng nào sau đây chỉ chứa các từ ngữ thuộc trường từ vựng “dụng cụ đánh cá”?

- A. Chài, bển, cá. B. Thuyền, chài, lưới.
C. Bển, cá, chắt muối D. Biển, xa xăm, thớ vỏ.

* Đọc câu thơ: “Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe” và trả lời câu hỏi 11, 12.

Câu 11: Câu trên thuộc kiểu câu gì?

- A. Câu trần thuật B. Câu nghi vấn
C. Câu cảm thán D. Câu cầu khiến

Câu 12: Câu trên thuộc kiểu hành động nói nào?

- A. Trình bày B. Bộc lộ cảm xúc
C. Hỏi D. Điều khiển

GV yêu cầu HS làm bài tập 2.

HD cá nhân: Hãy viết đoạn văn ngắn (khoảng 10 dòng) có sử dụng câu trần thuật, câu cảm thán nêu cảm nhận của em về tình yêu thiên nhiên và tinh thần lạc quan của Bác Hồ qua bài thơ *Ngắm trăng*.

GV gợi ý:

- Tình yêu thiên nhiên của Bác, sự giao hoà với cảnh vật. Tình yêu trăng, vượt qua song sắt nhà tù hướng đến cái đẹp của của thiên nhiên vũ trụ.
 - Tinh thần lạc quan, yêu đời của Bác; bất chấp mọi khó khăn, thiếu thốn ở chôn ngục tù.
 - Chất chiến sĩ, chất thi sĩ hoà làm một trong con người Bác.
- Bài tỏ sự thán phục, lòng kính yêu đối với vị lãnh tụ của dân tộc.

Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.

Viết đoạn văn cảm nhận đoạn thơ sau:

"Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ"

Bài tập 2

Bài tập 2

HS viết được đoạn văn theo đúng yêu cầu về hình thức và nội dung.

Tình yêu thiên nhiên và tình thần lạc quan của Bác Hồ qua bài thơ *Ngắm trăng*:

Màu nước xanh cá bạc, chiếc buồm vôi, Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi, Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!" HD cá nhân: Học sinh cảm nhận được: Giới thiệu khái quát nội dung của đoạn thơ: Tế Hanh đã trực tiếp bày tỏ nỗi nhớ của mình về làng quê miền biển thật cảm động... Nỗi nhớ ấy luôn thường trực trong ông qua hình ảnh "luôn tưởng nhớ". Quê hương hiện lên cụ thể với một loạt hình ảnh quen thuộc, gần gũi: Màu nước xanh, cá bạc, buồm vôi, con thuyền...và "mùi nồng mặn" đặc trưng của quê hương làng chài... Tác giả sử dụng điệp từ "nhớ", phép liệt kê, kết hợp câu cảm thán góp phần làm nổi bật tình cảm trong sáng tha thiết của người con với quê hương yêu dấu. Đoạn thơ như lời nhắc nhở chúng ta nhớ về cội nguồn, quê hương, đất nước... HS làm bài xong, GV thu và chấm bài, trả bài và nhận xét, rút kinh nghiệm về kĩ năng viết văn cảm thụ văn học cho HS.	Bài tập 3. HS viết đoạn văn cảm nhận văn học + Giới thiệu khái quát nội dung của đoạn thơ + Quê hương hiện lên cụ thể với một loạt hình ảnh quen thuộc, gần gũi + Tác giả sử dụng điệp từ "nhớ", phép liệt kê, kết hợp câu cảm thán góp phần làm nổi bật tình cảm trong sáng tha thiết của người con với quê hương yêu dấu.
---	---

4. Hoạt động 4: Vận dụng

- a) Mục tiêu:
- Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm cảm xúc của bài thơ. Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.
- b) Nội dung:
- HS vận dụng kĩ năng đọc hiểu văn bản thơ trữ tình để đọc một số đoạn trích/văn bản khác có cùng phương thức và chủ đề
 - HS vận dụng kĩ năng làm văn nghị luận văn học.
- c) Sản phẩm học tập:
- Câu trả lời cho các câu hỏi đọc hiểu văn bản.
 - Bài làm văn nghị luận văn học.
- d) Tổ chức thực hiện:
- * **Giao nhiệm vụ học tập:**
 - GV chiếu câu hỏi.
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * **Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * **Kết luận, đánh giá:**
 - HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
HD chung cả lớp thực hiện yêu cầu: ? Viết đoạn văn trình bày cảm nhận của em về một hình ảnh thơ mà em thích nhất? - GV nêu yêu cầu, hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện. - HS suy nghĩ, trả lời - Tổ chức cho HS trình bày, thảo luận và đánh giá GV yêu cầu HS về nhà làm HD cá nhân: Viết bài văn nghị luận văn học theo yêu cầu sau: Về đẹp tâm hồn của Bác qua bài thơ Ngắm trăng. GV gợi ý a. Về kỹ năng - Biết cách viết bài văn nghị luận văn học. Ưu tiên, khích lệ những bài viết biết cách dùng thao tác so sánh giữa nguyên tác và bản dịch thơ. - Văn phong trong sáng, trình bày luận điểm rõ ràng, lập luận	HS viết được đoạn văn cảm nhận về một hình ảnh thơ.

chặt chẽ, có cảm xúc, không mắc các lỗi chính tả, diễn đạt,... b. Về kiến thức: Học sinh có thể làm bài theo nhiều cách nhưng về cơ bản, cần đảm bảo những nội dung sau: * Mở bài: Giới thiệu ngắn gọn được tác giả, tác phẩm. * Thân bài: - Bài thơ lấy thi đề quen thuộc – ngắm trăng song ở đây, nhân vật trữ tình lại ngắm trăng trong hoàn cảnh tù ngục. - Hai câu đầu diễn tả sự bối rối của người tù vì cảnh đẹp mà không có rượu và hoa để thưởng trăng được trọn vẹn. Đó là sự bối rối rất nghệ sĩ. - Hai câu sau diễn tả cảnh ngắm trăng. Ở đó có sự giao hòa tuyệt diệu giữa con người và thiên nhiên. Trong khoảnh khắc thăng hoa ấy, nhân vật trữ tình không còn là tù nhân mà là một "thi gia" đang say sưa thưởng ngoạn vẻ đẹp của thiên nhiên. - Bài thơ thể hiện một tâm hồn giàu chất nghệ sĩ, yêu thiên nhiên nhưng xét đến cùng, tâm hồn ấy là kết quả của một bản lĩnh phi thường, một phong thái ung dung tự tại, có thể vượt lên trên cảnh ngộ tù đầy để rung động trước vẻ đẹp của thiên nhiên. Đó cũng là biểu hiện của một tinh thần lạc quan, luôn hướng tới sự sống và ánh sáng. HS làm bài xong, GV thu và chấm bài, trả bài và nhận xét, rút kinh nghiệm về kỹ năng làm văn cho HS. Hướng dẫn về nhà. - Tìm đọc một số bài thơ trong phong trào thơ mới. Tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của bài thơ đó. - Tiếp tục ôn tập lại kiến thức về các văn bản thơ theo các câu hỏi trong SGK.	<i>Viết bài văn nghị luận văn học.</i> - HS ghi nhớ để thực hiện
--	---

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT HỌC KÌ II

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- Các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật, phủ định.

- **Các hành động nói.**

- **Cách thực hiện hành động nói bằng các kiểu câu khác nhau.**

- **Sử dụng các kiểu câu phù hợp với hành động nói để thực hiện các mục đích giao tiếp khác nhau.**

- **Lựa chọn trật tự từ phù hợp để tạo câu có sắc thái khác nhau trong giao tiếp và làm văn.**

- **HS có ý thức ôn tập, tích cực học tập bộ môn.**

b. Viết.

- Viết được đoạn văn có sử dụng các kiểu câu theo mục đích nói và lựa chọn trật tự từ phù hợp có sắc thái khác nhau.

c. Nói và nghe.

- Cảm nhận được phần trình bày của GV và bạn .

- Biết tham gia thảo luận trong nhóm , biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp tiếng Việt,...

3.Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập, đề kiểm tra.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

- Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề
- Nội dung hoạt động:
 - Gv cho HS nghe bài hát **Em yêu trường em** và tìm câu nghi vấn , câu cảm thán có trong bài hát.
- Sản phẩm học tập:
 - Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ
- Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV cho HS nghe và có kết hợp chiếu lời .

*** Thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- HS lắng nghe và phát hiện.

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.
- GV dẫn vào bài mới

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (Không hoạt động)

3. Hoạt động 3: Luyện tập

- Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập
- Nội dung hoạt động:
 - HS luyện đọc kĩ câu hỏi và bài tập và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản.
- Sản phẩm học tập:
 - Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
- Tổ chức thực hiện:
 - * Chuyển giao nhiệm vụ:**
 - GV phát phiếu bài tập.
 - * Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * Kết luận, đánh giá:**
 - HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV yêu cầu HS làm phiếu học tập sau: Phiếu học tập số 3 <u>Em hãy nhắc lại những kiểu câu chúng ta đã học ở học kì II ?</u> <u>Em hãy nhắc lại đặc điểm về hình thức và mục đích của các kiểu câu đó ?</u> <u>Gv bổ sung</u> <u>Đọc kĩ những câu ở mục I1 và cho biết mỗi câu thuộc kiểu câu nào trong số những kiểu câu đã học ?</u>	<u>I. Kiểu câu :</u> <u>Ôn tập kiểu câu nghi vấn, câu khiến, cảm thán, trần thuật, phủ định.</u> <u>1. Xác định kiểu câu :</u> <u>Câu 1 : Câu trần thuật ghép có vế sau là dạng câu phủ định.</u> <u>Câu 2 : Câu trần thuật đơn.</u> <u>Câu 3 : Câu trần thuật ghép, vế</u>

HD cá nhân:

Dựa vào nội dung câu 2 trong bài tập 1, hãy đặt 1 câu nghi vấn ? (Gợi ý học sinh thêm từ để hỏi hoặc đặt điểm hỏi vào những từ ngữ khác nhau nhưng phù hợp để hỏi của câu trần thuật.

HD cá nhân:

Hãy đặt câu cảm thán chứa một trong những từ như vui, buồn, hay đẹp ?

GV cho học sinh đặt những câu cảm thán khác nhau.

HS đọc đoạn trích mục II4 và trả lời những câu hỏi ở

SGK .HD nhóm:

Giáo viên giải thích thêm : câu 7 là câu hỏi thực sự vì nội dung của nó là một vấn đề nghiêm túc, một băn khoăn : ăn hết tiền, lúc chết lấy gì mà làm ma chay ?

HD nhóm: Hành động nói là gì ? Em hãy nhắc lại những kiểu hành động nói đã học ?

GV yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập số 1.

Hãy xác định hành động nói của câu đã cho theo gợi ý ở sách giáo khoa ?

(Gợi ý học sinh căn cứ vào kiểu câu đã xác định và mục đích của những câu ấy để xác định hành động nói).

STT	Câu đã cho	Hành động nói
1	Tôi bật cười bảo lão:	kể
2	- Sao cụ lo xa quá thế?	bộc lộ cảm xúc
3	Cụ còn khỏe lắm, chưa chết đâu mà sợ!	nhận định
4	Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay!	đề nghị
5	Tội gì bây giờ nhịn đói mà tiền để lại?	giải thích
6	- Không, ông giáo ạ!	phủ định bác bỏ
7	Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu?	hỏi

GV yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập số 2- yêu cầu bài tập 2 SGK tr 132

Giáo viên cho học sinh tổng kết theo bảng ở sách giáo khoa.

Giáo viên đưa trên máy chiếu.

Gọi học sinh trình bày

Gv nhận xét và chốt ý

STT	Kiểu câu	Hành động nói được thực hiện	Cách dùng
1	Trần thuật	Trình bày	Trực tiếp
2	Nghi vấn	Bộc lộ cảm xúc	Gián tiếp
3	Trần thuật	Trình bày	Trực tiếp
4	Câu khiến	Điều khiển	Trực tiếp
5	Nghi vấn	Trình bày	Gián tiếp
6	Trần thuật	Trình bày	Trực tiếp
7	Nghi vấn	Hỏi	Trực tiếp

a) - Tôi xin cam đoan sẽ không sử dụng các chất kích thích khi tham gia giao thông.

- Tôi cam kết rằng không đua xe trái phép.

b) - Con xin hứa trong năm học tới con sẽ cố gắng học tốt hơn nữa!

- Xin mẹ hãy tin con, năm học mới con sẽ chăm chỉ hơn ạ!

HD cá nhân: Em hãy nhắc lại những tác dụng của trật tự từ ?

sau có một vị ngữ dạng phủ định.

2. Tạo câu nghi vấn.

Cái bản tính tốt của người ta có thể bị những gì che lấp mất ?

3. Tạo câu cảm thán.

Chao ôi, tôi buồn !

Vui ơi là vui !

4. Đoạn trích

a. Câu trần thuật : 1, 3, 6.

Câu cầu khiến 4.

Câu nghi vấn : 2, 5, 7.

b. Câu nghi vấn dùng để hỏi : câu 7.

c. Câu nghi vấn không dùng để hỏi 2, 5

II. Hành động nói

Bài tập 1 :

Câu 1: Hành động kể (trình bày).

Câu 2: Hành động bộc lộ cảm xúc

Câu 3: Hành động nhận định (trình bày)

Câu 4: Hành động đề nghị (kiểu điều khiển)

Bài tập 2 :

Bài tập 3 : Hành động hứa hẹn, cam kết.

III. Lựa chọn trật tự từ trong câu

GV chốt: + Thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm... được nêu ra trong câu văn. +Nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật, hiện tượng. + Liên kết câu với những câu khác trong văn bản. + Đảm bảo sự hài hoà về ngữ âm của lời nói HĐ theo cặp: Sắp xếp theo thứ tự xuất hiện của các cảm xúc và hành động: <i>kinh ngạc - vui mừng - về tàu vua</i> <u>HĐ cá nhân:</u> <u>Trong những câu ở bài tập 2, việc sắp xếp các từ ngữ in đậm ở đầu câu có tác dụng gì ?</u> Học sinh đọc 2 câu văn ở bài tập 3, cho biết câu nào mang tính nhạc rõ ràng hơn ? HĐ nhóm theo bàn. GV chốt kiến thức và nhấn mạnh khắc sâu.	<u>1. Trật tự từ biểu thị thứ tự trước sau của hoạt động, trạng thái.</u> <u>2. Tác dụng của trật tự từ :</u> <u>a. Nối kết câu.</u> <u>b. Nhấn mạnh đề tài của câu nói.</u> 3. Cách a tạo tính nhạc cho câu thông qua cách sắp xếp trật tự từ.
---	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

- a) Mục tiêu:
- Mục tiêu: Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để làm bài kiểm tra.
- b) Nội dung:
- HS vận dụng kĩ năng đọc hiểu văn bản để làm bài kiểm tra.
 - HS vận dụng kĩ năng viết đoạn văn.
- c) Sản phẩm học tập:
- Câu trả lời cho các câu hỏi đọc hiểu văn bản.
 - Đoạn văn với chủ đề tự chọn.
- d) Tổ chức thực hiện:
- * **Giao nhiệm vụ học tập:**
 - GV phát đề kiểm tra.
 - * **Thực hiện nhiệm vụ:**
 - HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...
 - * **Báo cáo kết quả:**
 - GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.
 - * **Kết luận, đánh giá:**
 - HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
GV phát đề kiểm tra cho HS yêu cầu hoàn thành ở nhà Phần I. Trắc nghiệm: (2 điểm) Câu 1. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi: “<i>Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê rõ ràng, dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bốn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến</i>” 1. Câu văn “Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý” diễn tả hành động nói nào ? A. Hỏi B. Trình bày C. Điều khiển D. Bộc lộ cảm xúc 2. Trong các câu sau câu nào thể hiện hành động điều khiển? A. Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. B. Tinh thần yêu nước có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê rõ ràng, dễ thấy.	HS hoàn thành đề kiểm tra theo yêu cầu.

C. Tinh thần yêu nước giống như các thứ của quý được cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.

D. Bồn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày.

3. Đoạn văn trên có mấy câu diễn tả hành động điều khiển?

A. Một câu B. Hai câu C. Ba câu D. Bốn câu

4. Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn trên là gì?

A. Miêu tả B. Tự sự C. Thuyết minh D. Nghị luận

Câu 2 : Khoanh tròn vào chữ cái với đáp án mà em cho là đúng nhất.

1. Câu cầu khiến dưới đây dùng để làm gì?

“Đừng vội vã thế cháu ơi, đến trường lúc này cũng còn là sớm!”

A. Khuyên bảo C. Yêu cầu B. Ra lệnh D. Đề nghị

2. Hành động nói là gì?

A. Là vừa hoạt động vừa nói

B. Là lời nói dẫn đến hành động

C. Là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm mục đích nhất định

D. Là hành động để đạt mục đích nói.

3. Có những kiểu hành động nói nào thường gặp?

A. Hỏi, trình bày, đe dọa, dự đoán

B. Hỏi, trình bày, điều khiển, hứa hẹn, bộc lộ cảm xúc

C. Báo tin, kể, nêu ý kiến, dự đoán

D. Tả, câu khiến, thách thức, bộc lộ cảm xúc.

4. Người ta dựa vào yếu tố nào để đặt tên cho hành động nói?

A. Mục đích của hành động nói

B. Quan hệ giữa người nói và người nghe

C. Ý nghĩa của hành động nói

D. Nội dung của hành động nói

Phần II: Tự luận (8 điểm)

Câu 3 (1,0 điểm)

Dựa vào đoạn trích ở phần trắc nghiệm I.1, em hãy cho biết vị trí của hai câu cuối đoạn văn có liên quan như thế nào đến mục đích nói của nó?

Câu 4: (3,0 điểm)

a. Sắp xếp trật tự từ có tác dụng như thế nào?

b. Hãy sắp xếp cụm từ in đậm trong câu: Tre **giữ lòng, giữ**

nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. (Thép Mới, Cây tre Việt Nam) bằng hai cách khác nhau. Cách sắp xếp nào hợp lí? Vì sao?

Câu 5: (4,0 điểm)

Viết một đoạn hội thoại (chủ đề tự chọn) trong đó có sử dụng một số kiểu câu phân loại theo mục đích nói (*Chỉ rõ các kiểu câu phân loại theo mục đích nói đã dùng*)

GV yêu cầu HS về nhà làm

HS làm bài xong, GV thu và chấm bài, trả bài và nhận xét, rút kinh nghiệm về kĩ năng làm văn cho HS.

VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

- Hệ thống kiến thức về văn bản hành chính.
- Mục đích, yêu cầu và quy cách làm một văn bản tường trình.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực tạo lập văn bản

3. Về phẩm chất:

- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh. Định hướng phát triển năng lực giao tiếp.

b) Nội dung hoạt động:

- HS xử lý câu hỏi để xác định vấn đề cần giải quyết.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao nhiệm vụ cho HS thông qua hệ thống câu hỏi:

- Kể tên một số văn bản hành chính mà em đã được học?
- Các văn bản hành chính đó có đặc điểm chung nào?

* Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, trả lời.

* Báo cáo kết quả:

- Một số VBBHCCV đã học: Viết đơn, văn bản đề nghị, văn bản báo cáo...
- Các văn bản này có đặc điểm chung là tính khuôn mẫu.

* Đánh giá kết quả

Vậy hôm nay ta sẽ tìm hiểu thêm cách viết một VBHCCV nữa đó là văn bản tường trình.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a) Mục tiêu:

- Học sinh nhận diện và phân biệt văn bản tường trình với các văn bản hành chính khác.
- Học sinh tái hiện lại một sự việc trong văn bản tường trình.
- HS làm một văn bản tường trình đúng qui cách, phù hợp với mục đích giao tiếp.

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu văn bản tường trình mẫu.
- Nội dung và thể thức văn bản tường trình
- Cách làm văn bản tường trình.
- Một số trường hợp viết văn bản tường trình.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời cho các câu hỏi SGK

d) Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- Giáo viên giao nhiệm vụ cho HS thông qua hệ thống câu hỏi

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh đọc ngữ liệu
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)												
Gọi HS đọc ví dụ(SGK) - GV phát phiếu bài tập số 1, yêu cầu HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu bài tập. - <i>Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.</i> Phiếu bài tập số 1: <table><tr><td></td><td>VD1</td><td>VD2</td></tr><tr><td>Ai là người viết tường trình và viết cho ai?</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Mục đích</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Nhận xét về thái độ của người viết với sự việc tường trình.</td><td></td><td></td></tr></table>		VD1	VD2	Ai là người viết tường trình và viết cho ai?			Mục đích			Nhận xét về thái độ của người viết với sự việc tường trình.			<u>I. Đặc điểm của văn bản tường trình</u> <u>1. Ví dụ</u> <u>2. Nhận xét</u> - Người viết: học sinh THCS → là những người liên quan đến vụ việc văn bản 1: người gây ra vụ việc văn bản 2: người là nạn nhân gây ra vụ việc - Mục đích trình bày những sự việc đã xảy ra (vì sao Dũng nộp bài chậm, vì sao đã gửi xe tại nhà xe của trường (có người trông giữ) mà vẫn mất xe để người có trách nhiệm, nắm được bản chất sự việc đánh giá khi có phương xử lí. - Người viết có thái độ trung thực, khách quan - Cần phải trình bày theo đúng qui cách của văn bản hành chính - công vụ 3) Kết luận (ghi nhớ(SGK)) <u>II. Cách làm văn bản tường trình.</u> <u>1. Tình huống viết văn bản tường trình.</u> - Tình huống a, b phải viết nhiều để người có trách nhiệm hiểu rõ thực chất vấn đề, có kết luận thoả đáng hình thức kỉ luật thoả đáng. - Tình huống c không cần vì đó là chuyện nhỏ chỉ cần nhắc nhở nhẹ nhàng. - Tình huống d tùy tài sản mất lớn hay nhỏ mà viết tường trình cho cơ quan công an. <u>2. Cách làm văn bản tường trình.</u> - Gồm những phần: a) Thể thức mở đầu: - quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi chính giữa) - Địa điểm (ghi ở góc phải) - Tên văn bản (ghi chính giữa) b) Nội dung:
	VD1	VD2											
Ai là người viết tường trình và viết cho ai?													
Mục đích													
Nhận xét về thái độ của người viết với sự việc tường trình.													
HD chung: Trả lời các câu hỏi: - Nội dung, thể thức bản tường trình có gì đáng chú ý ? - Hãy nêu một số trường hợp cần viết bản tường trình trong học tập và sinh hoạt ở trường ? - Từ các VD cho biết đặc điểm của văn bản tường trình ? HD chung: Trả lời các câu hỏi: - Quan sát các tình huống trong SGK, tình huống nào viết văn bản tường trình, tình huống nào không phải viết, tình huống nào có thể viết hoặc không viết cũng được? Vì sao? Ai phải viết? Viết cho ai ? HD chung - Quan sát văn bản tường trình trong SGK cho biết văn bản tường trình gồm những phần chủ yếu nào. Trình bày nội													

dung và cách viết các phần, cách trình bày ? - Người cơ quan nhận bản tường trình - Trình bày thời gian, địa điểm, diễn biến ... sự việc, hậu quả, người chịu trách nhiệm với thái độ khách quan trung thực. c) Thể thức kết thúc: - Đề nghị, cam đoan, - Chữ kí và họ tên người tường trình. 3) Lưu ý : - Tên văn bản dùng chữ in hoa. - Các phần cách nhau một dòng. - Không viết sát lề giấy bên trái, không để phần trên trang giấy có khoảng trống quá lớn. HD cá nhân - Một số lưu ý khi làm văn bản tường trình?	
--	--

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS tập viết văn bản tường trình.

c) Sản phẩm học tập:

- Các phần của văn bản tường trình trong bài viết của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV giao bài tập.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
HD cá nhân - Lựa chọn một trong 3 tình huống (trong mục 1 phần II) để tập viết văn bản tường trình. - <i>Sau khi HS thực hiện xong từng nhiệm vụ, GV nhận xét và chốt lại.</i>	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do- Hạnh phúc ..., ngày 22/4/2021 BẢN TƯỜNG TRÌNH Về việc làm hỏng dụng cụ thí nghiệm Kính gửi: Cô Nguyễn Thị An, giáo viên phụ trách môn Hóa học. Em là: Phạm Văn Bình, học sinh lớp 8C học sinh trường THCS ..., xin phép được tường trình với cô một việc như sau: Trong giờ học Hóa tiết 4 ngày hôm nay do em sơ ý đã làm đổ vỡ 2 ống nghiệm : mã số 0017 và 0018. Em xin lỗi cô vì đã không tuân thủ những quy định trong phòng thí nghiệm. Em xin chịu trách nhiệm về lỗi của mình. Người làm tường trình <i>Phạm Văn Bình</i>

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kỹ năng viết một văn bản tường trình đúng quy cách.

c) Sản phẩm học tập:

- Văn bản tường trình mà HS tạo lập

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ học tập:

- GV phát phiếu bài tập.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kỳ cá nhân nào trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Lấy một tình huống trong cuộc sống để viết một văn bản tường trình theo đúng quy cách? - HS về nhà làm và nộp bài vào tiết học sau	- HS viết VB tường trình theo đúng quy cách.

LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

- Nắm lại những kiến thức về VB tường trình: Mục đích, yêu cầu, cấu tạo của VB tường trình.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực tạo lập văn bản.

3. Về phẩm chất:

- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh. Định hướng phát triển năng lực giao tiếp.

b) Nội dung hoạt động:

- HS xử lý câu hỏi để xác định vấn đề cần giải quyết.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên giao nhiệm vụ cho HS thông qua hệ thống câu hỏi:

- Tiết trước em được học cách làm VBHCCV nào?

* Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, trả lời.

* Báo cáo kết quả:

- VB tường trình.

***Đánh giá kết quả**

Tiết trước các em đã học xong VB tường trình. Để nắm kỹ hơn về mục đích, yêu cầu, bố cục của VB tường trình, cô cùng các em sẽ tìm hiểu bài *Luyện tập văn bản tường trình*

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a) Mục tiêu:

- Hệ thống hóa kiến thức về văn bản tường trình

b) Nội dung hoạt động:

- Ôn lại lý thuyết về văn bản tường trình

c) Sản phẩm học tập:

- Hệ thống lại kiến thức lý thuyết

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- Giáo viên giao nhiệm vụ cho HS thông qua hệ thống câu hỏi

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu

- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.

- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.

- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
HD chung - Mục đích viết văn bản tường trình là gì? - Văn bản tường trình và văn bản báo cáo có gì giống khác nhau?	D) Ôn tập lý thuyết 1.Mục đích làm văn bản tường trình - Mục đích: <i>Trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm</i> của người tường trình và <i>các sự việc xảy ra</i>, gây hậu quả cần phải xem xét. 2. Điểm giống và khác nhau về tường trình và báo cáo. * Giống nhau: thể thức trình bày.(Bố cục theo mẫu). + Người nhận: Cá nhân và cơ quan có thẩm quyền giải quyết . * Khác nhau: + Mục đích: - Văn bản tường trình: trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người viết tường trình và các sự việc xảy ra gây hậu quả cần phải xem xét. - Báo cáo: Công việc, công tác trong 1 thời gian nhất định, kết quả bài học để sơ kết tổng kết trước cấp trên, nhân dân. + Người viết: - Tường trình: Tham gia hoặc chứng kiến vụ việc, cá nhân, tường trình. - Báo cáo: Người phụ trách công việc, 1 tổ chức , tập thể. 3. Bố cục thể thức văn bản tường trình. a) Thể thức mở đầu:

- Nêu bố cục phổ biến của văn bản tường trình/ Những mục nào không thể thiếu, phần nội dung tường trình cần như thế nào?	- quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi chính giữa) - Địa điểm (ghi ở góc phải) - Tên văn bản (ghi chính giữa) b) Nội dung: - Người cơ quan nhận bản tường trình - Trình bày thời gian, địa điểm, diễn biến ... sự việc, hậu quả, người chịu trách nhiệm với thái độ khách quan trung thực. c) Thể thức kết thúc: - Đề nghị, cam đoan, - Chữ kí và họ tên người tường trình.
--	---

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- Chỉ ra được chỗ sai trong sử dụng văn bản ở một số tình huống.
- Một số tình huống thường gặp trong cuộc sống mà phải viết văn bản tường trình.
- Viết văn bản tường trình từ một tình huống cụ thể.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời và viết được văn bản tường trình từ một tình huống cụ thể.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV giao bài tập.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
HD chung: Chỉ ra những chỗ sai trong việc sử dụng văn bản ở các tình huống (BT 1 T137). HD cá nhân: - Nêu 2 tình huống cần viết văn bản tường trình. - Chọn một tình huống cụ thể trong cuộc sống, hãy viết văn một bản tường trình.	II) Luyện tập: Bài 1: - Cả 3 trường hợp a, b, c đều không phải viết tường trình vì: a) Cần viết bản kiểm điểm, nhận thức rõ khuyết điểm và quyết tâm sửa chữa. b) Viết bản thông báo cho các bạn biết kế hoạch chuẩn bị những ai phải làm việc gì ĐH chi đội. c) Viết bản báo cáo. Bài 2: VD (1) Mấy bạn nam đá bóng vô ý làm vỡ bóng điện của lớp. (2) Tường trình với cô giáo bộ môn về việc nộp bài kiểm tra không đúng hạn. Bài 3: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do- Hạnh phúc ..., ngày 22/4/2021 BẢN TƯỜNG TRÌNH

	Về việc làm hỏng dụng cụ thí nghiệm Kính gửi: Cô Nguyễn Thị An, giáo viên phụ trách môn Hóa học. Em là: Phạm Văn Bình, học sinh lớp 8C học sinh trường THCS ..., xin phép được tường trình với cô một việc như sau: Trong giờ học Hóa tiết 4 ngày hôm nay do em sơ ý đã làm đổ vỡ 2 ống nghiệm : mã số 0017 và 0018. Em xin lỗi cô vì đã không tuân thủ những quy định trong phòng thí nghiệm. Em xin chịu trách nhiệm về lỗi của mình. Người làm tường trình <i>Phạm Văn Bình</i>
--	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kĩ năng viết một văn bản tường trình đúng quy cách.

c) Sản phẩm học tập:

- Văn bản tường trình mà HS tạo lập

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ học tập:

- GV giao bài HS làm ở nhà.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* Báo cáo kết quả:

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* Kết luận, đánh giá:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
Lấy một tình huống trong cuộc sống để viết một văn bản tường trình theo đúng quy cách? - HS về nhà làm và nộp bài vào tiết học sau	- HS làm VB tường trình theo đúng quy cách.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN

Thời gian thực hiện: (2 tiết)

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

- Hệ thống các văn bản nghị luận đã học, nội dung cơ bản, đặc trưng thể loại; giá trị tư tưởng và nghệ thuật của từng văn bản.

- Một số khái niệm thể loại liên quan đến đọc - hiểu văn bản như cáo, chiếu, hịch, tấu.

- Sơ giản lí luận văn học về thể loại nghị luận trung đại và hiện đại.

- Hệ thống kiến thức liên quan đến các văn bản văn học nước ngoài và văn bản nhật dụng đã học; giá trị nội dung nghệ thuật của các tác phẩm văn học nước ngoài và chủ đề chính của văn bản nhật dụng ở các bài đã học.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải tổng kết và khái quát

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực tạo lập văn bản

3. Về phẩm chất:

- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh. Định hướng phát triển năng lực giao tiếp.

b) Nội dung hoạt động:

- HS xử lý câu hỏi để xác định vấn đề cần giải quyết.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

d) Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

Giáo viên giao nhiệm vụ cho HS thông qua hệ thống câu hỏi:

- Kể tên các văn bản nghị luận, văn bản nước ngoài và các văn bản nhật dụng đã được học ở lớp 8?

*** Thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, trả lời.

*** Báo cáo kết quả:**

- VBNL: *Chiếu dời đô; Hịch tướng sĩ...*
- VBNN: *Cô bé bán diêm; Chiếc lá cuối cùng; Đánh nhau với cối xay gió; Hai cây phong; Đi bộ ngao du.*
- VBND: *Thông tin về ngày Trái Đất năm 2000; Ôn dịch, thuốc lá; Bài toán dân số*

*** Đánh giá kết quả**

Vậy hôm nay ta sẽ tổng kết về các phần văn học trên.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào làm các bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS làm các bài tập trong GSK (Trang 144,148)

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV phát phiếu bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
HD chung: Bài 3: Qua các văn bản trong bài 22,23,24,25,26, cho biết thể nào là văn bản nghị luận? Em thấy văn bản nghị luận trung đại có nét gì khác biệt nổi bật so với văn nghị luận hiện đại.	Bài tập 3: * Văn bản nghị luận: là kiểu văn bản nêu ra những luận điểm rồi bằng những luận cứ luận chứng làm sáng tỏ luận điểm ấy một cách thuyết phục. * Điểm khác biệt giữa văn nghị luận trung đại và văn nghị luận hiện đại: + Văn nghị luận trung đại: thường sử dụng từ ngữ cổ, cách diễn đạt cổ, nhiều hình ảnh có

Bài 4: Hãy chứng minh các văn bản nghị luận đều được viết có lí có tình có chứng cứ nên đều có sức thuyết phục cao? Bài 5: Nêu những nét giống nhau và khác nhau cơ bản về nội dung tư tưởng và hình thức thể loại trong bài 22,23 và 24. Bài 6: Vì sao Bình Ngô đại cáo được coi là bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc VN khi đó? ? So với bài <i>Sông núi nước Nam</i> được coi là bản tuyên ngôn độc lập thứ nhất của nước ta, ý thức về nền độc	tính chất ước lệ, các câu văn biền ngẫu sóng đôi nhịp nhàng (<i>Hịch tướng sĩ, Nước Đại Việt ta</i>). - Bên cạnh đó còn sử dụng nhiều điển tích, điển cố, không có sự phân định rạch ròi giữa văn học và lịch sử, triết học. - Văn nghị luận trung đại còn mang đậm dấu ấn thể giới khách quan con người trung đại, đó là tư tưởng “ <i>thiên mệnh, đạo thần chủ</i>” tư tưởng nhân nghĩa, sùng cổ (<i>noi theo tiền nhân</i>) nên sử dụng nhiều điển tích, điển cố. + Văn nghị luận hiện đại không có các đặc điểm trên, chủ yếu sử dụng cách viết giản dị, câu văn gần lời nói đời thường, gần đời sống hơn. Bài tập 4: + Có lí: luận điểm chặt chẽ, xác đáng, lập luận chặt chẽ. + Có tình: cảm xúc, thái độ niềm tin hay một khát vọng thiết của tác giả. + Chứng cứ: những sự thật hiển nhiên để khẳng định luận điểm Bài tập 5: Những nét giống nhau và khác nhau cơ bản về nội dung tư tưởng và hình thức thể loại - <u>Giống nhau:</u> + Nội dung: bao trùm một tinh thần dân tộc sâu sắc, thể hiện một ý chí tự cường (<i>Chiếu dời đô</i>), tinh thần bất khuất, quyết chiến quyết thắng với lũ giặc xâm lăng bạo tàn (<i>Hịch tướng sĩ</i>) hoặc ý thức sâu sắc tự hào về một nước Đại Việt độc lập (<i>Nước Đại Việt ta</i>). + Hình thức: thâm trầm chất trữ tình thể hiện ở tâm lòng, thái độ của người viết với người tiếp nhận. - <u>Khác nhau:</u> + Bài Chiếu thể hiện thái độ thận trọng, chân thành của vua với “ <i>các khanh</i>”. + Hịch tướng sĩ thì bộc bạch lòng căm thù giặc bằng những lời sục sôi, song lại vừa nghiêm khắc, vừa ân cần với các tướng sĩ dưới quyền. + Bài cáo thể hiện niềm tự hào và truyền thống dân tộc và nỗi cực nhọc, khó khăn vất vả khi phải chiến đấu với kẻ thù để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Bài tập 6: - Bình Ngô đại cáo được coi là một bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc Việt Nam vì đã khẳng định một cách chắc chắn, dứt khoát rằng Việt Nam là một nước độc lập, là một chân lí hiển nhiên vì có lãnh thổ, phong tục, văn hoá ... riêng. - So với bài “ <i>Sông núi nước Nam</i>” bài Cáo có nét mới trong ý thức về nền độc lập phát triển cao hơn, sâu sắc và toàn diện hơn. Ngoài hai yếu tố “<i>lãnh thổ và chủ quyền</i>”, bài cáo còn bổ sung thêm về nền văn hiến lâu đời, phong tục tập quán riêng, cùng truyền thống lịch sử anh hùng. Bài tập 7:
--	--

lập dân tộc thể hiện trong văn bản <i>Nước Đại Việt ta có gì mới ?</i>	
---	--

Phiếu bài tập số 1
THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI ĐÃ HỌC

Văn bản	Tác giả	Nước	Thể kỉ	Thể loại	Nội dung chủ yếu	Đặc sắc nghệ thuật

Phiếu bài tập số 2:
Chủ đề và phương thức biểu đạt của ba văn bản nhật dụng

Văn bản	Chủ đề	Phương thức biểu đạt chủ yếu
Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000		
Ôn dịch, thuốc lá		
Bài toán dân số		

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Mục tiêu: Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kiến thức viết bài văn nghị luận.

c) Sản phẩm học tập:

- Bài làm văn nghị luận văn học.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV nêu câu hỏi

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

- Viết bài văn nghị luận hoàn chỉnh ở nhà

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
HD cá nhân : Dựa vào các bài "Chiều dờn đô" và "Hịch tướng sĩ", hãy chứng minh rằng: những người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn luôn luôn quan tâm đến việc chăm lo hạnh phúc lâu bền của muôn dân.	Viết bài văn nghị luận văn học đảm bảo các ý cơ bản sau : A) Mở bài: Giới thiệu chung về tác phẩm "Chiều dờn đô" và "Hịch tướng sĩ", tác giả Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn - người lãnh đạo anh minh luôn luôn quan tâm đến việc chăm lo hạnh phúc lâu bền của muôn dân. B) Thân bài: - Một vị vua, một vị tướng nhưng có điểm chung: tài năng lãnh đạo, tầm nhìn xa rộng và đặc biệt luôn quan tâm đến hạnh phúc lâu bền của nhân dân 1. Lý Công Uẩn dờn đô để phát triển đất nước lâu dài, phồn thịnh

	Khát vọng xây dựng đất nước hùng cường, vững bền, đời sống nhân dân thanh bình, triều đại thịnh trị. a. Lí do dời đô b. Vì sao lại chọn thành Đại La làm kinh đô 2. Trần Quốc Tuấn viết hịch kêu gọi tinh thần đấu tranh đánh giặc của quân sĩ tạo nên sức mạnh đánh thắng quân xâm lược vì dân, vì muốn đất nước được độc lập tự do, muốn nhân dân được no ấm. + Tố cáo tội ác ngang ngược của kẻ thù (Dẫn chứng) + Lòng yêu nước của Trần Quốc Tuấn thể hiện: - Tác giả khơi dậy mỗi ân tình của mình với tướng sĩ (Dẫn chứng) - Đau đớn đến thất tim thất ruột quên ăn, mất ngủ thể hiện lòng căm thù giặc sâu sắc (Có dẫn chứng) - Phê phán thái độ sai, hành động sai của các tì tướng (dẫn chứng) - Kêu gọi tướng sĩ đoàn kết một lòng, nêu cao tinh thần cảnh giác và quyết chiến, quyết thắng với kẻ thù. 3. Đánh giá: "Chiếu dời đô" và Hịch tướng sĩ" là minh chứng cho tấm lòng cao cả, lớn lao của hai vị lãnh đạo anh minh Lý Công Uẩn, Trần Quốc Tuấn với dân với nước. C) Kết bài: - Khẳng định lại vấn đề - Lòng tự hào và biết ơn các vị anh hùng dân tộc Lý Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn
--	---

ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN

I. Mục tiêu:

1. Về kiến thức:

a. Đọc- hiểu

- HS hệ thống hóa các kiến thức và kĩ năng tập làm văn đã học trong năm học. Nắm chắc khái niệm và biết cách làm bài văn nghị luận. Biết cách kết hợp miêu tả, biểu cảm trong văn tự sự và kết hợp miêu tả, biểu cảm và tự sự vào bài văn nghị luận.

b. Viết.

- Viết được đoạn văn, bài văn nghị luận
- Viết bài văn bày tỏ suy nghĩ, cách đánh giá về vấn đề nghị luận

c. Nói và nghe.

- Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách giáo khoa, phiếu học tập.
- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. Tiến trình dạy học.

1. HOẠT ĐỘNG 1: XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b. Phương thức thực hiện:

- Hoạt động cá nhân.

3. Sản phẩm hoạt động

- Trình bày miệng

4. Phương án kiểm tra, đánh giá

- Học sinh đánh giá.

- Giáo viên đánh giá.

5. Tiến trình hoạt động:

***Chuyển giao nhiệm vụ**

- Giáo viên yêu cầu:

? Hãy kể tên các thể loại tương ứng với phương thức biểu đạt đã học trong chương trình ngữ văn 8?

- Học sinh tiếp nhận

***Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ

- Giáo viên: quan sát, giúp đỡ và định hướng cho hs khi cần thiết

- Dự kiến sản phẩm: Tự sự, thuyết minh, nghị luận, điều hành (tường trình, thông báo)

***Báo cáo kết quả**

- Gv: gọi hs trả lời

- Hs: trả lời

***Đánh giá kết quả**

- Học sinh khác nhận xét, bổ sung, đánh giá

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên gieo vấn đề cần tìm hiểu trong bài học: Tiết học hôm nay chúng ta cùng hệ thống lại các kiến thức về Tập làm văn đã học trong chương trình Ngữ văn 8.

-> Giáo viên nêu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: ÔN, LUYỆN TẬP

Hoạt động 1 : Tính thống nhất của văn bản

1. Mục tiêu:

- củng cố các kiến thức về tính thống nhất của chủ đề vb.

- Rèn kĩ năng viết đoạn văn, bài văn nghị luận theo chủ đề.

2. Phương thức thực hiện:

- Hoạt động cặp đôi.

- Hoạt động cá nhân.

3. Sản phẩm hoạt động

- Trình bày miệng

4. Phương án kiểm tra, đánh giá

- Học sinh đánh giá.

- Giáo viên đánh giá.

5. Tiến trình hoạt động:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
*Chuyển giao nhiệm vụ 1: Hoạt động cặp đôi. - Giáo viên yêu cầu: - Thể nào là tính thống nhất của một văn bản? - Thể hiện rõ nhất ở đâu? Tính thống nhất của chủ đề được thể hiện như thế nào có tác dụng gì? - Học sinh tiếp nhận *Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh: tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ - Giáo viên: quan sát, giúp đỡ và định hướng cho hs	I. Tính thống nhất của văn bản

khi cần thiết - Dự kiến sản phẩm: + Tính thống nhất của văn bản thể hiện trong chủ đề, trong tính thống nhất của chủ đề văn bản + Chủ đề văn bản là chủ đề chủ chốt, là đối tượng chính mà văn bản biểu đạt + Tính thống nhất về chủ đề xác định, không xa rời, lạc sang chủ đề khác, thể hiện ở sự mạch lạc trong liên kết giữa các phần, các đoạn trong 1 văn bản. Tính cảm đều tập chung làm sáng tỏ, nổi bật chủ đề của văn bản. *Báo cáo kết quả -Gv: gọi đại diện các cặp đôi trả lời -Hs: trả lời *Đánh giá kết quả - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng *Chuyển giao nhiệm vụ 2: Hoạt động cá nhân. - Giáo viên yêu cầu: - Viết thành đoạn văn từ mỗi câu chủ đề sau: + <i>Em rất thích đọc sách...</i> + <i>Mùa hè thật hấp dẫn...</i> - Học sinh tiếp nhận *Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh: tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ - Giáo viên: quan sát, giúp đỡ và định hướng cho hs khi cần thiết: G/v yêu cầu h/s viết, đọc đoạn văn theo yêu cầu của bài tập 2 Có thể viết theo cách quy nạp hoặc diễn dịch. +Đ1: những câu văn kế tiếp phải xoay quanh và phát triển ý chủ chốt sự ham thích đọc sách của em. + Đ2: những câu văn phải xoay quanh chủ đề sự hấp dẫn của mùa hè: hấp dẫn như thế nào, với những ai, với em? - Dự kiến sản phẩm: đoạn văn *Báo cáo kết quả -Gv: gọi hs đọc đoạn văn -Hs: trả lời *Đánh giá kết quả - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá Hoạt động 2 : Văn bản tự sự 1. Mục tiêu: - Củng cố các kiến thức về văn bản tự sự, - Rèn kĩ năng tóm tắt vb tự sự. 2. Phương thức thực hiện: - Hoạt động chung cả lớp. 3. Sản phẩm hoạt động - Trình bày miệng 4. Phương án kiểm tra, đánh giá - Học sinh đánh giá. - Giáo viên đánh giá.	- Tính thống nhất về chủ đề: không xa rời, lạc sang chủ đề khác, thể hiện ở sự mạch lạc trong liên kết giữa các phần, các đoạn trong 1 văn bản. II. Văn bản tự sự
--	---

5. Tiến trình hoạt động:

***Chuyển giao nhiệm vụ 1:**

- Giáo viên yêu cầu:
- Tóm tắt văn bản tự sự để làm gì?
- H/s nhắc lại cách tóm tắt một văn bản tự sự?
- Tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm có tác dụng như thế nào?
- Viết (nói) đoạn văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm cần chú ý những gì?
- Học sinh tiếp nhận

***Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
 - Giáo viên: quan sát, giúp đỡ và định hướng cho hs khi cần thiết
 - Dự kiến sản phẩm:
 - + Tóm tắt văn bản tự sự giúp người đọc dễ dàng nắm bắt được nội dung chủ yếu, hoặc tạo cơ sở cho việc tìm hiểu, phân tích, bình giá
 - + Muốn tóm tắt văn bản tự sự có hiệu quả cần: đọc thật kĩ, nhiều lần tác phẩm, phát hiện các đoạn mạch, các chi tiết chính, kể (viết) lại bằng lời của mình
 - + Không bao giờ có kể chuyện đơn thuần.
- Các yếu tố này làm cho câu chuyện, sự việc và nhân vật thêm cụ thể, sinh động.
- + Phải chú ý: tự sự là phương thức biểu đạt chính, miêu tả và biểu cảm chỉ là yếu tố phụ trợ.

***Báo cáo kết quả**

- Gv: gọi hs trả lời
- Hs: trả lời

***Đánh giá kết quả**

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá
- Giáo viên nhận xét, đánh giá
- > Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

Hoạt động 3 : Văn bản thuyết minh

1. Mục tiêu:

- Củng cố các kiến thức về vb thuyết minh.
- Rèn kĩ năng lập bố cục của 1 bài văn thuyết minh.

2. Phương thức thực hiện:

- Hoạt động nhóm.

3. Sản phẩm hoạt động

- Trình bày miệng

4. Phương án kiểm tra, đánh giá

- Học sinh đánh giá.
- Giáo viên đánh giá.

5. Tiến trình hoạt động:

- + Mục đích của việc tóm tắt văn bản tự sự:

- Ghi lại trng thành, chính xác, những nội dung chính của một văn bản nào đó để người chưa đọc nắm được văn bản ấy.

- + Muốn tóm tắt văn bản tự sự cần:

- Đọc kĩ để hiểu đúng chủ đề của TP
- Xác định ND chính cần tóm tắt
- Sắp xếp các nội dung chính theo một thứ tự hợp lí
- Viết văn bản tóm tắt

- + Tác dụng của tự sự kết hợp miêu tả, biểu cảm:

- Làm cho việc kể chuyện trở nên sinh động sâu sắc hơn, nhân vật, sự việc thêm cụ thể, sinh động

- + Chú ý khi sử dụng: ko nên lạm dụng yếu tố MT, BC

III. Văn bản thuyết minh

***Chuyển giao nhiệm vụ 1:**

Hoạt động nhóm.

- Giáo viên yêu cầu:

a. Văn bản thuyết minh có tính chất như thế nào và có những lợi ích gì? Hãy nêu các văn bản thuyết minh thường gặp trong cuộc sống hàng ngày?

b. Muốn làm văn bản thuyết minh, trước tiên cần phải làm gì? Vì sao phải làm như vậy? Hãy cho biết những phương pháp cần dùng để làm văn bản thuyết minh?

c. Hãy cho biết bố cục thường gặp khi làm một bài thuyết minh về ...?

- Học sinh tiếp nhận

***Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ

- Giáo viên: quan sát, giúp đỡ và định hướng cho hs khi cần thiết

- Dự kiến sản phẩm:

a. Thuyết minh là giới thiệu, trình bày một đối tượng nào đó cho người hiểu đúng, hiểu rõ một cách trung thực, khách quan, khoa học

+ VD: thuyết minh về người, hiện tượng tự nhiên, xã hội, danh lam thắng cảnh, đồ vật, phương pháp, cách làm...

b. + Phải có kiến thức về đối tượng. Vì như vậy thuyết minh mới chính xác.

+ Có các phương pháp thuyết minh: Miêu tả, giải thích, so sánh, thống kê, nêu ví dụ, phân tích, phân loại...

c. Bố cục:

- MB: giới thiệu khái quát đối tượng

- TB: giới thiệu chi tiết:

+ Hình dáng bên ngoài

+ Cấu tạo bên trong.

+ Cách dùng...

- KB: khái quát lại công dụng...

Với bài cách làm:

- Nguyên vật liệu.

- Cách làm

***Báo cáo kết quả**

- Gv: gọi đại diện các cặp đôi trả lời

- Hs: trả lời

***Đánh giá kết quả**

* Tính chất, lợi ích của văn bản thuyết minh:

- Tính tri thức, khách quan, thực dụng, hữu ích

- Tác dụng: cung cấp tri thức về các hiện tượng & sự vật trong tự nhiên, XH

* Các VB TM thường gặp:

- TM về đồ dùng - TM về Di tích LS, DLTC

- TM (giới thiệu) về 1 tác giả, về 1 nhân vật

- TM 1 tác phẩm, 1 thể loại, - TM về động thực vật (cây, con)

- TM về 1 hiện tượng tự nhiên, XH

+ Muốn làm được văn bản thuyết minh cần: phải nghiên cứu, tìm hiểu sự vật hiện tượng cần thuyết minh, nắm được bản chất, đặc trưng của đối tượng cần thuyết minh. Vì văn bản thuyết minh đòi hỏi tính khách quan, tri thức.

+ Các phương pháp thuyết minh:

- Nêu định nghĩa, giải thích

- Liệt kê

- Nêu ví dụ - Dùng số liệu

- So sánh đối chiếu

- Phân loại, phân tích

* Bố cục khi làm bài văn thuyết minh.

- MB: giới thiệu khái quát đối tượng

- TB: giới thiệu chi tiết:

+ Nguồn gốc

+ Cấu tạo

+ Công dụng

+ Cách dùng, bảo quản...

- KB: khái quát ý nghĩa đối tượng..

(* Với dạng bài cách làm:

- Nguyên vật liệu.

- Cách làm

- Yêu cầu thành phẩm)

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá
 - Giáo viên nhận xét, đánh giá: Yêu cầu thành phẩm
 Yêu cầu h/s nhắc lại các kiểu đề tài thuyết minh và trình bày khái quát từng kiểu bài (đã học)
 -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

Hoạt động 1 : Văn bản nghị luận

1. Mục tiêu:

- Củng cố các kiến thức, kỹ năng về văn bản nghị luận

2. Phương thức thực hiện:

- Hoạt động cặp đôi.

3. Sản phẩm hoạt động

- Trình bày miệng

4. Phương án kiểm tra, đánh giá

- Học sinh đánh giá.
 - Giáo viên đánh giá.

5. Tiến trình hoạt động:

***Chuyển giao nhiệm vụ:**
 Hoạt động cặp đôi.
 - Giáo viên yêu cầu:
 - Thế nào là luận điểm trong bài văn nghị luận? Vai trò của luận điểm trong bài văn nghị luận? Hãy nêu một ví dụ về luận điểm và nêu các tính chất của nó?
 - Văn bản nghị luận có thể vận dụng kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm như thế nào?
 - Học sinh tiếp nhận

***Thực hiện nhiệm vụ**
 - Học sinh: tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
 - Giáo viên: quan sát, giúp đỡ và định hướng cho hs khi cần thiết
 - Dự kiến sản phẩm:
 * Luận điểm : Là ý kiến, quan điểm của người viết đề làm rõ, song tỏ vấn đề cần bàn luận
 - Luận điểm có vai trò quan trọng trong bài văn nghị luận: linh hồn của bài
 * Luận cứ : Lí lẽ, dẫn chứng, căn cứ để giải thích, chứng minh luận điểm
 + Lập luận: cách nêu, sắp xếp luận cứ để dẫn tới luận điểm

***Báo cáo kết quả**
 -Gv: gọi đại diện các cặp đôi trả lời
 -Hs: trả lời

***Đánh giá kết quả**
 - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá
 - Giáo viên nhận xét, đánh giá
 -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

IV. Văn bản nghị luận

+ Luận điểm trong bài văn Nghị luận: là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định hay phủ định, được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán
 - Luận điểm có vai trò quan trọng trong bài văn nghị luận
 + Luận cứ: lí lẽ, dẫn chứng, căn cứ để giải thích, chứng minh làm rõ luận điểm.
 + Lập luận: cách nêu , sắp xếp luận cứ để dẫn tới luận điểm

Hoạt động 2 : Văn bản điều hành: 1. <i>Mục tiêu:</i> - củng cố các kiến thức kỹ năng về vb điều hành. 2. <i>Phương thức thực hiện:</i> - Hoạt động chung cả lớp. 3. <i>Sản phẩm hoạt động</i> - Trình bày miệng 4. <i>Phương án kiểm tra, đánh giá</i> - Học sinh đánh giá. - Giáo viên đánh giá. 5. <i>Tiến trình hoạt động:</i> *Chuyển giao nhiệm vụ: Hoạt động cặp đôi. - Giáo viên yêu cầu: - Thế nào là văn bản tường trình, VB thông báo? - Phân biệt mục đích cách viết 2 loại văn bản này? - Học sinh tiếp nhận *Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh: tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ - Giáo viên: quan sát, giúp đỡ và định hướng cho hs khi cần thiết - Dự kiến sản phẩm: + Phân biệt: *Mục đích: - TT: nhằm trình bày để mọi người hiểu đúng bản chất của SV - TB: truyền đạt nội dung yêu cầu từ cấp trên xuống cấp dưới *Cách viết: - Giống: trình bày trang trọng rõ ràng, bố cục 3 phần bắt buộc: thể thức mở đầu, nội dung cụ thể, thể thức kết thúc. - Khác: Thể thức mở đầu thông báo: trình bày tên đơn vị & cơ quan trực thuộc Tường trình: Không cần Thể thức kết thúc: Thông báo có nơi gửi, Tường trình có lời cam đoan của người viết Tường trình *Báo cáo kết quả - Gv: gọi đại diện các cặp đôi trả lời - Hs: trả lời *Đánh giá kết quả - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá - Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng	+ Sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn nghị luận: - cần kết hợp linh hoạt, sáng tạo các yếu tố Tự sự, miêu tả, biểu cảm. - Giúp bài văn nghị luận trở nên cụ thể, sinh động, gợi cảm hơn, có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn V. Văn bản điều hành: + Văn bản tường trình + Văn bản thông báo + Phân biệt: Mục đích: - TT: nhằm trình bày để mọi người hiểu đúng bản chất của SV - TB: truyền đạt nội dung yêu cầu từ cấp trên xuống cấp dưới Cách viết: - Giống: trình bày trang trọng rõ ràng, bố cục 3 phần bắt buộc: thể thức mở đầu, nội dung cụ thể, thể thức kết thúc. - Khác: +Thể thức mở đầu thông báo: trình bày tên đơn vị & cơ quan trực thuộc Tường trình: Không cần + Thể thức kết thúc: Thông báo có nơi gửi, Tường trình có lời cam đoan của người viết Tường trình
--	--

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG:

1. **Mục tiêu:** HS biết vận dụng kiến thức đã học áp dụng vào cuộc sống thực tiễn.

2. **Phương thức thực hiện:** cá nhân

3. **Sản phẩm hoạt động:** Câu trả lời của HS

4. **Phương án kiểm tra, đánh giá:**

-Hs: đánh giá lẫn nhau

-Gv: đánh giá hs

5. **Tiến trình hoạt động**

***Chuyển giao nhiệm vụ:**

Câu 1: Viết 1 bài văn thuyết minh giới thiệu 1 danh lam thắng cảnh ở địa phương em?

?Viết 1 đoạn văn thuyết minh trình bày luận điểm: Học phải đi đôi với hành?

***Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: làm việc cá nhân ở nhà

- Giáo viên: yêu cầu thời hạn làm bài của hs. Thời gian làm 2 ngày ra vở soạn và thu lại cho gv

- Dự kiến sản phẩm: Bài văn thuyết minh 1 danh lam thắng cảnh ở địa phương cần trình bày được các tri thức về đối tượng như:

* Câu 1:

+Vị trí

+Lịch sử hình thành (nguồn gốc)

+Cấu trúc

+Hoạt động

+Bảo vệ, tôn tạo.

Câu 2: Dự kiến sản phẩm: Đoạn văn trình bày luận điểm theo cách quy nạp hoặc diễn dịch.

***Báo cáo kết quả**

-Hs: nộp sản phẩm

***Đánh giá kết quả**

- Hs trao đổi với bạn, nx, đánh giá .

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

KIỂM TRA HỌC KÌ II

I/ MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Đánh giá tổng hợp những kiến thức cơ bản, trọng tâm đã học trong học kì II ở cả ba phần trong sgk ngữ văn 8 tập 1 :

+ Phần Tiếng Việt : Các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật, câu phủ định ; hành động nói ; lựa chọn trật tự từ trong câu.

+ Phần văn bản ở các tác phẩm văn nghị luận : Chiều dài đô, Hịch tướng sĩ, Nước đại việt ta, Bàn luận về phép học, Thuế máu, Đi bộ ngao du.

+ Phần tập làm văn nghị luận có yếu tố miêu tả, biểu cảm.

2. Kỹ năng :

- Biết cách vận dụng kiến thức, kỹ năng Ngữ văn đã học một cách tổng hợp, toàn diện theo nội dung và cách thức kiểm tra mới theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Kỹ năng tích hợp, vận dụng kiến thức ở cả ba phần Văn bản, Tiếng Việt và Tập làm văn để làm bài theo đúng yêu cầu.

3. Thái độ:

+ Tự giác, tích cực, nghiêm túc.

+ Giáo dục kỹ năng sống: Vận dụng kiến thức kỹ năng làm đúng yêu cầu câu hỏi.

4. Các năng lực có thể hình thành.

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo.

- Năng lực tạo lập văn bản.

- Năng lực phát triển ngôn ngữ viết.

II. Chuẩn bị :

- Gv : Đề bài, đáp án biểu điểm. (Phòng ra đề, đáp án biểu điểm).

- Hs : Ôn tập theo nội dung đã hướng dẫn, chuẩn bị giấy bút, đồ dùng kiểm tra.

III. Phương pháp và kỹ thuật dạy học.

- Thực hành làm bài trên lớp.

IV. Tiến trình bài dạy:

- Đề của Phòng giáo dục.

- Kiểm tra theo lịch của Phòng.

VĂN BẢN THÔNG BÁO

I. MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT

1. Kiến thức:

Nhận biết và nắm được đặc điểm, cách làm loại văn bản thông báo.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo.
- Năng lực chuyên biệt:
 - + Đọc hiểu một văn bản thông báo: nhận ra đặc điểm, bố cục của văn bản thông báo và những lưu ý khi tạo lập văn bản thông báo.
 - +Viết: thực hành viết được một văn bản thông báo.

3. Phẩm chất:

- Yêu quê hương đất nước, yêu Tiếng Việt.
- Tự lập, tự tin, tự chủ.
- HS có ý thức tự giác trong học tập, tự rèn luyện viết một số văn bản thông báo để phục vụ cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Kế hoạch dạy học
- Học liệu: máy chiếu, tài liệu tham khảo.

2. Chuẩn bị của học sinh: Đọc sgk & trả lời các câu hỏi .

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

- a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề
- b) Nội dung hoạt động:
 - HS tìm hiểu những đặc điểm cơ bản của văn bản thông báo
- c) Sản phẩm học tập:
 - Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ
- d) Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

Hãy kể một văn bản thông báo trong cuộc sống mà em biết

*** Thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ, suy nghĩ và trả lời:
 - GV từ đó dẫn dắt vào bài học: Thực tế cuộc sống có nhiều kiểu VB hành chính khác nhau. Mỗi kiểu VB hành chính có chức năng, nhiệm vụ khác nhau. Giờ học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về VB thông báo và những trường hợp cần phải viết văn bản thông báo.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

- a) Mục tiêu:
 - Giúp HS nắm được những nét cơ bản văn bản thông báo
- b) Nội dung hoạt động:
 - Tìm hiểu chung những nét cơ bản về văn bản thông báo
- c) Sản phẩm học tập: phiếu học tập, câu trả lời của HS
- d) Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG (Dự kiến SP)
- GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi. GV.Gọi HS đọc 2 VB (sgk/140). 1. Nêu yêu cầu: - Trong văn bản trên ai là người thông báo? Ai là người nhận thông báo? Quan hệ giữa người thông báo và người nhận? - Mục đích thông báo là gì? 2.Nội dung thông báo thường là gì? 3.Nhận xét thể thức của văn bản thông báo? 4. Hãy nêu lên một số trường hợp cần phải viết văn bản thông báo trong học tập và trong cuộc sống hàng ngày? - GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: 2 HS đọc, HS q/sát VB lắng nghe, suy nghĩ và trả lời. * Văn bản 1: Người thông báo là ông Phó HT. Người nhận thông báo là các GV CN và các lớp trưởng trong toàn trường. *Văn bản 2: Người thông báo là liên đội trưởng; người nhận là các chi đội. * ND chính là những thông tin cụ thể từ phía các cơ quan, đoàn thể, người tổ chức cho những người dưới quyền, thành viên, đoàn thể hoặc những ai quan tâm tới nội dung TB để biết thực hiện hay tham gia. *Tuân thủ theo một số đề mục bắt buộc và có một số điểm khác biệt so với các VB HC công vụ khác * Thông báo về việc tuyển sinh vào các trường. - Thông báo về việc kỉ luật học sinh vi phạm qui chế trường học. - Thông báo về việc quyên góp ủng hộ đồng bào bão lụt GV khái quát và cho HS đọc ghi nhớ. 1.Trong các tình huống a,b,c tình huống nào phải viết thông báo? Ai thông báo và thông báo cho ai? HS đọc yêu cầu của mục 1.HS xác định và trả lời. - a: Phải viết tường trình. - b: Phải viết thông báo. - Người viết: Hiệu trưởng - Người nhận :GVCN các lớp và h/sinh toàn trường. - c: Phải viết thông báo. - Người viết:Tổng p/trách. - Người nhận: Chi đội trưởng các chi đội 2.Một văn bản thông báo cần có những mục nào? HS quan sát văn bản mẫu và trả lời -Thế nào là văn bản thông báo?Văn bản thông báo có những đặc điểm gì? 2 HS đọc ghi nhớ. 3.Khi viết văn bản thông báo cần lưu ý điều gì? HS trả lời	I. Đặc điểm của văn bản thông báo. 1. <i>Văn bản:</i> sgk/140 2. Nhận xét - Người thông báo: cấp trên. - Người nhận thông báo: cấp dưới. - Mục đích: để cấp dưới biết và thực hiện - Nội dung chính là những thông tin cụ thể - Thể thức: Tuân thủ theo một số đề mục bắt buộc 3. Kết luận (ghi nhớ sgk) II. Cách làm văn bản thông báo. 1. <i>Tình huống cần làm VB thông báo.</i> 2.Cách làm văn bản thông báo. a/ Thể thức mở đầu. b// Nội dung thông báo. c/ Thể thức kết thúc văn bản. *Ghi nhớ(sgk/143) 3.Lưu ý.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động: HS thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng trình bày văn bản thông báo.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
- Các đoạn văn đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu yêu cầu của bài tập.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:** GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG (Dự kiến SP)
? Viết 1 văn bản thông báo về kế hoạch thi khảo sát kì II? - HS chuẩn bị 10 p, báo cáo sản phẩm. => GV nhận xét, chốt kiến thức - HS nghe, rút kinh nghiệm	Viết 1 văn bản thông báo về kế hoạch thi khảo sát kì II.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm về văn bản thông báo. Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung: HS vận dụng kĩ năng trình bày văn bản thông báo

c) Sản phẩm học tập: Câu trả lời cho các câu hỏi.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** GV nêu bài tập.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:** GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
* Tổ chức học sinh thảo luận và báo cáo - Văn bản thông báo có những đặc điểm và yêu cầu gì? - Nêu các văn bản thông báo em đã gặp hoặc thực hiện? * GV chốt. <u>Hướng dẫn về nhà:</u> - Nắm chắc kiến thức cơ bản của tiết học qua phần (ghi nhớ). - Viết hoàn chỉnh bài tập và làm bài tập bổ sung (SBT)	

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG : VĂN HỌC TRUNG ĐẠI HẢI DƯƠNG BÀI 2: ĐĂNG THẠCH MÔN SƠN LƯU ĐỀ

A. Mục tiêu:

1. Kiến thức.

- Học sinh có hiểu biết cơ bản về Phạm Sư Mạnh và Động Kính Chủ huyện Kinh Môn.

- Cảm nhận được tình yêu, niềm tự hào về vẻ đẹp của thiên nhiên quê hương, trân trọng, tự hào về chiến công lừng lẫy của các vị anh hùng, những chiến công oai hùng của dân tộc qua đặc sắc nghệ thuật biểu ý, biểu cảm.

2. Năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực tạo lập văn bản
- Năng lực cảm thụ, thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, yêu quê hương, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu.

- Học liệu: Ngữ liệu/Sách Ngữ văn địa phương HD, phiếu học tập.

III. Tiến trình dạy học.

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề

b) Nội dung hoạt động:

Trình bày hiểu biết về Phạm Sư Mạnh

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

GV nêu yêu cầu: trình bày hiểu biết của em về Phạm Sư Mạnh

*** Thực hiện nhiệm vụ học tập:** Gv hỏi hiểu biết về Phạm Sư Mạnh, dẫn dắt giới thiệu bài.

+ Hải Dương là vùng đất địa linh nhân kiệt, với cảnh núi non hùng vĩ, sông nước thơ mộng hữu tình và những văn nhân kiệt xuất, văn võ toàn tài với những chiến công oai hùng được ghi dấu trên mọi vùng của quê hương.

+ Giới thiệu Phạm Sư Mạnh và bài thơ khắc trên bia đá...

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản: ĐĂNG THẠCH MÔN SƠN LƯU ĐỀ

a) Mục tiêu:

- Biết được những thông tin chính về tác giả, hoàn cảnh lịch sử đất nước ta thế kỉ XIV.
- Chỉ ra và phân tích được các chi tiết, hình ảnh *cụ thể là biện pháp nghệ thuật tu từ*
- Biết được đặc điểm của thể thơ, phương thức biểu đạt biểu cảm.
- Hiểu được giá trị nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ
- Có kĩ năng vận dụng phương pháp học tập vào Đọc - Hiểu những tác phẩm thơ khác

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm hiểu chung về tác giả và văn bản
- Đọc và tìm hiểu khái quát về văn bản
- Đọc và phân tích giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.
- Tổng kết về văn bản

c) Sản phẩm học tập:

- Những nét khái quát về tác giả và văn bản.
- Những giá trị nghệ thuật và nội dung của bài thơ.

d) Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh đọc ngữ liệu văn bản.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

* Báo cáo kết quả:

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

* Đánh giá nhận xét:

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- Gọi h/s đọc chú thích ? Trình bày hiểu biết của em về tác giả. ? Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào? - H/s đọc chú thích sgk. - H/s dựa chú thích trình bày. + Tác giả Phạm Sư mạnh.	I. Giới thiệu chung. <u>1. Tác giả.</u> <u>2. Tác phẩm.</u>

+ Hoàn cảnh sáng tác bài thơ:

. Bài thơ sáng tác năm 1368 trong dịp ông đi duyệt quân ở 5 lộ Đông Bắc để chấn chỉnh biên phòng. Trong dịp này ông ông về ngang dãy núi quê nhà, xao lòng trước cảnh đẹp đã xúc động thành thơ.

. Bài thơ được viết bằng chữ Hán và khắc trên bia ở cửa động Kính chủ, thôn Dương Nam – Phạm Mệnh – Kinh Môn.

- Gv yêu cầu đọc, gọi h/s đọc phần phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ.

- Gv nhận xét cách đọc và cho h/s luyện đọc đúng các từ chứa phụ âm N/L.

- Gọi h/s giải thích từ khó

? Bài thơ thuộc thể thơ gì? Đặc điểm nhận biết thể thơ.

? Bài thơ chia làm mấy phần? Nội dung chính từng phần là gì?

? Từ đó cho thấy chủ đề gì.

- H/s theo dõi yêu cầu:

- H/s đọc phiên âm. dịch nghĩa, dịch thơ.

- H/s nhận xét cách đọc và luyện phát âm chuẩn các từ chứa phụ âm N/L.

- H/s dựa phần chú thích giải thích các yếu tố Hán Việt của bài thơ theo sgk NVHD.

- Thơ cổ phong (Cổ thể, cổ thi)

+ Có trước đời Đường.

+ Không theo niêm luật, không hạn chế về câu chữ.

+ Có thể dùng một vần (độc vận) hoặc nhiều vần (liên vận) như phải thích ứng về quy luật âm thanh, có nhịp bằng trắc đan xen nhau.

* Bố cục: 2 phần

- Đoạn 1(8 câu đầu): Hình ảnh và cảm xúc của nhà thơ trước cảnh thiên nhiên núi non hùng vĩ của quê hương.

- Đoạn 2 (10 câu cuối): Lòng tự hào, cảm phục của nhà thơ trước chiến công oai hùng của các vị anh hùng và những chiến công lừng lẫy của dân tộc.

→ Cảnh núi non hùng vĩ, thiên nhiên thơ mộng và lòng tự hào, kiêu hãnh của tác giả trước chiến công oai hùng của dân tộc

→ Thể hiện tình yêu nước, lòng tự hào về vẻ đẹp của thiên nhiên và những trang sử hào hùng của dân tộc.

- Gọi h/s đọc đoạn 1.

? Nội dung chính đoạn 1.

? Tác giả chứng kiến cảnh đẹp quê hương trong hoàn cảnh nào.

? Vẻ đẹp của quê hương được miêu tả bằng những hình ảnh nào.

? Nhận xét của em về hình ảnh và cảm xúc của tác giả trong tám câu thơ đó.

? Qua đó giúp em cảm nhận được điều gì về vẻ đẹp của thiên nhiên nơi đây.

? Từ đó cho thấy tác giả là người thế nào.

- Gv tổng kết đoạn 1.

- H/s đọc bài thơ.

- Hoàn cảnh:

+ Trên đường làm nhiệm vụ, nhà thơ có dịp leo lên ngọn

II. Đọc – hiểu văn bản

1. Đọc – chú thích.

2. Thể loại.

- Viết bằng chữ Hán.

- Thơ cổ phong

Bố cục:

- 2 phần.

3. Phân tích:

a. Cảm xúc của nhà thơ trước vẻ đẹp của thiên nhiên quê hương.

- H/a tả giả ngẩng đầu nhìn ngắm trời đất bao la → tư thế hiên ngang, kiêu hãnh, ung dung, tự tại.

- Nghệ thuật: Bút pháp gợi tả, biện pháp liệt kê, so sánh

→ Thiên nhiên yên bình, tươi sáng. Núi non hùng vĩ, linh thiêng, thơ mộng.

núi quê hương

+ Trước thiên nhiên rộng lớn, hùng vĩ, con người đã hòa nhập, sánh ngang với thiên nhiên.

- Hình ảnh:

+ Chim bằng phía nam xa

+ Vàng dương đông trước núi

+ Anh phụ như chạm trời.

+ Tượng Đầu cao ngàn nhần

+ Tử tiêu mây lớp lớp

+ Nhân hồi tiên an Kỳ.

- Nghệ thuật: Bút pháp gợi tả, biện pháp liệt kê, so sánh

+ Hình ảnh: Chim bằng phía Nam, Vàng dương mọc phía đông núi → Thiên nhiên yên bình, tươi sáng.

+ Địa danh: Núi An Phụ, Tượng Đầu, Tử Tiêu, Núi An Ki

→ Núi non hùng vĩ, linh thiêng, thơ mộng.

- Gọi h/s đọc đoạn 2.

? Nội dung chính của đoạn 2 là gì?

? Những chiến công được nhắc tới là chiến công gì? Thể hiện ở những câu thơ nào?

? Câu thơ miêu tả chiến công của vua nhà trần gợi em liên tưởng đến bài thơ nào đã học.

? Nghệ thuật miêu tả có gì đặc biệt? Từ đó giúp em cảm nhận điều gì về chiến công của dân tộc.

? Qua đó cho thấy tác giả có tình cảm gì?

- Gv tổng kết, giải thích Hào khí Đông A thời Trần.

- H/s đọc đoạn 2.

- Lòng tự hào, cảm phục của nhà thơ trước chiến công oai hùng của các vị anh hùng và những chiến công lừng lẫy của dân tộc.

- Những chiến công:

+ Cuồn cuộn ...Ngô Vương: chiến thắng của Ngô Quyền năm 938 đánh thắng quân nam Hán trên sông Bạch Đằng.

+ Nhớ xưa vua ...tanh hôi: Chiến công vang dội của vua Trần Nhân Tông đánh bại quân Nguyên xâm lược lần 2.

- h/s liên hệ bài: Phò giá về kinh

- Nghệ thuật: Giọng hào hùng, hình ảnh hàm súc, dùng điển tích, so sánh

- Nghệ thuật so sánh → Chiến công vang dội của Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938.

- Phép liệt kê: Ngàn chiến thuyền, vạn hiến

→ Khí thế chiến đấu mạnh mẽ, oai hùng của vua tôi nhà trần trong chiến thắng chống quân Nguyên xâm lược lần ba.

→ Trân trọng, cảm phục biết ơn và tự hào về chiến công oanh liệt hào hùng của ông cha trong quá khứ.

→ Thể hiện rõ hào khí Đông A trong lịch sử

* H/s trình bày:

- Nghệ thuật

+ Giọng hào hùng.

+ Ngôn ngữ hàm súc

+ Sử dụng thành công bút pháp gợi tả, biện pháp so sánh, liệt kê và điển tích.

- Nội dung:

+ Bài thơ ca ngợi cảnh thiên nhiên núi non hùng vĩ thơ mộng, thể hiện niềm tự hào về những chiến công lừng lẫy

→ Tác giả say mê, tự hào trước vẻ đẹp của thiên nhiên quê hương đất nước

b. Lòng tự hào của tác giả trước những chiến công oanh liệt của dân tộc.

- Nghệ thuật so sánh → Chiến công vang dội của Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938.

- Phép liệt kê: Ngàn chiến thuyền, vạn hiến

→ Khí thế chiến đấu mạnh mẽ, oai hùng của vua tôi nhà trần trong chiến thắng chống quân Nguyên xâm lược lần ba.

→Trân trọng, cảm phục biết ơn và tự hào về chiến công oanh liệt hào hùng của ông cha trong quá khứ.

→ Thể hiện rõ hào khí Đông A trong lịch sử

III. Tổng kết.

1. Nghệ thuật

2. Nội dung:

3. Ý nghĩa văn bản:

của dân tộc trong đấu tranh chống ngoại xâm
- Ý nghĩa: Thể hiện tinh thần yêu nước, ghi nhớ và trân trọng những trang sử vẻ vang của dân tộc và tự hào về những giá trị lịch sử, văn hóa đã gh dấu trên mảnh đất quê hương Kinh Môn nói riêng và Hải Dương nói chung.

3. Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập

b) Nội dung hoạt động:

- HS luyện đọc kĩ một đoạn trích trong văn bản “Nhớ rừng” và thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản.
- HS tập làm viết đoạn văn nghị luận và cảm thụ văn học.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.
- Các đoạn văn đã viết.

d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV phát phiếu bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhân xét.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt (Dự kiến sản phẩm)
- Đọc diễn cảm bài thơ. - Yêu cầu đọc: + Đọc to, rõ ràng, thể hiện sự hào hùng ... thơ. + Phát âm chuẩn các phụ âm: Ch/Tr, N/L - Gv gọi h/s đọc và nhận xét, rút kinh nghiệm cách đọc. - H/s đọc diễn cảm phần phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ. - H/s nhận xét cách đọc. - H/s đọc diễn cảm đúng giọng điệu. - Tổ chức thảo luận: + Các danh nhân sinh sống ở Hải Dương mà em biết. + Các tác phẩm viết về địa danh ở Hải Dương. - H/s trình bày về các danh nhân và tác phẩm văn học viết về Hải Dương: + Phạm Ngũ Lão, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Chu Văn An ... + Tác phẩm: Bạch Đằng Giang Phú, Côn Sơn Ca, Hát gạo làng ta... ? Hào khí Đông A thể hiện trong bài thơ này là gì. So sánh hào khí Đông A của bài thơ này với bài Phò giá về kinh. - Hào khí Đông A của bài thơ thể hiện: + Ca ngợi vẻ đẹp hùng vĩ, hiểm trở và thơ mộng của thiên nhiên, núi non của quê hương. + Ca ngợi và tự hào về những chiến công oanh liệt của ông cha trong chống ngoại xâm. - Hào khí Đông A bài Phò giá về kinh: + Ca ngợi chiến công oanh liệt trong chống ngoại xâm. + Khát vọng xây dựng đất nước hòa bình	IV. Luyện tập. 1. Đọc diễn cảm. 2. Tìm hiểu danh nhân và các tác phẩm viết về Hải Dương 3. So sánh hào khí Đông A của bài thơ với bài phò giá về kinh.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm cảm xúc của bài thơ. Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung: Viết đoạn văn trình bày cảm nhận của em về vẻ đẹp của thiên nhiên, núi non trong bài thơ.

- HS vận dụng kĩ năng đọc hiểu văn bản thơ trữ tình để đọc một số đoạn trích/văn bản khác có cùng phương thức và chủ đề với văn bản.

- HS vận dụng kĩ năng làm văn nghị luận văn học.

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời cho các câu hỏi đọc hiểu văn bản.

- Làm đoạn văn nghị luận văn học.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu bài tập.

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:**

- GV gọi bất kì cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**Viết đoạn văn trình bày cảm nhận của em về vẻ đẹp của thiên nhiên, núi non trong bài thơ.

- Nắm được giá trị nghệ thuật và nội dung bài thơ.

- Viết hoàn thiện đoạn văn theo yêu cầu.

- Chuẩn bị bài: Luyện tập văn bản thông báo.

LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN THÔNG BÁO

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Ôn tập lại những kiến thức về văn bản thông báo: mục đích, yêu cầu, cấu tạo của một văn bản thông báo.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo.

- Năng lực giao tiếp tiếng Việt: liên kết trong nói và viết, lời văn liền mạch.

- Năng lực tự học.

- Năng lực hợp tác: trao đổi nhóm.

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Kế hoạch dạy học

- Học liệu: máy chiếu, tài liệu tham khảo.

2. Chuẩn bị của học sinh: Đọc sgk & trả lời các câu hỏi .

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề.

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề

b) Nội dung hoạt động:

- Ôn tập những đặc điểm cơ bản của văn bản thông báo

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

d) Tổ chức hoạt động:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:**

Hãy trình bày 1 văn bản thông báo trong cuộc sống mà em biết.

* **Thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ, suy nghĩ và trả lời:

- GV từ đó dẫn dắt vào bài học: thực hiện luyện tập văn bản thông báo

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a) Mục tiêu:

- Giúp HS hệ thống hóa những nét cơ bản văn bản thông báo

b) Nội dung hoạt động:

- Ôn tập lại những nét cơ bản về văn bản thông báo

c) Sản phẩm học tập: phiếu học tập, câu trả lời của HS

d) Tổ chức hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**

- GV phát phiếu học tập, hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Học sinh nhớ lại kiến thức đã học.
- HS hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, thảo luận, thống nhất kết quả ghi vào phiếu bài tập.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

*** Báo cáo kết quả:**

- HS trình bày kết quả (cá nhân/đại diện nhóm).

*** Đánh giá nhận xét:**

- HS khác khác theo dõi, đánh giá, nhận xét, bổ sung.
- GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn; nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS, chốt kiến thức, chuyển giao nhiệm vụ mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG (Dự kiến SP)
GV cho HS nhắc lại những kiến thức đã học theo hệ thống câu hỏi. - Hãy cho biết tình huống nào cần viết văn bản thông báo? Ai thông báo và thông báo cho ai? - Nội dung và thể thức một văn bản thông báo? - Văn bản thông báo khác với văn bản tường trình như thế nào? - HS thảo luận và trình bày - HS khác nhận xét bổ sung. Gv khái quát vấn đề	I. LÝ THUYẾT <u>1. Tình huống cần làm VB thông báo.</u> + Khi có một công việc nào đó cần triển khai cho mọi người cùng thực hiện thì viết thông báo Người viết là người quản lý, cấp trên, người nhận là những người cấp dưới hoặc những ai quan tâm đến nội dung thông báo. <u>2. Nội dung và thể thức của VB thông báo</u> + Một văn bản thông báo cần có ba phần: phần mở đầu, phần nội dung và phần kết thúc. <u>3. Phân biệt thông báo - tường trình.</u> + Văn bản tường trình thì ghi rõ họ tên và chức vụ của người gửi + Văn bản thông báo thì ghi ở phần đầu văn bản: tên cơ quan chủ quản và đơn vị trực thuộc.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

- a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải bài tập
- b) Nội dung hoạt động: - HS thực hiện các nhiệm vụ/trả lời các câu hỏi, bài tập để rèn kỹ năng trình bày vấn đề HTĐS. HS tập làm viết đoạn văn nghị luận.
- c) Sản phẩm học tập: - Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.- Các đoạn văn đã viết.
- d) Tổ chức thực hiện:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:-** GV nêu yêu cầu của bài tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ:-** HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

*** Báo cáo kết quả:-** GV gọi bất kỳ cá nhân nào trình bày kết quả.

*** Kết luận, đánh giá:**

- HS, GV đánh giá, nhận xét.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG (Dự kiến SP)
GV: Gọi học sinh đọc bài tập 1 và xác định yêu cầu đề. Yêu cầu học sinh thảo luận nhóm và trình bày. - Hãy chọn loại văn bản thích hợp trong những tình huống sau? GV nhận xét GV: Gọi HS đọc bài tập 2 - Chỉ ra những chỗ sai trong văn bản thông báo trên? GV bổ sung - Trên cơ sở đó, hãy chữa lại cho phù hợp?	Bài tập 1: - a- Văn bản thông báo - b- Văn bản báo cáo - c- Văn bản thông báo Bài tập 2: Những chỗ sai trong văn bản: thiếu số công văn, thiếu nơi gửi ở góc trái phía dưới, nội dung thông báo không phù hợp

GV cho học sinh làm việc theo nhóm. Gọi HS đọc và nhận xét. -Hãy nêu một số tình huống cần viết văn bản thông báo? Bài tập 4 yêu cầu học sinh về nhà thực hiện	với tên văn bản Bài tập 3: - Những tình huống cần viết văn bản thông báo: UBND thông báo cho nhân dân biết kế hoạch di dời chỗ ở, ...
---	--

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: Giúp HS hiểu thêm về văn bản thông báo. Giúp HS biết vận dụng kiến thức có trong bài học để giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS vận dụng kỹ năng trình bày văn bản thông báo

c) Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời cho các câu hỏi.

- Bài làm văn bản thông báo.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** GV nêu bài tập.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập...

* **Báo cáo kết quả:** GV gọi bất kỳ cá nhân nào trình bày kết quả.

* **Kết luận, đánh giá:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
* Tổ chức học sinh thảo luận và báo cáo - Tạo lập một văn bản thông báo? - Muốn làm tốt bài văn bản thông báo cần phải làm gì ? * GV chốt. <u>Hướng dẫn về nhà:</u> - Học bài, nắm chắc kiến thức - Ôn tập toàn bộ chương trình đã học chuẩn bị cho kiểm tra HKII.	

TRẢ BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ II

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hiểu kĩ, nhớ đầy đủ và hoàn chỉnh hơn những kiến thức trọng tâm đã học thông qua việc sửa bài kiểm tra học kì

- Nhận thấy rõ những ưu khuyết điểm trong bài làm của mình.

2. Năng lực:

a. Các năng lực chung:

- Năng lực tự học; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực tư duy; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

b. Các năng lực chuyên biệt:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ.

Năng lực nghe, nói, đọc, viết, phân tích, tổng hợp vấn đề, tạo lập văn bản

3. Phẩm chất:

- Yêu quê hương đất nước, yêu Tiếng Việt.

- Tự lập, tự tin, tự chủ.

- Nhận và sửa lỗi trong bài viết

- Trung thực, tự giác, không kiêu, không tự ti

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Kế hoạch dạy học

- Học liệu: Chấm bài của HS, chọn lọc những lỗi sai cơ bản của bài làm của học sinh, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của học sinh: Xem lại đề và nội dung kiến thức

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp:

2. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

a.Mục tiêu: Tạo tâm thế cho Hs vào tiết học

b. Nội dung: Hs chơi trò chơi

c. Sản phẩm học tập

- Tên của các văn bản đã học trong chương trình

d.Tổ chức hoạt động

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

Gv yêu cầu 3 Hs lên bảng ghi thi tên những văn bản đã được học trong chương trình trong thời gian 2 phút.

Hs nào ghi được nhiều tên (chính xác cả và tên và chữ viết) sẽ chiến thắng.

***Thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- 3 Hs đại diện cho ba nhóm lên bảng ghi thi(nhóm cử đại diện)

***Sản phẩm học tập**

-Tên các văn bản

***Đánh giá kết quả**

-Gv cùng Hs nhận xét, đánh giá kết quả và tuyên dương Hs thắng cuộc

HOẠT ĐỘNG 2: CHỮA BÀI KIỂM TRA

a.Mục tiêu: Hs xác định được đề, kiến thức cần đạt và cách làm bài

b.Nội dung:

c.Sản phẩm: dựa vào các câu hỏi trong đề và trả lời, trình bày cách làm

d.Tổ chức thực hiện

***Chuyển giao nhiệm vụ:**

Gv cho hs nhắc lại từng câu theo đề bài và nêu đáp án

***Thực hiện nhiệm vụ**

-Hs đọc từng câu và trả lời

- Nhận ra những ưu điểm và hạn chế trong bài làm của bản thân

***Sản phẩm học tập**

(Theo đáp án chấm)

***Đánh giá kết quả**

Gv chiếu đáp án và biểu điểm chấm của bài để Hs đối chiếu. Nhận xét bài làm của Hs về:

+ Ưu điểm:

+Tồn tại:

HOẠT ĐỘNG 3: SỬA LỖI

a. Mục tiêu: Hs nhận ra các lỗi sai trong bài viết và sửa lại được

b. Nội dung: tự đọc lại bài và ghi lại được các lỗi

c. Sản phẩm: chỉ ra được các lỗi, nguyên nhân mắc lỗi và cách khắc phục

d. Tổ chức thực hiện:

***Chuyển giao nhiệm vụ:**

Gv hướng dẫn hs sửa những lỗi sai cụ thể vào phiếu

? Qua phần chữa và nhận xét trong bài làm các em sửa vào phiếu sau:

Các yêu cầu:	Các lỗi cụ thể	Nguyên nhân mắc lỗi	Cách sửa
Về bố cục			
Về dùng từ, diễn đạt			
Về chính tả			
Về ngữ pháp			
Về thiếu ý, thừa ý			

***Thực hiện nhiệm vụ:**

-Hs hoạt động cặp đôi: ghi lại vào phiếu học tập các lỗi trong bài làm của bản thân.

*** Báo cáo kết quả**

- Đại diện các nhóm lên trên bảng ghi theo phiếu học tập của nhóm mình

***Đánh giá kết quả:**

- Hs nhận xét

- Gv nhận xét và sửa bổ sung

- Gv nhấn mạnh về các lỗi Hs thường gặp và đề xuất hướng khắc phục

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a.Mục tiêu: Hs tái hiện lại kiến thức để làm lại bài kiểm tra một cách chuẩn nhất

b.Nội dung: Trình bày bài viết theo yêu cầu

c.Sản phẩm: Đảm bảo yêu cầu của đề về nội dung và hình thức

d. Tổ chức thực hiện

*Chuyên giao nhiệm vụ:

Gv cho hs viết lại phần Tập làm văn vào giấy

*Thực hiện nhiệm vụ

-Hs viết đoạn văn, bài văn

*Sản phẩm học tập: đoạn văn, bài văn theo yêu cầu (nộp sau)

*Đánh giá kết quả: Gv thu , chấm và sửa các lỗi cho Hs

*HĐVN: Tiếp tục sửa chữa những lỗi sai trong bài về cả hình thức và nội dung. Hoàn thiện lại phần tập làm văn trong đề thi học kì.